

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN VĂN GIAO

**HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà nội, 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN VĂN GIAO

**HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC
NGOÀI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

*Chuyên ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 62.34.04.10*

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn 1: **PGS. TS. Nguyễn Văn Thanh**
Người hướng dẫn 2: **TS. Đặng Văn Lương**

Hà nội, 2016

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	v
DANH MỤC BẢNG.....	v
DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Câu hỏi nghiên cứu	3
3. Mục tiêu của luận án	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5.1. Cách tiếp cận các mẫu khảo sát	4
5.2. Các bước triển khai	5
6. Dự kiến những đóng góp mới của đề tài.....	6
7. Cấu trúc luận án	6
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	7
1. Các nghiên cứu ngoài nước.....	7
2. Các nghiên cứu trong nước	8
3. Nhận xét rút ra.....	9
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	10
1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của nâng cao hiệu quả của FDI	10
1.1.1. Khái niệm, bản chất FDI.....	10
1.1.2. Đặc điểm KTXH của FDI.....	12
1.1.3. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả của FDI.....	14
1.1.4. Ý nghĩa của nâng cao hiệu quả FDI.....	22
1.2. Khái niệm, thực chất và các góc độ tiếp cận hiệu quả kinh tế xã hội của FDI	24
1.2.1. Khái niệm và phân biệt với hiệu quả kinh tế - xã hội của FDI	24
1.2.2. Khi so sánh với các loại hình đầu tư khác	25
1.2.3. Tiếp cận trên góc độ quản lý kinh tế.....	26

1.2.4. Trên góc độ quản lý kinh tế và quản lý dự án FDI	31
1.3. Mô hình và tiêu chí đánh giá trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ	34
1.3.1. Quan điểm và mô hình gắn với tăng trưởng & phát triển cơ cấu kinh tế ngành ..	34
1.3.2. Quan điểm và mô hình gắn với tăng trưởng & phát triển cơ cấu kinh tế xã hội lãnh thổ.....	35
1.3.3. Tiêu chí đánh giá trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ	37
1.4. Các yếu tố ảnh hưởng trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ.....	40
1.4.1. Các yếu tố môi trường đầu tư quốc tế.....	40
1.4.2. Các yếu tố hành vi nhà đầu tư FDI	40
1.4.3. Các yếu tố môi trường vĩ mô quốc gia.....	40
1.4.4. Các yếu tố quản lý nhà nước các cấp với FDI	42
1.5. Tình hình quốc tế và bài học rút ra với Việt Nam từ thực tế hiệu quả kinh tế xã hội của FDI.....	43
1.5.1. Bốn con rồng Châu Á (Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan)....	44
1.5.2. Trung Quốc	48
1.5.3. Malaysia	50
1.5.4. Indonesia	51
1.5.5. Thái Lan	53
1.5.6. Bài học rút ra với Việt Nam.....	54
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI VỚI HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI.....	57
2.1. Tổng quan quá trình phát triển FDI ở Việt Nam thời gian qua	57
2.1.1. Các giai đoạn phát triển	58
2.1.2. FDI theo ngành kinh tế bậc 1	62
2.1.3. Theo vùng lãnh thổ	65
2.1.4. Theo hình thức đầu tư	66
2.1.5. FDI phân theo đối tác đầu tư.....	67
2.1.6. Dưới tác động của khủng hoảng & suy thoái kinh tế toàn cầu	71
2.2. Thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI tại Việt Nam	72
2.2.1. Tác động của FDI đến tăng trưởng GDP.....	73

2.2.2. Tác động của FDI đến GDP bình quân đầu người.....	73
2.2.3. Tác động của FDI đến Thu nhập bình quân tháng/người	74
2.2.4. Tác động của FDI đến Doanh thu thuần SXKD cả nước.....	75
2.2.5. Tác động của FDI đến Thu từ Thuế.....	76
2.2.6. Tác động của FDI đến tỷ lệ thất nghiệp cả nước	76
2.2.7. Tác động của FDI đến Xuất khẩu	77
2.2.8. Tác động của FDI đến Tỷ lệ hộ nghèo.....	77
2.3. Thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI theo 1 số ngành & địa phương chọn điển hình	78
2.3.1. Ngành kinh tế.....	78
2.3.2. Địa phương.....	81
2.4. Thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI xét tổng thể cơ cấu kinh tế ngành và vùng	84
2.4.1. Theo cơ cấu kinh tế ngành	84
2.4.2. Theo cơ cấu vùng động lực tăng trưởng kinh tế	91
2.5. Đánh giá chung	99
2.5.1. Những thành công trong nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI	100
2.5.2. Những hạn chế hiệu quả kinh tế xã hội của FDI.....	104
2.5.3. Những nguyên nhân của hạn chế	108
2.5.4. Những vấn đề đặt ra với nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI thời gian tới	109
CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM & GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	111
3.1. Một số dự báo triển vọng của FDI của nước ta đến 2020.....	111
3.1.1. Xu hướng FDI.....	111
3.1.2. Đường lối chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước đến 2020 có liên quan đến FDI.....	116
3.1.3. Một số dự báo về phát triển FDI ở Việt Nam đến 2020	119
3.2. Các quan điểm, mục tiêu & đề xuất hoàn thiện hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đến 2020	121

3.2.1. Định hướng chiến lược quốc gia nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đến 2020	121
3.2.2. Định hướng, quan điểm, mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành & lãnh thổ đến 2020	123
3.2.3. Đề xuất hoàn thiện hệ thống thể chế đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành & lãnh thổ	127
3.3. Các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đối với mục tiêu tăng trưởng & phát triển cơ cấu kinh tế ngành	138
3.3.1. Ngành công nghiệp	138
3.3.2. Ngành nông nghiệp nông thôn	140
3.3.3. Ngành dịch vụ	142
3.4. Các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đối với chất lượng tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững kinh tế xã hội các vùng động lực kinh tế, các tỉnh/ thành phố	143
3.4.1. Vùng động lực kinh tế	143
3.4.2. Các tỉnh, thành phố	144
3.5. Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý các dự án FDI	146
KẾT LUẬN	
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1: Môi trường đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư FDI	43
Biểu đồ 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành kinh tế bậc 1..	63
Biểu đồ 2.3: Hình thức đầu tư FDI	66
Biểu đồ 2.4: Đối tác đầu tư hiệu quả.....	68
Biểu đồ 2.5: Khả năng tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam	70
Biểu đồ 2.6: Lĩnh vực đầu tư FDI có hiệu quả kinh tế xã hội.....	85
Biểu đồ 2.7: Nguồn thông tin đầu tư của nhà đầu tư	99
Biểu đồ 2.8: Khó khăn của các nhà đầu tư nước ngoài.....	100
Biểu đồ 2.9: Tác động của FDI đối với kinh tế Việt Nam.....	1011

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: FDI trong các ngành công nghiệp và xây dựng (1988 - tháng 6/2015) .	64
Bảng 2.2: Đánh giá về tiềm năng đầu tư, tiềm năng phát triển KT, thái độ và chính sách của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài.....	68
Bảng 2.3: Đánh giá về rủi ro đầu tư tại Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài ..	69
Bảng 2.4: Đánh giá về cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút FDI vào Việt Nam	69
Bảng 2.5: Đánh giá về lao động tại Việt Nam.....	70
Bảng 2.6: Đánh giá mức độ quan trọng các giải pháp tăng cường hiệu quả đầu tư	71
Bảng 2.7: Đánh giá về hiệu quả của các dự án FDI đối với Việt Nam.....	1022
Bảng 2.8: Đánh giá về cơ cấu FDI hiện nay	104

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNTB	Chủ nghĩa tư bản	
CNXD	Công nghiệp xây dựng	
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	
HQKT	Hiệu quả kinh tế	
HQKTXH	Hiệu quả kinh tế xã hội	
KT	Kinh tế	
QL	Quản lý	
QLKT	Quản lý kinh tế	
QLNN	Quản lý Nhà nước	
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh	
XTTM	Xúc tiến thương mại	
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
CIF	Giá, bảo hiểm và cước phí... quy định cảng đến	Cost Insurance Freight
EU	Liên minh châu Âu	European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Trade-Related Investment Measures
FOB	Giá không tính phí vận tải	Free on board
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
IT	Công nghệ thông tin	Information Technology
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
PI	Chỉ số sinh lợi	Profitability index
ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Return on assets
ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Return on equity
TRIMs	Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại	Trade-Related Investment Measures
UNCTAD	Diễn đàn thương mại và phát triển Liên Hiệp quốc	United Nations Conference on Trade and Development
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được nhìn nhận như một trong những kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Với vị trí tự nhiên thuận lợi cùng nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, trong một thời gian ngắn kể từ khi Đảng và Nhà nước thực hiện mở cửa nền kinh tế, nước ta đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Lượng vốn FDI tăng trưởng liên tục qua các năm, đỉnh điểm đạt con số kỷ lục hơn 71 tỷ USD năm 2008 và kể từ năm 1988 đến 2014, đã có 1927 dự án FDI được cấp phép với tổng số vốn đăng ký gần 300 tỷ USD, trong đó tổng số vốn thực hiện là hơn 124 tỷ USD. Dòng tiền đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao cơ sở hạ tầng, đồng thời cũng có tác động đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Đầu tư FDI sẽ phát huy vai trò tích cực khi được sử dụng một cách hiệu quả cao không chỉ ở tầm vi mô (doanh thu, lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp liên quan), mà đặc biệt quan trọng ở tầm vĩ mô, góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế nước nhà. Chính vì vậy, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội (HQKTXH) của các dự án FDI tại Việt Nam là một việc làm hết sức cần thiết và quan trọng đối với kinh tế nói chung, và đối với các doanh nghiệp FDI Việt Nam có liên quan nói riêng.

Việc nghiên cứu HQKTXH của các dự án đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay trở nên hết sức cấp thiết, được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, xuất phát từ thực trạng về tốc độ thực hiện và tính hiệu quả của nguồn vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian qua. Trong những năm gần đây, có thể thấy nguồn vốn FDI đăng ký vào Việt Nam khá dồi dào nhưng nguồn vốn thực hiện hay giải ngân vẫn còn khá khiêm tốn; mặt khác, cũng còn không ít dự án FDI chưa thực sự hoạt động có hiệu quả. Thực tế là trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, nền kinh tế nước ta có nhu cầu về vốn đầu tư cũng như yêu cầu về kỹ thuật và khoa học công nghệ cao để thúc đẩy phát triển mọi thành phần kinh tế. Dòng vốn FDI chính là một trong những giải pháp hữu hiệu cho vấn đề khan hiếm vốn, đồng thời góp phần nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy xuất khẩu, tái cấu trúc nền kinh tế. Vì vậy, tính HQKTXH của các dự án FDI có vai trò hay tác động quan trọng, không chỉ đảm bảo tính hiệu quả trong đầu tư của nền kinh tế, tiết kiệm nguồn vốn và khoa học công nghệ mà còn thể hiện khả năng tận dụng thời cơ thúc đẩy nền kinh tế nước nhà phát triển mạnh mẽ và bền vững.

Thứ hai, nghiên cứu HQKTXH đối với các dự án FDI còn phải xem xét thực trạng quản lý Nhà nước đối với các dự án này. Quản lý vĩ mô các dự án FDI hiện đang phải đối diện với bài toán chuyển giá và trốn thuế. Một hiện tượng khá phổ biến là các doanh nghiệp FDI thường xuyên báo lỗ trầm trọng nhưng lại liên tục mở rộng sản xuất, thị phần ngày càng mở rộng trên lãnh thổ nước ta. Các “nghi án” này bao gồm nhiều doanh nghiệp FDI lớn tại Việt Nam như Coca Cola, Adidas Việt Nam, Pepsi, Metro ... Bài toán hiệu quả kinh tế lại được đặt ra ở tầm vĩ mô với những diễn biến phức tạp và khó kiểm soát hơn đối với các doanh nghiệp “chân trong chân ngoài” này, những doanh nghiệp không chỉ có tiềm lực kinh tế mà cả kinh nghiệm kinh doanh trên phạm vi toàn cầu.

Thứ ba, việc nghiên cứu tính HQKTXH của các dự án FDI ở nước ta được đặt ra xuất phát từ bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay có nhiều bất lợi cho nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Hiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu, lạm phát tăng cao cùng với nạn thất nghiệp tràn lan khiến các nhà đầu tư e dè và cẩn trọng trong đầu tư. Nói cách khác, họ sẽ tính toán rất kỹ và chỉ quyết định đầu tư cho các dự án có khả năng thành công và hiệu quả kinh tế cao. Điều này đặt ra yêu cầu đối với các nhà quản lý vĩ mô phải một mặt tiếp tục duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi hấp dẫn, mặt khác phải biết trân trọng và định hướng mỗi dự án FDI một cách có hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội. Đây cũng chính là lý do thôi thúc tác giả chọn thực hiện đề tài nghiên cứu về HQKTXH của các dự án FDI tại Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, các dự án FDI tại nước ta hiện nay tập trung không đồng đều ở các khu vực và ngành nghề. Phần lớn các doanh nghiệp FDI chú trọng đầu tư vào các lĩnh vực như: du lịch, khách sạn, xây dựng mà ít quan tâm tới các ngành công nghệ cao. Ngoài ra lượng vốn phân bổ vào các tỉnh thành cũng không đồng đều, thường ở những thành phố lớn, có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, các vùng xa, miền núi kinh tế khó khăn ít được đầu tư. Do vậy nền kinh tế chưa có được sự phát triển toàn diện và đồng đều, nhiều vùng nông thôn vẫn nghèo khó, lạc hậu. Vì vậy, cần thiết phải có những nghiên cứu tầm vĩ mô về tính hiệu quả mà các dự án FDI mang lại.

Thứ năm, xuất phát từ những hạn chế cả về mặt môi trường và xã hội đặt ra khi có các dự án FDI đầu tư vào nước ta. Mặc dù có khá nhiều dự án FDI đạt doanh thu và lợi nhuận cao nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, điển hình là những tác động tiêu cực đến môi trường như tình trạng ô nhiễm ngày càng trở nên trầm trọng tại các khu công nghiệp. Một số doanh nghiệp FDI không xây dựng hoặc xây dựng nhưng không sử dụng hệ thống xử lý chất thải, nên thải bừa bãi ra môi trường, làm ảnh hưởng nặng nề đến môi trường sinh thái và cuộc sống của người dân xung quanh khu vực, thậm chí một số hóa chất thải ra còn gây bệnh và tạo các ổ dịch bệnh đe dọa người dân, ví dụ: Công ty Vedan gây ô nhiễm sông Thị Vải;

Công ty Tung Kuang, Công ty PangRim Neotex xả thải ra môi trường; Công ty Kingmo New Materials Việt Nam, Công ty Chinfon (Hải Phòng) thải khí, bụi vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Ngoài ra, tình trạng ngược đãi người lao động, dẫn đến bãi công, đình công cũng thường hay xảy ra ở khu công nghiệp. Các doanh nghiệp FDI đã quá chú trọng vào hiệu quả kinh tế mà quên đi lợi ích của người lao động, bỏ qua tính HQKTXH nói chung. Điều này đi ngược lại với mục tiêu của Đảng và Nhà nước khi sử dụng dòng vốn FDI phải đảm bảo cân bằng giữa hai bình diện kinh tế và xã hội.

Nhận thức rõ tính cấp thiết của việc xây dựng và phát triển mô hình đánh giá HQKTXH của các dự án FDI đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững của đất nước, tác giả đã quyết định lựa chọn đề tài nghiên cứu “*Hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta hiện nay*”. Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế hiện nay, với vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI, cũng như việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, đây thực sự là đề tài phù hợp, có tính lý luận và thực tiễn sâu sắc, hứa hẹn sẽ có nhiều đóng góp tích cực đối với hoạt động quản lý vĩ mô của Nhà nước cũng như việc đánh giá đúng đắn hiệu quả KTXH của các dự án FDI ở nước ta.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Thực hiện đề tài nghiên cứu, tác giả tập trung vào giải quyết các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- Thế nào là HQKTXH của các dự án FDI
- Thực trạng và những vấn đề đặt ra với HQKTXH của các dự án FDI trên góc độ QLKT ngành và lãnh thổ ở nước ta như thế nào?
- Các giải pháp chủ yếu nâng cao HQKTXH của các dự án FDI đối với mục tiêu tăng trưởng và phát triển cơ cấu kinh tế ngành ở nước ta hiện nay là gì ?

3. Mục tiêu của luận án

Đề tài hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

- Tổng hợp lý thuyết về HQKTXH của các dự án FDI
- Phân tích thực trạng HQKTXH của các dự án FDI ở nước ta;
- Đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao HQKTXH của các dự án FDI ở nước ta trong những năm tới;

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hiện nay.

Khách thể nghiên cứu: mô hình HQKTXH của FDI gắn với tăng trưởng và phát triển kinh tế

Đối tượng nghiên cứu:

- Những vấn đề lý luận và thực tiễn về vốn FDI, các góc độ tiếp cận cả về mặt kinh tế, xã hội và mối liên hệ giữa hai mặt này.

- Mô hình và tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ

- Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả KTXH của FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá HQKTXH của FDI đến 2020 tầm nhìn 2030: Cùng với việc xây dựng hoàn thiện cơ sở lý luận về HQKTXH của các dự án FDI, tác giả cũng thu thập các số liệu thực tiễn về HQKTXH của đầu tư nước ngoài tại các quốc gia khác trên thế giới để rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tác giả lựa chọn phân tích trên cơ sở mô hình của một số ngành kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế cụ thể, từ đó rút ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế của thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI. Từ những đánh giá trên, tác giả đưa ra những đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả KTXH của FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá HQKTXH của FDI đến 2020 tầm nhìn 2030.

Phạm vi nghiên cứu: Trong phạm vi hữu hạn về mục tiêu và thời gian nghiên cứu nên đề tài nghiên cứu ở tầm vĩ mô, chủ yếu tập trung nghiên cứu mô hình và các tiêu chí đánh giá HQKTXH của các dự án FDI từ đó hoàn thiện lý luận quản lý kinh tế với góc độ tiếp cận theo ngành và lãnh thổ đối với các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận các mẫu khảo sát

Luận án lựa chọn một số ngành kinh tế, vùng lãnh thổ tiêu biểu để phân tích, từ đó tổng hợp số liệu mang tính tổng thể toàn xã hội. Các mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo các tiêu chí:

- Các dự án FDI trong các ngành kinh tế bậc 1 như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ ... tại Việt Nam;
- Các địa phương phân bố giữa các vùng miền có các chính sách về tiếp nhận đầu tư nước ngoài khác nhau, ví dụ các khu vực đặc biệt là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thành bậc 1, 2, 3 có sự chênh lệch về điều kiện kinh tế xã hội cũng như các chính sách thu hút và ưu đãi FDI khác nhau;
- Các quốc gia có nhiều nét tương đồng với Việt Nam về các điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế xã hội, hiện đang được đánh giá là các quốc gia có môi trường kinh doanh tốt, có hiệu quả kinh tế xã hội FDI đáng chú ý.

Các mẫu nghiên cứu được lựa chọn phân tích để trả lời các câu hỏi nghiên cứu trên đây, từ đó kết hợp với các số liệu vĩ mô của quốc gia để rút ra những

nhận xét đánh giá chung về hiệu quả kinh tế xã hội của FDI dựa trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ.

5.2. Các bước triển khai

Luận án nghiên cứu sử dụng nguồn số liệu sơ cấp và thứ cấp gồm cả dữ liệu định tính và định lượng. Dữ liệu định tính là những ý kiến chủ quan, nhận xét quan điểm của các chuyên gia, nhà nghiên cứu kinh tế, các vị lãnh đạo nhà nước thu thập qua các bài viết, bài phân tích, báo cáo tổng kết và các công trình nghiên cứu. Dữ liệu định lượng là các thông tin thống kê được tổng hợp dưới dạng số liệu, biểu đồ, thu thập bằng biện pháp khách quan tại kho dữ liệu về FDI của Tổng cục Thống kê, cục Đầu tư nước ngoài.

➤ Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:

- Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu bằng các phỏng vấn chuyên gia là những nhà quản lý, những chuyên viên quản lý nhà nước về các dự án FDI, các nhà nghiên cứu khoa học về FDI và những nhà đầu tư của các dự án FDI. Cùng với đó, trong quá trình nghiên cứu luận án NCS cũng dùng phương pháp điều tra xã hội học bằng cách gửi bảng hỏi đến các doanh nghiệp, các nhà đầu tư của dự án FDI. Nghiên cứu sinh đã phát ra 500 phiếu khảo sát điều tra xã hội học đối với các chuyên gia và các nhà đầu tư. Đây là các chuyên gia về FDI thuộc các cơ quan quản lý Nhà nước, các viện nghiên cứu cũng như các nhà đầu tư tại các thành phố như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hải Phòng, Hải Dương... là những địa bàn mà nghiên cứu sinh định hướng nghiên cứu. Số phiếu thu về được 420 phiếu, sau khi chọn lọc và xử lý có 416 phiếu sử dụng được cho luận án.

➤ Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

- Nguồn số liệu: số liệu thứ cấp được đăng tải tại website, báo cáo của Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài, một số địa phương cụ thể là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hải Phòng ...

- Thu thập các thông tin tổng quan có liên quan đến FDI thuộc các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Tổng hợp các dữ liệu của các ngành công nghiệp xe máy, công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp dịch vụ tài chính ngân hàng

- Tổng hợp thông tin từ các hội thảo chuyên đề, bài cáo, bài viết tổng kết của các chuyên gia, tổ chức, nhà nghiên cứu để thu thập các nhận định, đánh giá, phân tích của các chuyên gia về chủ đề nghiên cứu, thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay.

- Tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về mô hình đánh giá hiệu quả FDI, các chỉ tiêu đánh giá và nhân tố ảnh hưởng trên góc độ quản lý kinh tế ngành và theo lãnh thổ.

- Tập trung phân tích các số liệu thực tế tại các ngành, địa phương, quốc gia điển hình được lựa chọn

- Phương pháp nghiên cứu tổng thể: phương pháp hệ thống hóa, tổng hợp, phân tích, thống kê, diễn dịch, quy nạp, kế thừa và phát triển các vấn đề lý thuyết

➤ Phương pháp xử lý số liệu: Sau khi tiến hành phỏng vấn cũng như thu thập các số liệu cần thiết cho đề tài nghiên cứu, kết quả sẽ được thu thập và phân tích thông qua một số phần mềm thống kê, xây dựng các bảng biểu thống kê và sơ đồ.

6. Dự kiến những đóng góp mới của đề tài

Luận án dự kiến có những đóng góp mới như sau:

Dựa trên những lý thuyết của các tác giả đi trước, tác giả luận án đã tổng hợp và chỉ ra được mô hình và tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI. Chỉ ra được những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI trên góc độ quản lý kinh tế xã hội và lãnh thổ

Tác giả luận án đã tìm hiểu nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia đi trước như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia... là những nước nằm trong khu vực hoặc có điều kiện gần tương tự với điều kiện kinh tế xã hội với Việt Nam để từ đó tác giả rút ra được những bài học kinh nghiệm cho việc quản lý kinh tế xã hội và lãnh thổ đối với các dự án FDI tại Việt Nam

Với những số liệu trong quá trình nghiên cứu, tác giả luận án đã phân nào phác họa bức tranh về FDI tại Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Thông qua đó phản ánh phần nào những tác động của FDI tới các yếu tố của nền kinh tế Việt Nam.

Bằng phương pháp nghiên cứu hợp lý, tác giả luận án cũng đã tiến hành phân tích hiệu quả của các dự án FDI đã và đang thực hiện tại Việt Nam, chỉ ra được những thành công, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế từ đó chỉ ra được những vấn đề cần đặt ra để nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của cá dự án FDI trong thời gian tới.

Tác giả luận án dựa vào những quan điểm và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Chính phủ đã kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI tại nước ta trong thời gian tới.

7. Cấu trúc luận án

Luận án gồm 3 chương, được trình bày như sau:

• Chương 1 - Một số vấn đề lý luận cơ bản về HQKTXH của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

• Chương 2 - Thực trạng và những vấn đề đặt ra với HQKTXH của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

• Chương 3 - Quan điểm & giải pháp nâng cao HQKTXH của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Các nghiên cứu ngoài nước

Dòng vốn FDI đã bắt đầu được các nhà nghiên cứu kinh tế chú ý từ những năm 60 của thế kỷ 19. Đến nay đã có rất nhiều bài nghiên cứu về việc sử dụng dòng vốn FDI và phương hướng triển khai FDI một cách hiệu quả nhất. Trong số các nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới, tác giả xin trình bày một số nghiên cứu điển hình trong thời gian gần đây như sau:

- **Hudea, Oana Simona; Stancu, Stelian** (2012), “*Foreign direct investments - a force driving to economic growth. evidence from eastern european countries*”, Economic Computation & Economic Cybernetics Studies & Research, Vol. 46 Issue 2, p105-126. **James K. Jackson** (2010), “*Foreign Direct Investment: current issues*”, CRS Report for Congress. **Bin Shaari, Mohd Shahidan; Thien Ho Hong; Shukeri, Siti Norwahida** (2012), “*Foreign Direct Investment and Economic Growth: Evidence from Malaysia*”, International Business Research, Vol. 5 Issue 10, p100-106. **Kim, Dong-Hyeon; Lin, Shu-Chin; Suen, Yu-Bo** (2013), “*Investment, trade openness and foreign direct investment: Social capability matters*”, International Review of Economics & Finance, Apr2013, Vol. 26, p56-69. 14p. *Else, Janardhanan A.; Srinivasan, Arun K* (2012), “*Socio-economic and environmental effects of foreign direct investment in India: an economic analysis of perception in two metropolitan cities*”, Journal of International Business & Economics, p11-20. 10p. **Kennedy, Tumenta F.; Bardy, Roland; Rubens, Arthur** (2012), “*Economic growth and welfare: How Foreign Direct Investment contributes to improving social order in less developed countries*”, Journal of Organisational Transformation & Social Change, Vol. 9 Issue 2, p185-205. **Aneta Krstevska và Magdalena Petrovska** (2012), “*The economic impacts of the foreign investments*”, Journal of Central Banking Theory and Practice, 2. pp.55-73. **Manuel R. Agosin và Ricardo Mayer** (2000), “*Foreign investment in developing countries: Does it crowd in domestic investment?*”, UNCTAD/OSG/DP/146; **Japan Bank For Internatinal Cooperation** (2002), “*Foreign Direct Investment and Development: Where do we stand?*”, JBICI research paper No.15. **Douglas H.Brooks, Emma Xiaoquin Fan, Lea R Sumulong** (2003), “*Foreign Direct Investment in Developing Asia: trends, effects, and likely issues for the forthcoming WTO negotiations*”, Asian Development Bank, EDR working paper, No.38. **El-Wassal, K.Amal A** (2012), “*Foreign direct investment and economic growth in arab countries (1970-2008): an inquiry into determinants of growth benefits*”, Journal of Economic Development,

Vol. 37 Issue 4, p79-100. **Awan, Rehmat Ullah; Javed, Khalid; sher, Falak** (2012), “*Foreign Direct Investment, Economic Growth, Trade and Domestic Investment Relationship: An Econometric Analysis of Selected South Asian Countries*”, *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, Vol. 3 Issue 9, p925-942. **Laura Alfaro** (2003), *Foreign Direct Investment and growth: Does the sector matter?*, Harvard Business School. Các tác giả đã tiến hành phân tích những chỉ số FDI tại các quốc gia và từ đó chỉ ra được những tác động ảnh hưởng của dòng vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế và xã hội tại các quốc gia tiến hành nghiên cứu.

- **Charvit Misthell** (2012), *Chinese Foreign Direct Investment in Myanmar: remarkable trends and multilayered motivations*, Lund University. **Abdul Khaliq và Ilan Noy** (2007), “Foreign Direct Investment and Economic Growth: empirical evidence from sectoral data in Indonesia”, No 200726, Working Papers from University of Hawaii at Manoa, Department of Economics. Các tác giả tiến hành nghiên cứu để từ đó chỉ ra những ảnh hưởng cũng như hiệu quả kinh tế xã hội do FDI mang lại tại các quốc gia nghiên cứu. Trong nghiên cứu của mình, các tác giả tiến hành đối với nhiều thành phần kinh tế và nhiều ngành khác nhau. Thông qua đó cho thấy hiệu quả to lớn do FDI mang lại đặc biệt là dòng vốn FDI của các nước có nền kinh tế phát triển.

2. Các nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu về FDI của các tác giả Việt Nam cũng rất phong phú và đa dạng cả về nội dung lẫn hình thức. Dưới đây là một số nghiên cứu điển hình:

- **TS. Tô Ánh Dương**. Viện Kinh tế Việt Nam có bài viết về đề tài “*Suy nghĩ chiến lược FDI tại Việt Nam*”. **Phan Hữu Thắng và các cộng sự** (2008) với sách chuyên khảo *20 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài. nhìn lại và hướng tới*, NXB Tri Thức. **Tống Quốc Đạt** (2005) với đề tài luận án tiến sĩ: *Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế ở Việt Nam*. **Phùng Xuân Nhạ** (2010) với sách chuyên khảo về đề tài: “*Điều chỉnh chính sách đầu tư FDI ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*”. Trong các tác phẩm này, các tác giả đã giúp người đọc có thể hình dung được quá trình hình thành của dòng vốn FDI, chiến lược và chính sách thu hút FDI của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, thông qua đó đưa ra một số quan điểm và giải pháp chủ yếu để thu hút FDI trong thời gian tới.

- **TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Ths. Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Ths. Trần Toàn Thắng, TS. Nguyễn Mạnh Hải** (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ thuộc dự án SIDA về Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001. 2010, Viện nghiên cứu

quản lý kinh tế trung ương CIEM, Bộ Kế hoạch Đầu tư. **Trương Văn Đoàn** (2007), *Tác động của đầu tư nước ngoài đến phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam*, bài phát biểu tại Hội nghị tổng kết 20 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong các tác phẩm này, tác giả đã đi phân tích các số liệu để giúp người đọc thấy được những đóng góp của FDI với sự phát triển kinh tế xã hội trong thời gian vừa qua cũng như chỉ ra những nhóm giải pháp để đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả vốn FDI trong giai đoạn tới

- **ThS. Nguyễn Đăng Bình** (2011), *Một số giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài đến 2020*, bài viết tập trung đưa ra gói giải pháp trên tất cả các lĩnh vực cơ chế chính sách, luật pháp, quản lý nhà nước và định hướng đầu tư nước ngoài. Tác giả nhấn mạnh vai trò cần thiết của việc đưa ra các quy định yêu cầu bắt buộc về chất lượng của các dự án FDI tùy theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư cũng như tăng tỷ trọng FDI vào kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp và nông thôn, điện nước tài chính tín dụng, giáo dục y tế, các lĩnh vực hạ tầng cơ sở, dịch vụ xã hội.

- **TS. Phan Minh Ngọc** (2012), *Nhìn nhận định đúng vai trò của FDI tại Việt Nam*, đã khẳng định những tác động tiêu cực của vốn đầu tư nước ngoài thường là hệ quả của các chính sách và chất lượng quản lý kinh tế. Và vai trò của FDI đối với nền kinh tế nói chung và tài trợ cho thâm hụt mậu dịch nói riêng không lớn như người ta vẫn nghĩ nếu chỉ nhìn vào con số tuyệt đối. Bởi vậy, tác giả đưa ra yêu cầu tăng nhận thức từ các nhà làm chính sách khi hoạch định một chính sách FDI tổng thể ở Việt Nam.

3. Nhận xét rút ra

Cho tới hiện tại đã có rất nhiều nghiên cứu về HQKTXH của các dự án đầu tư FDI. Các nghiên cứu này đã hệ thống hóa các lý thuyết liên quan đến HQKTXH của các dự án FDI và đã đưa ra một số mô hình đánh giá HQKTXH của các dự án đầu tư. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu trước đây cả trên thế giới và tại Việt Nam, số lượng các tiêu chí đánh giá còn hạn chế, thường chưa xem xét tổng thể các yếu tố ảnh hưởng tầm vĩ mô, tức HQKTXH của dự án. Các công trình khoa học nghiên cứu về hiệu quả của FDI còn ít và mang tính miêu tả, thiếu tính hệ thống và phân tích chiều sâu, chưa xem xét đến HQKTXH theo góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ. Thực tế công tác tính toán và phân tích FDI ở nước ta còn sơ lược, các quan điểm đánh giá HQKTXH còn nhiều khác biệt. Chính vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu đánh giá tổng thể HQKTXH của các dự án FDI ở nước ta hiện nay là rất cần thiết.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của nâng cao hiệu quả của FDI

1.1.1. Khái niệm, bản chất FDI

Một cách khái quát đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là hình thức đầu tư trong đó nhà đầu tư nước ngoài chuyển vốn vào một quốc gia nhận vốn nhằm thiết lập các cơ sở sản xuất, kinh doanh, và có quyền sở hữu, tham gia quản lý, điều hành, chia sẻ rủi ro và thu lợi nhuận từ những hoạt động đầu tư đó. Tuy không phải là một vấn đề gây tranh luận, nhưng cũng tồn tại nhiều khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, mỗi khái niệm nhấn mạnh một khía cạnh khác nhau, tùy thuộc vào mục đích quản lý và khai thác FDI của tổ chức/quốc gia đưa ra khái niệm.

Khái niệm FDI của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) được chấp nhận một cách rộng rãi, theo đó, *“FDI là việc nhà đầu tư chuyển vốn nhằm thu lợi ích lâu dài vào một thực thể kinh tế hoạt động tại một nền kinh tế khác với nền kinh tế gốc của nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư có được vị thế và quyền sở hữu, quản lý, điều hành thực thể kinh tế đó”* (IMF, 1977). Khái niệm này nhấn mạnh động cơ đầu tư của nhà đầu tư, đồng thời phân biệt FDI với các loại hình đầu tư gián tiếp khác, trong đó không có sự tồn tại của một thực thể kinh tế tại nền kinh tế nhận đầu tư.

GS.TS Cynthia Day Wallace (1988), chuyên gia kinh tế người Mỹ nghiên cứu về Công ty đa quốc gia, định nghĩa FDI như sau: *“Đầu tư nước ngoài có thể hiểu theo nghĩa rộng là việc thiết lập hay giành được quyền sở hữu đáng kể trong một hãng (Công ty) ở nước ngoài, hay sự gia tăng khối lượng của một khoản đầu tư nước ngoài nhằm đạt được quyền sở hữu đáng kể tại đó”*. Khái niệm này không chỉ thể hiện hoạt động chuyển vốn của nhà đầu tư, mà còn ngầm chỉ phương thức của nhà đầu tư “giành được quyền sở hữu” hay “gia tăng ... nhằm đạt được sở hữu” “đáng kể” tài sản tại quốc gia nhận đầu tư.

Theo tổ chức thương mại thế giới WTO, FDI xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước đầu tư) sở hữu tài sản, cùng với quyền quản lý tài sản đó, ở một nước khác (nước nhận đầu tư). Phương diện quản lý được nhấn mạnh trong định nghĩa này, và trong trường hợp cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh, thì nhà đầu tư được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản tại nước nhận đầu tư được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty".

Theo TS Vũ Chí Lộc (1997), *“đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế chủ yếu mà chủ đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn*

nhằm giành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ, thương mại". Trong khái niệm này, tác giả đã nhấn mạnh về mặt sở hữu và điều hành của nhà đầu tư nước ngoài, cụ thể tại các doanh nghiệp của nước tiếp nhận đầu tư.

Về mặt pháp lý, Luật Đầu tư, số 59/2005/QH11, được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 nêu rõ: "*Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư*" (Chương 1, điều 3, mục 2); "*Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư*" (Chương 1, điều 3, mục 12); trong đó "*Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam*" (Chương 1, điều 3, mục 5).

Để sử dụng thống nhất một khái niệm về FDI, theo Luật Đầu tư của nước ta như sau: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư và tham gia sở hữu, quản lý hoạt động đầu tư đó tại Việt Nam.*

Từ một số vấn đề lý luận chung về FDI, chúng ta có thể đánh giá một số vấn đề về bản chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

Thứ nhất, đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn liền với hoạt động bỏ vốn bằng tiền và/hoặc các tài sản của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Đặc biệt, FDI khác với các loại hình đầu tư nước ngoài gián tiếp ở chỗ FDI đồng nghĩa với sự hình thành của một thực thể kinh tế hợp pháp độc lập (dưới hình thức công ty 100% vốn nước ngoài, liên doanh) hoạt động theo quy định của Luật đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các bộ luật liên quan khác của nước CHXHCN Việt Nam.

Thứ hai, FDI là hình thức đầu tư trực tiếp, các chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, quyết định bỏ vốn, sản xuất kinh doanh; có quyền sở hữu, quản lý thực thể kinh tế mà mình đầu tư, thu/chịu lãi lỗ sinh ra từ thực thể đó; cũng như tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Thứ ba, động cơ hình thành các dự án FDI của các chủ đầu tư nước ngoài là tìm kiếm thị trường đầu tư hấp dẫn, thuận lợi, an toàn nhằm thu lợi nhuận cao và lâu dài. Đối với từng dự án cụ thể, động cơ của chủ đầu tư có thể không hoàn toàn giống nhau nhưng khái quát có thể nêu ra ba nhóm động cơ cơ bản như sau:

- *Mở rộng thị trường*: mục đích của chủ đầu tư nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty mẹ sang các nước sở tại. Với thiết bị, công nghệ hiện có, chủ đầu tư sẽ tiến hành sản xuất sản phẩm cùng loại ở nước sở tại, từ đó sẽ tận dụng được nguồn nhân công, tiết kiệm được chi phí, tăng lợi nhuận.

- *Giảm chi phí*, thường là chi phí sản xuất: chủ đầu tư đầu tư vào một nước khác mà tại đó cho phép họ giảm chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh nhờ tận dụng được các nguồn tài nguyên, phương tiện và sức lao động sẵn có tại nước nhận đầu tư. Do đó, dòng đầu tư này chủ yếu hướng vào những lĩnh vực sản xuất, sử dụng nhiều lao động.

- *Định hướng nguồn nguyên liệu*: chủ đầu tư nhằm mục đích khai thác nguồn nguyên liệu sẵn có tại nước sở tại như tài nguyên, các sản phẩm thế mạnh của nước đó làm nguyên liệu cung cấp cho Công ty mẹ tiếp tục chế biến, tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh hay tinh chế.

Thứ tư, trong hình thức FDI, các chủ đầu tư nước ngoài không chỉ đưa vốn vào nước tiếp nhận, cùng với đó là kỹ thuật, công nghệ, bí quyết kỹ thuật sản xuất, kinh doanh, trình độ quản lý tiên tiến. Vì mục đích của chủ đầu tư nhằm hiện diện và trực tiếp sở hữu, tham gia quản lý điều hành sản xuất kinh doanh và sản phẩm làm ra phải được tiêu thụ ở thị trường nước chủ nhà và/hoặc trên thị trường thế giới. Do vậy, họ phải đầu tư công nghệ, kỹ thuật nhằm đạt được các sản phẩm có chất lượng đảm bảo và có sức cạnh tranh trên thị trường.

1.1.2. Đặc điểm KTXH của FDI

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm KTXH cơ bản sau:

Thứ nhất, về mặt KTXH, trong cấu trúc vốn của một quốc gia, nguồn vốn FDI thường chiếm tỷ trọng khá nhỏ. Bởi vậy, bên cạnh kỳ vọng thu hút vốn đầu tư, thì vấn đề thu hút kỹ thuật, kinh nghiệm, năng lực quản lý kinh doanh, và ảnh hưởng lan tỏa của FDI mới là vấn đề trọng tâm cần lưu ý.

Thứ hai, có thể thấy do việc thu hút vốn FDI cũng liên quan đến vấn đề thu hút kỹ thuật, kinh nghiệm, năng lực quản trị điều hành nên hiệu quả KTXH của các dự án FDI không chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp tiếp nhận vốn, mà phải đánh giá cả hiệu quả liên quan hậu phương và hiệu quả liên quan tiền phương đối với các doanh nghiệp khác trong cùng chuỗi cung ứng. Hiệu quả liên quan tiền phương (Forward Linkage Effect) là trên cơ sở sự xuất hiện của một doanh nghiệp FDI, các sản phẩm của doanh nghiệp này có thể trở thành nguyên liệu cho các doanh nghiệp khác, từ đó tạo ra khả năng cho nhiều doanh nghiệp khác cùng tham gia thị trường và phát triển. “Hiệu quả liên quan hậu phương” (Backward Linkage Effect) là sự xuất hiện của một doanh nghiệp FDI kéo theo sự xuất hiện hay phát triển của thị trường nguyên vật liệu cho các sản phẩm của nó, từ đó tạo cơ hội thị trường cho các doanh nghiệp khác cùng tham gia chuỗi cung ứng và cùng phát triển.

Thứ ba, FDI có tác động không rõ rệt đối với thương mại và cán cân thanh toán của quốc gia. Nguyên nhân ở chỗ song song với tăng trưởng của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI cũng gia tăng mạnh mẽ. Ngoại

trừ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, việc phân định kết quả kinh doanh của các liên doanh là hết sức khó khăn vì có sự tham gia của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, mỗi nhà đầu tư có thể theo đuổi một hay nhiều mục đích khác nhau, vốn thường có tác động trực tiếp đáng kể đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI, với khả năng cạnh tranh thường ưu việt, tại nước nhận đầu tư như Việt Nam đồng nghĩa với việc họ cũng sử dụng lao động và cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp trong nước cùng ngành nghề, khiến nhiều doanh nghiệp trong nước rơi vào tình trạng phá sản làm thất nghiệp tăng. Trong nhiều trường hợp, ảnh hưởng của doanh nghiệp FDI có thể mang tính tiêu cực hơn là tích cực; vấn đề này cũng không dễ dàng đánh giá.

Thứ tư, tương tự như với hoạt động thương mại và cán cân thanh toán của quốc gia, tác động của FDI đến xuất khẩu cũng không thực sự rõ nét. Ví dụ, đối với các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các khu chế xuất thì xuất khẩu có là đương nhiên. Trong khi các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất sản phẩm trung gian cho xuất khẩu có phẩm chất tốt, chi phí thấp lại bị xem nhẹ. Thực tế là các doanh nghiệp xuất khẩu tận dụng các sản phẩm trung gian tốt của các doanh nghiệp FDI này, nhờ đó xuất khẩu và tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trong trường hợp này, vai trò của các doanh nghiệp FDI sản xuất các sản phẩm trung gian đối với xuất khẩu là không thể bỏ qua.

Thứ năm, hiệu quả kinh tế xã hội của FDI cần phải được xem xét cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô. Nguồn lực sản xuất kinh doanh nói chung là những yếu tố sản xuất quan trọng, do đó việc thu hút FDI về phương diện vĩ mô có thể làm dịch chuyển đường năng lực sản xuất lên cao hơn. Các nguồn lực sản xuất kinh doanh này nếu được sử dụng tập trung và khai thác hiệu quả sẽ cho phép nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI cũng như cả quốc gia; ví dụ các dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp có thể góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa của cả nước tiếp nhận đầu tư. Ở tầm vi mô cũng vậy, thông qua FDI, các doanh nghiệp kỳ vọng vào việc du nhập kỹ thuật tiên tiến, kiến thức quản lý, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh nhằm thúc đẩy quá trình phát triển của doanh nghiệp. Thực tế chứng minh rằng, khi so sánh với trường hợp không thực hiện FDI, các doanh nghiệp có FDI đã tiếp nhận được các nguồn lực sản xuất kinh doanh, nhờ đó tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển ổn định.

Tóm lại, để hiểu đúng hiệu quả KTXH của FDI cần phải đứng trên quan điểm phát triển biện chứng của cả nước đầu tư cũng như nước tiếp nhận đầu tư, phải xét tới cả động cơ của nhà đầu tư cũng như của quốc gia tiếp nhận đầu tư để có một cái nhìn toàn diện, sâu sắc, nhằm đánh giá đúng hiệu quả của các dự án này. Từ đó, mỗi quốc gia liên quan đưa ra các chính sách thích hợp trong từng giai đoạn phát triển của mình.

1.1.3. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả của FDI

Để đánh giá sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả FDI, chúng ta xem xét từ hai góc độ: nhà đầu tư và nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư.

1.1.3.1. Với nhà đầu tư FDI

Trước tiên, đối với nhà đầu tư nước ngoài, mục đích hay động cơ đầu tư cụ thể của họ có thể có nhiều nhưng quy tụ lại là yếu tố lợi nhuận. Khả năng sinh lợi của các dự án là thước đo chính đối với quyết định thâm nhập vào một nước khác của họ; về cơ bản họ theo đuổi nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận: khả năng sinh lợi càng cao thì càng hấp dẫn các nhà đầu tư.

Thứ hai, việc xuất khẩu FDI sẽ giúp các doanh nghiệp tại nước đầu tư giảm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu được lợi nhuận cao, đồng thời mở rộng được thị trường tiêu thụ, tăng cường ảnh hưởng của quốc gia trên bình diện thế giới. Đây thực chất là tận dụng lợi thế so sánh giữa các quốc gia hay sự chênh lệch giữa các nước về trình độ phát triển sản xuất, mức sống, thu nhập. Do đó, đầu tư ra nước ngoài sẽ tận dụng được điều kiện thuận lợi về giá cả các yếu tố đầu vào cũng như nguồn nhân lực, tài nguyên tại chính quốc gia tiếp nhận đầu tư. Hơn nữa, việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở nước sở tại sẽ giảm được chi phí vận chuyển, tránh được hàng rào thuế xuất nhập khẩu và thường nhận được sự ưu ái của chính các nước sở tại.

Thứ ba, FDI tạo điều kiện cho chủ đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh. Thông thường các nhà đầu tư chỉ đầu tư vào các nước có trình độ sản xuất kém hơn trên cơ sở học thuyết về vòng đời sản phẩm và công nghệ. Đầu tư sang các nước khác chính là một phương pháp vừa cho phép thu hồi vốn, chuyển giao máy móc, thiết bị, công nghệ đã lạc hậu, vừa có thể thu lợi nhuận cao, vừa có thể tái đầu tư trang bị dây chuyền sản xuất mới, công nghệ tiên tiến hơn, tạo ra được những sản phẩm mới có sức hấp dẫn hơn cho doanh nghiệp và nước đầu tư.

Thứ tư, FDI giúp các chủ đầu tư tìm được các nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định với chi phí thấp trước các rủi ro về nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt, đặc biệt là ở các nước tiên tiến. Vì vậy, họ hướng đầu tư vào các nước chậm phát triển, có nguồn tài nguyên dồi dào, có những thế mạnh do điều kiện tự nhiên đem lại không thể hoặc chưa khai thác hiệu quả được do thiếu vốn, kỹ thuật, công nghệ. Đầu tư vào các lĩnh vực này vừa thu được lợi nhuận cao, vừa tạo ra được nguồn nguyên liệu với giá rẻ, ổn định đảm bảo sự phát triển lâu dài của nhà đầu tư.

1.1.3.2. Với quốc gia tiếp nhận đầu tư (ngành/ vùng/ địa phương nhận FDI)

Đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư, các dự án FDI mang lại nhiều điểm tích cực ngành, lĩnh vực cũng như cho nền kinh tế của vùng, địa phương nhận FDI. Tuy nhiên, không phải mọi dự án có khả năng sinh lợi cao đều tạo ra những ảnh hưởng tốt

đối với nền kinh tế và xã hội của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Do đó, trên góc độ quản lý vĩ mô phải xem xét đánh giá tổng hợp các khía cạnh kinh tế - xã hội, cụ thể thể hiện qua vai trò của FDI đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư như sau:

+ Thứ nhất, FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư trong nước, thông qua các mặt sau:

Đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế: Tranh thủ vốn và kỹ thuật của nước ngoài, các nước đang phát triển có thể sử dụng để thực hiện mục tiêu quan trọng hàng đầu là đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Đây cũng là điểm nút để các nước đang phát triển thoát ra khỏi các vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo. Thực tiễn và kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, quốc gia nào thực hiện chiến lược kinh tế mở cửa với bên ngoài, biết tranh thủ và phát triển tác dụng của các nhân tố bên ngoài biến nó thành các nhân tố bên trong thì quốc gia đó tạo ra được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Xem xét tình hình tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển trên thế giới, có thể rút ra một số nhận xét sau đây: (1) tồn tại mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức tăng trưởng kinh tế với khối lượng vốn đầu tư nước ngoài được huy động và sử dụng; và (2) tăng trưởng kinh tế gắn liền với mức tăng trưởng xuất khẩu.

Thực tế tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển, nhất là các nước mới nổi đã minh chứng thêm cho nhận định trên đây. Rõ ràng là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Nó là tiền đề, là chỗ dựa để khai thác những tiềm năng to lớn ở trong nước nhằm phát triển nền kinh tế.

Mức tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển thường do nhân tố tăng đầu tư là chủ yếu, nhờ đó các nhân tố khác như tổng số lao động được sử dụng, năng suất lao động cũng tăng lên. Vì vậy, có thể thông qua tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng đầu tư để đánh giá vai trò của đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế. Lấy ví dụ như trường hợp Singapore, thời kỳ 1972 – 1980, đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 8%, trong đó tư bản đầu tư vào là 6,8%, sức lao động là 2,1%, còn nhân tố năng suất lao động là -0,9%. Tổng vốn đầu tư trong thời kỳ 1972 - 1989 của Singapore là 20.450 triệu Dollars Singapore, trong đó số lượng vốn đầu tư nước ngoài lên tới 16.040 triệu dollars, chiếm 78,5%.

Tại Việt Nam, FDI là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng trưởng cả nước: năm 1995 GDP của khu vực FDI tăng 14,98% trong khi GDP cả nước tăng 9,54%; tốc độ này tương ứng là 11,44% và 6,79% (2000), 13,22% và 8,44% (2005), 8,12% và 6,78% (2010). Năm 2014, GDP cả nước tăng 5,9%. 6 tháng đầu năm 2015, GDP cả nước đạt 6,11% (Dự kiến 6,2% cho cả năm 2015). Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng dần, từ 2% GDP (1992), lên 12,7% (2000), 16,98% (2006), 17,69 (2010). Những năm

gần đây, tỷ trọng này cũng vẫn liên tục tăng cao: 18,05% năm 2011, 18,09 năm 2012, 19,55 năm 2013 và trên 20% năm 2014.

Góp phần tăng nguồn vốn, giải quyết vấn đề thiếu vốn cho phát triển kinh tế xã hội: Ở nhiều nước đang phát triển, vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế, trong đó có một số nước hoàn toàn dựa vào vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là ở giai đoạn đầu phát triển nền kinh tế. Để đánh giá vai trò vốn của đầu tư nước ngoài, chúng ta có thể xem xét tỷ lệ vốn FDI trên tổng sản phẩm quốc nội của một số nước. Theo số liệu công bố của Ngân hàng thế giới, tỷ lệ FDI/GDP trung bình năm 2011 của một số nước như [Phụ lục 1 – PL 1.1].

Theo đó, tỷ lệ FDI/GDP trung bình năm 2013 của Albania 9,7%; Montenegro 10,1%; Niger 8,2%. Một số nước tích cực thu hút FDI có tỷ lệ FDI/GDP cao hơn như: Singapore 21,4%, Hồng Kông 27,9%; Mongolia 17,1 và Liberia 36,0% (World Bank, 2013). Ở các nước này, FDI đã thực sự đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế và nếu căn cứ vào tình hình thực tế về số lượng vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế thì có thể đánh giá rằng FDI có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này. Tại các nước khu vực Đông Nam Á, tỷ lệ FDI/GDP năm 2013 là khá thấp, như Indonesia là 2,6%; Thái Lan 3,7%; Lào 3,8%; Malaysia 3,7% và Campuchia 8,8%. Tại Việt Nam, vốn FDI thực hiện tăng nhanh qua các thời kỳ, từ khoảng 20,67 tỷ USD, chiếm 24,32% tổng vốn đầu tư xã hội (1991 – 2000) lên 69,47 tỷ USD, chiếm 22,75% tổng vốn đầu tư xã hội (2001 – 2011). Những năm gần đây, tỷ trọng vốn FDI trong tổng đầu tư toàn xã hội cũng vẫn luôn chiếm tỷ trọng, cụ thể năm 2012 là 21,6%, 2013 là 21,9% và 2014 là 21,7%. Kết quả này chứng tỏ chúng ta đã khá thành công trong việc thu hút FDI trong thời gian qua, tuy nhiên so với nhiều nước thì tỷ lệ này vẫn còn khiêm tốn.

Không chỉ với các nước đang phát triển, tại các nước công nghiệp phát triển, FDI vẫn là nguồn bổ sung vốn quan trọng và có ý nghĩa to lớn trong quá trình phát triển nền kinh tế. Bằng chứng là chính các nước công nghiệp phát triển đã thu hút tới 59,8% vốn FDI (của cả thế giới) vào nước họ thời kỳ 2000 - 2012. Những năm gần đây, xu hướng dịch chuyển dần về phía các nước đang phát triển, nhưng các nước công nghiệp phát triển vẫn thu hút một lượng lớn vốn FDI toàn cầu. Trong năm 2013, các nước công nghiệp phát triển thu hút 38,9% vốn FDI toàn cầu và đầu tư ra nước ngoài chiếm 60,8% vốn FDI toàn cầu. Khác với các nước đang phát triển, không phải do thiếu vốn đầu tư, cũng không phải do trình độ kỹ thuật thấp kém mà các nước công nghiệp phát triển cần thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế thì chính các nước công nghiệp phát triển là những nước đầu tư ra nước ngoài nhiều nhất và cũng thu hút phần lớn vốn FDI nhằm phát triển các

mặt hàng công nghệ cao hay phát triển lĩnh vực dịch vụ, du lịch. Theo số liệu báo cáo đầu tư trên thế giới của Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hiệp quốc (United Nations Conference on Trade and Development – UNCTAD) thì năm 2013 các nước phát triển đầu tư trực tiếp ra nước ngoài 857568,1 triệu USD, chiếm 60,8% tổng vốn FDI trên thế giới và thu hút vào 565625,8 triệu USD vốn FDI bằng 38,9% tổng vốn FDI trên thế giới.

Tại Việt Nam, FDI đã có những đóng góp quan trọng trong việc nâng cao tổng vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho kinh tế xã hội, thúc đẩy GDP của nước nhà tăng trưởng. Có thể nói nguồn vốn FDI là nguồn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tại thời điểm hiện tại. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng đầu tư toàn xã hội luôn chiếm tỷ trọng cao qua các thời kỳ: giai đoạn 1991 - 2000 là hơn 24% giai đoạn 2001 – 2011 là gần 23%, năm 2012 là 21,6%, 2013 là 21,9% và 2014 là 21,7%.

FDI với nguồn thu ngân sách và các cân đối vĩ mô: Với sự phát triển tốc độ phát triển ngày càng cao của kinh tế thế giới như hiện nay thì khu vực FDI đã có những đóng góp vào sự tăng trưởng GDP chung của cả nước với tỷ lệ tăng dần theo thời gian từ 12% năm 2000 tới 17% năm 2006 và đến năm 2012 là 19%. Năm 2014, tỷ trọng đóng góp của FDI vào GDP đã đạt khoảng 20% GDP.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận thì sự đóng góp của FDI vào ngân sách nhà nước Việt Nam ngày càng tăng từ 1,8 tỷ USD trong giai đoạn từ năm 1994 - 2000 thì tới giai đoạn năm 2001 - 2010 đã tăng lên tới 14 tỷ USD. Chỉ riêng năm 2012 thu ngân sách của khu vực FDI chưa tính cả dầu thô đã là gần 4 tỷ USD, chiếm 12% tổng thu ngân sách (19% tổng thu nội địa chưa kể dầu thô). Năm 2014, đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực FDI (không kể dầu thô) đạt 5,58 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2013, chiếm 14,4% tổng thu ngân sách nhà nước. Khu vực FDI góp phần đáng kể tăng thu ngân sách và do đó làm giảm bội chi ngân sách nhà nước.

Chuyển giao công nghệ và tri thức, góp phần nâng cao năng lực công nghệ cho nước chủ nhà và góp phần tạo động lực cho việc nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước: Khi đầu tư vào một nước nào đó, chủ đầu tư không chỉ chuyển vào nước đó vốn bằng tiền mà còn chuyển cả vốn hiện vật bằng tài sản như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu ... (còn gọi là công nghệ cứng) và vốn tri thức như chuyên gia kỹ thuật - công nghệ, tri thức khoa học, bí quyết quản lý, năng lực tiếp cận thị trường... (còn gọi là công nghệ mềm). Thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, quá trình chuyển giao công nghệ được thực hiện tương đối nhanh chóng và thuận tiện cho cả bên đầu tư cũng như bên nhận đầu tư.

Một trở ngại lớn nhất trên con đường phát triển kinh tế của hầu hết các nước đang phát triển là trình độ kỹ thuật - công nghệ còn lạc hậu. Trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão hiện nay thì việc các nước đang phát triển tự nghiên cứu để phát triển khoa học kỹ thuật cho kịp với trình độ các nước phát triển là việc khó khăn và tốn kém. Con đường nhanh nhất để phát triển trong điều kiện hiện nay là phải biết tận dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài, thông qua chuyển giao công nghệ. Tiếp nhận FDI là một phương thức cho phép các nước đang phát triển tiếp thu được trình độ kỹ thuật - công nghệ hiện đại trên thế giới, tuy nhiên mức độ hiện đại đến đâu còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Nhưng dù thế nào thì đây cũng là lợi ích căn bản của các nước khi tiếp nhận FDI. Trong điều kiện hiện nay, trên thế giới có nhiều Công ty của nhiều quốc gia khác nhau có nhu cầu đầu tư ra nước ngoài và thực hiện chuyển giao công nghệ cho nước nào tiếp nhận đầu tư, đó là cơ hội cho các nước đang phát triển có thể tiếp thu được kỹ thuật công nghệ thuận lợi nhất. Nhưng không phải các nước đang phát triển được “đi xe miễn phí” mà họ cũng phải trả một khoản “học phí” không nhỏ cho việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ này.

Chuyển giao công nghệ cũng là yêu cầu tất yếu của sự phát triển khoa học kỹ thuật. Bất kỳ một tổ chức nào muốn áp dụng kỹ thuật - công nghệ mới thì cũng phải tìm được “nơi thái” những kỹ thuật - công nghệ cũ. Và chính sự “lan tỏa” những thành tựu khoa học kỹ thuật của nhân loại thường xuyên như thế này đã tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật. Trong 28 năm qua, tại Việt Nam, đã có hơn 950 hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được phê duyệt và đăng ký, trong đó có tới 605 hợp đồng là của doanh nghiệp FDI, chiếm tới 63,6% tổng số hợp đồng. Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ hiện đại thì chính khu vực FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, nâng cao được năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Theo đó nếu xét về cấp độ chuyển giao công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo thì khu vực FDI ở Việt Nam đạt hiệu quả cao nhất.

Tác động tới xuất khẩu và cán cân thanh toán: vốn FDI đã bổ sung lượng vốn vô cùng quan trọng cho nền kinh tế hiện đang chiếm gần 21,7% tổng vốn đầu tư xã hội (năm 2014). Không chỉ vậy FDI còn khơi dậy và nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực trong nước từ đó gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI cũng tăng nhanh chóng từ 155 tỷ USD trong giai đoạn 2006 – 2010, tương đương với 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2014 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 178,18 tỷ USD (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt hơn 298,24 tỷ USD), tăng 14,7% so với năm 2013; trong đó xuất khẩu là gần 94 tỷ

USD (trên tổng số kim ngạch xuất khẩu là 150,19 tỷ USD), tăng 16,1%, tương ứng tăng 13,06 tỷ USD so với năm 2013. Như vậy, kim ngạch xuất khẩu của khối FDI chiếm tới 62,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong năm 2014. Trong 6 tháng đầu năm 2015, tỷ trọng đóng góp của khối FDI trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam còn khả quan hơn nữa. Số liệu thống kê hải quan cho thấy trị giá xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tính đến tháng 7/2015 là 62,07 tỷ USD và chiếm gần 68% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước (tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tới thời điểm này đạt 91,76 tỷ USD).

Tác động tới quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế: trong nền kinh tế trên thế giới hiện nay dưới sự tác động của mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng vận động tất yếu, nhất là khi quá trình khu vực hóa, toàn cầu hóa, và quốc tế hóa đang diễn ra hết sức nhanh chóng. Đối với các nước đang và kém phát triển như Việt Nam thì quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là con đường hiệu quả nhất để rút ngắn khoảng cách so với các nước khác trong khu vực và trên toàn thế giới.

+ Thứ hai, FDI góp phần nâng cao năng lực quản lý vĩ mô

Chuyển giao quản lý của FDI cũng như năng lực quản lý vĩ mô của Chính phủ và Nhà nước Việt Nam: Cùng với việc tạo ra việc làm, FDI đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các nước tiếp nhận đầu tư. Để các dự án của bản thân công ty, doanh nghiệp mình hoạt động ngày càng hiệu quả hơn, các chủ doanh nghiệp FDI buộc phải đào tạo đội ngũ công nhân, cán bộ quản lý làm việc cho mình một cách chuyên nghiệp. Chính điều này đã giúp tiết kiệm cho nước tiếp nhận nguồn vốn FDI một phần ngân sách để đào tạo lao động trong nước như việc trợ giúp về tài chính để mở các lớp đào tạo dạy nghề trung và dài hạn, mở các lớp huấn luyện nâng cao nghiệp vụ quản lý cho cán bộ công nhân viên v.v. Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực trong các dự án đạt kết quả cao các doanh nghiệp FDI thường đưa người lao động đi đào tạo ở nước ngoài để họ tiếp cận được với công nghệ và tích lũy kinh nghiệm quản lý tiên tiến hiện đại trên thế giới.

Nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của nhà nước và hoàn thiện chính sách pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh: qua việc nhân nguồn vốn FDI từ nước ngoài đã giúp nhà nước ta có động lực trong việc hoàn thiện các chính sách pháp luật như hoàn thiện cơ chế phân cấp và công tác cấp chứng nhận đầu tư. Cùng với đó là việc phối hợp chặt chẽ giữa trung ương với địa phương để hạn chế thấp nhất những sai sót trong thu hút đầu tư tránh việc gây phương hại đến lợi ích chung của quốc gia.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo đó đã có những chính sách, giải pháp được triển khai, trong đó tập trung vào một số việc như hoàn thiện khung khổ pháp lý về FDI, trong đó trọng tâm sửa đổi Luật Doanh nghiệp cũng như các văn bản liên quan; xem xét cơ chế phân cấp trong thu hút và quản lý FDI; xem xét lại hoạt động xúc tiến đầu tư, trong đó nhấn mạnh kênh xúc tiến đầu tư tại chỗ và các kênh xúc tiến đầu tư khác. Việt Nam tập trung mọi nguồn lực để làm sao thu hút được các dự án lớn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đồng thời thu hút các dự án của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Từ khi có FDI thì các bộ, ngành chức năng và cả chính quyền các địa phương cũng đang nỗ lực hết mình để những nhiệm vụ trọng tâm như tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, khẩn trương hoàn thiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về đầu tư theo chiều hướng thuận lợi và nâng khả năng cạnh tranh của Việt Nam hơn so với các nước trong khu vực; tạo môi trường thuận lợi nhất cho thu hút đầu tư. Đồng thời, chính phủ cũng dành những chính sách ưu đãi cao, sức hấp dẫn lớn đối với một số dự án hạ tầng kinh tế, xã hội có quy mô lớn, mà có tính lan tỏa và tác động tích cực đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội.

+ Thứ ba là vai trò của FDI với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Yêu cầu dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế không chỉ là đòi hỏi của bản thân sự phát triển nội tại nền kinh tế, mà nó còn là đòi hỏi của xu hướng quốc tế hóa đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại, thông qua đó các quốc gia sẽ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình phân công lao động quốc tế. Để hội nhập vào nền kinh tế thế giới và tham gia tích cực vào quá trình liên kết kinh tế giữa các nước trên thế giới, đòi hỏi từng quốc gia phải thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước cho phù hợp với sự phân công lao động quốc tế. Sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia phù hợp với trình độ phát triển chung trên thế giới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngược lại, chính FDI lại góp phần thúc đẩy nhanh quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Bởi vì:

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài làm xuất hiện nhiều lĩnh vực và ngành kinh tế mới ở nước nhận đầu tư.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài thúc đẩy phát triển nhanh chóng trình độ kỹ thuật công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động ở các ngành này và làm tăng tỷ phần của nó trong nền kinh tế.

- Một số ngành được kích thích phát triển bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng cũng sẽ có nhiều ngành bị mai một đi rồi đi đến chỗ bị xóa sổ.

Ngoài những tác động trên đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn có một số tác động khác như đóng góp phần đáng kể vào nguồn thu của ngân sách Nhà nước thông qua việc nộp thuế của các đơn vị có vốn đầu tư vào nước ngoài và tiền thu từ việc cho thuê đất FDI cũng góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế cho nước tiếp nhận đầu tư, bởi vì hầu hết các dự án FDI là sản xuất ra các sản phẩm “hướng vào xuất khẩu”. Phần vốn đóng góp của tư bản nước ngoài vào việc phát triển xuất khẩu là khá lớn trong nhiều nước và nền kinh tế đang phát triển. Ví dụ như ở Singapore lên tới 72,1%, Brazil là 37,2%, Mexico là 32,1%, Đài Loan là 25,6%, Hàn Quốc 24,7%, Argentina là 24,9%, Thái Lan là 22,7%, Hồng Kông là 16,5% và Columbia là 14,4%. Cùng với việc tăng khả năng xuất nhập khẩu hàng hóa, FDI còn giúp mở rộng thị trường cả trong nước và nước ngoài. Đa số các dự án FDI đều có phương án bao tiêu sản phẩm. Đây gọi là hiện tượng “hai chiều” đang trở thành khá phổ biến ở nhiều nước đang phát triển hiện nay.

Về mặt xã hội, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo ra được nhiều chỗ làm việc mới, thu hút được khối lượng đáng kể người lao động ở nước nhận đầu tư vào làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này góp phần đáng kể vào việc làm giảm bớt nạn thất nghiệp, vốn là một tình trạng nan giải của nhiều quốc gia. Đặc biệt đối với nhiều nước đang phát triển, có lực lượng lao động phong phú nhưng không có điều kiện khai thác và sử dụng được, thì đầu tư trực tiếp nước ngoài được coi là một chìa khóa quan trọng để giải quyết vấn đề trên đây, vì đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo ra các điều kiện về vốn và kỹ thuật cho phép khai thác sử dụng các tiềm năng, trong đó có tiềm năng về lao động. Ở một số nước đang phát triển, số người làm việc trong chi nhánh nước ngoài so với tổng số người có việc làm đạt tỷ lệ tương đối cao như: Singapore 54,6%, Brazil 23%, Mexico 21%. Mức trung bình ở nhiều nước khác là 10%. Ở Việt Nam hiện có khoảng trên 2 triệu người, chiếm 21,39% tổng số lao động, đang làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI.

Cụ thể tại nước ta, FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nhờ có FDI mà Việt Nam đã cải thiện được nhiều ngành kinh tế quan trọng như dầu khí, bưu chính viễn thông, điện tử, v.v. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn FDI luôn duy trì ở mức cao. Không chỉ có công nghiệp cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam còn có sự chuyển dịch tích cực sang lĩnh vực dịch vụ. Đây là nét mới và rõ nhất về tình hình thu hút FDI vào nước ta trong những tháng đầu năm nay.

Mặc dù nguồn vốn đầu tư FDI chủ yếu dành cho công nghiệp và dịch vụ nhưng các dự án FDI cũng đã góp phần không nhỏ trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị xuất

khẩu cho nông sản Việt Nam. Thực hiện công cuộc công nghiệp hóa nông thôn trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế so sánh và áp dụng các công nghệ mới nâng cao khả năng cạnh tranh khi tham gia hội nhập cho Việt Nam. Cho tới năm 2014, 528 dự án đã và đang triển khai trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với tổng số vốn đăng ký 3721,8 triệu USD, vốn FDI cho lĩnh vực này đã đem lại doanh thu hàng năm hơn 300 triệu USD, xuất khẩu trên 100 triệu USD/năm và ngày càng tăng mạnh trong thời gian gần đây.

+ *Thứ tư, FDI góp phần đảm bảo phúc lợi xã hội*

Tác động tới việc làm và chất lượng nguồn lao động: trong tình hình kinh tế xã hội hiện nay thì vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho người lao động hiện đang rất được quan tâm và coi đây là một trong những nhân tố góp phần làm cho xã hội phát triển công bằng và bền vững. Tính đến cuối năm 2014, khu vực FDI tạo ra hàng triệu việc làm trực tiếp và gián tiếp cho lao động Việt Nam, trong đó có hàng vạn kỹ sư, nhà quản lý trình độ cao, đội ngũ công nhân lành nghề, với thu nhập ngày càng tăng.

Nâng cao mức sống, mức thu nhập của người dân: Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp FDI đều trả lương cho người lao động hơn mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ. Mức lương trả cho lao động quản lý trong các doanh nghiệp FDI trung bình là hơn 10 triệu đồng/tháng tính đến năm 2014, cao hơn nhiều so với mức lương tương ứng ở các doanh nghiệp nhà nước chỉ là 3 - 4 triệu đồng và doanh nghiệp tư nhân 3 triệu. Nếu tính bình quân lương tháng của toàn bộ lao động trong doanh nghiệp qua các cuộc khảo sát tiền lương do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành thì người lao động trong doanh nghiệp FDI vẫn được hưởng mức lương cao hơn so với ở các doanh nghiệp trong nước khác (thấp nhất là ở doanh nghiệp tư nhân).

Nâng cao cơ sở hạ tầng cho xã hội: Cơ sở hạ tầng giữ vai trò quan trọng, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Các dự án FDI, trong đó có khá nhiều dự án đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào cơ sở hạ tầng thông qua việc tự xây sửa lại các công trình, cơ sở hạ tầng trước tiên phục vụ cho họ, sau đó cho khu vực lân cận và xa hơn nữa là tác động lan tỏa đến kinh tế khu vực, vùng và quốc gia.

1.1.4. Ý nghĩa của nâng cao hiệu quả FDI

Tuy có đôi lúc thăng trầm, song khu vực kinh tế có vốn FDI nói riêng và các hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung đã thể hiện vai trò tích cực trong thành tựu tăng trưởng, phát triển của Việt Nam những năm qua, và ngày càng khẳng định ảnh hưởng tích cực nhiều mặt đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời gian tới.

Trong giai đoạn đầu mở cửa, FDI là giải pháp hữu hiệu góp phần đưa Việt Nam ra khỏi tình thế khó khăn của tình trạng bị bao vây, cấm vận; khẳng định xu thế mở cửa và quan điểm “Việt Nam muốn là bạn của các nước trong cộng đồng thế giới”. Trong các giai đoạn tiếp theo, FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần đáng kể thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, khai thông thị trường quốc tế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, đóng góp ngân sách nhà nước, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo thêm việc làm. Các dự án FDI đạt hiệu quả đã góp phần giải quyết việc làm và việc không ngừng nâng cao hơn nữa chất lượng lao động, tạo ra cho nền kinh tế nhiều đội ngũ lao động có tay nghề, có trình độ khoa học công nghệ cao, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực... góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động trong nước cũng như nâng cao hơn nữa chất lượng lao động là một trong những mục tiêu đặt ra khi thực thi chính sách thu hút đầu tư FDI.

Bên cạnh những đóng góp trực tiếp nêu trên, FDI đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế, trong đó có việc khơi dậy các nguồn lực đầu tư trong nước, tạo sức ép cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất; phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, góp phần đưa Việt Nam từng bước tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Khi các doanh nghiệp có nguồn vốn FDI vào Việt Nam thì đồng thời họ sẽ tạo sức ép cạnh tranh trên thị trường, từ đó buộc các doanh nghiệp trong nước phải đầu tư đổi mới công nghệ; lưu chuyển lao động từ doanh nghiệp FDI đến các doanh nghiệp trong nước; chuyển giao công nghệ tiên tiến cho các doanh nghiệp Việt Nam; liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để sản xuất. Đương nhiên, việc tác động có các mức độ rất khác nhau và tùy thuộc từng loại hình doanh nghiệp. Không chỉ có thế trong khi làm việc ở các doanh nghiệp FDI, các cán bộ nhân viên cũng như các cấp quản lý trong nước có cơ hội tiếp cận với các chuyên gia, cán bộ nước ngoài từ đó có thể học hỏi được các kinh nghiệm thực hành từ các chuyên gia này.

Mặt khác, do sức ép cạnh tranh trên thị trường lao động ngày càng gay gắt như hiện nay thì người lao động trong nước cần không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn của mình thông qua việc học hỏi và trải nghiệm qua công việc, từ đó chất lượng nguồn nhân lực trong nước sẽ không ngừng được nâng lên. Nguồn vốn nước ngoài cũng như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và đặc biệt là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển, đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế của tất cả các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, là nhân tố cơ bản có vai trò đặc biệt quan trọng tác động tới quá trình

mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhờ FDI mà Việt Nam có thể có điều kiện phát huy tối ưu hơn những lợi thế so sánh của mình trong phân công lao động quốc tế. Ngoài ra FDI còn có tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là sang các nước như Mỹ, EU, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu của nước ta đưa Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam cho tới thời điểm hiện tại. Đến nay, Việt Nam đã trở thành điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau như BP, Total, Toyota, Canon, Samsung, Intel, Unilever... với những sản phẩm chất lượng quốc tế, qua đó vừa vừa góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ khu vực và thế giới, vừa góp phần tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa. FDI cũng đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ cho quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích đổi mới thủ tục hành chính và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.

1.2. Khái niệm, thực chất và các góc độ tiếp cận hiệu quả kinh tế xã hội của FDI

1.2.1. Khái niệm và phân biệt với hiệu quả kinh tế - xã hội của FDI

Lợi ích kinh tế - xã hội của FDI là chênh lệch giữa các lợi ích mà nền kinh tế và xã hội thu được so với các chi phí mà nền kinh tế và xã hội đã bỏ ra khi thực hiện các dự án FDI. Những lợi ích mà nền kinh tế và xã hội thu được chính là những đóng góp của FDI đối với việc thực hiện các mục tiêu chung của xã hội, của nền kinh tế. Những đóng góp này có thể được xem xét mang tính định tính như đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, phục vụ việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước, góp phần chống ô nhiễm môi trường, cải tạo môi sinh..., hoặc đo lường bằng các tính toán định lượng như mức tăng thu cho ngân sách, mức gia tăng số người có việc làm, mức tăng thu ngoại tệ... Ngược lại, chi phí mà nền kinh tế và xã hội phải gánh chịu bao gồm toàn bộ các tài nguyên thiên nhiên, của cải vật chất, sức lao động mà xã hội dành cho FDI thay vì sử dụng vào các công việc khác.

Như vậy, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của FDI chính là việc so sánh giữa cái mà xã hội phải trả cho việc sử dụng các nguồn lực sẵn có của mình một cách tốt nhất và những lợi ích mà FDI tạo ra cho toàn bộ nền kinh tế.

Trong nội dung luận án làm rõ một số khái niệm về hiệu quả. Thứ nhất, hiệu quả kinh tế hay hiệu quả tài chính là giá trị thu được khi bỏ vốn đầu tư. Có nhiều chỉ tiêu đánh giá nhưng trực tiếp và tổng hợp nhất là tỷ suất lợi nhuận trên vốn, tức tỷ lệ một đồng vốn bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận (lãi). Thứ hai, hiệu quả xã hội gắn liền với mức độ giải quyết các vấn đề xã hội khi thực hiện việc gì đó, như xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giải quyết việc làm...

Về bản chất, hai khái niệm hiệu quả kinh tế và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trên thực tế, hiệu quả kinh tế cần đạt được nhằm củng cố tiềm lực tài chính để giải quyết những vấn đề xã hội. Những dự án xã hội cũng cần đảm bảo tự cân đối thu chi để duy trì nguồn vốn tái sản xuất, chi trả chi phí sản xuất, nguồn nhân lực. Như vậy, hiệu quả kinh tế xã hội bao hàm cả hai hiệu quả trên, được đánh giá trên cơ sở đơn vị vốn bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu việc làm hay tạo ra bao nhiêu GDP cho xã hội.

1.2.2. Khi so sánh với các loại hình đầu tư khác

Khi so sánh với các loại hình đầu tư khác, cụ thể là hai loại hình đầu tư công và tư nhân tại nước ta hiện nay, vấn đề về HQKTXH của các dự án FDI có sự khác biệt khá lớn. *Thứ nhất* là về đặc tính của chủ thể đầu tư FDI là người nước ngoài, do đó HQKTXH cho quốc gia sở tại ít có nghĩa hơn là lợi ích kinh tế. Điều này trái ngược hẳn với các doanh nghiệp nhà nước, tuy hoạt động có thể mang tính hạch toán độc lập nhưng mục tiêu chính vẫn là điều chỉnh và phát triển kinh tế nước nhà. Phương diện quản lý là phương diện để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty". Hay như đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, dù sao đi nữa, họ cũng đang đóng góp trực tiếp vào GDP của nước mình. Đồng thời dù sao đi nữa cũng là quốc gia gốc của họ, hiệu quả kinh tế và xã hội mang ý nghĩa sâu sắc hơn cả về lợi ích, văn hóa và xã hội.

Thứ hai, các doanh nghiệp FDI thường có hàm lượng khoa học công nghệ, kiến thức quản lý tiên tiến hiện đại du nhập từ nước ngoài vượt trội hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Do đó, bên cạnh HQKTXH trực tiếp, hiệu ứng lan tỏa cũng rất mạnh mẽ nếu thành công, không chỉ có những vai trò trên vốn FDI còn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp cho nước ta.

Thứ ba, khu vực FDI đã dành được mức ưu đãi cao hơn hẳn, cả về thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế so với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước cả doanh nghiệp tư nhân lẫn nhà nước. Tùy theo từng lĩnh vực, địa bàn đầu tư, doanh nghiệp được áp dụng thuế suất ưu đãi từ 10%, 15% và 20% thậm chí là miễn, giảm thuế tương ứng, trong đó mức miễn thuế tối đa là 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Đồng thời, khu vực FDI cũng được hưởng những mức giá dịch vụ đầu vào bình đẳng như các nhà đầu tư trong nước. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của chính phủ đã quy định áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thống nhất cho tất cả các loại hình doanh nghiệp cùng với đó là việc bãi

bỏ các quy định về thuế bổ sung và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, điều này càng thể hiện rõ hơn quan điểm nhất quán của Việt Nam trong việc khuyến khích đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI. Chính sách thuế đã xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa FDI và đầu tư trong nước, góp phần tạo lập cơ sở pháp lý đáp ứng điều kiện gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới của Việt Nam, tạo bước tiến mới về cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, tạo lập môi trường đầu tư bình đẳng, thuận lợi và hấp dẫn hơn.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều lần được điều chỉnh giảm đã giúp môi trường đầu tư của Việt Nam ngày càng trở nên cạnh tranh hơn với các nước trong khu vực và trên thế giới. Từ ngày 01/01/2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm còn 22% và từ ngày 01/01/2016 là 20%.

Không chỉ có chính sách mới về thuế thu nhập doanh nghiệp, chính phủ Việt Nam còn ban hành, điều chỉnh luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng nhằm tạo nên một môi trường đầu tư chung và thuận lợi cho cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Những chính sách ưu đãi được quy định trong các luật này đã góp phần gia tăng công nghiệp và xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn FDI. Bên cạnh đó, việc thực hiện cắt giảm thuế quan hàng năm theo các cam kết trong tổ chức thương mại thế giới WTO, khu vực ASEAN và Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) đối với các nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được đã tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp tư nhân cũng như nhà nước giảm được chi phí đầu vào trong sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nội địa so với hàng nhập khẩu.

Không chỉ có thể việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài và xuất trả sản phẩm cho bên nước ngoài còn được miễn thuế xuất khẩu, miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa để tạo tài sản cố định đối với các dự án đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư của nhà nước Việt Nam.

1.2.3. Tiếp cận trên góc độ quản lý kinh tế

1.2.3.1. Theo chủ thể hoạt động FDI

Xuất phát từ góc độ Nhà đầu tư nước ngoài

Dưới góc độ nhà đầu tư, lợi ích kinh tế - xã hội của dự án được xem xét biệt lập với các tác động của nền kinh tế đối với dự án; và họ thường nhà đề cao hiệu quả kinh tế hơn là hiệu quả xã hội. Thực tế, nhà đầu tư chỉ quan tâm đến hiệu quả xã hội khi dự án bị ràng buộc bởi các quy định pháp lý hay lợi ích xã hội liên quan do các cơ quan quản lý của nước sở tại yêu cầu. Vì vậy, khi phân tích HQKTXH đối với nhà đầu tư, các mục tiêu tài chính và mục tiêu thương mại thường được chủ yếu đề cập đến, gồm:

- Các mục tiêu tài chính gắn liền với lợi nhuận thu từ dự án:

+ Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư: Nếu tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn lớn hơn 0 thì dự án được chọn; nếu phải lựa chọn, dự án nào có Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn càng lớn thì càng được đánh giá cao

+ Thời gian hoàn vốn đầu tư: thời gian cần thiết mà dự án tạo ra dòng tiền thuần bằng chính số vốn ban đầu để thực hiện dự án

+ Giá trị hiện tại thuần (NPV - Net present value) của dự án đầu tư là giá trị tại thời điểm hiện nay của toàn bộ dòng tiền dự án trong tương lai được chiết khấu về hiện tại. Giá trị hiện tại thuần của một dự án đầu tư là sự chênh lệch giữa tổng giá trị khấu hao của các dòng tiền trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư so với giá trị vốn đầu tư.

+ Chỉ số sinh lời của dự án (Profitability index - PI) cho biết số tiền tạo ra từ 1 đồng đầu tư của dự án. Nếu $PI > 1$ chấp nhận dự án. Nếu $PI < 1$ từ chối dự án.

+ Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA - Return On Assets) phản ánh một đồng tài sản mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

+ Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE) cho biết được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế được tạo ra từ một đồng vốn chủ sở hữu.

- Các mục tiêu thương mại:

+ Khai thác tài nguyên thiên nhiên của nước sở tại: đây là nguồn lợi khổng lồ mang lại cho nhà đầu tư; sản phẩm khai thác có thể được thương mại trực tiếp tại nước sở tại hoặc trên thị trường thế giới hoặc có thể trở thành nguyên vật liệu, vốn đất đỏ và ngày càng khan hiếm cho chính nhà đầu tư.

+ Tận dụng các nguồn lực và lợi thế cạnh tranh của nước sở tại, điển hình là giá nhân công thấp, nguồn nguyên vật liệu đầu vào nói chung rẻ.

+ Tạo và mở rộng thị trường của nhà đầu tư trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt trên thị trường thế giới và tại chính nước của nhà đầu tư.

Công thức tính toán mức độ chiếm lĩnh thị trường của dự án như sau:

$$\text{Mức độ chiếm lĩnh thị trường của dự án} = \frac{\text{Doanh thu do bán sản phẩm của dự án tại thị trường}}{\text{Doanh thu do tiêu thụ sản phẩm cùng loại tại thị trường}}$$

+ Tối ưu hóa hệ thống toàn cầu: mục tiêu này thường được các công ty đa quốc gia theo đuổi nhằm phát huy lợi thế về quy mô của họ.

+ Cải tiến công nghệ bằng cách chuyển công nghệ lạc hậu đến các nước tiếp nhận kém phát triển và đầu tư công nghệ mới tại nước của họ.

Như đã đề cập ở trên, các mục tiêu xã hội theo cách tiếp cận của nhà đầu tư thường không được đề cao và gắn với hoặc bắt buộc trong định hướng của nước tiếp nhận đầu tư, vì vậy sẽ được đề cập trong phần này, ngay dưới đây.

Xuất phát từ góc độ nước tiếp nhận đầu tư

Đối với các cấp quản lý vĩ mô của Nhà nước, khi xem xét lợi ích kinh tế - xã hội của dự án phải tính đến mọi chi phí trực tiếp và gián tiếp liên quan đến việc thực hiện dự án (chi phí đầy đủ), mọi lợi ích trực tiếp và gián tiếp (lợi ích đầy đủ) thu được do dự án đem lại. Chi phí ở đây bao gồm chi phí của nhà đầu tư, của địa phương, của ngành và của đất nước. Các lợi ích ở đây bao gồm lợi ích mà nhà đầu tư, người lao động, địa phương và cả nền kinh tế được hưởng. Trong trường hợp này, phương pháp được áp dụng là dựa trực tiếp vào số liệu của các báo cáo tài chính của dự án để tính các chỉ tiêu định lượng và thực hiện các xem xét mang tính chất định tính sau đây:

- Mức đóng góp ngân sách (các khoản nộp vào ngân sách khi dự án bắt đầu hoạt động như thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, thuế đất, lệ phí chuyển tiền) từng năm và cả vòng đời dự án (tổng số và tính bình quân trên một đơn vị vốn đầu tư).

- Số việc làm tăng thêm từng năm và cả đời dự án (tổng số và tính bình quân trên mỗi đơn vị vốn đầu tư). Phương pháp tính như sau: Số việc làm tăng thêm = Số lao động của dự án - Số lao động mất việc.

- Số ngoại tệ thực thu từ dự án từng năm và cả đời dự án (tổng số và tính bình quân trên mỗi đơn vị vốn đầu tư). Phương pháp tính như sau: Số ngoại tệ thực thu = Tổng thu ngoại tệ - Tổng chi ngoại tệ.

- Tổng chi tiền nội tệ tính trên một đơn vị ngoại tệ thực thu.

- Mức tăng năng suất lao động sau khi có dự án so với trước khi có dự án tính từng năm và tính bình quân cả vòng đời dự án.

- Mức nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động: Thể hiện ở chỉ tiêu bậc thợ bình quân thay đổi sau khi có dự án so với trước khi có dự án và mức thay đổi này tính trên mỗi đơn vị vốn đầu tư.

- Nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất: Thể hiện ở mức thay đổi cấp bậc công việc bình quân sau khi có dự án so với trước khi có dự án và mức thay đổi này tính trên mỗi đơn vị vốn đầu tư.

- Nâng cao trình độ quản lý của lao động quản lý: Thể hiện ở sự thay đổi mức đảm nhiệm quản lý sản xuất, quản lý lao động, quản lý tài sản cố định của lao động, quản lý sau khi có dự án so với trước khi có dự án.

- Các tác động đến môi trường sinh thái.

- Đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Trên thực tế, để xác định các chi phí, lợi ích đầy đủ của các dự án đầu tư phải sử dụng các báo cáo tài chính, tính lại các đầu vào và đầu ra theo giá xã hội (giá ẩn, giá tham khảo). Không sử dụng giá thị trường để tính chi phí và lợi ích kinh tế - xã hội vì giá thị trường chịu sự chi phối của các chính sách tài chính, kinh tế, hành chính của Nhà nước. Do đó giá thị trường không phản ánh đúng chi phí xã hội thực tế. Chẳng hạn ở Việt Nam giá lao động, giá một số nguyên vật liệu, năng lượng không phản ánh đúng giá trị thực của chúng. Tiền lương không phản ánh đúng năng suất lao động mà thường thấp hơn (có nơi, có lúc lại cao hơn) trong khi giá một số yếu tố khác lại quá cao.

Vì vậy, khi tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội của những dự án có tầm cỡ lớn, bao quát một vùng, một ngành rộng lớn hay quan trọng đối với nền kinh tế thì phải điều chỉnh lại các giá này theo giá xã hội, phải lưu ý đến các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến dự án và ngược lại. Để giảm nhẹ quá trình tính toán, các khoản thu chi chiếm tỷ trọng nhỏ, những giá thị trường của các đầu vào, đầu ra khác biệt ít với chi phí xã hội thì không cần điều chỉnh.

Các nguyên tắc điều chỉnh gồm:

Đối với sản phẩm đầu ra.

- Sản phẩm đầu ra để xuất khẩu, dùng giá FOB thực tế (actual free on board), đây là giá xã hội thực tế nước nhận được.
- Sản phẩm đầu ra để tiêu thụ nội địa thay thế nhập khẩu dùng giá CIF (actual cost insurance and freight) thực tế, đây là chi phí xã hội thực tế sử dụng trong nước.

- Sản phẩm đầu ra để tiêu thụ nội địa.

Nếu là thiết yếu dùng giá thị trường trong nước điều chỉnh. Giá thị trường trong nước điều chỉnh bằng giá thị trường trong nước thực tế cộng với các khoản trợ cấp, trợ giá (nếu có).

Nếu là hàng không thiết yếu dùng giá thị trường trong nước thực tế.

- Đối với các dịch vụ hạ tầng tiêu thụ nội địa (nếu không thể xuất khẩu như điện, nước, khí đốt, vận tải ...) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc chi phí sản xuất tùy thuộc loại nào cao hơn.

Đối với đầu vào

+ Đối với đầu vào nhập khẩu (vật tư, thiết bị) dùng giá CIF điều chỉnh. Giá này bằng giá CIF thực tế cộng với cước phí vận tải, phí bảo hiểm ... trong nước. Đây là giá xã hội thực tế thanh toán trong nước.

+ Đối với đầu vào được sản xuất nội địa:

Loại đầu vào sản xuất nội địa có thể xuất khẩu (trước đây được nhập khẩu, nay có thể xuất khẩu) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc giá FOB thực tế tùy thuộc giá nào cao hơn.

- Loại đầu vào sản xuất nội địa có thể nhập khẩu (trước đây đã nhập, nay cũng có thể nhập) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc giá CIF thực tế tùy thuộc giá nào thấp hơn.

+ Các loại đầu vào khác dùng giá thị trường trong nước điều chỉnh (giá thị trường trong nước cộng với trợ giá).

+ Dịch vụ hạ tầng tạo ra trong nước: (nếu không thể xuất khẩu hoặc nhập khẩu được) dùng giá thị trường trong nước thực tế hoặc chi phí sản xuất tùy theo mức nào cao hơn.

Đất đai: Dùng giá thị trường trong nước thực tế đối với đất để xây dựng nhà máy.

Lao động: Gồm tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp.

Khi tính toán thu và chi do dự án đem lại trên góc độ nền kinh tế, những gì là thu và chi mang tính chuyển khoản giữa dự án và nền kinh tế (như thuế, trả lãi tiền vay ...) phải được xem xét và điều chỉnh nhằm phản ánh đúng những lợi ích do dự án tạo ra cho nền kinh tế.

1.2.3.2. Theo cấu trúc KTXH đăng ký nhận FDI

Nền KT quốc dân: Trong nền kinh tế trên thế giới hiện nay dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng vận động tất yếu, nhất là khi quá trình khu vực hóa, toàn cầu hóa, và quốc tế hóa đang diễn ra hết sức nhanh chóng. Đối với các nước đang và kém phát triển như Việt Nam thì quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là con đường hiệu quả nhất để rút ngắn khoảng cách so với các nước khác trong khu vực và trên toàn thế giới. Đầu tiên phải kể đến việc đầu tư FDI giúp nâng cao mức độ đóng góp của khu vực FDI vào vào tăng trưởng nền kinh tế. Nhờ có FDI mà nền kinh tế của các nước kém phát triển hơn có thể nhận thêm được rất nhiều lợi từ vốn đầu tư nước ngoài. Chính nguồn vốn từ FDI đã góp phần tăng nguồn vốn cũng như giải quyết vấn đề thiếu vốn cho phát triển kinh tế xã hội do việc tích lũy nội bộ thấp, cản trở trong đầu tư và đổi mới kỹ thuật khi mà điều kiện khoa học kỹ thuật trên thế giới đang phát triển ngày càng mạnh mẽ. FDI còn góp phần ổn định thị trường trong nước nhờ đó có thể hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây.

Cấu trúc ngành kinh tế bậc 1: FDI vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nhờ có FDI mà Việt Nam đã cải thiện được nhiều

ngành kinh tế quan trọng như dầu khí, bưu chính viễn thông, điện tử, v.v.... Cho tới 6 tháng đầu năm 2015 nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất, thể hiện qua cả số lượng dự án FDI còn hiệu lực và số vốn đăng ký, tổng số vốn đăng ký là 145.281,56 triệu USD, chiếm 56% tổng vốn đầu tư đăng ký (tổng số vốn đầu tư tại Việt Nam đến tháng 6/2015 là 257.807,65 triệu USD). Đến nay, khu vực có vốn FDI đã đóng góp toàn bộ 100% sản lượng của một số sản phẩm công nghiệp như dầu khí, ô tô, máy giặt, điều hoà, tủ lạnh, thiết bị máy tính.... Nhìn chung, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn FDI luôn duy trì ở mức cao. Không chỉ có công nghiệp cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam còn có sự chuyển dịch tích cực sang lĩnh vực dịch vụ. Đây là nét mới và rõ nhất về tình hình thu hút FDI vào nước ta trong những tháng đầu năm nay. Xét về số dự án FDI còn hiệu lực, lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đứng ở vị trí thứ hai với tổng số dự án đầu tư còn hiệu lực là 1.801 với số vốn đăng ký là 1.879,45 triệu USD. Đứng thứ 3 là lĩnh vực xây dựng và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa với 1.502 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký là 4.249,79 triệu USD. Các vị trí tiếp theo thuộc về các ngành như : xây dựng; thông tin và truyền thông; nông, lâm nghiệp, thủy sản; vận tải kho bãi; kinh doanh bất động sản; và dịch vụ lưu trú và ăn uống...

Cấu trúc lãnh thổ KTXH (vùng, tỉnh) : Cho tới tháng 6/2015, không kể dầu khí các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư FDI vào 63 tỉnh, thành phố. Trong đó địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI là thành phố Hồ Chí Minh với 5.503 dự án đưa tổng vốn đầu tư vào thành phố lên tới con số 39.325,46 triệu USD. Điều này cũng tương đối dễ hiểu vì thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn có sức phát triển mạnh mẽ, bên cạnh đó nguồn nhân lực ở đây cũng vô cùng dồi dào tạo điều kiện tốt cho các nhà đầu tư. Ở vị trí thứ 2 là thủ đô Hà Nội với 3.206 dự án với tổng số vốn đầu tư là 24.043,46 triệu USD. Tiếp theo là các địa phương Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Long An, Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu.... Mặc dù nguồn vốn đầu tư FDI chủ yếu dành cho công nghiệp và dịch vụ nhưng các dự án FDI cũng đã góp phần không nhỏ trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị xuất khẩu cho nông sản Việt Nam. Thực hiện công cuộc công nghiệp hóa nông thôn trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế so sánh và áp dụng các công nghệ mới nâng cao khả năng cạnh tranh khi tham gia hội nhập cho Việt Nam.

1.2.4. Trên góc độ quản lý kinh tế và quản lý dự án FDI

Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư là một nội dung quan trọng và phức tạp của phân tích dự án, có nhiệm vụ đánh giá hiệu quả của một dự

án đầu tư trên quan điểm toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tức là phân tích một cách đầy đủ toàn diện những đóng góp thực sự của dự án vào việc phát triển nền kinh tế quốc dân và việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội mà các nhà chiến lược của đất nước đã vạch ra.

Giữa phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả kinh tế doanh nghiệp về hình thức không có sự khác nhau. Cả hai loại phân tích đều nhằm chỉ ra các khoản chi phí, các khoản lợi ích và đánh giá hiệu quả trên cơ sở so sánh chúng. Tuy nhiên, về bản chất, có sự khác nhau về quy mô giữa hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và hiệu quả của cả nền kinh tế quốc dân. Có thể nêu cụ thể sự khác nhau giữa phân tích hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc dân như sau:

- Mục tiêu của sự phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp là đánh giá kết quả tài chính thực của dự án, trong khi đó phân tích hiệu quả kinh tế quốc dân chỉ ra sự đóng góp thực sự của dự án vào tất cả các mục tiêu phát triển (kinh tế và không kinh tế) của đất nước và lợi ích chung của toàn xã hội. Phân tích hiệu quả tài chính chỉ xét trên tầm vi mô còn phân tích kinh tế xã hội phải xét trên tầm vĩ mô.

- Phân tích hiệu quả tài chính chỉ xét lợi ích và chi phí trên góc độ của nhà đầu tư còn phân tích kinh tế xã hội xem xét lợi ích và chi phí trên góc độ toàn bộ xã hội. Lợi ích và chi phí trong phân tích hiệu quả tài chính là lợi ích và chi phí cục bộ còn lợi ích và chi phí trong phân tích hiệu quả kinh tế xã hội là lợi ích và chi phí toàn bộ, tổng thể. Vì vậy chỉ tiêu chủ yếu trong phân tích hiệu quả tài chính là lợi nhuận còn trong phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội là giá trị gia tăng. Chỉ tiêu giá trị gia tăng cho phép loại trừ những khoản thanh toán chuyển giao ra khỏi chi phí thanh toán lợi ích kinh tế xã hội. Những khoản mục này trong phân tích tài chính là chi phí còn trong phân tích kinh tế xã hội được coi là thu nhập (lợi ích).

Thuế: Là một khoản chi phí đối với chủ đầu tư, nó là một khoản thu nhập đối với ngân sách quốc gia. Sự miễn giảm thuế để ưu đãi, khuyến khích nhà đầu tư lại là một sự hy sinh của xã hội, một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu.

Lương: là một khoản chi trong chi phí sản xuất nhưng trong phân tích kinh tế xã hội lương là khoản thu nhập đối với xã hội.

Các khoản nợ: cũng là một khoản mục thanh toán chuyển giao trong phân tích tài chính nó được coi như là một khoản chi phí được tính vào giá thành sản phẩm thì trong phân tích kinh tế xã hội nó phải được cộng vào.

Trợ giá bù giá: trong phân tích tài chính là thu nhập nhưng trong phân tích kinh tế xã hội là chi phí.

- Việc phân tích hiệu quả tài chính chỉ tính toán những hiệu quả trực tiếp bằng tiền của dự án. Phân tích hiệu quả kinh tế quốc dân còn xem xét cả việc hiệu quả gián tiếp bao gồm hiệu quả có thể đo được và không thể đo được. Việc phân

tích hiệu quả tài chính giúp cho các nhà đầu tư tìm đến những dự án đầu tư cho phép tối đa hóa lợi nhuận, còn phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội giúp cho các nhà quản lý vĩ mô lựa chọn được những dự án đầu tư có thể tối đa hóa phúc lợi xã hội là mục tiêu của các nhà quản lý vi mô và quản lý vĩ mô, chúng thống nhất trong một dự án là điều lý tưởng, trong thực tiễn không phải lúc nào cũng đạt được điều đó, cần phải tìm đến một sự hợp lý nhất định.

- Vì mục tiêu và nhiệm vụ phân tích khác nhau nên phương tiện để phân tích cũng khác nhau nhất định: Phân tích hiệu quả kinh tế doanh nghiệp dựa vào giá trị thị trường còn phân tích hiệu quả kinh tế quốc dân dựa vào giá điều chỉnh và chúng được coi là tiệm cận với giá xã hội. Với hiệu quả tài chính, ảnh hưởng của yếu tố thời gian được giải quyết bằng việc áp dụng lãi suất hiện hành trên thị trường vốn, còn trong phân tích hiệu quả kinh tế xã hội lại dùng tỷ suất chiết khấu xã hội.

- Hiệu quả kinh doanh được xem xét dưới góc độ sử dụng đồng tiền (đồng vốn) nên người ta còn gọi là hiệu quả vốn đầu tư, còn hiệu quả kinh tế xã hội được xem xét dưới góc độ sử dụng các nguồn tài nguyên của đất nước.

Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội là công việc khó khăn và phức tạp xuất phát từ những điểm: *Thứ nhất* cũng như xác định hiệu quả tài chính, xác định hiệu quả kinh tế xã hội của một dự án đầu tư đều có tính dự báo trong một tương lai có nhiều rủi ro không lường hết được. *Thứ hai*, tính phức tạp của phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của một dự án đầu tư tăng lên so với phân tích hiệu quả tài chính do tính đa mục tiêu trong việc phân tích. Các dự án được lựa chọn không phải theo một tiêu chuẩn mà theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Ra quyết định theo một tiêu chuẩn đơn giản hơn nhiều so với ra quyết định theo nhiều tiêu chuẩn khác nhau. Tính đa mục tiêu trong việc phân tích hiệu quả kinh tế xã hội đòi hỏi phải thu thập và xử lý một khối lượng thông tin lớn và liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Để phân tích được hiệu quả kinh tế xã hội, không những cần cung cấp những thông tin về kinh tế mà còn cần cả thông tin về xã hội, những thông tin trong nước mà cả những thông tin quốc tế, không những thông tin liên quan trực tiếp đến dự án mà còn cả những thông tin liên quan gián tiếp.... Những thông tin này không phải bao giờ cũng có. *Thứ ba*, nhiệm vụ của phân tích hiệu quả kinh tế xã hội đòi hỏi phải sử dụng những phương pháp phân tích hoàn toàn không đơn giản.

Cho đến nay, các cơ quan chức năng về đầu tư và kế hoạch chưa có một quy định cụ thể về nội dung cũng như phương pháp tính toán để xác định hiệu quả kinh tế xã hội. Hiện tại ở Việt Nam, nội dung và phương pháp tính toán còn đơn giản, nặng về phân tích định tính. Với nội dung và phương pháp như vậy chưa đáp ứng được việc điều chỉnh nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, việc hoàn thiện nội dung và phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế xã

hội đặt ra như là một tất yếu khách quan của việc quản lý các dự án đầu tư trong cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Tiến trình và nội dung phân tích hiệu quả kinh tế xã hội có thể được mô tả qua những điểm sau:

1. Phân tích mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước nhằm thấy rõ những chiến lược mà đất nước ưu tiên trong từng thời kỳ.
2. Xác định hiệu quả kinh tế doanh nghiệp.
3. Điều chỉnh giá cả (xác định giá kinh tế)
4. Xác định phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế quốc dân trên cơ sở những tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế quốc dân nhất định.

Như vậy, phân tích kinh tế xã hội không tách rời khỏi phân tích hiệu quả tài chính. Phân tích hiệu quả tài chính được tiến hành trước làm cơ sở cho phân tích kinh tế xã hội. Thực chất kết quả mà phân tích hiệu quả tài chính đã xác định cho phù hợp với nhiệm vụ mà phân tích kinh tế xã hội đặt ra. Trong những nội dung và giai đoạn trên, nội dung thứ nhất và thứ 2 đã được xem xét. Vấn đề là xem xét hai nội dung còn lại. Bởi vậy nhiều tài liệu cho rằng chỉ cần xác định nội dung phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của một dự án đầu tư là điều chỉnh giá cả và xác định phương pháp đánh giá hay hệ thống chỉ tiêu hiệu quả nhằm hoàn thành những nhiệm vụ của phân tích kinh tế xã hội.



1.3.1. Quan điểm và mô hình gắn với tăng trưởng & phát triển cơ cấu kinh tế ngành

Hàm sản xuất – đầu tư nhằm thiết lập mối liên hệ giữa hàm sản xuất và hàm đầu tư để xác định hiệu quả hoạt động của đơn vị sản xuất (hàm vi mô)

Trước hết, ta xem xét trường hợp đầu tư có tính đến lãi suất. Đối với trường hợp này, ta có thể sử dụng hàm sản xuất chứa biến số cơ bản K.

$$Y = A(K) + I^\alpha L^{1-\alpha} K \quad (1)$$

Ở đây A(K) là hàm sử dụng tổng vốn hiện có K, nó phụ thuộc vào độ lớn của K và vào chất lượng của lao động (được giả thiết tỷ lệ thuận với K)

Ngoài ra cũng giả thiết rằng $A'(K) > 0$

α - là hằng số thuộc miền giá trị: $0 < \alpha < 1$

Giả sử hàm (1) liên tục khả vi, khi đó hiệu suất của đơn vị cận biên của thiết bị mới (đầu tư mới) sẽ được biểu diễn qua đạo hàm riêng của hàm sản xuất theo đầu tư.

$$\frac{\partial y}{\partial I} = \alpha I^{\alpha-1} L^{1-\alpha}$$

Từ hàm (1) ta có:

$$L^{1-\alpha} = \frac{Y - A(K)}{I\alpha}$$

$$\text{Nên: } \frac{\partial Y}{\partial I} = \alpha I^{\alpha-1} \frac{Y - A(K)}{I^\alpha} = \alpha \frac{Y - A(K)}{I} \quad (2)$$

Như vậy, đạo hàm chính là giới hạn của tỷ số:

$$\frac{\text{Gia tăng sản xuất}}{\text{Tăng đầu tư}}$$

Công thức này biểu hiện tỷ suất, ở đó sản xuất tăng khi đầu tư tăng. Ta có thể viết:

$$r = \alpha \left(\frac{Y - A(K)}{I} \right) - 1$$

So sánh tỷ suất này với lãi suất thị trường (i), ta sẽ xác định được mức độ hiệu quả đầu tư.

$$\text{Đặt: } r = r \left(\alpha \frac{Y - A(K)}{I} \right) - 1 = i$$

$$\text{Ta có: } I = \alpha \frac{Y - A(K)}{1+i} \quad (3)$$

Công thức (3), biểu diễn được các mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau giữa sản xuất (Y) và tổng vốn (K) và lãi suất (i), thiết lập được mối liên hệ giữa hàm đầu tư và hàm sản xuất.

1.3.2. Quan điểm và mô hình gắn với tăng trưởng & phát triển cơ cấu kinh tế xã hội lãnh thổ

Hàm sản xuất đơn giản nhất và nổi tiếng nhất từ năm 1940 hiện còn được dùng rộng rãi trong các nước đang phát triển. Theo mô hình này, đầu ra của bất kỳ một đơn vị kinh tế nào sẽ phụ thuộc vào tổng số tư bản được đầu tư cho đơn vị đó. Nếu gọi đầu ra là Y và vốn đầu tư là K thì đầu ra có mối liên hệ sau đây với vốn tư bản:

$$Y = K/k \quad (1-1)$$

Trong đó k là hằng số, được gọi là tỷ số tư bản - đầu ra. Dùng ký hiệu Δ để diễn tả mức tăng lên của tỷ số đầu ra và tư bản, ta có thể chuyển đổi biểu thức (1-1) thành:

$$\Delta Y = \frac{\Delta K}{k} \quad (1-2)$$

Diễn đạt tỷ lệ tăng trưởng của đầu ra bằng g , là mức tăng lên của đầu ra chia cho tổng số đầu ra, $\Delta Y/y$, nếu chúng ta chia hai vế của phương trình (1-2) cho Y , ta có:

$$g = \frac{\Delta Y}{y} = \frac{\Delta K}{k} \times 1/k \quad (1-3)$$

Đối với toàn bộ nền kinh tế, ΔK chính là đầu tư I , và phải bằng mức tích lũy S . Từ đó $\Delta K/Y$ bằng I/Y và cũng bằng S/Y và số sau cùng có thể biểu diễn

bằng tỷ lệ tích lũy S , là tỷ lệ % của sản phẩm quốc dân. Như vậy, phương trình (1-3) có thể chuyển thành:

$$g = S/K \quad (1-4)$$

Phương trình cơ bản này cho rằng, tư bản được tạo ra bằng đầu tư dưới dạng nhà máy hoặc trang thiết bị là nguồn xác định chính của sự tăng trưởng và số tiết kiệm của công ty hoặc nhân dân chính là nguồn để đầu tư.

Tóm lại, vấn đề đơn giản nhất nhưng cũng cơ bản nhất để tính hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất của bất kỳ đơn vị nào cũng như của cả nền kinh tế quốc dân là phải xác định được chỉ tiêu về tỷ số tư bản - đầu ra. Tỷ số tư bản - đầu ra là một số đo về năng lực sản xuất của tư bản hoặc đầu tư. Các nhà kinh tế thường sử dụng tỷ số gia tăng tư bản đầu ra viết tắt là ICOR để xác định số vốn làm tăng thêm một đơn vị giá trị sản phẩm hoặc một đơn vị GDP.

Tỷ số ICOR có thể được áp dụng vào toàn bộ nền kinh tế hoặc có thể được sử dụng vào từng khu vực, từng ngành như công nghiệp, nông nghiệp.

+ Hàm sản xuất cổ điển mới nêu lên mối quan hệ giữa sự tăng lên về đầu tư với sự tăng lên về đầu vào của tư bản, lao động lành nghề và không lành nghề và những biến số khác. Phương pháp này nhằm tách riêng phần đóng góp do tăng hiệu quả sử dụng các nguồn đầu vào. Hàm sản xuất có dạng:

$$J = F(K, L, T, A) \quad (2-1)$$

Trong đó: J: Sản phẩm đầu ra

K: Dự trữ vốn (tư bản)

L: Số lượng lao động

T: Dự trữ về tài nguyên thiên nhiên

A: Sự tăng lên về mặt năng suất hay hiệu quả sử dụng đầu vào.

Bước tiếp theo là biến đổi hàm sản xuất này thành dạng có thể tính toán được phần đóng góp của từng yếu tố đầu vào. Phương trình cuối cùng là:

$$g_N = a + W_K \cdot g_K + W_L + W_T \quad (2-2)$$

Trong đó: g: Tỷ lệ tăng trưởng

W: Phần thu nhập trong đầu vào (lương)

N: Giá trị sản phẩm quốc dân.

K: Dự trữ tự do

L: Lao động.

T: Các tài nguyên

a: Biến cố do sự dịch chuyển trong hàm sản xuất là kết quả của việc sử dụng có hiệu quả cao hơn các yếu tố đầu vào.

- Hàm đầu tư và phương pháp tính hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI (hàm vĩ mô)

Để tiến hành đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI tại Việt Nam, cần xác định đánh giá mức độ ảnh hưởng của giá trị FDI hàng năm, còn gọi là ΔFDI thông qua hệ số ICOR (quan hệ tỷ lệ giữa gia tăng FDI và hiệu quả kinh tế xã hội).

Nếu biết trước mức độ tăng trưởng ΔFDI và hệ số ICOR có thể tính hiệu quả kinh tế xã hội của FDI. Trong thực tế khi đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội, thường phải tính đến độ trễ một số năm. Trong phạm vi bài này, tác giả đánh giá tác động với độ trễ 3 năm; biểu thị qua phương trình đánh giá sau:

$$\text{Tiêu chí KT-XH}_{(năm t)} = ICOR_0 + ICOR_1 * FDI_{(t)} + ICOR_2 * FDI_{(t-1)} + ICOR_3 * FDI_{(t-2)} + ICOR_4 * FDI_{(t-3)} \quad (1)$$

1.3.3. Tiêu chí đánh giá trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ

Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều xây dựng kế hoạch phát triển của mình, tuy mức độ và cách thức can thiệp của Nhà nước vào quá trình lập và thực hiện kế hoạch có khác nhau. Ở một số nước, Nhà nước chỉ xây dựng các kế hoạch định hướng. Ở một số nước khác, Nhà nước trực tiếp ấn định các chỉ tiêu kế hoạch.

Dù là trong điều kiện kế hoạch định hướng hay kế hoạch mệnh lệnh, khi xem xét lợi ích kinh tế - xã hội do FDI đem lại đều phải xác định vị trí của FDI trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân. Nói cách khác, phải xem xét việc thực hiện các dự án sẽ đóng góp gì cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân, các dự án FDI có sản xuất loại sản phẩm thuộc diện ưu tiên của kế hoạch hay không? Các dự án FDI có phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm thuộc diện ưu tiên hay không.

Tiếp đến là xem xét mức độ đóng góp cụ thể của các dự án FDI vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua một hệ thống các chỉ tiêu định lượng như mức đóng góp cho ngân sách, mức tiết kiệm ngoại tệ cho nền kinh tế, số lao động có việc làm nhờ thực hiện các dự án...

Đối với mọi quốc gia, mục tiêu chủ yếu của nền sản xuất xã hội là tối đa hóa phúc lợi. Mục tiêu này thường được thực hiện qua các chủ trương chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

Tuy nhiên, khi đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI cần phải dựa trên đặc điểm của đầu tư FDI khi nguồn vốn này được đầu tư thường có hiệu ứng chậm và hiệu ứng lan tỏa. Có thể thấy nguồn vốn FDI đầu tư sẽ có tác động trực tiếp lên cán cân thương mại, tuy nhiên về mặt kinh tế xã hội sẽ không có hiệu quả trực tiếp. Những đánh giá về tiêu chí kinh tế xã hội sẽ không thể thực hiện ngay khi các dự án FDI được thực hiện. Nguyên nhân trước hết là do sự chênh lệch giữa vốn đăng ký và vốn được giải ngân. Các dự án FDI thường mất nhiều năm sau mới giải ngân hết số vốn đăng ký. Hơn nữa, về mặt kinh tế xã hội, cũng cần phải

hiệu quả, thậm chí khi dự án FDI đã thực hiện xong trước đó rồi, mới có thể đánh giá được hiệu quả của các dự án đó đối với nền kinh tế.

Về tác động lan tỏa công nghệ của doanh nghiệp FDI, có thể thấy tác động diễn ra theo hai hướng: theo chiều dọc giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp cung ứng đầu vào và doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm đầu ra; và theo chiều ngang (hiệu ứng nội ngành) do cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI trong cùng một ngành công nghiệp. Khu vực FDI kích thích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hóa, tạo ra mẫu mã sản phẩm đa dạng với giá cả cạnh tranh. Nhiều cán bộ quản lý, kỹ sư, công nhân lành nghề của doanh nghiệp FDI chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ trong nước, góp phần nâng cao trình độ quản trị và công nghệ của các doanh nghiệp.

Như vậy, việc đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI phải gắn với việc thực hiện các mục tiêu chủ yếu được đề cập trong kế hoạch phát triển kinh tế, được đo lường bằng các tiêu chuẩn sau:

- *Đóng góp vào tăng trưởng GDP*: Các doanh nghiệp FDI hoạt động trên thị trường Việt Nam cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Hoạt động của các doanh nghiệp này có đóng góp quan trọng vào việc gia tăng GDP cả nước và GDP bình quân đầu người. Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987, dòng vốn FDI vào Việt Nam được khơi thông nhanh chóng và ảnh hưởng mạnh mẽ tới kinh tế Việt Nam. Là thành phần quan trọng của nền kinh tế, FDI đóng góp khoảng 22% - 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và khoảng 14% ngân sách nhà nước. Tỷ trọng đóng góp của FDI vào GDP liên tục tăng dần qua các năm, đã đạt khoảng 20% GDP vào năm 2014.

- *Tăng thu nhập bình quân theo đầu người/tháng*: Lao động trong các doanh nghiệp FDI có mức lương cao hơn các khu vực khác. Điều này kích thích các doanh nghiệp trong nước phải có chính sách lương thưởng phù hợp để giữ chân lao động giỏi. Nhà nước cũng đồng thời có chính sách cải thiện thu nhập cho người lao động, tạo sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế.

- *Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ thông qua hoạt động xuất khẩu*: Những nước đang phát triển không chỉ nghèo mà còn là nước nhập siêu. Do đó, đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu là những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế tại quốc gia này.

- *Tăng doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh của cả nước*: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với ưu thế về công nghệ, tổ chức quản lý thường hoạt động khá hiệu quả. Hoạt động sản xuất kinh doanh của cả nước với

sự đóng góp của các doanh nghiệp FDI này cũng sẽ hiệu quả hơn, góp phần làm tăng doanh thu thuần của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

- *Tăng thu ngân sách thông qua thuế*: Mọi doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải có nhiệm vụ nộp cho ngân sách nhà nước dưới hình thức là các loại thuế như thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt... Nhà nước sẽ sử dụng những khoản thu này cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và lĩnh vực phi sản xuất, góp phần phân phối lại thu nhập quốc dân.

- *Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo thêm công ăn, việc làm, nâng cao đời sống người lao động, phân phối thu nhập và công bằng xã hội*: Nước ta cũng giống như các nước đang phát triển, hầu hết là các nước nghèo tình trạng kém về kỹ thuật sản xuất và nạn thất nghiệp còn phổ biến. Để tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động và nhanh chóng thoát khỏi đói nghèo lạc hậu đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự tìm tòi đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Ngoài việc tạo công ăn việc làm cho người lao động đòi hỏi các doanh nghiệp làm ăn phải có hiệu quả để góp phần nâng cao mức sống của người lao động. Xét trên phương diện kinh tế, việc nâng cao mức sống của người dân được thể hiện qua chỉ tiêu như gia tăng thu nhập bình quân trên đầu người, gia tăng đầu tư xã hội, mức tăng trưởng phúc lợi xã hội... Đồng thời FDI còn góp phần vào việc phát triển các vùng kinh tế kém phát triển và đẩy mạnh công bằng xã hội.

- *Giảm tỷ lệ hộ nghèo, tái phân phối lợi tức xã hội*: Sự phát triển không đồng đều về mặt kinh tế xã hội giữa các vùng, các lãnh thổ trong một nước yêu cầu phải có sự phân phối lợi tức xã hội nhằm giảm sự chênh lệch về mặt kinh tế giữa các vùng. Theo quan điểm của các nhà kinh tế hiện nay, hiệu quả kinh tế xã hội còn thể hiện qua các chỉ tiêu: Bảo vệ nguồn lợi môi trường, hạn chế gây ô nhiễm môi trường, chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

Phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương nghèo, các vùng xa xôi, dân cư thưa thớt nhưng có nhiều triển vọng về tài nguyên để phát triển kinh tế.

- *Các mục tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân khác là*:

Tận dụng hay khai thác tài nguyên chưa được quan tâm hay mới phát hiện.

Nâng cao năng suất lao động, đào tạo lao động có trình độ tay nghề cao, tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật để hoàn thiện cơ cấu sản xuất của nền kinh tế.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo có tác dụng gây phản ứng dây chuyền thúc đẩy phát triển các ngành nghề khác.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng trên góc độ quản lý kinh tế ngành và lãnh thổ

1.4.1. Các yếu tố môi trường đầu tư quốc tế

Quan hệ cung cầu về vốn đầu tư là quan hệ cơ bản chi phối mức độ cạnh tranh giữa các quốc gia, các khu vực về vốn FDI. Hiện tại, nhu cầu về vốn đầu tư của các quốc gia trên thế giới rất lớn vì quốc gia nào, từ nước phát triển nhất đến nước kém phát triển nhất đều cần vốn đầu tư để xây dựng và phát triển nền kinh tế của mình, trong khi vốn FDI của thế giới lại có hạn, nên quan hệ cung cầu về vốn đầu tư trên thế giới hết sức căng thẳng. Theo dự tính của các chuyên gia kinh tế, hiện nay thế giới còn thiếu khoảng 300 đến 400 tỷ đô la vốn FDI. Dòng vốn FDI hiện có của thế giới chủ yếu là chảy vào các nước tư bản phát triển (khoảng $\frac{3}{4}$ vốn FDI của thế giới). Số vốn đầu tư còn lại ít ỏi (khoảng $\frac{1}{4}$ vốn FDI của thế giới) này được đầu tư cho các nước chậm và đang phát triển.

Do vậy, đã diễn ra một cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia để tìm kiếm nguồn vốn. Quốc gia nào có môi trường đầu tư hấp dẫn hơn và có khả năng sử dụng vốn FDI hiệu quả hơn, thì quốc gia đó có thể sẽ giành được những lợi thế hơn trong cuộc cạnh tranh này.

1.4.2. Các yếu tố hành vi nhà đầu tư FDI

Các quyết định hay hành vi của nhà đầu tư hay công ty mẹ cũng có ảnh hưởng đến HQKTXH của dự án FDI. Điển hình là vấn đề ô nhiễm môi trường do các công ty FDI gây ra bị phát hiện trong thời gian gần đây. Mặc dù có lỗi, nhưng các nhà đầu tư đã đặt lợi nhuận kinh tế lên hàng đầu và xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Nhiều trường hợp tuy đã có hệ thống xử lý chất thải nhưng không dùng mà đổ trực tiếp ra sông suối xung quanh.

Một vấn nạn khác là nhiều nhà đầu tư vì lợi nhuận đang tìm cách trốn thuế nhờ quan hệ công ty mẹ ở ngoài nước; tiến hành khai khống giá thành nguyên vật liệu để không bao giờ có lãi, trong khi vẫn liên tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Các yếu tố hành vi của nhà đầu tư FDI ở đây hàm chứa thái độ nghiêm túc, tôn trọng pháp luật, môi trường, người lao động ở nước tiếp nhận đầu tư.

1.4.3. Các yếu tố môi trường vĩ mô quốc gia

Sự ổn định về chính trị và an ninh quốc gia: Sự ổn định về chính trị và an ninh quốc gia là căn cứ đầu tiên mà các nhà đầu tư thường xem xét để quyết định đầu tư hay không đầu tư vào một đất nước nào đó. Đây là nhân tố bảo đảm nền tảng cho vốn FDI không bị các rủi ro chính trị và an ninh tạo ra. Các nhà đầu tư không bao giờ đầu tư vốn vào một quốc gia có chiến tranh hoặc luôn bị đe dọa chiến tranh hay đảo chính. Bởi vì chính sự ổn định về chính trị và an ninh quốc gia là cơ sở, nền tảng để có thể có một chính sách ổn định và nhất quán đối với FDI.

Môi trường kinh tế bao gồm sự tăng trưởng kinh tế của quốc gia, tỷ lệ lạm phát, bầu không khí đầu tư trong nước, khả năng chuyển đổi đồng tiền nội địa, hệ thống tài chính ngân hàng, khả năng quản lý vĩ mô của Nhà nước... tức là bao gồm tất cả những vấn đề liên quan trực tiếp và tạo các điều kiện cần thiết cho hoạt động đầu tư đảm bảo hiệu quả cao. Một môi trường kinh tế thuận lợi là môi trường mà ở đó các yếu tố tạo ra nó đều ổn định và có biểu hiện tăng trưởng tạo ra các điều kiện thuận lợi để hoạt động đầu tư có thể đạt được hiệu quả nhanh nhất, cao nhất.

Môi trường văn hóa - xã hội bao gồm đội ngũ lao động và trình độ của họ, những phong tục tập quán không gây khó khăn cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Trong điều kiện phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện nay, môi trường đầu tư thuận lợi không chỉ đơn thuần là giá lao động thấp mà còn bao hàm cả trình độ kỹ năng và chất lượng của lực lượng lao động. Vì thế nên cơ cấu dân cư và lao động trẻ, hệ thống giáo dục và đào tạo rộng lớn là những nhân tố thuận lợi cho việc thu hút FDI.

Quy mô và tính chất của thị trường tiềm năng: Thị trường là nơi tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ do các dự án đầu tư tạo ra, là nơi nổi sản xuất với tiêu dùng, sản xuất và đời sống. Giới hạn của thị trường cũng chính là giới hạn của sản xuất và do đó cũng chính là giới hạn của đầu tư. Muốn mở rộng hoạt động đầu tư và quy mô của nó thì điều quan trọng trước hết cần phải làm là mở rộng thị trường. Quy mô và tính chất của thị trường quyết định quy mô tính chất của sản xuất và hướng luồng đầu tư vào các sản phẩm hoặc lĩnh vực mà thị trường yêu cầu. Ngày nay, các nhà đầu tư nước ngoài đã thấy rõ tầm quan trọng của nhân tố này đối với việc hút vốn FDI vì quy mô của thị trường quyết định quy mô đầu tư và tổng lợi nhuận của chủ đầu tư. Phát hiện này có được là nhờ phân tích trong giá thành sản phẩm, chi phí lao động chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Vì thế nên dù giá lao động có thấp thì chi phí cũng không giảm được nhiều và lợi nhuận thu được của chủ đầu tư tăng thêm rất hạn chế. Do vậy mà các chủ đầu tư nước ngoài hiện nay có xu hướng nhắm vào các quốc gia có quy mô thị trường lớn để đầu tư và vấn đề giá nhân công hạ không còn là nhân tố hấp dẫn chủ yếu. Chính nhân tố này đã làm cho các quốc gia đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN trở thành đối thủ lợi hại trong việc hút vốn FDI.

Tuy nhiên, quy mô của thị trường không chỉ phụ thuộc vào dân số mà còn phụ thuộc vào mức sống của họ. Điều đó tác dụng trực tiếp tới sức mua của dân chúng làm tăng quy mô của thị trường theo chiều sâu. Do vậy, phương hướng quan trọng để mở rộng thị trường là nâng cao mức sống của dân chúng. Thị trường Việt Nam cũng thuộc vào loại đông dân, nhưng so với các quốc gia khác đang cạnh tranh để thu hút FDI như Trung Quốc và Ấn Độ, nước ta lại không có lợi thế bằng.

1.4.4. Các yếu tố quản lý nhà nước các cấp với FDI

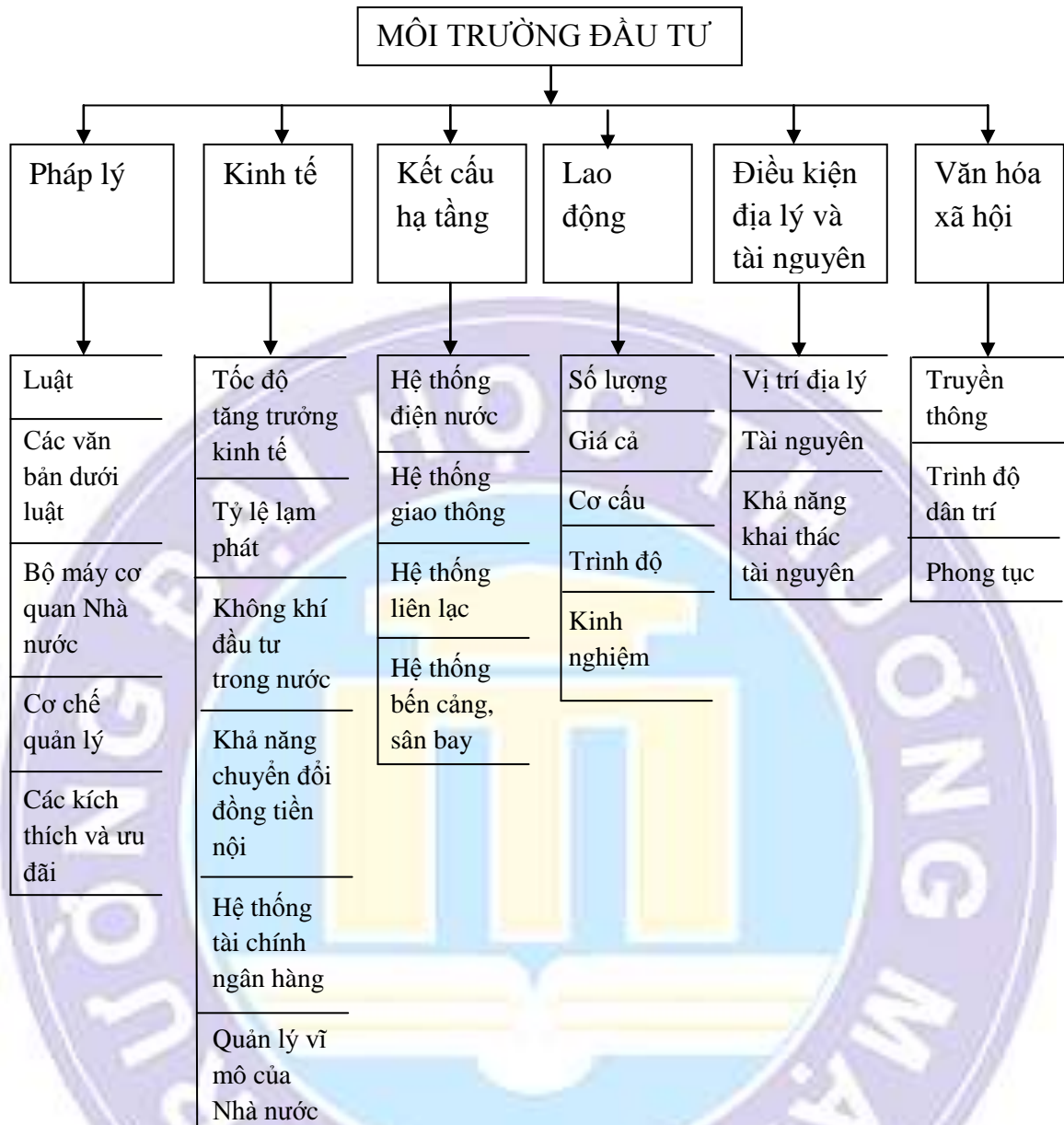
Môi trường pháp lý được thể hiện bởi hệ thống luật pháp quy định hành lang pháp lý cho hoạt động thu hút vốn FDI. Hệ thống pháp luật này bao gồm các luật và các văn bản dưới luật điều chỉnh hoạt động đầu tư từ việc giải quyết các thủ tục, hướng dẫn đầu tư vào các ngành và các lĩnh vực cần ưu tiên, thẩm định, triển khai các dự án có vốn FDI và quản lý hoạt động của các dự án. Hệ thống pháp luật này được thực thi bởi một bộ máy quản lý Nhà nước các cấp phù hợp với quy định của pháp luật và tạo ra cơ chế phù hợp với bộ máy đó. Môi trường pháp lý hoàn thiện và thuận lợi là môi trường mà ở đó hệ thống pháp luật đầy đủ, rõ ràng cụ thể, đồng bộ ổn định và nhất quán tạo ra nhiều khuyến khích hoặc ưu đãi đối với hoạt động FDI.

Kết cấu hạ tầng là tổng thể các cơ sở vật chất - kỹ thuật, các công trình, các phương tiện hiện có của một quốc gia được dùng làm điều kiện sản xuất và sinh hoạt, đảm bảo sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu có tính phổ biến của sản xuất và đời sống.

Nội dung của kết cấu hạ tầng là những điều kiện không thể thiếu được của bất kỳ nền kinh tế và bất kỳ hoạt động nào. Chất lượng các yếu tố thuộc kết cấu hạ tầng và sự tổ chức chúng đã tác động trực tiếp và lâu dài đến mọi hoạt động của xã hội trong đó có hoạt động đầu tư.

Với sự kết hợp chặt chẽ về mặt không gian, kết cấu hạ tầng kết nối tất cả các cơ quan, doanh nghiệp và các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế trong một quốc gia. Vì vậy, kết cấu hạ tầng là một nhân tố phân bố không gian tác động thường xuyên và lâu dài đối với các ngành, các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Kết cấu hạ tầng tốt sẽ tạo điều kiện cho việc di chuyển các yếu tố sản xuất cho hoạt động của các tổ chức và các doanh nghiệp được thuận tiện và nhanh chóng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI.

Các yếu tố tạo nên môi trường pháp lý, kinh tế, các điều kiện về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên và đội ngũ lao động là những nhân tố tạo nên môi trường đầu tư, quyết định tính hấp dẫn hay không hấp dẫn đối với hoạt động FDI. Việc tạo lập môi trường đầu tư hoàn hảo và thông thoáng có thể được coi là nhân tố quyết định kết quả thu hút vốn FDI của một quốc gia. Môi trường đầu tư có thể được mô hình hóa trong biểu đồ 1.1.



Biểu đồ 1.1: Môi trường đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư FDI

1.5. Tình hình quốc tế và bài học rút ra với Việt Nam từ thực tế hiệu quả kinh tế xã hội của FDI

Trong xu thế liên kết và hòa nhập nền kinh tế thế giới thành một chỉnh thể thống nhất, hầu hết các nước trên thế giới đều tham gia ngày càng tích cực vào quá trình phân công lao động quốc tế. Trong số các hoạt động kinh tế đối ngoại, FDI là một hoạt động có vị trí và vai trò ngày càng lớn và được nhiều quốc gia sử dụng như một chính sách kinh tế quan trọng và lâu dài. Khai thác và sử dụng có hiệu quả vốn FDI là một mục tiêu được ưu tiên hàng đầu ở nhiều nước trên thế giới, nhất là đối với các nước đang phát triển, nơi có nhu cầu rất lớn về vốn đầu tư để phát triển kinh tế.

Bằng các biện pháp và chính sách thích hợp, nhiều nước đang phát triển đã thu được những thành công to lớn trong việc khai thác và sử dụng vốn FDI. Nghiên cứu những kinh nghiệm thu hút và sử dụng của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước ở trong khu vực có ý nghĩa rất quan trọng với chúng ta.

1.5.1. Bốn con rồng Châu Á (Hong Kông, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan)

Nhìn lại lịch sử cho ta thấy, trong bước đi ban đầu của ta và bốn nước từng được mệnh danh là bốn con rồng Châu Á có những đặc điểm rất giống nhau. Vào những năm 50 và 60, nền kinh tế của các nước này rất lạc hậu, phát triển mất cân đối hoặc bị kiệt quệ sau chiến tranh. Thu nhập hàng năm bình quân đầu người ở mức rất thấp, khoảng 90 USD ở Hàn Quốc, 148 USD ở Đài Loan. Tình hình ở Singapore và Hồng Kông cũng tương tự. Cả bốn nước đều nghèo về tài nguyên, khí hậu kém thuận lợi, đất hẹp, người đông. Lợi thế chỉ dựa vào biển và lực lượng lao động dồi dào và rẻ tiền.

Nhưng ngày nay, cả bốn nước đều trở thành nước công nghiệp mới, với tốc độ tăng trưởng rất cao: Singapore 12,2% mỗi năm từ 1965 đến 1980, năm 2012 khoảng 2,7%, Hàn Quốc 16,6% mỗi năm từ 1965 đến 1980, hơn 10% từ 1980 đến 1985, từ 1988 đến nay xấp xỉ 7%/năm, Đài Loan 7% mỗi năm từ 1972-1989. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình từ 2009 đến 2014 của Hồng Kông là 3,8%, của Hàn Quốc là 3,7%, của Singapore là 6,3% và của Đài Loan là 3,4% (Ngân hàng thế giới, 2015). Kinh nghiệm thành công của bốn nước này là một bài học đáng quý, đáng để Việt Nam nghiên cứu và vận dụng. Đó là:

- Giữ gìn ổn định chính trị xã hội

Đây là bài học đầu tiên giúp bốn con rồng Châu Á thành công trong việc thu hút FDI. Trong suốt quá trình thực hiện chiến lược thu hút FDI trong giai đoạn chiến tranh lạnh giữa 2 phe XHCN và TBCN, trong khi nhiều nước bị rơi vào tình trạng chiến tranh hoặc quan hệ căng thẳng với hầu hết các nước tư bản phát triển thì bốn nước này đã tận dụng được cơ hội này giữ gìn ổn định chính trị - xã hội để thu hút FDI.

- Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế trong nước với việc thu hút nguồn FDI được thực hiện trong một cơ chế mềm dẻo và năng động.

Trong nền kinh tế của bốn con rồng Châu Á, kinh tế quốc doanh tuy chỉ chiếm 10% song lại có vị trí đặc biệt quan trọng, được tập trung vào những ngành mũi nhọn mà tư nhân chưa sẵn sàng làm như công nghiệp luyện thép, đóng tàu, hóa dầu. Do đó, Nhà nước cần huy động nguồn vốn nước ngoài, tập trung phát triển, tạo ra lực kéo các ngành khác cùng đi lên. Cùng với kinh tế quốc doanh, kinh tế tư nhân giữ vai trò trọng yếu. Tỷ trọng kinh tế tư nhân nước ngoài trong

nền kinh tế của bốn con rồng này không giống nhau. Hàn Quốc và Đài Loan tương đối thấp, song Hồng Kông và Singapore lại rất cao. Năm 1981, sở hữu 100% vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,7% số cơ sở, 42,7% số nhân công và 55,9% giá trị tổng sản lượng của Singapore. Sự hòa nhập vốn trong nước với dòng chảy FDI trở thành hợp lực để bốn con rồng này nhanh chóng trở thành khu vực phát triển năng động nhất thế giới.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại

Cơ sở hạ tầng hiện đại, thuận tiện cho việc giao thương quốc tế luôn là yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư. Nhận thấy tầm quan trọng của việc này nên bốn con rồng Châu Á đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng: nhà xưởng, khu công nghiệp, bến cảng, hệ thống giao thông, viễn thông,... để tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Hàn Quốc đã mở hàng trăm đường bay trực tiếp đến Bắc Mỹ, Châu Âu, Châu Phi, Châu Á để phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa. Ngoài ra chi phí về điện và viễn thông của Hàn Quốc được đánh giá là thấp nhất Châu Á, điều này khiến các nhà đầu tư luôn coi Hàn Quốc là điểm đến lý tưởng cho việc sử dụng vốn FDI. Đài Loan chú trọng xây dựng nhiều khu công nghiệp. Trong các khu công nghiệp này, Đài Loan xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, trường học, bệnh viện. Nhà nước khuyến khích các nhà đầu tư tham gia vào quá trình tái cơ cấu, đổi mới doanh nghiệp.

- Biết khai thác các lợi thế về giá nhân công rẻ đồng thời phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao

Giá nhân công rẻ là lợi thế chung của cả bốn nước trong việc thu hút vốn FDI. Còn những điều kiện thuận lợi về địa lý và tài nguyên thì mỗi nước có khác nhau. Họ đã biết cách khai thác có hiệu quả các điều kiện đó vào phát triển nền kinh tế quốc gia. Chẳng hạn: Singapore đã biết khai thác lợi thế biển của mình để biến thành cảng biển quan trọng, là nơi trung chuyển hàng hóa lý tưởng và trở thành khu thương mại tổng hợp.

Mặt khác, các nhà đầu tư nước ngoài luôn quan tâm đến nguồn nhân lực của nước sở tại. Mặc dù giá nhân công rẻ cũng gây thu hút nhưng các nhà đầu tư lại đặt tiêu chí chất lượng lao động lên hàng đầu. Chính vì vậy, phát triển nguồn lao động có trình độ cao mới là bí quyết thu hút FDI của bốn con rồng Châu Á. Hàn Quốc thực hiện hoạt động dự báo nhu cầu sử dụng nguồn lao động nhằm chủ động trong công tác đào tạo lao động, đáp ứng nhu cầu lao động cho thị trường. Nước này đã trang bị miễn phí máy tính cho mỗi lớp học, miễn phí dạy tin học cho mọi đối tượng. Không chỉ phát triển nguồn nhân lực trong nước, Singapore còn thực hiện nhiều chính sách thu hút nhân tài từ bên ngoài. Các chính sách ưu việt như cho phép người nước ngoài tham gia vào bộ máy nhà nước, nhập cư dễ

dàng, đãi ngộ xứng đáng theo trình độ...khiến nước này có được một đội ngũ lao động cao cấp hàng đầu thế giới, trở thành địa điểm hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các ngành nghề đòi hỏi nhiều chất xám.

- Giảm thuế, ưu đãi tài chính tiền tệ

Mục đích hàng đầu của các nhà đầu tư chính là tối đa hóa lợi nhuận. Vì vậy các nước trong nhóm bốn con rồng Châu Á đã có những chính sách tài chính hấp dẫn như giảm thuế, cho vay ngoại tệ để thu hút dòng vốn FDI. Hàn Quốc miễn giảm thuế 7 năm với doanh nghiệp FDI có vốn trên 50 triệu USD. Hơn nữa, Hàn Quốc duy trì mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp nhất trong số 29 thành viên thuộc OECD. Các nhà đầu tư nước ngoài khi vào Hàn Quốc sẽ được miễn thuế nếu như nước họ ký hiệp ước về thuế với Hàn Quốc. Hồng Kông đơn giản hóa các loại thuế và đánh thuế với tỷ lệ rất thấp. Thuế tại một giá cố định là 16,5% và thuế thu nhập được giới hạn ở mức 15%. Ở đây không có thuế bán hàng, thuế cổ tức, thuế lãi vốn. Năm 2009, tạp chí Forbes xếp hạng Hồng Kông là quốc gia có mức thuế thấp thứ ba thế giới. Đối với lĩnh vực tài chính, Hàn quốc cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hoạt động của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, sáp nhập và mua lại các công ty trong nước, giao dịch ngoại hối...Ở Singapore, nhà đầu tư có thể huy động vốn qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài. Chính phủ Singapore không có sự quản lý về ngoại hối mà để cho thị trường này hoạt động tự do theo những quy luật của thị trường.

- Cải thiện môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý có vai trò rất quan trọng trong việc thu hút FDI. Vì vậy bốn con rồng Châu Á đã cải cách hệ thống pháp luật, giảm bớt các thủ tục rườm rà để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư. Hàn Quốc chú trọng xây dựng hệ thống luật đồng bộ, đảm bảo cho nhà đầu tư nước ngoài được hưởng mức lợi nhuận thỏa đáng. Những hoạt động thanh tra trái phép, thu lệ phí hay áp đặt thuế sai quy định đối với các doanh nghiệp nước ngoài bị xử lý nghiêm khắc. Singapore quy định các thủ tục đầu tư được thực hiện theo chế độ một cửa, giúp giải quyết nhanh gọn các thủ tục cho các nhà đầu tư. Hồng Kông cung cấp một môi trường kinh doanh quốc tế cho các công ty có nhu cầu thành lập chi nhánh hoặc công ty con tại Hồng Kông. Ngoài ra, nước này không áp đặt các hạn chế quyền sở hữu nước ngoài, do đó đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp.

- Xây dựng các khu chế xuất một cách hiệu quả

Đây là biện pháp hữu hiệu để không ngừng khuếch tán kỹ thuật mới vào trong nước, tạo ra hiệu ứng “đòn bẩy” cùng thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển đúng hướng. Kinh nghiệm của Đài Loan và Hàn Quốc cũng chỉ ra rằng, không phải càng nhiều KCX là tích cực. Vấn đề là xác định bao nhiêu KCX và lựa chọn những đối tác có khả năng vốn và công nghệ.

Hình thức tổ chức sản xuất ở các khu chế xuất có sức hút rất lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bởi vì các khu chế xuất được thành lập và quản lý theo một hệ thống quản lý linh hoạt và thông suốt. Điều này khiến cho các thủ tục đầu tư, các vấn đề liên quan đến quản trị đều được triển khai thống nhất, giải quyết nhanh gọn và dứt điểm qua một cửa duy nhất. Hơn nữa cơ sở vật chất trong các khu chế xuất đều được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế, các nhà đầu tư có thể tiến hành sản xuất ngay khi họ đến và giảm gánh nặng tài chính. Do những thuận lợi nêu trên, nên bốn con rồng châu Á coi việc phát triển khu chế xuất là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách thu hút FDI. Đài Loan được coi là tấm gương sáng về thành công trong việc xây dựng các khu chế xuất. Đầu những năm 1960, Đài Loan chủ trương phát triển các ngành công nghiệp nhẹ sản xuất hàng hóa tiêu dùng, xuất khẩu. Trong các khu công nghiệp, hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ được xây dựng tập trung. Các xí nghiệp này được hưởng ưu đãi về thuế, tiền thuê đất và đặc biệt là thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Hiện nay, Đài Loan định hướng phát triển các khu chế xuất theo mô hình khu công nghiệp – dịch vụ dựa trên trình độ kỹ thuật công nghệ cao, đáp ứng nhiệm vụ trung chuyển, chế biến sản phẩm cao cấp cho xuất khẩu và cho thị trường nội địa. Đây là những lĩnh vực đang thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài.

- *Khai thác kiến thức và kỹ thuật nước ngoài một cách tích cực và hợp lý. Coi việc du nhập kỹ thuật là nội dung chủ yếu.*

- Ở bốn nước con rồng Châu Á, việc khai thác này tập trung vào 2 hướng:
 - + Xác định tìm kiếm làm cho dòng FDI chảy vào nội địa nhanh và nhiều nhất.
 - + Thiết lập, một cơ chế trong đó hệ thống chuyên gia và công nhân có đủ năng lực, sử dụng tốt công nghệ nước ngoài.

Việc chuyển giao công nghệ trước hết phụ thuộc vào chủ nguồn FDI và vào đội ngũ chuyên gia sở tại. Không thể chuyển giao cái mà người nhận không biết sử dụng. Do đó, trong điều kiện môi trường đầu tư có cạnh tranh gay gắt, càng đòi hỏi phải có kiến thức vững chắc trong các lĩnh vực liên quan. Dĩ nhiên, trình độ đối tác của doanh nghiệp quyết định sự thành công của nguồn FDI thu hút.

Tóm lại, thu hút FDI không phải là nhân tố duy nhất tạo ra bước phát triển thần kỳ của bốn con rồng Châu Á, xong rõ ràng trên đôi cánh của những con rồng này, FDI được xem như lực đẩy hàng đầu của giai đoạn cất cánh vừa qua.

Những kinh nghiệm thành công của bốn con rồng Châu Á trong thu hút FDI cũng có những giới hạn nhất định. Đó là trong thời kỳ chiến tranh lạnh, bốn nước này được các nước tư bản đổ của vào để xây dựng và phát triển kinh tế đã tạo ra bước phát triển thần kỳ của họ mà ngày nay khó có cơ hội lặp lại. Song những bài học này chắc chắn có ích cho Việt Nam trong việc thu hút và phát huy hiệu quả của vốn FDI.

1.5.2. Trung Quốc

Trong số các nền kinh tế Đông Á đang nổi lên nhanh chóng, thì Trung Quốc có mức tăng trưởng ấn tượng hơn. Từ năm 1997 đến năm 2005, nền kinh tế Trung Quốc đã đạt tỷ lệ GDP hàng năm là 9,6% GDP trong điều kiện tuyệt đối. Tổng GDP của Trung Quốc đã tăng gấp 6 lần trong giai đoạn 1980 - 2000, do thành công về cải cách theo định hướng thị trường. Trung Quốc được coi là một quốc gia thành công trong việc thu hút FDI cho quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Trong những năm gần đây, với việc tiếp nhận lượng FDI trung bình mỗi năm khoảng 50 tỷ đô la Mỹ, Trung Quốc đã trở thành nước thu hút FDI nhiều nhất Châu Á và là một trong 5 nước thu hút FDI nhiều nhất thế giới.

Năm 1979, Luật liên doanh đầu tư giữa Trung Quốc với nước ngoài được quốc hội thông qua, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Tiếp theo đó Trung Quốc đã xây dựng rất nhiều đặc khu kinh tế từ khắp phía Bắc tới phía Nam. Từ khi bắt đầu mở cửa đến giữa thập kỷ 80, FDI tăng không đáng kể. Tuy nhiên, sau năm 1986 nhờ những quy định khuyến khích đầu tư được ban hành và thủ tục thẩm định liên doanh được đơn giản hóa dần dần, nên tổng số vốn FDI thực sự đầu tư (vốn thực hiện) vào Trung Quốc tăng nhanh. Từ năm 1993 đến nay, xét về khối lượng thu hút vốn FDI, Trung Quốc đứng thứ 2, sau Hoa Kỳ.

Để thúc đẩy dòng vốn FDI, Trung Quốc đã đưa ra hàng loạt chính sách, cơ chế đó là:

- Năm 1998, Trung Quốc thực hiện miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng cho các thiết bị sản xuất nhập khẩu, đồng thời đưa ra một danh mục các ngành dành cho FDI. Những nhà đầu tư quốc tế được khuyến khích lập các công ty buôn bán với nước ngoài ở miền Trung, miền Tây và các thành phố vùng Duyên hải. Ngoài ra Trung Quốc cũng thông qua danh mục hạn chế đầu tư. Giảm thuế thu nhập cho các công ty nước ngoài đầu tư ở những khu vực nội địa kém phát triển từ 33% xuống còn 15%.

- Tháng 3/1999 Trung Quốc cho phép mở cửa thêm một số lĩnh vực mà trước đây người nước ngoài không được đầu tư vào như: viễn thông, bảo hiểm.

- Ngày 15/11/1999 Trung Quốc đã ký với Hoa Kỳ hiệp định thoả thuận một số điều kiện nhằm giúp Trung Quốc mau chóng gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) với hy vọng khi đã là thành viên chính thức của tổ chức này thì thị trường Trung Quốc ở cả hai lĩnh vực thương mại và đầu tư sẽ nhộn nhịp hơn.

- Sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Trung Quốc đã công bố một bản danh sách mới về các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài. Bản danh sách này bao gồm 371 lĩnh vực và có 34 lĩnh vực không dành cho FDI.

- Năm 2006, nhằm nâng cao chất lượng và thu hút hơn nữa nguồn vốn FDI, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh Luật đầu tư nước ngoài thông qua hai biện pháp điều chỉnh cơ bản: một là ban hành các điều khoản cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp nhà nước; hai là ban hành danh mục các chỉ dẫn đầu tư nước ngoài trong các ngành công nghiệp nhằm giới hạn đầu tư nước ngoài trong các ngành cụ thể theo ba loại: khuyến khích đầu tư, hạn chế đầu tư và ngăn cấm đầu tư.

Sở dĩ thành công trong lĩnh vực thu hút nguồn vốn FDI như vậy là do Trung Quốc đã khuyến khích đầu tư đa dạng. Đó là Trung Quốc khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những vùng khó khăn. Khi đầu tư vào các khu vực khó khăn, các nhà đầu tư sẽ được hưởng chính sách thuế ưu đãi hơn trong 10 năm sau khi bắt đầu thực hiện dự án. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở các ngành được khuyến khích đầu tư, thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp (15%), đối với những vùng khó khăn được khuyến khích đầu tư (miền Tây và miền Trung của Trung Quốc), thì doanh nghiệp không phải nộp thuế thu nhập trong 2 năm sau khi có lãi và chỉ nộp 50% thuế thu nhập trong 6 năm tiếp theo.

Cuối những năm 80, Trung Quốc có sự điều chỉnh chính sách thu hút FDI hướng về xuất khẩu, nên cơ cấu FDI có những thay đổi lớn, các dự án công nghiệp chiếm hơn 90% tổng số dự án và trên 70% tổng số vốn FDI cam kết. Trong những năm 90, cơ cấu FDI được khuyến khích mở rộng, chuyển sang các hoạt động dịch vụ như kinh doanh tiền tệ, ngoại thương, tư vấn, bảo hiểm... Từ năm 1995, FDI của Trung Quốc tập trung vào nhóm ngành công nghiệp, xây dựng (chiếm khoảng 70%), trong đó ngành chế tạo chiếm tỷ trọng lớn. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc thu hút đầu tư FDI vào các ngành dịch vụ, bất động sản, tiền tệ... Trong giai đoạn 2010 - 2020, Trung Quốc nêu rõ quan điểm thu hút FDI vào các ngành kỹ thuật cao, kinh nghiệm quản lý, nhân lực chất lượng cao. Trung Quốc cũng tiến hành sửa đổi bổ sung "Danh mục hướng dẫn ngành nghề đầu tư nước ngoài", đồng thời cho phép chính quyền địa phương được phê chuẩn dự án đầu tư từ 100 triệu USD lên 300 triệu USD.

Nguồn vốn FDI đổ vào Trung Quốc chủ yếu là từ Hồng Kông, Đài Loan, Singapore. Mặc dù nguồn vốn này giữ vai trò quan trọng đối với Trung Quốc, nhưng đây lại là các nền kinh tế đang phát triển, chưa có công nghệ cao. Vì vậy Trung Quốc đã chuyển hướng trong lựa chọn đối tác đầu tư. Những nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc ngày càng gia tăng vốn đầu tư tại Trung Quốc.

Tuy nhiên, việc thu hút vốn FDI vào phát triển công nghiệp Trung Quốc còn một số tồn tại cần được khắc phục kịp thời. Trung Quốc đã ban hành quá nhiều luật lệ, nghị định liên quan đến FDI. Điều này đã tạo nên sự không minh

bach, trở ngại cho các nhà đầu tư trong quá trình xin cấp giấy phép. Do vậy, chất lượng nguồn vốn FDI của Trung Quốc hiện nay không được đánh giá cao. Ngoài ra Trung Quốc còn chưa chú ý tới chất lượng của công nghệ chuyên giao. Do đó, nhiều công nghệ với trình độ trung bình khi du nhập vào Trung Quốc đã gây tổn hại lớn đến môi trường.

1.5.3. Malaysia

Kể từ khi độc lập năm 1957, Malaysia đã hoàn toàn đầu tư vốn vào tài sản hữu hình, chẳng hạn như nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, dồi dào và thị trường trong nước khá lớn. Nói chung, Malaysia đã thực hiện thành công việc thu hút vốn FDI. Chính sách của Malaysia chủ yếu là khai thác FDI như một phần của chiến lược phát triển kinh tế để có được công nghệ nước ngoài, vốn, và kỹ năng. Malaysia với nền kinh tế dựa trên chủ yếu là nhập khẩu của năm 1960 đã được thay thế bằng một nền kinh tế định hướng xuất khẩu mạnh mẽ và đa dạng. Tiếp theo đó là một tốc độ tăng trưởng GDP thực tế trung bình 8,9 % mỗi năm trong giai đoạn 1988-1996, đặc biệt FDI tăng mạnh trong lĩnh vực sản xuất. Tuy nhiên, kể từ khi bắt đầu năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã tác động tiêu cực làm giảm đáng kể dòng vốn FDI vào Malaysia.

Chính phủ Malaysia khuyến khích FDI, đặc biệt trong các ngành công nghiệp sản xuất và công nghệ cao hướng vào xuất khẩu, nhưng vẫn giữ được toàn quyền trong việc phê duyệt dự án đầu tư cá nhân. Năm 1998, chính phủ Malaysia nói lỏng hạn chế đang tồn tại trên vốn chủ sở hữu nước ngoài trong các dự án sản xuất mới. Phía nước ngoài có thể nắm giữ cổ phần 100 % trong bất kỳ dự án sản xuất mới, cho dù định hướng xuất khẩu hay không. Trong một nỗ lực để bảo vệ nền kinh tế Malaysia từ rủi ro gây ra bởi các dòng vốn ngắn hạn không ổn định, chính phủ đã áp đặt kiểm soát vốn có chọn lọc.

Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á, Malaysia đã tham gia vào nền kinh tế khu vực và thế giới bằng việc trở thành thành viên của 3 tổ chức: WTO, ASEAN và APEC. Thông qua ba tổ chức này, Malaysia có thể mở rộng thị trường xuất khẩu đặc biệt là lĩnh vực điện tử, viễn thông, phát triển dịch vụ tài chính thông qua luân chuyển vốn FDI. Hiện nay, Malaysia chủ động thu hút nguồn vốn FDI vào phát triển các ngành sản xuất tạo sản phẩm hàng hóa hữu hình và các ngành dịch vụ. Luồng vốn FDI đổ vào Malaysia tập trung chủ yếu vào các ngành: điện, điện tử, hóa chất, công nghệ cao, viễn thông.

Một số chính sách cơ bản của Malaysia trong việc thu hút vốn FDI

- Khuyến khích tất cả các loại hình thức đầu tư, từ 100% vốn đầu tư nước ngoài tới liên doanh

- Chính phủ lên qui hoạch phát triển các khu công nghiệp để giúp các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn và định hướng phát triển kinh doanh lâu dài.

- Giảm thuế lợi tức trong 5 năm kể từ khi có lãi đối với các công ty, xí nghiệp xuất khẩu 50% tổng giá trị sản phẩm sản xuất và trong sản xuất sử dụng trên 50% nguyên liệu của Malaysia

Mặc dù vốn FDI đã có nhiều ảnh hưởng tích cực, nhưng cũng đã gây ra một số thiệt hại không nhỏ nền kinh tế của Malaysia. Đầu tư nước ngoài đã dẫn đến sự tăng cường kiểm soát của các công ty xuyên quốc gia. Các công ty này đã nắm hầu hết các khâu của quá trình tái sản xuất trong các ngành công nghiệp chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao của Malaysia như điện tử, dệt, lắp ráp xe hơi. Trong khi các Công ty nước ngoài hoạt động kinh tế ở Malaysia, chính phủ nước chủ nhà đã không có các biện pháp và chính sách phối hợp, nên các công ty này đã hoạt động một cách biệt lập. Vì vậy nền kinh tế của Malaysia ít có các mối liên hệ chặt chẽ giữa các ngành trong nền kinh tế và giữa các lĩnh vực trong ngành công nghiệp. Đây là mối quan tâm hàng đầu của chính phủ Malaysia, vì khi kết cấu bên trong của nền kinh tế mà lỏng thì hiệu quả của nền kinh tế sẽ thấp, các ngành, các bộ phận của nền kinh tế không bổ sung và hỗ trợ nhau cùng phát triển được.

1.5.4. Indonesia

Indonesia là một đất nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú, thị trường trong nước đầy tiềm năng, nguồn lao động rẻ và có chính sách kinh tế theo định hướng thị trường. Nguồn vốn FDI bắt đầu đổ vào Indonesia khi chính phủ đưa ra luật đầu tư nước ngoài vào năm 1967. Tuy nhiên, luật này không bao gồm các lĩnh vực cho thuê dầu khí, ngân hàng, bảo hiểm. Luật này cung cấp một số ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài như miễn giảm thuế và một số bảo lãnh. Trong thời gian từ 1967 – 1990, tổng số FDI vào Indonexia là 29,5 tỷ USD, tính trung bình hàng năm là 1,3 tỷ USD. Hiện nay con số dự án FDI đầu tư vào Indonesia đã lên tới 10000. Chủ yếu các dự án tập trung vào lĩnh vực dầu khí, khai khoáng, và các dịch vụ tài chính. Nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất của Indonesia là Singapore, tiếp theo là Hà Lan và Nhật Bản.

Khác với đa số các nền kinh tế mới nổi khác vốn phụ thuộc vào việc xuất khẩu hàng hóa để tăng trưởng, kinh tế Indonesia lại duy trì được đà tăng trưởng và có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư thế giới nhờ tiêu dùng nội địa. Do vậy, Indonesia không bị quá phụ thuộc vào thị trường bên ngoài để tăng trưởng trong bối cảnh khó khăn chung hiện nay của kinh tế thế giới. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đang rất quan tâm tới nguồn khoáng sản của nước này và đang đổ nhiều vốn vào lĩnh vực khai khoáng với hy vọng sẽ đưa Indonesia trở thành quốc gia xuất

khẩu thiếc, cùng với than đá, đứng đầu thế giới. Ngành ngân hàng và lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng cũng được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh.

Nền kinh tế Indonexia trước khi thực hiện chính sách mở cửa và thu hút FDI, có tốc độ tăng trưởng chậm, chỉ đạt trung bình 3% hàng năm. Thu nhập quốc dân bình quân là 100USD/người vào năm 1964. Sau khi thực hiện chính sách mở cửa và thu hút FDI, Chính phủ Indonesia đã thành công trong việc kiềm chế tỷ lệ lạm phát và giữ nhịp độ tăng trưởng đều đặn hơn 6% giai đoạn 2010-2012 và dự kiến sẽ tiếp tục được duy trì trong các năm sắp tới.

Khái quát một số chính sách thu hút đầu tư của Indonesia:

- Miễn giảm thuế 10 năm nhằm thu hút nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực viễn thông, chế tạo máy và công nghệ cao.

- Indonesia cho phép hình thức đầu tư 100% nước ngoài, liên doanh và mua bán sáp nhập.

- Liên tục cải thiện các quy định trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, đặc biệt là có những cải cách đáng kể trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp, đăng ký tài sản và bảo vệ nhà đầu tư

- Cùng với việc đơn giản hóa thủ tục, Indonesia cũng tìm cách để quản lý tốt hơn các nguồn tiền nóng do kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng 1997.

- Miễn thuế giá trị gia tăng trong 5 năm kể từ khi sản xuất có tính thương mại đối với các lĩnh vực khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, giao thông công cộng. Miễn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, vật tư và dịch vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

- Giảm thuế thu nhập và miễn thuế lợi tức.

Tuy thành công trong việc thu hút FDI nhưng Indonesia vẫn gặp phải một số vấn đề trong việc sử dụng FDI một cách hợp lý. Thứ nhất, nguồn vốn FDI không tập trung đồng đều giữa các vùng miền. Vốn FDI có xu hướng tập trung vào một số địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lực và đông dân. Do đó, các địa phương nghèo bị rơi vào tình trạng khó thu hút được nguồn vốn FDI. Thứ hai không có sự thống nhất chính sách giữa chính quyền trung ương và địa phương. Bởi vì Indonesia có nhiều sắc tộc nên sự phân quyền ở quốc gia này nhằm mục đích xoa dịu các phong trào đòi quyền độc lập. Quá trình phân quyền mạnh mẽ dẫn tới rủi ro cho các nhà đầu tư. Đó là chính sách thu hút và quy định về FDI ở mỗi địa phương ở Indonesia lại khác nhau, khiến cho nhà đầu tư gặp khó khăn trong quá trình xin cấp phép đầu tư. Ngoài ra quá trình phân quyền của Indonesia còn thiếu sự nhất quán và rõ ràng, còn có sự chênh lệch trong quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các cơ quan.

1.5.5. Thái Lan

Thái Lan có diện tích 514.000 km², dân số 55,6 triệu người. Vốn là một quốc gia phát triển nông nghiệp chủ yếu, Thái Lan đang trở thành một quốc gia công nghiệp với tốc độ phát triển kinh tế bình quân 10,6%, kim ngạch xuất khẩu trung bình hàng năm là 16 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người là 1194 USD/năm. Dòng chảy FDI đã bắt đầu khi Ủy ban Đầu tư (BOI) được thành lập vào năm 1960 để thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nước. Thái Lan đã bắt đầu công nghiệp hóa trong tình trạng thiếu vốn, công nghệ, nguồn nhân lực và kỹ năng từ những năm 1960. Tuy nhiên, trong cùng thời kỳ, ngành nông nghiệp mở rộng chậm hơn rất nhiều. Điều này dẫn tới thay đổi cấu trúc của nền kinh tế Thái Lan từ sự phụ thuộc vào nông nghiệp thành phụ thuộc vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu công nghiệp của Thái Lan sau đó đã được thay đổi rất nhiều thông qua FDI. Đặc biệt, các chi nhánh nước ngoài đã thống trị sản xuất và bán hàng trong nhiều ngành công nghiệp sản xuất tại Thái Lan và đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp xuất khẩu.

Trước khi cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, phát triển kinh tế của Thái Lan được coi là một thành công với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình khoảng 8% mỗi năm trong giai đoạn 1960-1996. Sự tăng trưởng nhanh chóng, chủ yếu do tăng dòng vốn FDI và xuất khẩu, cùng với sự thay đổi về sản xuất, với phần sản xuất của tổng GDP đạt 29,9 % 1995, tăng so với 11,6 % trong năm 1960. Từ năm 1986 đến năm 1989, Thái Lan thu hút trung bình 0,9 tỷ USD mỗi năm dòng vốn FDI ròng, chiếm khoảng 7% đầu tư tư nhân. Dòng vốn FDI đã đạt 7,0 tỷ USD vào năm 1997, trước khi cuộc khủng hoảng tài chính.

Năm 2006 do tình hình kinh tế - chính trị bất ổn, Thái Lan không có bất kỳ sự thay đổi gì trong chính sách đầu tư. Để cải thiện tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, Thái Lan đã tăng cường tính minh bạch trong các chính sách, phát triển cơ sở hạ tầng với những dự án khổng lồ, tìm nguồn tài chính từ lĩnh vực đầu tư, cải thiện giáo dục nhằm chuẩn bị cho thế hệ trẻ bước vào toàn cầu hóa.

Một số chính sách thu hút FDI của Thái Lan:

- Khuyến khích các nhà đầu tư hợp tác với các cơ quan nhà nước khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường
- Các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu vật tư, phụ tùng
- Tỷ lệ góp vốn liên doanh không thành điều kiện bắt buộc. Các dự án cho phép Thái Lan góp vốn trên 50 năm thì ủy ban đầu tư cấp chứng chỉ bảo lãnh.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 3 đến 8 năm, miễn thuế nhập khẩu 90% đối với nguyên liệu, 50% đối với máy móc mà Thái Lan chưa sản xuất được.

- Thái Lan cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mở chi nhánh hoạt động tại Thái Lan và có thể chuyển đổi những chi nhánh đó thành những công ty con
- Thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào những khu vực có thu nhập thấp
- Để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ Thái Lan đã có những chính sách nhằm giảm thiểu chi phí đầu vào như nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, cước viễn thông quốc tế, giá thuê đất, chi phí lưu thông hàng hóa, nới lỏng chính sách thuế thu nhập của người nước ngoài.

Tình hình FDI ở Thái Lan vẫn còn gặp một số hạn chế. Đó là tình hình chính trị bất ổn định, thường xuyên xảy ra biểu tình khiến các nhà đầu tư nước ngoài lo ngại, có tâm lý rút vốn về nước. Trận lụt lịch sử năm 2011 diễn ra ở Thái Lan cũng giảm đi tính cạnh tranh trong việc thu hút FDI. Lũ lụt xảy ra hàng tháng trời mà không thể khắc phục khiến các nhà đầu tư nghi ngờ về chất lượng của cơ sở hạ tầng ở Thái Lan. Điều này khiến một số nhà đầu tư nước ngoài chuyển hướng đầu tư sang thị trường khác. Ngoài ra thủ tục đăng ký cấp phép ở Thái Lan vẫn còn rườm rà, thời gian xét duyệt rất chậm thường từ 56 đến 90 ngày, gây phiền hà cho các nhà đầu tư.

1.5.6. Bài học rút ra với Việt Nam

Từ kinh nghiệm thu hút nguồn vốn FDI của những nước kể trên, Việt Nam có thể rút ra được những bài học bổ ích cho mình về việc chọn đối tác đầu tư, đưa ra chính sách thu hút FDI hợp lý, thúc đẩy xúc tiến đầu tư...

Từ những thành công của những nước như Malaysia, Thái Lan, Indonesia về thu hút FDI có thể thấy rằng việc chọn đối tác để hợp tác cũng đóng vai trò rất quan trọng. Chúng ta thấy rằng họ căn cứ vào yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa để lựa chọn chứ không tiếp nhận đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, những nước này cũng rất linh hoạt trong lựa chọn đối tác đầu tư để phù hợp với yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa qua các giai đoạn phát triển. Do vậy để thực hiện thành công việc thu hút FDI, Việt Nam cần phải hướng đến các nước đối tác lớn và tiềm năng như Nhật, Mỹ và Châu Âu nhằm thu hút vốn đầu tư, cũng như công nghệ, kiến thức quản lý hiện đại. Ngoài ra, những nước tư bản này có tiềm lực tài chính rất lớn, nên những dự án của họ có tính ổn định cao và lâu dài. Điều đó có nghĩa là nếu như có gặp khó khăn thì họ có thể điều chỉnh chiến lược đầu tư như giảm tiến độ thực hiện dự án hoặc tạm thời chưa triển khai dự án.

Để cạnh tranh trên thị trường, hiện nay đa số các nước đang phát triển ở Châu Á đều thu hút nguồn vốn FDI nhờ nguồn nhân công rẻ. Việt Nam không nên áp dụng phương pháp này nếu như muốn tạo ra sự khác biệt để hấp dẫn các nhà đầu tư. Vì vậy, nước ta cần phát triển nguồn lao động với tay nghề cao và có học thức. Để đạt được điều này, Việt Nam phải có chiến lược phát triển giáo dục rõ

ràng, tìm hiểu những ngành nghề đang thiếu lao động để từ đó đào tạo bài bản. Các cơ quan quản lý phải có biện pháp kiểm tra chặt chẽ về chất lượng của các khóa học đồng thời nên thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo để các cán bộ có cơ hội học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

Chính sách đầu tư đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Vì mục đích của FDI là tạo ra lợi nhuận nên các nhà đầu tư rất quan tâm đến chính sách khuyến khích đầu tư của nước sở tại. Việt Nam không nên đưa ra chính sách khuyến khích đầu tư một cách khái quát mà phải đề ra từng mức độ khuyến khích đầu tư. Đặc biệt nước ta cần có các chính sách khuyến khích về thời gian miễn giảm thuế và các biện pháp hỗ trợ cần thiết đối với các lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn. Ngoài ra chính phủ cần thận trọng trong áp dụng chính sách bảo hộ đầu tư. Việc lựa chọn đúng đối tượng để bảo hộ không những bảo vệ nền sản xuất trong nước mà còn tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các nhà đầu tư.

Tham nhũng là yếu tố ảnh hưởng rất nhiều đến việc thu hút FDI của Việt Nam vì các nhà đầu tư nước ngoài thường tỏ ra e dè. Họ cho rằng tham nhũng sẽ làm chệch hướng khiến cho các nguồn vốn không đến được với những hoạt động kinh tế phù hợp, có thể đóng góp để nâng cao phúc lợi về kinh tế, xã hội và môi trường cũng như xóa đói giảm nghèo. Vì vậy nhà nước cần điều chỉnh lại hệ thống pháp luật đồng bộ, đảm bảo đối xử bình đẳng đối với mọi thành phần trước pháp luật để không tạo ra kẽ hở cho người thi hành luật có cơ hội đòi hỏi hối lộ. Thay đổi chế độ tiền lương và phụ cấp cũng là điều cần thiết. Chẳng hạn như chia công chức thành nhiều loại và có mức lương phù hợp với mỗi loại để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần. Ngoài lương, nhà nước cần phải đưa ra những khoản trợ cấp thêm về nhà ở, phương tiện đi lại...

Các nhà đầu tư nước ngoài thường quan tâm đến cơ sở vật chất của nước sở tại trước khi ra quyết định đầu tư. Họ đánh giá cao những nước có cơ sở hạ tầng hiện đại vì yếu tố này giúp cho hoạt động đầu tư của họ được tiến triển thuận lợi hơn. Vì vậy, Việt Nam cần chuẩn bị và xây dựng cơ sở hạ tầng tốt trước khi tiếp nhận đầu tư. Trong hoàn cảnh nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp, chúng ta không nên đầu tư xây dựng các khu công nghiệp một cách phân tán mà nên tập trung xây dựng một số khu kỹ thuật cao ở các địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý, lao động, tài nguyên thiên nhiên.

Trước tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các nước trên thế giới hiện nay, việc tìm kiếm và thu hút nguồn vốn FDI không phải là nhiệm vụ đơn giản đối với những quốc gia đang phát triển. Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á đã có những biện pháp, chính sách hữu hiệu nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh thu

hút vốn FDI. Vì vậy, Việt Nam cần đa dạng hóa hoạt động xúc tiến đầu tư, nhưng tránh vận động tràn lan. Chúng ta không nên ngồi chờ các nhà đầu tư mà phải chủ động tìm đến họ để quảng bá và thu hút vốn đầu tư bằng cách thực hiện công tác quảng bá hình ảnh cũng như môi trường đầu tư của Việt Nam trên các phương tiện truyền thông, Internet... Hơn nữa, hoạt động xúc tiến đầu tư cần làm nổi bật các lợi thế của Việt Nam, đồng thời nêu ra những bất lợi và các giải pháp để khắc phục. Ngoài việc tuyên truyền trong nước, cơ quan quản lý về đầu tư cần dành ra một khoản ngân sách để thực hiện xúc tiến đầu tư ở nước ngoài chẳng hạn như liên kết với công ty nước ngoài thực hiện các buổi hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư ở Việt Nam.

Sau cùng, đối với các nhà đầu tư nước ngoài thì lòng tin là yếu tố hết sức quan trọng. Họ không thể đầu tư vào một quốc gia với chính sách luôn thay đổi và nền kinh tế rơi vào khủng hoảng. Bên cạnh duy trì một nền chính trị ổn định thì Việt Nam cần phải cải cách hệ thống tài chính ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán để huy động và lưu chuyển vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.



CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1. Tổng quan quá trình phát triển FDI ở Việt Nam thời gian qua

Sau 28 năm phát triển, FDI đang được xem như một trong những “trụ cột” của nền kinh tế Việt Nam. Tính từ thời điểm Luật đầu tư nước ngoài ra đời năm 1987 tới 31/12/2014, nước ta tiếp nhận 19.277 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký lên tới 290613,3 triệu USD, số vốn thực hiện là 124192,9 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 42,7%. Vốn FDI đã góp phần đưa Việt Nam từ một nước kém phát triển vào thập niên 1990 tới vị trí như hiện nay. Nguồn vốn FDI hiện chiếm 21,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp trên 20% GDP (năm 2014).

Cho tới năm 2014, trong số các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, Miền Bắc thu hút 5.808 dự án chiếm 32,7% tổng số dự án với 75.092,5 triệu USD vốn đăng ký (trong đó Đồng bằng sông Hồng 5290 dự án với 63350,5 triệu USD vốn đăng ký và khu vực Trung du và miền núi phía Bắc 518 dự án với 11742 triệu USD vốn đăng ký). Bắc Trung Bộ, duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên tiếp nhận 1234 dự án, chiếm 6,9% tổng số dự án, với số vốn đăng ký là 52.035,1 triệu USD. Khu vực miền Nam giữ kỷ lục về thu hút FDI với tổng số dự án đạt 10.671, chiếm 60,1% tổng số dự án và tổng số vốn đăng ký đạt 122.717,9 triệu USD, chiếm 48,6% tổng số vốn đăng ký đầu tư. Cho tới tháng 6/2015, thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục là địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất với số dự án đạt tới 5.503 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 39.325,46 triệu USD. [phụ lục 2 – PL 2.1]

Đến tháng 6/2015 có 103 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Năm nền kinh tế có tổng số vốn đăng ký đầu tư cao nhất là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan và Vương quốc Anh. Tổng số vốn đăng ký của 5 nền kinh tế này đạt 157.436,1 triệu USD, chiếm 61,1% tổng số FDI, với số dự án là 11.537 chiếm khoảng 62,3% tổng số dự án (18.529 số dự án FDI của cả nước).

FDI là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP cả nước: năm 1995 GDP của khu vực FDI tăng 14,98% trong khi GDP cả nước tăng 9,54%; tốc độ này tương ứng là 11,44% và 6,79% (2000), 13,22% và 8,44% (2005), 8,12% và 6,78% (2010). Năm 2014, GDP cả nước tăng 5,9%. 6 tháng đầu năm 2015, GDP cả nước đạt 6,11% (Dự kiến 6,2% cho cả năm 2015). Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng dần, từ 16,98% (2006), lên 17,69 (2010). Những năm gần đây, tỷ trọng này cũng vẫn liên tục tăng cao: 18.09 % năm 2012, 19,55 % năm 2013 và trên 20% năm 2014.

2.1.1. Các giai đoạn phát triển

2.1.1.1. Tổng số vốn đăng ký, quy mô tăng vốn FDI và các giai đoạn phát triển

Trong 3 năm sau khi ban hành Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1988-1990), kết quả thu hút vốn FDI còn ít chỉ có 214 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 1,6 tỷ USD. Tại thời điểm này, FDI chưa có những đóng góp đáng kể đến tình hình kinh tế-xã hội đất nước. Việc tăng vốn FDI trong giai đoạn 1988 – 1990 hầu như chưa có do số lượng doanh nghiệp FDI còn ít. Các dự án có quy mô nhỏ hoặc rất nhỏ.

Trong thời kỳ 1991-1996, quy mô vốn FDI tăng mạnh. Vốn đăng ký tăng với tốc độ bình quân xấp xỉ 38%/ năm. Vốn FDI đã tăng lên với 1.781 dự án được cấp phép có tổng vốn đăng ký (gồm cả vốn cấp mới và tăng vốn) 28,3 tỷ USD. Các lợi thế của môi trường đầu tư Việt Nam như chi phí đầu tư – kinh doanh thấp so với một số quốc gia trong khu vực; lực lượng lao động và nhân công rẻ; thị trường mới bắt đầu hấp dẫn các nhà FDI, tạo đà tăng trưởng cho dòng vốn FDI và có tác động tích cực đến tình hình kinh tế-xã hội đất nước. Trong giai đoạn này, các dự án FDI đăng ký tăng vốn đạt khoảng 40,6% và tập trung vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Trong giai đoạn 1997 - 2000, do ảnh hưởng một phần bởi cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, FDI vào Việt Nam nhìn chung có chiều hướng giảm sút. Số dự án được cấp giấy phép năm 1997 và 1999 giảm so với giai đoạn trước đó về số lượng dự án và số vốn đăng ký. Trong 3 năm 1997 - 1999 có 961 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 13 tỷ USD; nhưng vốn đăng ký của năm sau ít hơn năm trước: năm 1998 chỉ bằng 81,8% năm 1997, năm 1999 chỉ bằng 46,8% năm 1998. Năm 2000 đã có thêm 391 dự án được cấp mới với tổng số vốn đăng ký cấp mới đạt 2,7 tỷ USD, tăng 21% so với năm 1999. Các dự án đầu tư trong giai đoạn này chủ yếu là những dự án vừa và nhỏ. Cũng trong thời gian này nhiều dự án FDI được cấp phép trong những năm trước đã phải tạm dừng triển khai hoạt động do nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, đây là giai đoạn tăng trưởng âm ảm của FDI Việt Nam. Từ số vốn đầu tư tăng thêm đạt 2,13 tỷ USD trong 5 năm 1991 - 1995 thì ở giai đoạn 1996 - 2000 đã tăng gần gấp đôi so với 5 năm trước (4,17 tỷ USD). Tỷ lệ vốn tăng thêm đạt khoảng 65,7%. Điều này chứng tỏ, nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu có những niềm tin nhất định đối với việc đầu tư tại thị trường Việt Nam.

Giai đoạn 2001 đến 2005 là thời kỳ phục hồi chậm của hoạt động FDI. Nhìn chung, tỷ trọng vốn FDI cấp mới đều tăng đạt mức năm sau cao hơn năm trước (tỷ trọng tăng trung bình 59,5%). Trong 5 năm này đã có tổng cộng 3.630 dự án được cấp phép với tổng số vốn mới (kể cả tăng vốn) đạt 20,8 tỷ USD, vốn thực hiện đạt

14,3 tỷ USD tăng 30% so với mục tiêu. Trong đó, vốn đầu tư tăng thêm đạt 7,08 tỷ USD (vượt 18% so dự kiến là 6 tỷ USD) tăng 77,3% so với 5 năm trước. Tuy nhiên đa phần các dự án đầu tư có quy mô vừa và nhỏ. Những con số này cho thấy sau nhiều năm nguồn vốn FDI vào Việt Nam bị chững lại, nguồn vốn FDI vào Việt Nam đang có xu hướng phục hồi tích cực. Xét theo tính giai đoạn, có thể nhận thấy số lượng dự án và số vốn đầu tư tăng thêm của các dự án mở rộng sản xuất cho thấy xu thế tăng dần từ năm 1991 và đạt mức cao vào các năm 1995 - 1997, rồi giảm dần vào năm 1998-2000 và từ năm 2001 đến 2005 lại có xu thế tăng.

Trong giai đoạn 2006 - 2009, vốn FDI vào Việt Nam luôn đạt được những kết quả khả quan. Trong 2 năm 2006 - 2007, dòng vốn FDI vào nước ta đã tăng đáng kể với sự xuất hiện của nhiều dự án quy mô lớn đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất thép, điện tử, sản phẩm công nghệ cao...) và dịch vụ (cảng biển, bất động sản, công nghệ thông tin, du lịch - dịch vụ cao cấp...). Vốn FDI đăng ký và thực hiện đạt mức kỷ lục vào năm 2008. Trong năm này, số dự án tăng vốn đạt 311 dự án với tổng số vốn đăng ký tăng thêm 3,74 tỷ USD. Chỉ tính riêng số vốn tăng thêm của các dự án đang hoạt động tại Việt Nam trong năm 2008 đã tương đương với tổng số vốn đăng ký mới trong một năm của đầu những năm 2000 với 1.171 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 60,217 tỷ USD tăng 222% so với năm 2007. Do đó, tính chung cả vốn đăng ký cấp mới và vốn đăng ký tăng thêm, tổng số vốn FDI đăng ký tại Việt Nam năm 2008 71,73 tỷ USD, với 1557 dự án. Lượng vốn đầu tư tăng thêm vượt con số 1 tỷ USD bắt đầu từ năm 2002 và từ năm 2004 đến 2008 vốn tăng thêm mỗi năm đạt trên 2 tỷ USD, mỗi năm trung bình tăng 35%. Cùng với việc thu hút các dự án đầu tư mới, nhiều dự án sau khi hoạt động có hiệu quả đã mở rộng quy mô sản xuất-kinh doanh, tăng thêm vốn đầu tư, nhất là từ năm 2001 trở lại đây. Tính đến hết năm 2008 có gần 4.411 lượt dự án tăng vốn đầu tư với tổng vốn tăng thêm hơn 22,64 tỷ USD, bằng 42,36% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới (53,44 tỷ USD). Vốn tăng thêm chủ yếu tập trung vào các dự án công nghiệp của các nhà đầu tư Châu Á và được thực hiện chủ yếu tại vùng kinh trọng điểm phía Nam.

Tuy vậy, từ năm 2009 đến nay, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, FDI đã có phần chững lại. Năm 2009, vốn FDI đăng ký giảm gần 68% (tính cả vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm). Giai đoạn 2010 tới nay, số dự án đăng ký đầu tư với tổng số vốn đăng ký liên tục suy giảm, năm sau thấp hơn năm trước. Năm 2010, vốn FDI đăng ký giảm 14% so với năm 2009, năm 2011 giảm 21% so với năm 2010. Năm 2011, vốn đăng ký giảm mạnh, 21,5% so với năm 2010. Năm 2012, số vốn đăng ký có tăng nhẹ là 4,8% so với năm 2011. Kể từ đó, số dự án cũng như số vốn đăng ký đã tăng trưởng mạnh trở lại. Trong năm 2012, số dự án đăng ký cấp phép

mới đạt 1.287 dự án với số vốn (bao gồm cả vốn đăng ký tăng thêm) đạt 16.348 triệu USD. Năm 2013, có 1530 dự án với số vốn đăng ký là 22352,2 triệu USD. Năm 2014 con số này tương ứng là 1843 dự án và 21921,7 triệu USD. Các dự án tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, KD bất động sản và dịch vụ. Xét tính tổng thể của giai đoạn này, mặc dù tổng số vốn FDI đăng ký giảm nhưng số vốn thực hiện lại liên tục gia tăng. Đây là chuyển biến tích cực trong việc gia tăng hiệu quả sử dụng vốn FDI tại Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, số dự án đăng ký mới là 757 dự án (tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2014) với số vốn đăng ký là 3839 triệu USD (giảm 19,8%), số dự án tăng vốn là 281 dự án, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2014 với số vốn tăng thêm là 1.654 triệu USD, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2014. Cũng trong 6 tháng đầu năm 2015, ước tính các dự án FDI đã giải ngân được 6.300 triệu USD, tăng 9,6% với cùng kỳ năm 2014. Các nhà đầu tư FDI đã đầu tư vào 16 ngành lĩnh vực; trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 338 dự án đầu tư đăng ký mới, tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 4.185,85 triệu USD, chiếm 76,2% tổng vốn đầu tư đăng ký.

2.1.1.2. Tình hình triển khai thực hiện của các dự án FDI

Trong thời kỳ 2005 – 2007, mặc dù lượng vốn đăng ký đầu tư liên tục tăng nhanh nhưng tỷ lệ vốn thực hiện lại có xu hướng giảm sút. Năm 2005, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký đạt gần 48,5% thì đến năm 2007, con số này chỉ còn 37,6%. Đặc biệt, năm 2008, năm “đỉnh cao” của việc thu hút FDI, tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký lại gần như thấp kỷ lục, chỉ còn 16%. Trong giai đoạn 2009 – 2012, dù lượng vốn đăng ký có xu hướng giảm, nhưng tỷ lệ vốn thực hiện lại có xu hướng tăng, từ 43,28% năm 2009 lên đỉnh điểm 61,45% năm 2012 và 51,45% năm 2013, 57,02% năm 2014. Những tín hiệu tích cực về tỉ lệ giải ngân vốn FDI những năm gần đây góp phần tăng tỷ lệ giải ngân toàn thời kì 1988 – 2014 lên khoảng 42,73%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng này. Trước hết, nguyên nhân do đặc thù về độ trễ của các dự án FDI. Thời gian thực hiện dự án FDI thường kéo dài và vốn đăng ký thường được thực hiện hết sau khoảng 4 - 5 năm hoạt động. Hơn nữa thường có tình trạng năm thực hiện dự án trễ so với năm được cấp giấy phép. Bên cạnh đó, tình hình triển khai hoạt động của các dự án còn chậm vì số doanh nghiệp bắt đầu xây dựng cơ bản chiếm tỷ lệ lớn, do thủ tục cấp đất, đền bù, giải phóng mặt bằng đòi hỏi nhiều thời gian, chi phí đền bù cao. Đồng thời, những khó khăn trong thủ tục hành chính khiến tốc độ giải ngân chậm chạp nên lượng vốn thực tế đầu tư vào nền kinh tế còn thấp.

Tuy vậy, những chuyển biến tích cực trong tình hình vốn FDI thực hiện từ năm 2009 tới nay cho thấy những biến chuyển rõ rệt về hiệu quả sử dụng FDI có được do những cải cách chính sách thích hợp, việc quản lý nhà nước và hành lang pháp lý có nhiều thuận lợi hơn cho nhà đầu tư tiến hành dự án.

2.1.1.3. Quy mô dự án

Quy mô dự án FDI thể hiện khả năng tài chính cũng như sự quan tâm của các nhà FDI đối với môi trường đầu tư Việt Nam. Quy mô càng lớn chứng tỏ năng lực và sự quan tâm càng cao mà nhà đầu tư dành cho Việt Nam. Tuy rằng, số dự án được cấp phép giai đoạn 2001 - 2005 tăng lên nhiều so với giai đoạn trước nhưng quy mô vốn đăng ký trên giảm xuống còn 3,4 triệu USD/dự án. Đa phần các dự án cấp mới trong giai đoạn 2001 - 2005 thuộc dự án có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Trong 2 năm 2006 và 2007, quy mô vốn đầu tư trung bình của một dự án đều ở mức 14,4 triệu USD, cho thấy số dự án có quy mô lớn đã tăng lên so với thời kỳ trước, thể hiện qua sự quan tâm của một số tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào một số dự án lớn (Intel, Panasonic, Honhai, Compal, Piaggio...). Đặc biệt năm 2008 quy mô dự án bình quân là 51,47 triệu USD/dự án, cao hơn rất nhiều so với thời gian trước.

Năm 2009, có 3 dự án “tỷ đô” đầu tư vào Việt Nam thuộc các lĩnh vực dịch vụ lưu trú văn uống, bất động sản và công nghiệp chế biến. Năm 2012, chỉ có 1 dự án có vốn đầu tư trên 1 tỷ USD là đổ vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Cụ thể, đó là dự án khu đô thị Tokyu Bình Dương do nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư tại Bình Dương với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,2 tỷ USD. Theo thống kê năm 2012 có 55 dự án có quy mô từ 10 triệu USD trở lên (chiếm 9,4% số dự án) phần lớn cũng tập trung trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và kinh doanh bất động sản. Khá nhiều các dự án nhỏ và siêu nhỏ có quy mô vốn nhỏ hơn hoặc bằng 100.000 USD (chiếm 19% tổng số dự án). Các dự án này chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ tư vấn, kinh doanh thương mại và sản xuất phần mềm.

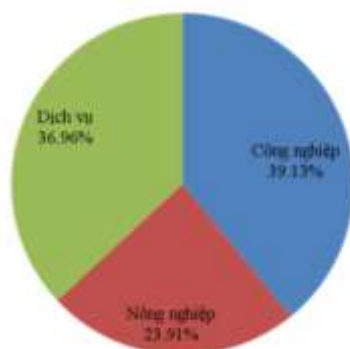
Trong 1.843 dự án cấp mới năm 2014, đã cấp được 4 dự án cấp mới với số vốn lớn trên 1 tỷ USD, tổng vốn đầu tư 4 dự án là 6,65 tỷ USD chiếm 30,5% tổng vốn đầu tư năm 2014. Đó là các dự án Tổ hợp công nghệ cao Sam Sung Thái Nguyên – giai đoạn 2 nhà đầu tư Công ty TNHH Sam Sung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – Hàn Quốc, dự án đầu tư tại KCN Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên với tổng vốn đầu tư đăng ký 3 tỷ USD; dự án được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, lắp ráp và gia công các sản phẩm điện, điện tử; Dự án Công ty TNHH điện tử Samsung CE Complex do nhà đầu tư Samsung Asia Pte.Ltd – Singapore đầu tư tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,4 tỷ USD; dự án đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu sản phẩm, thiết bị điện tử công nghệ cao, các sản phẩm phần mềm tiên tiến; Dự

án Công ty TNHH Dewan International do nhà đầu tư Hồng Kông đầu tư tại Khánh Hòa với tổng vốn đầu tư đăng ký 1,25 tỷ USD; dự án với mục tiêu đầu tư vào lĩnh vực xây dựng, phát triển toàn bộ khu vực bãi biển chính của Tp Nha Trang và Dự án Công ty TNHH Samsung Display Bắc Ninh do nhà đầu tư Hàn Quốc đầu tư tại Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư đăng ký 1 tỷ USD; dự án đầu tư sản xuất lắp ráp gia công, tiếp thị hoặc bán các loại màn hình Smartphone, máy tính bảng. Còn lại 69,5% vốn đầu tư là những dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ, trong đó dự án có vốn đầu tư trên 10 triệu USD chỉ chiếm 11,5% số dự án và 47,5% vốn đầu tư. Riêng những dự án có vốn đầu tư với quy mô vốn nhỏ dưới 1 triệu USD chiếm 56% số dự án đăng ký nhưng chỉ chiếm 2% vốn đầu tư.

7 tháng đầu năm 2015, đã có 8,8 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký đầu tư vào Việt Nam, bằng 92,4% so với cùng kỳ năm 2014. Có 1 dự án FDI có quy mô tỷ USD đầu tiên kể từ đầu năm tới nay là Dự án của Công ty TNHH liên doanh Thành phố Đế Vương, do Công ty cổ phần Bất động sản Tiến Phước và Công ty TNHH Bất động sản Trần Thái liên doanh với nhà đầu tư Denver Power Ltd (Anh), đầu tư tại TP.HCM. Dự án của Công ty Thành phố Đế Vương có vốn đầu tư 1,2 tỷ USD, được trao Giấy chứng nhận đầu tư vào ngày 30/6/2015.

2.1.2. FDI theo ngành kinh tế bậc 1

Theo các chuyên gia về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong các ngành kinh tế bậc 1, nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành công nghiệp và xây dựng được đánh giá là mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn nhất cho Việt Nam (18 lựa chọn, chiếm 39,13%), tiếp đó là ngành dịch vụ (36,96%) và cuối cùng là ngành nông - lâm - ngư nghiệp, chiếm 23,91% trong tổng số đánh giá.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.1: Lĩnh vực đầu tư FDI có hiệu quả kinh tế xã hội

2.1.2.1. Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng

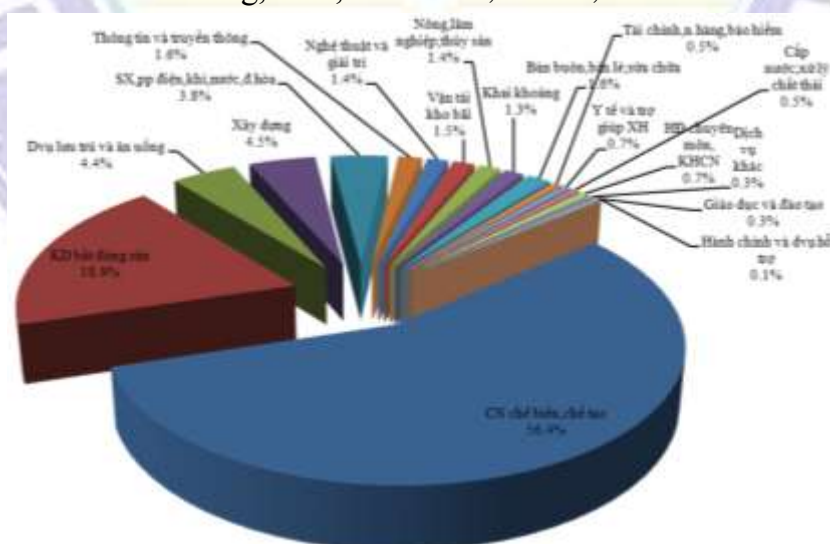
Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng luôn là lĩnh vực được Việt Nam chú trọng thu hút đầu tư và tạo nhiều ưu đãi đầu tư nhất cho các nhà đầu tư khi tham gia vào lĩnh vực này. Ngay từ đầu những năm 90, Chính Phủ đã ban hành các

chính sách đặc biệt ưu đãi và khuyến khích các dự án: (i) sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, (ii) sản xuất hàng xuất khẩu (có tỷ lệ xuất khẩu 80% trở lên), (iii) sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước và có tỷ lệ nội địa hóa cao. Trong mỗi thời kì, nhà nước lại đưa ra các Danh mục các lĩnh vực khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Sau khi chính thức trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam ký kết và thực hiện các hiệp định khung của WTO, trong đó có hiệp định TRIMs và các hiệp định khác có liên quan đến đầu tư, Việt Nam đã bãi bỏ các quy định về ưu đãi đối với dự án có tỷ lệ xuất khẩu cao, không yêu cầu bắt buộc thực hiện tỷ lệ nội địa hóa và sử dụng nguyên liệu trong nước.

Tuy các lĩnh vực, sản phẩm cụ thể thu hút FDI có thay đổi theo từng thời kì nhưng cơ bản vẫn chú trọng tới các dự án tạo ra giá trị gia tăng cao và là lợi thế so sánh của Việt Nam khi thu hút FDI như: sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác, sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tử... Chính vì vậy, theo thống kê hàng năm, các dự án FDI thuộc các lĩnh vực nêu trên luôn đóng góp phần quan trọng cho kinh tế, giữ tỷ trọng xuất khẩu cao và tạo nhiều việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho hàng triệu lao động trực tiếp.

Từ những định hướng cơ bản trong phát triển kinh tế của đất nước, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dần có chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, lọc dầu và công nghệ thông tin (IT). Hiện nay, Việt Nam là một trong những quốc gia thu hút nhiều các tập đoàn công nghệ nổi tiếng thế giới tham gia đầu tư như: Samsung, Intel, Panasonic, Canon, Robotech.v.v.



Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)

Biểu đồ 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành kinh tế bậc 1 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/6/2015)

Hầu hết các dự án FDI này đều có quy vốn đầu tư lớn, sử dụng hàng ngàn lao động và sử dụng thiết bị hiện đại cho sản lượng, năng suất, chất lượng cao, do đó có ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu giá trị của toàn ngành.

Tính lũy kế đến 20/06/2015, tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam như sau (lũy kế các dự án còn hiệu lực):

Bảng 2.1: FDI trong các ngành công nghiệp và xây dựng (1988 - tháng 6/2015)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	CN chế biến, chế tạo	9.939	145.281,83
2	Sx, pp điện, khí, nước, điều hòa	101	9.897,14
3	Khai Khoáng	89	3.385,63
4	Xây dựng	1.216	11.572,16
5	Cấp nước & xử lý chất thải	38	1.384,49
6	Tổng số FDI CN - XD	11.383	171.521,25
7	Tỷ trọng CNXD trong tổng FDI (%)	61,43	66,53

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư - 2015

2.1.2.2. Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp

Đầu những năm 1990, FDI tập trung chủ yếu vào các dự án chế biến gỗ và các loại lâm sản. Từ 1995 đến nay, có sự chuyển hướng sang đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất đường mía, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy, dịch vụ hậu cần kho lạnh, vận chuyển... Từ năm 2010, Việt Nam đưa ra tiêu chí mới về phân loại lại nhóm ngành, do đó các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản ghép vào với các dự án đầu tư nước ngoài của các lĩnh vực chế biến khác. Theo cách phân loại mới này, số lượng dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp giảm. Trong báo cáo “Đánh giá tác động của việc ban hành Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” công bố cuối năm 2012, các cơ quan nhà nước đã thừa nhận hiệu quả thấp của vốn FDI trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư. Trong giai đoạn 2000-2012, bình quân một dự án cấp mới trong lĩnh vực nông nghiệp có số vốn đăng ký là 2,64 triệu USD và đối với dự án tăng vốn trong cùng lĩnh vực có số vốn đăng ký bình quân là 2,56 triệu USD/dự án. Tỷ trọng vốn FDI liên tục giảm trong những năm gần đây, từ mức 8% trong tổng cơ cấu FDI của cả nước năm 2001 xuống còn 0.67% năm 2012. Các dự án FDI còn hiệu lực vào lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư có nguồn gốc từ 34 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đứng đầu là Đài Loan. Các đối tác ở khu vực Đông bắc Á (Đài

Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc) chiếm gần 55% tổng vốn đăng ký đầu tư.

Đến hết ngày 20/06/2015, lĩnh vực Nông- Lâm- Ngư nghiệp có 530 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 3.732,96 triệu USD, chiếm 2.86% số dự án; 1,45% tổng vốn đăng ký. Những con số trên cho thấy FDI trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của Việt nam. Mặt khác, cơ cấu dự án và nguồn vốn FDI vào Nông - Lâm - Ngư lại phân bố mất cân đối trong các địa phương của cả nước. Phần lớn các dự án FDI trong lĩnh vực này đều tập trung vào những địa phương có lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, vùng nguyên liệu và điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi.

2.1.2.3. FDI trong lĩnh vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ có những chuyển biến tích cực và ngày càng đóng góp tỷ trọng lớn trong giá trị xuất khẩu. Các dự án FDI trong các ngành dịch vụ trọng điểm như bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng không, vận tải biển, du lịch, kinh doanh bất động sản tăng trưởng nhanh, với lượng vốn đầu tư lớn, tạo ra nhiều việc làm thu hút nhiều lao động. Cùng với việc thực hiện lộ trình cam kết mở cửa của các ngành thương mại dịch vụ trong WTO, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh thu hút FDI, phát triển các ngành dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất và xuất khẩu.

Tính tới tháng 6/2015, tỷ trọng vốn FDI đầu tư vào các ngành dịch vụ cụ thể theo bảng. [phụ lục 2. - PL 2.3]. Trong đó, các lĩnh vực thông tin truyền thông, bán buôn bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2.1.3. Theo vùng lãnh thổ

Theo số liệu thống kê lũy tiến đến 20/6/2015, vùng trọng điểm phía Bắc (gồm 7 tỉnh và thành phố là Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên và Vĩnh Phúc) có 5.328 dự án còn hiệu lực với vốn đầu tư trên 60 tỷ USD, chiếm 28,75% về số dự án, 23,97% tổng vốn đăng ký cả nước; trong đó Hà Nội đứng đầu (3.206 dự án với tổng vốn đăng ký 24.043,46 triệu USD) chiếm 38,91% vốn đăng ký cả vùng. Tiếp theo thứ tự là Bắc Ninh (622 dự án với tổng vốn đăng ký 7.832,53 triệu USD), Hải Phòng (479 dự án với tổng vốn đăng ký 11.524,68 triệu USD), Hưng Yên (343 dự án với tổng vốn đăng ký 2.987,38 triệu USD) và Hải Dương (336 dự án với tổng vốn đăng ký 6.741,70 triệu USD). (phụ lục 2 – PL 2.4)

Vùng trọng điểm phía Nam (gồm TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (TP. Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau) thu hút 10.866 dự án với tổng vốn đầu tư 123.765,67 triệu USD, chiếm 48,01% tổng vốn đăng ký.

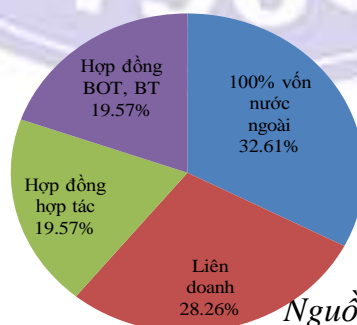
Trong đó, Tp Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước (5.503 dự án với tổng vốn đăng ký 39.325,46 triệu USD) chiếm 31,77% tổng vốn đăng ký của vùng. Tiếp theo thứ tự là Bà Rịa - Vũng Tàu (dù chỉ có 307 dự án nhưng có tổng vốn đăng ký 26.973,02 triệu USD), Đồng Nai (1.293 dự án với tổng vốn đăng ký 22.643,53 triệu USD) và Bình Dương (2.552 dự án với tổng vốn đăng ký 20.214,46 triệu USD).

Vùng trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) thu hút được 628 dự án với tổng vốn đăng ký 17.177,67 triệu USD qua hơn 28 năm thực hiện Luật Đầu tư, chiếm 6,66% tổng vốn đăng ký của cả nước, trong đó: Đà Nẵng (331 dự án với tổng vốn đăng ký 3.839,17 triệu USD) hiện đứng đầu các tỉnh miền Trung về số lượng dự án và Quảng Nam (103 dự án với tổng vốn đăng ký 5.113,50 triệu USD) đứng đầu về số vốn đăng ký.

2.1.4. Theo hình thức đầu tư

Tính đến tháng 6/2015, hai hình thức FDI phổ biến nhất ở Việt Nam là 100% vốn nước ngoài và liên doanh. Các hình thức khác như hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng kinh doanh - chuyển giao (BOT, BT, BTO...) và công ty mẹ con ít được lựa chọn. Hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài có 15.071 dự án với tổng vốn đăng ký 179.181,81 triệu USD, chiếm 81,3% về số dự án và 69,50% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức liên doanh có 3.037 dự án với tổng vốn đăng ký 60.625,22 triệu USD, chiếm 16,39% về số dự án và 23,52% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh có 215 dự án với tổng vốn đăng ký 5.138,81 triệu USD chiếm 1,16% về số dự án và 1,99% tổng vốn đăng ký. Số còn lại thuộc các hình thức khác như Công ty cổ phần, công ty mẹ con, hợp đồng BOT, BT, BTO. [phụ lục 2 – PL 2.5]

Số liệu thống kê trên phù hợp với đánh giá của các chuyên gia về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đối với hình thức đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế cao, thiết thực nhất. Theo kết quả điều tra của tác giả, 32,61% số người được hỏi đánh giá hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài mang lại nhiều hiệu quả nhất, xếp sau đó lần lượt là hình thức liên doanh (28,26%) và hợp đồng BOT, BT, và hợp đồng hợp tác kinh doanh (cùng chiếm 19,57%).



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.3: Hình thức đầu tư FDI

2.1.5. FDI phân theo đối tác đầu tư

Đảng và Chính phủ đã đề ra phương châm “đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ hợp tác. Việt Nam muốn làm bạn với các nước trong khu vực và thế giới...” để thực hiện đẩy mạnh đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Thông qua hệ thống pháp luật Đầu tư nước ngoài của Nhà nước, điều này đã được thể hiện và cụ thể hóa rõ ràng. Kể từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 và tính đến cuối năm 2012, Việt Nam đã thu hút được khoảng hơn 94 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Phân loại theo đối tác đầu tư có thể thấy các nhóm đối tác đầu tư nước ngoài lớn của Việt Nam như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc...

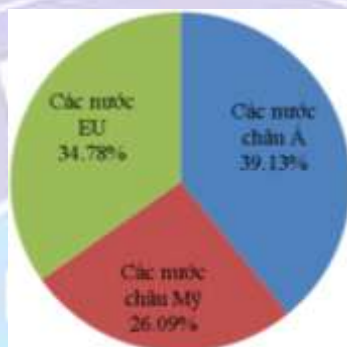
Cho đến tháng 6 năm 2015, tính theo lũy kế các dự án còn hiệu lực, có thể thấy rằng có 18.529 dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ tất cả các đối tác đầu tư với tổng vốn trên 257.807,65 triệu USD. Đây là một con số đáng ghi nhận của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sau thời kỳ khủng hoảng bởi nó đã cho thấy sự khởi sắc lại của tình hình đầu tư vào Việt Nam với số lượng nhà đầu tư và vốn đầu tư, vốn điều lệ tăng lên đáng kể.

Hàn Quốc hiện đang đứng đầu các nước đầu tư vào Việt Nam với 4.459 dự án và số vốn đăng ký 39.159,93 triệu USD. Tiếp đó là Nhật Bản luôn khẳng định mình là nhà đầu tư bền vững vào Việt Nam từ trước tới nay. Hiện nay, đã có hơn 2.661 dự án FDI của quốc gia này tại Việt Nam, trong đó có khoảng 900 dự án thuộc lĩnh vực chế biến - chế tạo. Các doanh nghiệp Nhật Bản vẫn là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất vào nước ta, chiếm khoảng 15% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Theo Giám đốc điều hành Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (JCCI), độ hấp dẫn của thị trường Việt Nam với các doanh nghiệp Nhật Bản không hề thay đổi do có dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào, việc đào tạo cũng khá tập trung, thị trường hấp dẫn. Trong tương lai gần, Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục đón nhận những ưu đãi lớn từ phía đối tác uy tín và đáng tin cậy này.

Xếp ngay sau Nhật Bản là các đối tác đến từ Singapore, Đài Loan, Vương quốc Anh, Hồng Kông, Hoa Kỳ, Malaysia, Trung Quốc... Đây đều là những đối tác lớn và có ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ đến diễn biến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nếu như có sự thay đổi gì diễn ra. [phụ lục 2 - PL 2.6]

Theo điều tra của tác giả đối với các chuyên gia về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các dự án FDI đến từ các nước khu vực châu Á đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất với 39,13% ý kiến đánh giá. Điều này cũng dễ hiểu khi qua số liệu thống kê có thể thấy các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Đài Loan hiện đang dẫn đầu trong số các nước có số dự án FDI đăng ký với tổng số vốn đăng ký của 4 nước này là 138.804,80 triệu USD. Tiếp đó là các nước thuộc Liên minh châu Âu với 34,78% ý kiến đánh giá và các nước châu Mỹ (26,09%).

Khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài có đánh giá khá cao về tiềm năng đầu tư tại Việt Nam (điểm trung bình 3,4/5), tiềm năng phát triển các ngành kinh tế tại Việt Nam (3,54/5) cũng như thái độ của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài (3,237/7). Tuy nhiên, cũng theo đánh giá của các nhà đầu tư, chính sách của chúng ta trong thu hút các nhà đầu tư nước ngoài còn nhiều hạn chế, chưa tạo ra sự thông thoáng và thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Tiêu chí này chỉ được 2,95/5 điểm theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.4: Đối tác đầu tư hiệu quả

Bảng 2.2: Đánh giá về tiềm năng đầu tư, tiềm năng phát triển KT, thái độ và chính sách của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Tiềm năng đầu tư tại Việt Nam	3,4
Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế tại Việt Nam	3,54
Thái độ của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài	3,237
Chính sách của Việt Nam đối với các nhà đầu tư	2,95

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Bên cạnh đó, mức độ rủi ro khi đầu tư vào Việt Nam còn khá cao. Mặc dù Việt Nam được đánh giá là một nước có chế độ chính trị, tình hình xã hội ổn định và đang có bước phát triển mạnh về kinh tế. Tuy nhiên, đánh giá các yếu tố này, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn cho rằng mức độ rủi ro là khá cao với số điểm trung bình cụ thể như sau: tình hình chính trị 3,74/5 điểm, tình hình kinh tế 3,46/5 điểm, tình hình xã hội 3,26/5 điểm. Điều này có thể giải thích được qua những biến động trong thời gian qua khi căng thẳng trong khu vực, nhất là với Trung Quốc đang ngày càng tăng cao, tác động xấu tới tâm lý của các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, đất nước vừa thoát ra khỏi giai đoạn khủng hoảng, đang bước vào giai đoạn phục hồi vẫn chứa đựng nhiều yếu tố khó dự đoán. Chính vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài cũng đánh giá lĩnh vực kinh doanh mà họ tham gia đầu tư cũng ẩn chứa nhiều rủi ro (3,12/5 điểm).

Bảng 2.3: Đánh giá về rủi ro đầu tư tại Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Tính hình chính trị	3,74
Tính hình kinh tế	3,46
Tính hình xã hội	3,26
Đối với lĩnh vực kinh doanh của nhà đầu tư	3,12

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Hơn nữa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam cũng không được các nhà đầu tư đánh giá cao. Trong số các chỉ tiêu đánh giá, chỉ có chỉ tiêu về giao thông đường bộ và hệ thống điện là được đánh giá ở mức khá, lần lượt đạt 3,18/5 điểm và 3,21/5 điểm. Các yếu tố khác đều không được đánh giá cao. Giao thông đường sắt còn lạc hậu, chưa thông suốt. Hệ thống giao thông đường thủy, các cảng biển còn chưa hoạt động hiệu quả, cạnh tranh thiếu lành mạnh, thiếu những cảng lớn làm trung chuyển thương mại quốc tế. Hệ thống thông tin viễn thông tuy có nhiều phát triển vượt bậc nhưng hạ tầng vật chất còn chưa đồng bộ, chưa có nhiều kết nối với các trung tâm thương mại lớn của thế giới, dễ bị chia cắt, cô lập thông tin khi có sự cố xảy ra. Chính điều này khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá thấp yếu tố thông tin viễn thông của Việt Nam trong đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư FDI (2,74/5 điểm).

Bảng 2.4: Đánh giá về cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút FDI vào Việt Nam

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Giao thông đường sắt	2,75
Giao thông đường bộ	3,18
Giao thông đường thủy	2,76
Đường hàng không	2,79
Hệ thống điện	3,21
Hệ thống nước	2,86
Thông tin viễn thông	2,74

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

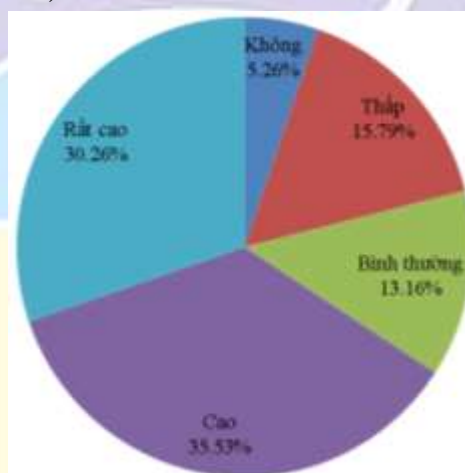
Một nội dung nữa cũng không được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao khi tiến hành đầu tư vào Việt Nam là chất lượng lao động. Theo kết quả điều tra, đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài về chất lượng lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI chỉ ở mức trung bình (2,75/5 điểm). Tuy có lợi thế về giá cả và chất lượng lao động, yếu tố được các nhà đầu tư đánh giá khá cao, nhưng lợi thế này sẽ nhanh chóng không còn là thế mạnh của Việt Nam và việc dựa vào giá cả, số lượng sẽ không phải là giải pháp lâu dài trong thu hút đầu tư nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam.

Bảng 2.5: Đánh giá về lao động tại Việt Nam

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Giá cả	3,24
Số lượng	3,41
Chất lượng	2,75

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Tuy nhiên, không thể phủ nhận Việt Nam là một thị trường đầu tư đầy tiềm năng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Khi được hỏi về khả năng tiếp tục mở rộng đầu tư vào Việt Nam, đa số (65,79% số người được hỏi) đều cho thấy họ có khả năng cao, thậm chí rất cao trong việc mở rộng hoạt động kinh doanh của mình ở Việt Nam (3,70/5 điểm)



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.5: Khả năng tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam

Thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, cải thiện hình ảnh đất nước. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước đã đề ra phương châm “đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ hợp tác. Việt Nam muốn làm bạn với các nước trong khu vực và thế giới...” để thực hiện đẩy mạnh đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam đánh giá rất cao nỗ lực của Việt Nam trong việc tạo điều kiện cho các nhà đầu tư. Và khi được hỏi về mức độ quan trọng của các giải pháp nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả đầu tư FDI tại Việt Nam trong mối quan hệ với hiệu quả kinh tế - xã hội cho Việt Nam, các nhà đầu tư vẫn nhắc lại yếu tố quan trọng nhất cần phải cải thiện và tiến hành ngay là việc cải cách thủ tục hành chính (3,96/5 điểm). Tiếp đó là các giải pháp như phát triển ngành công nghiệp phụ trợ (3,66/5 điểm), đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại (3,64/5 điểm), hoàn thiện quy hoạch cơ sở hạ tầng đầu tư (3,51/5 điểm), phát triển nguồn nhân lực (3,45/5 điểm) và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (3,39/5 điểm).

Bảng 2.6: Đánh giá mức độ quan trọng các giải pháp tăng cường hiệu quả đầu tư

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	3,39
Đẩy mạnh công tác xúc tiến	3,64
Hoàn thiện quy hoạch	3,51
Phát triển công nghiệp phụ trợ	3,66
Cải cách thủ tục hành chính	3,96
Phát triển nguồn nhân lực	3,45

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

2.1.6. Dưới tác động của khủng hoảng & suy thoái kinh tế toàn cầu

Thị trường Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn từ thị trường thế giới. Chính vì vậy cuộc khủng hoảng tài chính - suy thoái kinh tế toàn cầu đã và đang có những tác động trực tiếp và gián tiếp đến các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Do có những diễn biến phức tạp và khó lường từ tình hình kinh tế thế giới nên việc đánh giá mức độ và phạm vi ảnh hưởng của cơn suy thoái này tới đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chưa thể đưa ra con số và dự báo chính xác.

Do bất ổn và suy thoái kinh tế toàn cầu nên dòng vốn FDI trực tiếp và gián tiếp vào Việt Nam đã suy giảm mạnh trong mấy năm gần đây. Các nước châu Á, nơi chiếm tới 80% dòng vốn đầu tư vào Việt Nam, cũng chịu tác động lớn của khủng hoảng: vốn trở nên khan hiếm, các nhà đầu tư hạn chế đầu tư mới, tập trung duy trì và thực hiện các dự án hiện có. Đã có xu hướng một số công ty mẹ ở nước ngoài yêu cầu các chi nhánh tại Việt Nam phải giảm đầu tư để rút vốn về nhằm tháo gỡ khó khăn cho các công ty mẹ. Trong 6 tháng đầu năm 2015, cả nước có 757 dự án mới đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, với tổng vốn đăng ký 5.493 triệu USD, bằng 80,2% so với cùng kỳ năm 2014 (6 tháng năm 2014 có 656 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký là 6.852 triệu USD). Xét trong bối cảnh các đối tác đầu tư lớn và quen thuộc của Việt Nam như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia... đều đang gặp khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng - suy thoái kinh tế toàn cầu. Điều này lý giải tại sao những dự án đầu tư mới đa phần bị tạm dừng hoặc hủy bỏ.

Vấn đề giải ngân vốn FDI trong thời kỳ khủng hoảng cũng đặt ra nhiều thách thức cho các nhà quản lý đầu tư nước ngoài. Giải ngân vốn FDI giảm mạnh trong bối cảnh khó khăn hiện nay, các công ty đầu tư vào Việt Nam trở nên thận trọng hơn trong kế hoạch tài chính và đầu tư. Ngoài ra, hầu hết các dự án đầu tư nói chung, dự án FDI nói riêng, phụ thuộc vào nguồn vốn vay nợ (chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn đầu tư), trong khi thị trường tài chính vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế. Điều này khiến nhiều hợp đồng vay vốn không được ký kết

hoặc không thể giải ngân. Ngay cả các dự án FDI đang triển khai cũng có thể bị tạm ngừng lại do các công ty mẹ và/hoặc các tổ chức tín dụng tài trợ phải cân đối lại nguồn vốn, bảo đảm an toàn tài chính cho chính họ trong khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay. Đặc biệt với các dự án mới cấp phép thì có thể bị tạm dừng triển khai, thậm chí có thể là rút bỏ. Do nguồn vốn đầu tư của các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế và dự trữ cho vay của các nước phát triển được cân đối lại để bình ổn thị trường tài chính nên số vốn ODA cam kết giải ngân tại Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế đi theo xu hướng giảm dần.

Tuy đầu tư nước ngoài được dự báo là sẽ khó khăn hơn trong những năm tới, nhưng Việt Nam vẫn có thể tin tưởng vào một tương lai khả quan rằng có thể vững bước qua cuộc khủng hoảng này, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy dòng vốn FDI trên thế giới thường tập trung vào những nơi có môi trường chính trị và kinh tế ổn định như nước ta. Cụ thể cũng đã chứng minh được điều đó. Trong 6 tháng đầu năm 2015, mặc dù số lượng dự án mới hạn chế, nhưng Việt Nam có thêm 281 lượt dự án cũ đăng ký tăng vốn đầu tư (tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2014) với tổng vốn tăng thêm là 1.654 triệu USD (bằng 83,0% so với cùng kỳ năm 2014).

Ngoài ra các nhà đầu tư lớn như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ... đã hướng vào khu vực Đông - Nam Á và trong vòng 10 năm tới đã đề ra có chiến lược đầu tư dài hạn. Tại khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản là đối tác lớn nhất của Việt Nam khi hướng chiến lược đầu tư rất nhất quán từ chính phủ cho đến các tập đoàn lớn vào nước ta. Nhật Bản thể hiện rõ rằng trong bất kỳ hoàn cảnh nào vẫn luôn là nhà đầu tư đáng tin cậy nhất của Việt Nam trong quá khứ và trong tương lai.

Tuy nhiên trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài không ổn định do tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp với khủng hoảng và suy thoái kinh tế như vậy, ODA có xu hướng giảm dần, nguồn vốn trong nước thì còn hạn chế, đầu tư nước ngoài càng trở thành là nguồn lực quan trọng cho mục tiêu phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước ta.

Thật sự rất cần có giải pháp đột phá, có hiệu quả và tính thực thi cao để cải thiện môi trường đầu tư, tiếp tục thu hút và phát huy tối đa hiệu quả của nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Đây là vấn đề lớn được đặt ra và cần phải có phương án giải quyết nhanh chóng để duy trì sự phát triển bền vững và lâu dài của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

2.2. Thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI tại Việt Nam

Để đánh giá thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI tại Việt Nam, tác giả tiến hành phân tích hồi quy giữa FDI với các biến tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người, Thu nhập bình quân đầu người/tháng, Doanh thu thuần hoạt động

sản xuất kinh doanh của cả nước, Thu từ thuế, Tỷ lệ thất nghiệp cả nước, Xuất khẩu và Tỷ lệ hộ nghèo. Tác giả tiến hành tính toán hiệu quả và dự báo các chỉ tiêu cho các năm tiếp theo dựa vào phương trình:

$$\text{Tiêu chí KT-XH}_{(\text{năm } t)} = a_0 + a_1 * FDI_{(t)} + a_2 * FDI_{(t-1)} + a_3 * FDI_{(t-2)} + a_4 * FDI_{(t-3)} \quad (1)$$

Kết quả cụ thể đối với từng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI như sau:

2.2.1. Tác động của FDI đến tăng trưởng GDP

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là tăng trưởng GDP (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), giá trị FDI năm hiện tại có tác động trực tiếp và tích cực làm tăng trưởng GDP ($B=0,000086 > 0$). Tuy nhiên, tác động của FDI đến tăng trưởng GDP có độ trễ 2 năm lại làm giảm GDP ($B= -0,000193 < 0$). So sánh các hệ số B trên, có thể thấy FDI nhìn chung sẽ có tác động đáng kể và tiêu cực đến tăng trưởng GDP toàn xã hội trong dài hạn. Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế giá trị của FDI và tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2000 – 2014 có xu hướng biến động ngược chiều như đồ thị dưới đây. Kết quả này minh chứng FDI chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, trong dài hạn đây không phải là yếu tố đóng góp tích cực, thậm chí tiêu cực.

Phương trình tác động của FDI đến tăng trưởng GDP như sau:

$$\text{Tăng_Trưởng_GDP}_{(t)} = 7,707116 + 0,000086 * FDI_{(t)} - 0,000193 * FDI_{(t-2)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

$$FDI_{(t)} = (1 + g) * FDI_{(t-1)}$$

Thay vào phương trình trên ta có:

$$\text{Tăng_Trưởng_GDP}_{(t)} = 7,707116 + 0,000086 * (1 + g) * FDI_{(t-1)} - 0,000193 * FDI_{(t-2)} \quad (2)$$

Như vậy, phương trình (2) cho phép dự báo GDP của năm tới nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Ví dụ, biết $FDI_{2013} = 21.628$ tỷ đồng; $FDI_{2014} = 20.230,93$ tỷ đồng; tăng trưởng FDI dự kiến năm 2015 là 4,55 %, theo phương trình hồi quy (2), ta có tăng trưởng GDP dự báo năm 2015 là:

$$\text{Tăng_Trưởng_GDP}_{(2015)} = 7,707 + 0,000086 * (1 + 4,55\%) * FDI_{(2014)} - 0,000193 * FDI_{(2013)}$$

$$\text{Tăng_Trưởng_GDP}_{(2015)} = 7,707 + 0,000086 * (1 + 4,55\%) * 20.230,93 - 0,000193 * 21.628$$

$$\text{Tăng_Trưởng_GDP}_{(2015)} = 5,35\%.$$

2.2.2. Tác động của FDI đến GDP bình quân đầu người

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là tăng trưởng GDP bình quân đầu người (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI năm hiện tại có tác động trực tiếp và tích cực làm tăng GDP bình quân đầu người ($B=0,9594 > 0$). Tác động của FDI đến GDP đầu người có độ trễ 2 năm sau,

FDI cũng tích cực làm tăng GDP đầu người ($B = 1,2147 > 0$). Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế biến động giá trị của FDI và GDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2000 – 2014 có xu hướng biến động cùng chiều, trừ biến động đột biến của FDI năm 2008. (phụ lục 2 – PL 2.8)

Phương trình tác động của FDI đến GDP đầu người như sau:

$$GDP_BQ_{(t)} = -3493,5083 + 0,9594 * FDI_{(t)} + 1,2147 * FDI_{(t-2)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

$$FDI_{(t)} = (1 + g) * FDI_{(t-1)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

Thay vào phương trình trên ta có:

$$GDP_BQ_{(t)} = -3493.5083 + 0.9594 * (1 + g) * FDI_{(t-1)} + 1.2147 * FDI_{(t-2)} \quad (3)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo GDP đầu người của năm tới nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Theo số liệu thống kê, FDI năm 2013 là 21.628 tỷ đồng; FDI năm 2014 là 20.230,93 tỷ đồng; tăng trưởng FDI dự kiến năm 2015 là 4,55%.

$$GDP_BQ_{(2015)} = -3493.5083 + 0.9594 * (1 + 4,55\%) * FDI_{(2014)} + 1.2147 * FDI_{(2013)}$$

$$GDP_BQ_{(2015)} = -3493,5083 + 0,9594 * (1 + 4,55\%) * 20230,93 + 1,2147 * 21628 = 43.071$$

Như vậy, GDP bình quân đầu người dự báo cho năm 2015 sẽ là 43.071 nghìn VND. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo GDP đầu người các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 42.297 nghìn VND; 44.380 nghìn VND và 46.559 nghìn VND.

2.2.3. Tác động của FDI đến Thu nhập bình quân tháng/người

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là Thu nhập bình quân tháng/người (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI với độ trễ 2 năm có tác động tích cực làm tăng Thu nhập bình quân tháng/người ($B = 0,1640 > 0$); nhưng FDI có độ trễ 3 năm lại làm giảm Thu nhập bình quân tháng/người ($B = -0,0643 < 0$). Tuy nhiên nhìn chung tác động làm tăng do hệ số B của FDI trễ 2 năm cao hơn của FDI trễ 3 năm. Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế biến động giá trị FDI và Thu nhập bình quân tháng/người trong giai đoạn 2000 – 2014 có xu hướng biến động cùng chiều (phụ lục 2 – PL 2.9)

Phương trình tác động của FDI đến Thu nhập bình quân tháng/người như sau:

$$Thu_Nhap_BQ_{(t)} = 95,0256 + 0,1640 * FDI_{(t-2)} - 0,0643 * FDI_{(t-3)} \quad (4)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo Thu nhập bình quân tháng/người nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Theo số liệu thống kê, FDI năm 2012 đạt 13.010 tỷ đồng, FDI năm 2013 đạt 21.628 tỷ đồng. Do đó, thu nhập bình quân đầu người dự báo cho năm 2015 sẽ là:

$$Thu_Nhap_BQ_{2015} = 95,0256 + 0,1640 * FDI_{(2013)} - 0,0643 * FDI_{(2012)}$$

$$Thu_Nhap_BQ_{2015} = 95,0256 + 0,164 * 21628 - 0,0643 * 13010 = 2.805 \text{ nghìn đồng.}$$

Như vậy, Thu nhập bình quân tháng/người dự báo cho năm 2015 sẽ là 2.805 nghìn đồng, tăng mạnh do tác động trễ 1 năm của FDI tăng trở lại năm 2013. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo thu nhập bình quân tháng/người các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 2.022 nghìn đồng; 2.263 nghìn đồng và 2.362 nghìn đồng.

2.2.4. Tác động của FDI đến Doanh thu thuần SXKD cả nước

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là Doanh thu thuần SXKD cả nước (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI năm hiện tại có tác động trực tiếp và tích cực làm tăng Doanh thu SXKD toàn xã hội ($B=350,585 > 0$). Nhưng tác động của nó có độ trễ 1 năm sau, lại làm giảm Doanh thu SXKD toàn xã hội ($B= - 671.982 < 0$); Tuy nhiên, tác động của nó với độ trễ 2 năm sau, lại mang tính tích cực làm tăng Doanh thu SXKD toàn xã hội với cường độ cao ($B= 894.791 > 0$). So sánh các hệ số B trên, có thể thấy FDI nhìn chung sẽ có tác động đáng kể và tích cực đến Doanh thu SXKD toàn xã hội. Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế biến động giá trị FDI và Thu nhập bình quân tháng/người trong giai đoạn 2000 – 2014 có xu hướng biến động cùng chiều (phụ lục 2 – PL 2.10)

Phương trình tác động của FDI đến Doanh thu thuần SXKD cả nước như sau:

$$\text{Doanh_Thu}_{(t)} = -878011,72 + 350,59 * \text{FDI}_{(t)} - 671,98 * \text{FDI}_{(t-1)} + 894,79 * \text{FDI}_{(t-2)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

$$\text{FDI}_{(t)} = (1 + g) * \text{FDI}_{(t-1)}$$

Thay vào phương trình trên ta có:

$$\text{Doanh_Thu}_{(t)} = -878011,72 + (g - 321,40) * \text{FDI}_{(t-1)} + 894,79 * \text{FDI}_{(t-2)} \quad (5)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo Doanh thu thuần SXKD của năm kế tiếp nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Cụ thể, theo số liệu thống kê, FDI năm 2013 đạt 21.628 tỷ đồng; FDI năm 2014 là 20.230,93 tỷ đồng; tăng trưởng FDI dự kiến năm 2015 là 4,55%. Do đó, doanh thu thuần SXKD cả nước dự báo cho năm 2015 sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{Doanh_Thu}_{(2015)} &= -878011,72 + (4,55\% - 321,40) * \text{FDI}_{(2014)} + 894,79 * \text{FDI}_{(2013)} \\ \text{Doanh_Thu}_{(2015)} &= -878011,72 + (4,55\% - 321,4) * 20230,93 + 894,79 * 21628 = \\ &= 11.973.206 \end{aligned}$$

Như vậy, doanh thu thuần SXKD cả nước dự báo cho năm 2015 sẽ là 11.973.206 nghìn tỷ đồng. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo doanh thu thuần SXKD cả nước các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 10.427.313 nghìn tỷ đồng; 10.941.705 nghìn tỷ đồng và 11.479.502 nghìn tỷ đồng do biến động bất thường của FDI những năm gần đây.

2.2.5. Tác động của FDI đến Thu từ Thuế

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là thu từ Thuế (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI năm hiện tại có tác động trực tiếp và tích cực làm tăng nguồn thu từ Thuế ($B=13,295 > 0$). Tác động của FDI đối với thu từ Thuế có độ trễ 2 năm sau ($B= 22,728 > 0$). Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế biến động giá trị FDI và Thu nhập bình quân tháng/người trong giai đoạn 2000 – 2014 có xu hướng biến động cùng chiều [phụ lục 2 – PL 2.11]

Phương trình tác động của FDI đến Thu từ Thuế như sau:

$$\text{Thuế}_{(t)} = -59598,657 + 13,295 * \text{FDI}_{(t)} + 22,728 * \text{FDI}_{(t-2)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

$$\text{FDI}_{(t)} = (1 + g) * \text{FDI}_{(t-1)}$$

Thay vào phương trình trên ta có:

$$\text{Thuế}_{(t)} = -59598,657 + 13,295 * (1 + g) * \text{FDI}_{(t-1)} + 22,728 * \text{FDI}_{(t-2)} \quad (6)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo Thu từ Thuế nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Theo số liệu thống kê, FDI năm 2013 đạt 21.628 tỷ đồng; FDI năm 2014 là 20.230,93 tỷ đồng; tăng trưởng FDI dự kiến năm 2015 là 4,55%. Do đó, thu từ thuế dự báo cho năm 2015 sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{Thuế}_{(2015)} &= -59598,657 + 13,295 * (1 + 4,55%) * \text{FDI}_{(2014)} + 22,728 * \text{FDI}_{(2013)} \\ \text{Thuế}_{(2015)} &= -59598,657 + 13,295 * (1 + 0,0455) * 20230,93 + 22,728 * 21628 = 713.171 \end{aligned}$$

Như vậy, thu từ thuế dự báo cho năm 2015 sẽ là 713.171 tỷ VND. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo thu từ thuế các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 694.213; 728.512 và 764.371.

2.2.6. Tác động của FDI đến tỷ lệ thất nghiệp cả nước

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là Tỷ lệ thất nghiệp (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI chỉ có tác động đáng kể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp sau 1 năm đầu tư (độ trễ tác động 1 năm) với hệ số $B = -0,00020 < 0$. Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế biến động giá trị FDI và tỷ lệ thất nghiệp cả nước trong giai đoạn 2000 – 2014 có xu hướng biến động ngược chiều, trừ biến động bất thường của FDI năm 2008. (phụ lục 2 – PL 2.12)

Phương trình tác động của FDI đến Tỷ lệ thất nghiệp cả nước như sau:

$$\text{Thất_Nghiep}_{(t)} = 6,76076 - 0,000195 * \text{FDI}_{(t-1)} \quad (7)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước năm tới nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Theo số liệu thống kê, FDI năm 2014 là 20.230,93 tỷ đồng. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp dự báo cho năm 2015 sẽ là:

$$\text{Thất_Nghiep}_{2015} = 6,76076 - 0,000195 * \text{FDI}_{2014}$$

$$\text{Thất_Nghiep}_{2015} = 6,76076 - 0,000195 * 23230,93 = 2,82\%$$

Như vậy, tỷ lệ thất nghiệp cả nước dự báo cho năm 2015 sẽ là 2,82%. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo tỷ lệ thất nghiệp cả nước các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 2,64, 2,45 và 2,25%.

2.2.7. Tác động của FDI đến Xuất khẩu

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là giá trị xuất khẩu (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI năm hiện tại có tác động trực tiếp và tích cực làm tăng xuất khẩu của cả nước ($B=3,655 > 0$). Tác động tích cực của FDI đối với xuất khẩu có độ trễ 2 năm sau ($B= 3,677 > 0$). Điều này cũng được thể hiện qua số liệu thực tế biến động giá trị FDI và giá trị xuất khẩu nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014 có xu hướng biến động cùng chiều, kể cả biến động bất thường năm 2008. [phụ lục 2 - PL 2.13]

Phương trình tác động của FDI Xuất khẩu như sau:

$$\text{Xuất_Khẩu}_{(t)} = -16899,856 + 3,655 * \text{FDI}_{(t)} + 3,677 * \text{FDI}_{(t-2)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

$$\text{FDI}_{(t)} = (1 + g) * \text{FDI}_{(t-1)}$$

Thay vào phương trình trên ta có:

$$\text{Xuất_Khẩu}_{(t)} = -16899,856 + 3,655 * (1 + g) * \text{FDI}_{(t-1)} + 3,677 * \text{FDI}_{(t-2)} \quad (8)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo xuất khẩu của năm tới nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Theo số liệu thống kê, FDI năm 2013 đạt 21.628 tỷ đồng; FDI năm 2014 là 20.230,93 tỷ đồng; tăng trưởng FDI dự kiến năm 2015 là 4,55%. Do đó, xuất khẩu dự báo cho năm 2015 sẽ là:

$$\text{Xuất_Khẩu}_{(2015)} = -16899,856 + 3,655 * (1 + 4,55\%) * \text{FDI}_{(2014)} + 3,677 * \text{FDI}_{(2013)}$$

$$\text{Xuất_Khẩu}_{(2015)} = -16899,856 + 3,655 * (1 + 0,0455) * 20230,93 + 3,677 * 21628$$

$$\text{Xuất_Khẩu}_{(2015)} = 139.934,8 \text{ Triệu USD}$$

Như vậy, xuất khẩu dự báo cho năm 2015 sẽ là 139.934,8 triệu USD. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo xuất khẩu các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 138.315,3 ; 145.377,6 và 152.761,2 Triệu USD.

2.2.8. Tác động của FDI đến Tỷ lệ hộ nghèo

Theo kết quả hồi quy kiểm định phương trình 1 theo tiêu chí KT-XH là tỷ lệ hộ nghèo cả nước (xem phụ lục 6 kết quả hồi quy chi tiết), FDI chỉ có tác động đáng kể làm giảm tỷ lệ hộ nghèo ở năm hiện tại với hệ số $B = -0,0013 < 0$.

Phương trình tác động của FDI đến Tỷ lệ hộ nghèo như sau:

$$\text{TL_Hộ_Nghèo}_{(t)} = 34,2925 - 0,0012535 * \text{FDI}_{(t)}$$

Gọi g là tốc độ tăng trưởng năm t của FDI; ta biến đổi phương trình thay:

$$\text{FDI}_{(t)} = (1 + g) * \text{FDI}_{(t-1)}$$

Thay vào phương trình trên ta có:

$$TL_Hộ_Nghèo_{(t)} = 34,2925 - 0,0012535 * (1 + g) * FDI_{(t-1)} \quad (9)$$

Như vậy, từ phương trình trên, cho phép dự báo tỷ lệ hộ nghèo của năm tới nếu biết FDI của năm nay và tốc độ tăng trưởng FDI dự báo của năm tới. Theo số liệu thống kê, FDI năm 2014 là 20.230,93 tỷ đồng; tăng trưởng FDI dự kiến năm 2015 là 4,55%. Do đó, tỷ lệ hộ nghèo dự báo cho năm 2015 sẽ là:

$$TL_Hộ_Nghèo_{(2015)} = 34,2925 - 0,0012535 * (1 + 4,55\%) * FDI_{(2014)}$$

$$TL_Hộ_Nghèo_{(2015)} = 34,2925 - 0,0012535 * (1 + 0,0455g) * 20230,93 = 7,78 \%$$

Như vậy, xuất khẩu dự báo cho năm 2015 sẽ là 7,78%. Tương tự như vậy, ta có thể dự báo xuất khẩu các năm 2016, 2017, 2018 lần lượt là 6,57%; 5,31% và 3,99% nếu tốc độ tăng trưởng FDI được duy trì trong các năm tới. Kết quả dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI thông qua các chỉ tiêu đánh giá trong 5 năm tới, với giả thuyết nền kinh tế phát triển ổn định như hiện tại (phụ lục 2 – PL 2.15)

2.3. Thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI theo 1 số ngành & địa phương chọn điển hình

2.3.1. Ngành kinh tế

Sau đây là một số nét khái quát về thực trạng ảnh hưởng của nguồn vốn FDI đến một số ngành kinh tế điển hình trong ba lĩnh vực chính là Công nghiệp, Nông Nghiệp và Dịch vụ.

2.2.1.1. Công nghiệp: ngành công nghiệp hỗ trợ

Ngành Công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hầu hết tới các ngành công nghiệp chế tạo trọng tâm như cơ khí, hóa dầu, điện, điện tử, ô tô, xe máy, chế tạo máy... Bởi thế ngành này được coi là giải pháp trọng tâm trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành công nghiệp Việt Nam và là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Tuy nhiên, hiện nay không chỉ các doanh nghiệp trong nước mà ngay cả các doanh nghiệp FDI đang gặp khó khăn do khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn rất hạn chế, đặc biệt là các chi tiết, linh kiện đòi hỏi độ chính xác cao.

Ở nước ta hiện nay, ngành công nghiệp hỗ trợ mới chỉ ở giai đoạn đầu trong quá trình phát triển với qui mô không lớn và chủ yếu sản xuất các linh kiện đơn giản, có giá trị gia tăng thấp. Hơn nữa, yêu cầu kỹ thuật và độ chính xác vẫn chưa đáp ứng được hoàn toàn so với tiêu chuẩn của các hãng sản xuất quốc tế.

Thời điểm hiện tại, FDI đến từ các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan là chủ yếu. Vì môi trường đầu tư còn hạn chế và các doanh nghiệp chưa thể cân đối giữa chi phí đầu tư và lợi nhuận mang lại nên hoạt động đầu tư chỉ mang tính chất cầm chừng, chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo.

Với qui định nội địa hóa của Chính phủ và dung lượng thị trường hạ nguồn lớn, cho đến nay ngành công nghiệp hỗ trợ cung cấp cho xe máy được coi là thành công nhất với chuỗi cung ứng ngay trong nội địa. Sự chuyển giao công nghệ sản xuất trong cơ khí và sản xuất nhựa cung cấp cho xe máy là một bước tiến trong trình độ kỹ thuật, quản lý và nâng cao tay nghề lao động trong nước. Mặc dù vậy, nhiều linh kiện quan trọng với giá trị cao vẫn do các nhà cung ứng nước ngoài thực hiện và nhập khẩu vào Việt Nam. Ngoài ra, các doanh nghiệp hỗ trợ cho các ngành như điện tử, ô tô, hóa dầu... rất yếu kém.

Nhìn chung, Công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam hiện tại còn yếu, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng được tiêu chuẩn cũng như nhu cầu đang ngày càng tăng của ngành công nghiệp lắp ráp.

2.3.1.2. Nông nghiệp: diễn hình ngành chế biến nông sản

Kể từ năm 1987 đến nay đã có nhiều dấu mốc đánh dấu sự phát triển lớn của thu hút FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn vốn này đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản lại quá ít. Theo Bộ Kế hoạch đầu tư, nếu năm 2001, FDI đầu tư vào nông nghiệp chiếm 8% tổng vốn FDI vào Việt Nam thì đến năm 2006 con số này chỉ còn 7,4%, và các năm 2009, 2010, 2011 chỉ còn 1%. Trong 6 tháng đầu năm 2015, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 2 dự án FDI với số vốn đăng ký 0,43 triệu USD, chiếm 0,26% tổng số dự án đầu tư và 0,01% tổng số vốn đăng ký đầu tư vào Việt Nam thời gian này. Tính lũy kế đến tháng 6/2015, lĩnh vực này cũng chỉ có 530 dự án (chiếm 2,86 tổng số dự án FDI) với 3.732,96 triệu USD vốn đăng ký (chiếm 1,45% tổng số vốn đăng ký). Số liệu thống kê cho thấy lĩnh vực này thu hút được rất ít dự án FDI và không tương xứng với tiềm năng đầu tư khi nước ta chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp. Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào các dự án thu hồi vốn nhanh như sản xuất thức ăn chăn nuôi chiếm 76%, chế biến nông lâm sản chỉ chiếm 24%. Một số dự án trồng rừng nguyên liệu, chế biến nông sản đạt hiệu quả thấp.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thu hút FDI vào công nghiệp chế biến nông sản đạt hiệu quả thấp, trong đó nguyên nhân chính là lợi nhuận thu lại từ ngành chế biến nông sản rất thấp và lâu thu hồi. Bên cạnh đó, tính rủi ro của các dự án FDI trong lĩnh vực này do thị trường thế giới đang ngày càng thu hẹp bởi sự cạnh tranh của các nền nông nghiệp khác có sản phẩm chế biến chất lượng cao và hệ thống kho bãi tốt như Thái Lan, Ấn Độ ...

Tuy nhiên, Trong những năm qua, cùng với sự tăng trưởng trong sản xuất nông lâm thủy sản, ngành công nghiệp chế biến đã có những bước tiến đáng kể:

- Tốc độ tăng trưởng khá được duy trì và giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tăng trưởng mạnh. Riêng trong năm 2014, giá trị xuất khẩu các mặt

hàng nông lâm thủy sản ước đạt 30,8 tỷ USD, tăng hơn 11,2% so với 2013. Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính đạt 14,51 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2013; xuất khẩu thủy sản đạt 7,92 tỷ USD, tăng 18,4%; còn xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính đạt 6,55 tỷ USD, tăng 11,5%. Trong 7 tháng đầu năm 2015, giá trị xuất khẩu của ngành đạt 16,93 tỷ USD. Con số này giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 8,2 tỷ USD, giảm 5,7%; giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 3,53 tỷ USD, giảm 17% và giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 3,88 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2014.

- Trên cả nước đã hình thành và phát triển các ngành chế biến quy mô công nghiệp có công nghệ và thiết bị tương đối hiện đại, gắn với vùng nguyên liệu. Cả nước hiện nay có hơn 2.000 cơ sở chế biến đã gắn kết với vùng nguyên liệu, tạo đầu ra ổn định cho nông dân như sản xuất mía đường, cà phê, chè, cao su... Ngày càng nhiều cơ sở chế biến đã có các sản phẩm nông lâm thủy sản xuất khẩu sang các nước, khu vực có tiêu chuẩn khắt khe như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Nhìn chung, các dự án FDI trong lĩnh vực chế biến nông sản đã bắt đầu góp phần thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, làm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ mới. Tuy thực tế hàng năm vẫn có các dự án mới đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản nhưng trong những năm qua, nguồn vốn FDI vào ngành này còn hết sức hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Việt Nam.

2.3.1.3. Dịch vụ: điển hình lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng

Doanh nghiệp FDI mà ở đây là các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường tài chính tín dụng trong nước khiến thị phần tín dụng của các ngân hàng Việt Nam bị phân hóa và chia lẻ vì đây là các ngân hàng nước ngoài có uy tín, trình độ quản lý tốt, có lợi thế về vốn và công nghệ, cách thức tiếp thị rất bài bản. Do vậy sức ép về cạnh tranh của các ngân hàng trong nước sẽ rất lớn. Tuy nhiên, việc mở cửa trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực ngân hàng lại đang gặp không ít trở ngại.

Có hai hướng đi được đặt ra, thứ nhất là lựa chọn cùng hợp tác, thứ hai là hạn chế hợp tác để cạnh tranh. Hiện tại, đa số luồng ý kiến cho rằng: hội nhập, cạnh tranh là tất yếu của quá trình phát triển vì vậy, các ngân hàng nên lựa chọn giải pháp hợp tác để cùng phát triển. Như thế thì các ngân hàng sẽ học hỏi được nhiều kinh nghiệm quản lý, quản trị ngân hàng, tận dụng công nghệ hiện đại và nhất là thu hút được vốn đầu tư và nâng cao khả năng cạnh tranh với đối thủ chính là các ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Vấn đề đặt ra hiện nay đối với các ngân hàng trong nước là những tồn tại, hạn chế về quy mô vốn cổ phần. Cụ thể, quy định tại Quyết định 1122/2001/QĐ-NHNN quy định: Đối với cổ đông không phải là doanh nghiệp nhà nước chỉ được sở hữu số cổ phần không quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại cổ phần. Quy định này đang làm khó cho các ngân hàng thương mại cổ phần không thể mua quá 30% vốn điều lệ của các ngân hàng khác, làm hạn chế quá trình hình thành các tập đoàn tài chính ngân hàng, hạn chế việc tăng quy mô vốn góp của các ngân hàng nhỏ; hạn chế việc tham gia góp vốn của các doanh nghiệp nước ngoài muốn đầu tư vào lĩnh vực tài chính ngân hàng bởi nếu có đầu tư thì doanh nghiệp đầu tư cũng không có đủ quyền để làm thay đổi phương thức quản trị mới.

Hội nhập thị trường tài chính thế giới là một đòi hỏi cấp thiết đối với ngành Ngân hàng. Do vậy, việc thu hút các ngân hàng và nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các hoạt động của ngành Ngân hàng nước ta là một bước đi đúng đắn, giúp chúng ta sớm hội nhập với thị trường tài chính khu vực và thế giới.

Nhìn chung, sau hai năm mở cửa, trên thị trường đã có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, mặc dù tác động chưa nhiều nhưng cũng góp phần làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng năm 2012 đạt 0,1 triệu USD, năm 2013 là 1,1 triệu USD và năm 2014 đạt 9,7 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới, [phụ lục 2 – PL 2.16]

2.3.2. Địa phương

2.3.2.1. Bình Dương

Hiện nay, Bình Dương là một trong những địa bàn có năng lực thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất cả nước. Tính đến thời điểm 20/6/2015, Bình Dương thu hút 2.552 dự án còn hiệu lực (chiếm 13,77% tổng số dự án đăng ký của cả nước) với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 20.214,46 triệu USD (chiếm 7,84% tổng số vốn đăng ký), đứng ở vị trí thứ 5 cả nước về số vốn đăng ký (sau TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hà Nội và Đồng Nai). Trong 6 tháng đầu năm 2015, Bình Dương thu hút được 39 dự án FDI đăng ký mới và 21 dự án tăng vốn, với số vốn đăng ký mới và tăng vốn là 225,11 triệu USD. Có được kết quả này là nhờ những nỗ lực thay đổi hệ thống hành chính và chủ động kêu gọi đầu tư nhằm tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho các chủ đầu tư giai đoạn sau năm 1995.

Quy mô dự án ở Bình Dương giai đoạn 1990 - 2011 có nhiều thay đổi lớn, trung bình khoảng 8 triệu USD/dự án, trong vòng 05 năm đã tăng mức bình quân

lên 03 triệu USD/dự án là do trong những năm gần đây đã có một số dự án quy mô lớn đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Cho đến nay đã có hơn 36 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Bình Dương, trong đó, xuất hiện ngày càng nhiều các tập đoàn, doanh nghiệp xuyên quốc gia có năng lực về tài chính và công nghệ. Riêng nhà đầu tư Đài Loan chiếm đến 758 dự án (chiếm 34.13% tổng dự án) dẫn đầu về số dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư là 3.784 triệu USD (chiếm 25.44%). Đứng thứ hai là các nhà đầu tư Hàn Quốc với 495 dự án, vốn đầu tư 1.747 triệu, vốn đầu tư trung bình của một dự án là 3.3 triệu USD. Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Hồng Kông cũng là những nhà đầu tư có số vốn đầu tư khá cao. Quy mô trung bình của mỗi dự án khá lớn là 13 triệu USD do số dự án thấp nhưng lại có vốn đầu tư cao, chủ yếu là các dự án công nghiệp gồm sứ, điện, điện tử, may mặc, sản xuất trang thiết bị, phụ tùng xe hơi...

Tính đến hết năm 2014, vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu hướng vào thị xã Thuận An và huyện Bến Cát chiếm 64.24% tổng số dự án và 66.50% vốn đầu tư. Các dự án ở Thuận An và Bến Cát chủ yếu là vào lĩnh vực công nghiệp tập trung tại các khu công nghiệp Sóng Thần I, Sóng Thần II, Đồng An, Việt Nam Singapore I, Bình Đường, Mỹ Phước I, Mỹ Phước II, Mỹ Phước III, với lợi thế về vị trí địa lý (lân cận các tỉnh thành khác như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu), rất thuận lợi cho các dự án gần nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, hơn nữa, giá đất và cơ sở hạ tầng rẻ tương đối so với thành phố Hồ Chí Minh, hệ thống giao thông được nâng cấp và hoàn thiện tạo điều kiện cho lưu thông hàng hóa được dễ dàng.

Năm 2014, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp 34.22% GDP; nộp ngân sách 183.10 triệu USD, khoảng 16% ngân sách tỉnh; xuất khẩu hơn 8,309 triệu USD, chiếm 80.35% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh; tạo công ăn việc làm cho 462,190 lao động; góp phần nâng cao trình độ công nghệ bằng công nghệ mới như dây chuyền sản xuất ô tô, hàng điện tử, sản xuất tổng đài kỹ thuật số, sản xuất cáp quang, sản xuất hóa chất, dược phẩm.v.v.

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng hoạt động FDI tại Bình Dương còn những mặt hạn chế nhất định:

- Các dự án FDI đều tập trung vào một số ngành công nghiệp gây nên sự mất cân đối về ngành nghề. Trong giai đoạn đầu các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào các dự án sử dụng nhiều lao động (do giá lao động thấp) sau đó chuyển sang các dự án sử dụng nguyên nhiều liệu giá rẻ hoặc thời gian gần đây có các dự án đầu tư để lắp ráp, hoàn thiện công đoạn cuối các sản phẩm bị các quốc gia khác tiến hành đánh thuế chống bán phá giá hoặc trợ giá.

- Các công nghệ sản xuất và dây chuyền thiết bị được chuyển giao đầu tư tại Bình Dương trong giai đoạn đầu là có công nghệ cũ, từ năm 2005 đến nay các dự án mới bắt đầu đưa các máy móc công nghệ mới vào đầu tư do các lợi thế về giá nhân công, nhiên liệu giá rẻ không còn.

- Một số doanh nghiệp FDI sử dụng số lượng lớn hóa chất trong quá trình sản xuất có nguy cơ ô nhiễm nặng như nhuộm, thuộc da, hóa chất, giấy, đang tận dụng các kẽ hở của các quy định về quản lý môi trường để gây ô nhiễm nhất là ô nhiễm khí thải và nước thải.

- Tranh chấp lao động trong khu vực có vốn FDI ngày càng nhiều và kéo dài. Các tranh chấp lao động là khó tránh, đặc biệt trong những thời điểm doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động, hoặc khi doanh nghiệp gặp khó khăn về sản xuất kinh doanh.

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào tỉnh Bình Dương năm 2012 đạt 2798,4 triệu USD, năm 2013 là 1070 triệu USD và năm 2014 đạt 1477,1 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI của tỉnh trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới, (phụ lục 2 – PL 2.17)

2.3.2.2. Hải Dương

Việc nguồn vốn FDI đầu tư vào tỉnh Hải Dương đã đem đến sự thay đổi về năng lực sản xuất, công nghệ, trình độ quản lý, cho ra đời các sản phẩm chất lượng tốt hơn, mẫu mã đa dạng hơn, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Hải Dương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Phát triển nền kinh tế:* FDI vào Hải Dương ngày càng tăng trong những năm gần đây và được thể hiện qua bảng 15.

Số đóng góp này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GDP bình quân của tỉnh, là 8,9% trong giai đoạn 2010 - 2014.

- *Nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp:* Giai đoạn 2001 - 2005, giá trị sản xuất công nghiệp của khu công nghiệp có vốn đầu tư FDI tại Hải Dương chiếm 30% tổng giá trị công nghiệp tỉnh. Tỷ lệ này là 44,6% trong giai đoạn 2006 - 2010 và 46,2% vào năm 2011. Có thể thấy, FDI tại Hải Dương đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng lực của ngành công nghiệp tỉnh. [phụ lục 2 - PL 2.18]

- *Trong vấn đề lao động xã hội:* FDI góp phần tạo việc làm cho lượng lao động tại địa phương. Cụ thể, các doanh nghiệp có FDI tại Hải Dương đang thu hút trên 110.000 lao động trực tiếp và hàng ngàn lao động gián tiếp. Chất lượng lao động được đầu tư và cải thiện, đồng thời các chính sách cho lao động được tuân thủ, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm công tác, làm việc, từ đó nâng cao hiệu suất chất lượng các hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu và lợi nhuận.

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào tỉnh Hải Dương năm 2012 đạt 139,8 triệu USD, năm 2013 là 682,5 triệu USD và năm 2014 đạt 563,1 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI của tỉnh trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới [phụ lục 2 - PL 2.19]

2.3.2.3. Đà Nẵng

- *FDI góp phần phát triển nền kinh tế Đà Nẵng*: Đầu tư FDI vào Đà Nẵng góp phần tăng nguồn ngân sách cho phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài việc nguồn đầu tư trực tiếp tăng, FDI còn giúp thu hút một số nguồn đầu tư gián tiếp, thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo thêm giá trị thặng dư, đem lại lợi nhuận lớn.

Từ năm 2008 đến nay, FDI chuyển dịch theo hướng thương mại, dịch vụ du lịch và các khu nghỉ dưỡng cao cấp. Trong cơ cấu nguồn vốn FDI hiện nay, khu vực bất động sản, khu nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ thương mại tăng cao hơn vốn đầu tư trong công nghiệp chế biến, chiếm gần 70%, phù hợp với định hướng cơ cấu kinh tế của thành phố (dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp).

- *FDI giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế*: Cơ cấu kinh tế Đà Nẵng đang dần chuyển dịch sang hướng thương mại, dịch vụ du lịch và các khu nghỉ dưỡng cao cấp, là các ngành công nghiệp không khói, góp phần giảm ô nhiễm môi trường, đồng thời vẫn tạo được giá trị thặng dư cao.

- *FDI góp phần tạo việc làm cho người lao động*: FDI đầu tư vào Đà Nẵng tạo cơ hội việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, do một số doanh nghiệp đầu tư đưa lao động Việt Nam sang đào tạo tại nước ngoài. Lực lượng này tiếp thu phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại của các doanh nghiệp nước ngoài, cũng như áp dụng phù hợp với cơ chế thị trường của Việt Nam, góp phần nâng cao hiệu suất, cải thiện hiệu quả kinh doanh của nền công nghiệp thành phố

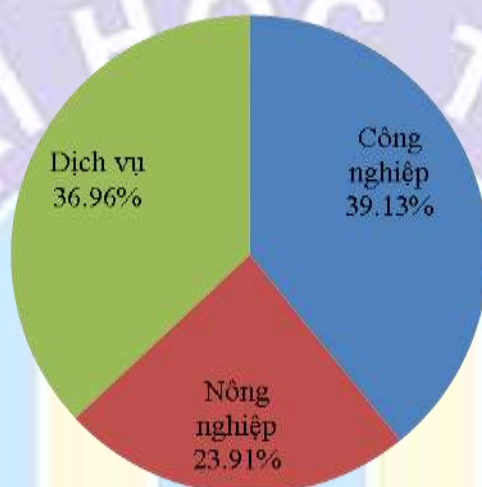
Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào tỉnh Đà Nẵng năm 2012 đạt 239 triệu USD, năm 2013 là 149,7 triệu USD và năm 2014 đạt 104,8 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI của tỉnh trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới (phụ lục 2 – PL 2.20)

2.4. Thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI xét tổng thể cơ cấu kinh tế ngành và vùng

2.4.1. Theo cơ cấu kinh tế ngành

Kinh tế nước ta được chia làm 3 nhóm ngành chính là Công nghiệp, Nông nghiệp và Dịch vụ. Hiện tại, cả 3 ngành này đều đang thu hút được rất nhiều vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Điều này đóng góp một phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, góp phần tăng nguồn vốn, giải quyết vấn đề thiếu vốn cho phát

triển, chuyên giao công nghệ và tri thức, góp phần nâng cao năng lực công nghệ cho nước chủ nhà và góp phần tạo động lực cho việc nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, tác động tới xuất khẩu và cán cân thanh toán cũng như quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Các chuyên gia về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong các ngành kinh tế, nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành công nghiệp và xây dựng được đánh giá là mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn nhất cho Việt Nam (18 lựa chọn, chiếm 39,13%), tiếp đó là ngành dịch vụ (36,96%) và cuối cùng là ngành nông - lâm - ngư nghiệp, chiếm 23,91% trong tổng số đánh giá.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.6: Lĩnh vực đầu tư FDI có hiệu quả kinh tế xã hội

2.4.1.1. Công nghiệp & xây dựng

Theo số liệu tổng hợp và phân tích từ nguồn thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, từ năm 1988 đến tháng 6 năm 2015, trên cả nước có 11.383 dự án FDI còn hiệu lực đang hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, với tổng số vốn đầu tư là 171.521,25 triệu USD. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện đã có giá trị sản xuất khá lớn, chiếm tới trên 41% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trong năm 2014. Với tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định (bình quân 16,9%/năm trong giai đoạn 2001-2005 và 16,3%/năm trong giai đoạn 2006-2014), khu vực này đã đóng vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Tính lũy kế đến 20/06/2015, tỷ trọng ngành công nghiệp & xây dựng trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam như sau (lũy kế các dự án còn hiệu lực) (phụ lục 2 – PL 2.21)

Qua đó ta thấy, ngành công nghiệp cơ khí chiếm tỷ trọng thu hút đầu tư nước ngoài cao nhất, với 87,31% số lượng các dự án và 84,70% tổng số vốn đầu tư vào toàn ngành công nghiệp & xây dựng. Đứng thứ hai là lĩnh vực xây dựng với 1.216 dự án, chiếm 10,68% tổng số dự án, với số vốn đăng ký là 11.572,16

triệu USD, chiếm 6,75% tổng số vốn đăng ký. Các dự án lĩnh vực cấp nước và xử lý nước thải chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong thu hút đầu tư nước ngoài, cả về số lượng và vốn đầu tư, với chỉ 38 dự án, chiếm 0,33% tổng số dự án và 1.384,49 triệu USD chiếm 0,01% tổng vốn đầu tư.

Cũng theo thông kê của Cục Đầu tư, tính đến hết tháng 5 năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 223.000 tỷ đồng, nghĩa là tăng gần 17%. Trong đó chỉ trừ dầu thô đạt giá trị sản xuất thấp hơn cùng kỳ năm ngoái 5,8%, còn các ngành khác đều tăng từ 20% trở lên.

Khối doanh nghiệp FDI ở các địa phương cũng phát triển rất mạnh các hoạt động sản xuất công nghiệp. Điều này góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả sản xuất của nhiều địa phương. Ví dụ các địa phương có khu vực công nghiệp FDI tiêu biểu như Hải Dương đạt tăng trưởng tới 44,3%, Vĩnh Phúc 36%, Quảng Ninh gần 29%, Thành phố Hồ Chí Minh 19%, Hà Nội 16,8%.

Bên cạnh thúc đẩy sản xuất, các doanh nghiệp FDI còn đóng vai trò chủ đạo trong việc tăng kim ngạch và mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong 6 tháng đầu năm 2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt hơn 158,6 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 77,77 tỷ USD, tăng 9,3% và nhập khẩu đạt 80,84 tỷ USD, tăng 16,7%. Trong 6 tháng đầu năm 2015, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của khối các doanh nghiệp trong nước là 25,23 tỷ USD; trong khi đó, trị giá xuất khẩu của khối các doanh nghiệp FDI trong 6 tháng/2015 là 52,54 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 8,92 tỷ USD về số tuyệt đối. Trong đó, tăng mạnh ở hàng điện thoại các loại và linh kiện (tăng 3,06 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 2,73 tỷ USD) (Tổng cục Hải quan, 2015)

Ngoài việc góp phần mang lại vốn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, FDI còn gián tiếp đào tạo cho Việt Nam đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề, có khả năng thao tác, sử dụng những công nghệ và thiết bị tiên tiến của thế giới. Đến hết tháng 5 năm 2015, khối doanh nghiệp FDI đã thu hút trên 1,4 triệu lao động, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tóm lại, trong những năm vừa qua, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp một phần rất lớn đến ngành công nghiệp nước ta, góp phần tăng sản lượng công nghiệp, tăng nguồn vốn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nước nhà.

Để đánh giá thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, tác giả tiến hành phân tích hồi quy giữa FDI với các biến tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người, Thu nhập bình quân đầu người/tháng, Doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh của cả nước, Thu từ thuế, Tỷ lệ thất nghiệp cả

nước, Xuất khẩu và Tỷ lệ hộ nghèo. Tác giả tiến hành tính toán hiệu quả và dự báo các chỉ tiêu cho các năm tiếp theo dựa vào phương trình (mục 1.3.2):

$$\text{Tiêu chí KT-XH}_{(năm t)} = a_0 + a_1 * FDI_{(t)} + a_2 * FDI_{(t-1)} + a_3 * FDI_{(t-2)} + a_4 * FDI_{(t-3)} \quad (1)$$

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp năm 2012 đạt khoảng 11.443,6 triệu USD (chiếm gần 70% tổng số vốn đăng ký), năm 2013 là 17.188,84 triệu USD (chiếm 76,9% tổng số vốn đăng ký) và năm 2014 đạt khoảng 15.783,624 triệu USD (chiếm 72% tổng vốn đăng ký). Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI ngành công nghiệp trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới [phụ lục 2 - PL 2.22]

2.4.1.2. Nông nghiệp

Trong những năm qua, FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng đã đạt được những thành tựu nhất định, bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển ngành nông nghiệp, góp phần bước đầu thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa sản phẩm, thay đổi các phương thức sản xuất truyền thống bằng các phương thức sản xuất mới quy mô lớn hơn, tiếp thu và áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và tính cạnh tranh của hàng hóa nông lâm thủy sản, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn. FDI cũng góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều địa phương, nhất là các dự án có đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu.

Theo Tổng cục thống kê trong giai đoạn 2006 – 2014, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và Việt Nam có nhiều biến động, hoạt động sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn, lạm phát tăng cao... Trong khi các ngành kinh tế khác còn đang chịu ảnh hưởng lớn của suy thoái kinh tế, ngành nông nghiệp đã vượt qua nhiều khó khăn, đạt kết quả khá toàn diện và tăng trưởng ngành đạt tốc độ khá cao. Nhiều sản phẩm của nông nghiệp vẫn vươn lên đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu. Dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, ngành nông nghiệp vẫn đóng góp bình quân trên 17% GDP (dù năm 2010 và 2011 tỷ lệ này có giảm xuống còn 16,43% và 16,13%). Có mức đóng góp như vậy nhưng tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 13,8% GDP trong năm 2000, giảm còn 7,5% vào năm 2005, còn 6,45% vào năm 2008, 6,15% vào năm 2010 và chỉ ở mức 5,98% trong năm 2011. Trong năm 2011, tổng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp cũng chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu của toàn ngành và năm 2012, vốn đầu tư cho nông nghiệp có tăng nhưng cũng chỉ đáp ứng 50 - 60% nhu cầu của khu vực nông nghiệp. Các năm 2013, 2014, tình hình cũng không có nhiều khả quan hơn.

Về tốc độ tăng trưởng ngành, năm 2014, ngành nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 3,3%, đánh dấu sự hồi phục và tăng trưởng trở lại sau 2 năm 2012 -

2013 chỉ tăng trưởng 2,6%. Lần đầu tiên tổng kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp cả nước đạt hơn 30 tỷ USD, tiếp tục là lĩnh vực tạo ra giá trị thặng dư cao với 9,5 tỷ USD. Trong đó, nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh như: Cà phê tăng 32,2%; hạt điều tăng 21,1%; hồ tiêu tăng 34,1%; rau quả tăng 34,9%; thủy sản tăng 18%; lâm sản và đồ gỗ tăng 12,7%; gạo tăng 5,3%.

Trong khi đó, tình hình thu hút FDI vào khu vực nông nghiệp cũng không mấy thuận lợi. Trong khi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng trưởng đều suốt hơn 20 năm qua, thì tỷ trọng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp lại giảm dần. Trong giai đoạn 2000 – 2011, đầu tư FDI vào nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 2,3% FDI cả nước. Đây là mức quá thấp so với một nền kinh tế có diện tích đất đai, mặt nước... và lực lượng lao động tập trung lớn. Đến năm 2009, chỉ có 16 dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với tổng vốn đăng ký 62,4 triệu USD; năm 2010 giảm xuống còn 12 dự án với vốn đăng ký 11,3 triệu USD. Nếu tính tổng số các dự án được cấp giấy phép còn hiệu lực tính hết năm 2011 thì toàn bộ khu vực nông nghiệp của Việt Nam còn 495 dự án với vốn đăng ký đầu tư ở mức 3.264,5 triệu USD. Mức vốn này chỉ chiếm 1,64% tổng vốn đăng ký đầu tư vào Việt Nam. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), năm 2014, cả nước có 516 dự án FDI trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có hiệu lực, với tổng vốn đăng ký hơn 3,6 tỷ USD, chiếm 3% tổng số dự án và gần 1,5% tổng vốn đầu tư đăng ký, giảm mạnh so với 15 năm trước đây (chiếm 15%). Bình quân mỗi năm, nông nghiệp chỉ thu hút được khoảng 20 dự án FDI với giá trị khoảng 130 triệu USD.

Không chỉ ngày càng giảm, cơ cấu vốn FDI trong nông nghiệp cũng có nhiều bất ổn. Các dự án FDI vào nông nghiệp chỉ tập trung chủ yếu vào các dự án thu hồi vốn nhanh như chế biến nông sản thực phẩm; chế biến lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc. Các nhà đầu tư chủ yếu đến từ châu Á có nền công nghệ chưa thực sự phát triển cao như Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Indonesia... So với các dự án FDI vào các lĩnh vực khác và so với tổng vốn FDI, FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nhỏ về quy mô dự án và tỷ trọng vốn đầu tư. Trong những năm gần đây, nguồn vốn được rót cho nông nghiệp không những ít mà phân bố cũng không đều, tập trung nhiều vào một số ngành chăn nuôi, chế biến thức ăn, trồng rừng, chế biến lâm sản. Vốn đầu tư cho các ngành chế biến nông sản, thủy sản rất ít.

Có thể nói nông nghiệp là một trong những trụ cột quan trọng của kinh tế, có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển, tuy nhiên, những năm gần đây thu hút đầu tư vào lĩnh vực này vẫn chưa đạt kết quả như mong đợi, nhất là đầu tư nước ngoài. Trong khi đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế nói chung vẫn được duy trì ở mức khá thì đầu tư vào nông nghiệp lại giảm mạnh. Số dự án và dòng vốn FDI

vào khu vực nông nghiệp đã ít, cơ cấu dự án và nguồn vốn này lại phân bố mất cân đối trong các địa phương của cả nước. Phần lớn các dự án FDI trong khu vực nông nghiệp đều tập trung vào những địa phương có lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, vùng nguyên liệu và điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi.

Bên cạnh đó, chính sách thu hút nguồn vốn này hiện nay đã tạo ra môi trường cạnh tranh khá quyết liệt giữa các địa phương với nhau trong việc mời gọi đầu tư vào lĩnh vực này. Có thể thấy rằng, những địa phương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như: Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh... là tỉnh có nguồn vốn đầu tư FDI lớn nhất so với các khu vực khác trong cả nước. Trong khi đó, những địa phương và khu vực khác lại thu hút FDI rất khó khăn.

Những tỉnh có lợi thế về vùng nguyên liệu, có điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, cơ chế chính sách ưu đãi về đầu tư thu hút được nhiều dự án FDI đầu tư vào ngành nông nghiệp. Ví dụ như: Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lâm Đồng Thanh Hóa, Nghệ An, một số tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Trong đó, Bình Dương là tỉnh đứng đầu, tiếp theo là Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Lâm Đồng.

Trong những năm qua, các địa phương đã chú trọng thực hiện nhiều biện pháp nhằm thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến tháng 5 năm 2015, cả nước có 530 dự án trong ngành Nông lâm thủy sản với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.732,96 triệu USD, vốn điều lệ là 1.838,51 triệu USD. Bình Dương là tỉnh thu hút nhiều vốn nhất trong ngành nông nghiệp đồng thời có nhiều dự án nhất, tiếp theo là Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh thành khác có các dự án đầu tư, tuy nhiên với số lượng dự án đầu tư không nhiều và tổng số vốn đăng ký đầu tư không cao. Đã có 34 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực đầu tư vào lĩnh vực nông lâm thủy sản tại Việt Nam, đứng đầu là Đài Loan. Các đối tác châu Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan) chiếm gần 55% tổng vốn đăng ký đầu tư. Các đối tác EU đầu tư vào Việt Nam đáng kể nhất gồm có British Virgin Islands (10%), Pháp (7%). Các nước Hoa Kỳ, Canada, Úc chiếm tỷ trọng đầu tư nhỏ.

Để đánh giá thực trạng hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, tác giả tiến hành phân tích hồi quy giữa FDI với các biến tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người, Thu nhập bình quân đầu người/tháng, Doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh của cả nước, Thu từ thuế, Tỷ lệ thất nghiệp cả nước, Xuất khẩu và Tỷ lệ hộ nghèo. Tác giả tiến hành tính toán hiệu quả và dự báo các chỉ tiêu cho các năm tiếp theo dựa vào phương trình (mục 1.3.2).

$$\text{Tiêu chí KT-XH}_{(năm t)} = a_0 + a_1 * FDI_{(t)} + a_2 * FDI_{(t-1)} + a_3 * FDI_{(t-2)} + a_4 * FDI_{(t-3)} \quad (1)$$

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp năm 2012 là 87,8 triệu USD, năm 2013 là 130,7 triệu USD và năm 2014 đạt khoảng 320,05 triệu USD (chiếm 1,46% tổng vốn đăng ký năm 2014). Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI ngành nông nghiệp trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới [phụ lục 2 - PL 2.23].

2.4.1.3. Dịch vụ

Trong giai đoạn đầu những năm 90, các dự án FDI trong ngành dịch vụ còn gặp một số khó khăn nhất định. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn pháp định của các dự án trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản như văn phòng, các căn hộ cho thuê, xây dựng khu đô thị, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp thấp hơn nhiều so với bình quân chung. Đến cuối năm 2000, các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê chiếm 24,3% tổng số vốn đăng ký, nhưng chỉ chiếm 19% tổng vốn thực hiện. Trong năm 2001, các dự án khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê chiếm 19,4% tổng số vốn đăng ký (3.342 triệu USD) và chiếm 24% tổng vốn thực hiện (4293 triệu USD). Như vậy, mức vốn thực hiện trong khu vực này còn khá thấp, chỉ chiếm khoảng 20% vốn đăng ký. Nguyên nhân của tình trạng trên phần lớn các dự án mới được cấp phép trong giai đoạn sau 1995, thời điểm các chính sách về kinh doanh bất động sản của Việt Nam chưa rõ ràng, ngoài ra ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng trong khu vực cũng đã làm cho các nhà đầu tư không thể triển khai nhanh các dự án được cấp giấy phép. Kể từ 2010 đến nay, với chính sách mở cửa thông thoáng hơn đã tạo điều kiện cho nguồn vốn FDI đổ vào lĩnh vực dịch vụ. Chính vì vậy, thời gian gần đây, cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam đang có sự chuyển dịch tích cực sang lĩnh vực dịch vụ. Số liệu thống kê cho thấy, nếu như 6 tháng đầu năm 2014, tỷ lệ vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp là 72,7%, thì trong 6 tháng đầu năm 2015 tỷ lệ này giảm xuống còn 56,5%. Ngược lại, tỷ lệ vốn FDI đăng ký đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ từ 22,6% của 6 tháng đầu năm 2014 tăng lên 43,2% trong 6 tháng đầu năm 2015. Cho tới tháng 6/2015, tỷ lệ vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chiếm 8,7%.

Trong những năm gần đây, nguồn vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ đạt mức kỷ lục, tổng vốn đầu tư trong năm của lĩnh vực dịch vụ đã lên đến hàng chục tỷ USD. Đặc biệt, năm 2009 lĩnh vực dịch vụ đã thu hút được 27 tỷ USD với 544 dự án, sự gia tăng này một phần do Việt Nam sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, các chính sách thu hút thông thoáng hơn, một môi trường đầu tư cạnh tranh hơn. Nếu tính về tổng số đăng ký, tính đến cuối năm 2011, vốn FDI đổ vào ngành dịch vụ khoảng 86.181,2 triệu USD, xếp thứ hai trong ba ngành kinh tế. Nguồn vốn FDI tập trung chủ yếu vào các ngành dịch vụ

có khả năng sinh lời lớn và nhanh, như: dịch vụ bất động sản, dịch vụ thông tin, dịch vụ tài chính...

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), lĩnh vực dịch vụ hút vốn vì thời gian qua một số ngành nghề dịch vụ đang thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài, như xây dựng các khu vui chơi, nghỉ dưỡng, sản xuất phần mềm, dịch vụ tư vấn - tài chính,...

Chỉ tính riêng trong ngành du lịch, trong 6 tháng đầu năm đã có gần 800 triệu USD (chiếm gần 15% tổng vốn FDI vào Việt Nam) rót vào ngày này với 17 dự án. Tính đến tháng 6 năm 2015, ngành dịch vụ đã ghi nhận được nhiều con số đáng kể. [phụ lục 2 - PL 2.24]

Theo bảng trên, dịch vụ lưu trú và ăn uống đang thu hút được nhiều dự án nhất với tổng vốn đầu tư đăng ký là 11.572,16 triệu USD và vốn điều lệ là 4.263,79 triệu USD. Tiếp sau đó là các ngành Thông tin và truyền thông, Giáo dục, Nghệ thuật và giải trí và Y tế.

2.4.2. Theo cơ cấu vùng động lực tăng trưởng kinh tế

2.4.2.1. Miền Bắc

Những năm gần đây, FDI đã đổ mạnh vào các tỉnh phía Bắc, cho tới tháng 6/2015, các tỉnh miền Bắc đã thu hút 76.836,78 triệu USD vốn FDI đăng ký trên tổng số 257.807,65 triệu USD vốn đăng ký của cả nước [xem phụ lục 3].

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) trong số 10 địa phương dẫn đầu thu hút FDI cho tới tháng 6/2015, có 04 tỉnh thành phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và Thái Nguyên thu hút được 50.438,17 triệu USD.

Riêng trong năm 2014, các tỉnh phía bắc đã thu hút được 833 dự án FDI với 10.728 triệu USD / 21.921 triệu USD vốn đăng ký của cả nước.

Tính đến tháng 6/2015, các tỉnh miền Bắc vẫn thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Có được kết quả này là do các địa phương đã thực hiện nhiều chính sách hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư. Đặc biệt, các tỉnh như Hải Phòng đã thu hút được 433,70 triệu USD vốn đăng ký cấp mới và vốn bổ sung, Vĩnh Phúc 242,48 triệu USD, Hà Nội 203,06 triệu USD, Hà Nam 200,65 triệu USD, Bắc Ninh 184,64 triệu USD và Hải Dương 182,02 triệu USD vốn đăng ký cấp mới và vốn bổ sung... Như vậy là hầu hết các tỉnh miền Bắc đã thu hút được dự án và vốn FDI mới trong 6 tháng đầu năm 2015, trừ một số tỉnh miền núi.

Trong các tỉnh kể trên thì Vĩnh Phúc là tỉnh thành công nhất trong gọi vốn FDI ở miền Bắc. Mặc dù trong bối cảnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, nhưng với việc đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là chăm sóc các nhà đầu tư tại chỗ. 5 tháng đầu năm 2015, toàn tỉnh thu hút được 14 dự án FDI với tổng

vốn đăng ký 153,43 triệu USD và điều chỉnh tăng vốn 5 dự án với số vốn tăng thêm là 19,2 triệu USD. Trong đó, Công ty TNHH Partron Vina, sau 14 lần tăng vốn từ khi thành lập, đến nay, tổng vốn đầu tư của Công ty lên tới 140,5 triệu USD, tăng quy mô sản xuất: từ 185 triệu sản phẩm ISM lên 195 triệu sản phẩm/năm; 50 triệu sản phẩm AF Actuator lên 55 triệu sản phẩm/năm; 16 triệu sản phẩm Mô tơ điện thoại di động lên 36 triệu sản phẩm/năm...góp phần giải quyết việc làm cho 5.000 lao động. Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc, tính đến hết tháng 6 năm 2015, tỉnh đã thu hút được 785 dự án, gồm 193 dự án FDI với tổng vốn đầu tư là trên 3 tỷ USD. Có thể nói, mặc dù còn chịu nhiều ảnh hưởng của suy thoái kinh tế song số lượng dự án, vốn đăng ký đầu tư vào Vĩnh Phúc ngày càng gia tăng. Đến nay, thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng và chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Trong giai đoạn (2006 – 2010) thu hút các dự án FDI chiếm 18,41%; giai đoạn (2011 – 2015) chiếm 18,19%. Các dự án FDI đóng góp vào GDP tăng dần theo từng giai đoạn; (2001 – 2005) chiếm 30,84%/năm; (2006 – 2010) chiếm 41,14%/năm; (2011 – 2015) chiếm 47,51%, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước; chiếm trên 80 % giá trị sản xuất công nghiệp và từ 80 – 85% thu NSNN; 85 – 90% giá trị xuất khẩu; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động (năm 2000: Cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp chiếm 85,7%; công nghiệp – xây dựng 6,5%; dịch vụ 7,8%; đến năm 2014, cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp chiếm 37,2%; công nghiệp – xây dựng 27,8%; dịch vụ 35%).

Tỉnh Ninh Bình cũng đang đưa ra các dự án nông nghiệp để kêu gọi vốn đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là vốn FDI. Một số dự án nông nghiệp đang được tỉnh đặc biệt chú trọng như là Dự án Nhà máy chế biến bảo quản nông sản sau thu hoạch tại xã Khánh An (Yên Khánh); Dự án Vùng chuyên canh hoa tại xã Ninh Phúc và phường Ninh Sơn (Ninh Bình) hoặc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh; Dự án Trung tâm Đào tạo công nhân kỹ thuật nông nghiệp tại Nho Quan; Dự án Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ cao phục vụ nông nghiệp tại xã Sơn Lai, Nho Quan; Dự án Nhà máy sản xuất chế biến sữa nhằm tiêu thụ lượng sữa tươi của các trang trại chăn bò và hộ nông dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Lãnh đạo tỉnh Ninh Bình khẳng định, trong lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh là nông nghiệp công nghệ cao; phát triển nghiên cứu, chế tạo giống chất lượng cao, chế biến sản phẩm sau thu hoạch. Ninh Bình cũng cam kết luôn mở rộng cửa chào đón và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, dành cho nhà đầu tư mức ưu đãi cao nhất trong khung của Chính phủ ban hành. Tính tới ngày 20/6/2015, Ninh Bình đứng thứ 31/63 địa phương trên cả nước và đứng thứ 9/11 địa phương của vùng đồng bằng sông Hồng về thu hút vốn đầu tư

trực tiếp nước ngoài với 39 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký là 1,09 tỷ USD. Hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài tại tỉnh Ninh Bình đã đầu tư vào 8 trên tổng số 21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào lĩnh vực Công nghiệp chế biến, chế tạo với 28 dự án, tổng vốn đầu tư 968,3 triệu USD (chiếm 88,4% tổng vốn FDI đăng ký của tỉnh Ninh Bình). Đứng thứ hai là lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản với 4 dự án và vốn đăng ký là 66,7 triệu USD (chiếm 6,1 % tổng vốn FDI đăng ký của tỉnh Ninh Bình). Hai lĩnh vực này đã chiếm hơn 90% tổng vốn đầu tư đăng ký trên toàn địa bàn tỉnh. Còn lại là một số lĩnh vực khác như kinh doanh bất động sản, khai khoáng... Tính đến nay, đã có 12 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào địa bàn tỉnh Ninh Bình. Các nhà đầu tư Đài Loan dẫn đầu với 6 dự án và 426,3 triệu USD (chiếm 38,9% tổng vốn FDI đăng ký của tỉnh Ninh Bình). Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 296,12 triệu USD (chiếm 27% tổng vốn FDI đăng ký của tỉnh Ninh Bình) trên 16 dự án. Nhật Bản đứng thứ ba, chỉ với 3 dự án và tổng vốn đầu tư là 190,7 triệu USD (chiếm 17,4 % tổng vốn FDI đăng ký của tỉnh Ninh Bình). Còn lại là nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác như Philippines, British Virgin Islands... Có thể kể tên một số dự án tiêu biểu của Ninh Bình như sau: Dự án FDI lớn nhất tại Ninh Bình đến thời điểm hiện nay là dự án Công ty TNHH xi măng Hệ Dưỡng cấp phép ngày 10/10/2007 của nhà đầu tư Công ty Jin Lih Invest Corp (Đài Loan). Tổng vốn đầu tư của dự án đạt 360 triệu USD. Dự án sản xuất các loại xi măng, vật liệu xây dựng. Đứng thứ hai là dự án Công ty cổ phần Enzo Viet (dự án Lux Fashion) cấp phép ngày 21/6/2007 của nhà đầu tư Công ty cổ phần Enzo (Hàn Quốc). Tổng vốn đầu tư của dự án đạt 193,1 triệu USD. Dự án hoạt động trong lĩnh vực nhuộm, dệt vải.

Tương tự các tỉnh trên, thành phố Hải Phòng đang kêu gọi vốn 100% nước ngoài hoặc liên doanh đầu tư vào các dự án nông nghiệp trọng điểm, như Phòng kiểm nghiệm chất lượng hạt giống cây trồng; Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt; Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu; Nuôi cá lồng biển công nghệ cao... 7 tháng đầu năm 2015, Hải Phòng thu hút 36 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký hơn 291 triệu USD. Từ tháng 9/2011 đến hết tháng 10/2014, Hải Phòng đã cấp phép mới cho 124 dự án FDI với số vốn đăng ký 6 tỷ USD, nâng tổng số vốn đầu tư vào thành phố Hải Phòng đến năm 2015 lên 10,5 tỷ USD. Phần lớn các dự án FDI là dự án sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, dự án của các nhà đầu tư lớn có thương hiệu toàn cầu từ Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... tập trung vào công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thông minh như: Nhà máy sản xuất lốp xe Bridgestone (Nhật Bản) 1,2 tỷ USD,

LG (Hàn Quốc) 1,5 tỷ USD, GE (Mỹ) 110 triệu USD, Knauf (Đức) 50 triệu USD, Fujixerox (Nhật Bản) 119 triệu USD, Nipro Pharma (Nhật Bản) 250 triệu USD, Kyocera (Nhật Bản) 188 triệu USD... Hiện nay, Hải Phòng đang được hoàn thiện về hạ tầng chiến lược như: Nâng cấp sân bay Cát Bi; xây dựng cảng quốc tế Lạch Huyện; đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; đường cao tốc ven biển; đường sắt... và không ngừng cải tiến, đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư nhằm thu hút dòng vốn FDI vào Hải Phòng.

Năm 2014, mặc dù tình hình kinh tế trong nước và thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Quảng Ninh cũng tăng cao. Tổng vốn của dự án cấp mới và điều chỉnh là 819,8 triệu USD, tăng 200% so với năm 2013, đưa số dự án FDI trên địa bàn Quảng Ninh lên 105 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký xấp xỉ 5 tỷ USD. Đáng chú ý, tổng vốn FDI thu hút tăng thêm năm 2014 vào KCN, KKT đang chiếm trên 87% tổng vốn FDI thu hút tăng thêm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI thứ cấp có mức đóng góp đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ninh. Doanh thu năm 2014 của doanh nghiệp FDI tại các KCN và KKT ước đạt 1.010 triệu USD; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 1.407 triệu USD; góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 10.400 lao động và nộp ngân sách nhà nước ước đạt 71 triệu USD.

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào khu vực miền Bắc năm 2012 là 6.383,8 triệu USD, năm 2013 là 10.443,2 triệu USD và năm 2014 đạt 10.728 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI đầu tư vào khu vực miền Bắc trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới [phụ lục 2 - PL 2.25]

2.4.2.2. Miền Trung

Trong những năm vừa qua, các tỉnh miền Trung cũng đã thu hút được rất nhiều các nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến tháng 6 năm 2015, số dự án đã lên tới 1.136 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 51.619,24 triệu USD và vốn điều lệ là 15.535,42 triệu USD.

Những năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng duyên hải miền Trung được phát triển nhanh chóng. Dọc duyên hải miền Trung đã hình thành hệ thống các đô thị lớn như Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết. Hàng loạt các khu công nghiệp, khu kinh tế như: Chân Mây- Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong và Khu công nghệ cao Đà Nẵng đã được hình thành. Các đô thị này có cơ sở hạ tầng

tương đối hoàn thiện, vị trí gần cảng biển và sân bay, có thể đáp ứng mọi nhu cầu của các nhà đầu tư.

Đáng chú ý, sự liên kết vùng duyên hải miền Trung cho thấy hiệu quả khá cao: Năm 2014, GDP toàn vùng (theo giá so sánh năm 2014) là 87.270,2 tỷ đồng, chiếm 14,21% GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá nhanh, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm từ 23,33% năm 2007 xuống còn 17,89% năm 2014, trong khi mức độ đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 36,64% lên 41,53% (theo giá thực tế). Kim ngạch xuất khẩu năm 2014 đạt 5.137,1 triệu USD, chiếm 4,48% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng 39,63% so với năm 2013. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2007- 2014 là 605.032,9 tỷ đồng, bình quân tăng 10,98%/năm. Lũy kế đến năm 2014, toàn vùng đã thu hút được 1.136 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký 51.619,24 triệu USD, chiếm khoảng 20% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước...

Thực tế cho thấy, từ khi lập ra được ban điều phối chung của vùng, dù chưa đạt hiệu quả cao như mong muốn nhưng sự liên kết hợp tác phát triển vùng đã có bước tiến khá mạnh, nhất là việc hoạch định chính sách đã vượt ra khỏi ranh giới hành chính địa phương. Đặc biệt, sự cải thiện môi trường đầu tư chung của vùng đã được quan tâm đáng kể, trong đó các địa phương đã chú ý đến việc khai thác những tiềm năng phát triển nằm trong môi liên kết chung của vùng hoặc các tỉnh cạnh nhau...

Tuy nhiên, từng địa phương lại có những kỳ vọng riêng. Chẳng hạn, Quảng Ngãi đã tổ chức tọa đàm chuyên đề riêng với chủ đề “Quảng Ngãi - Cơ hội mới về phát triển công nghiệp”, đối thoại trực tiếp với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư chiến lược đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore... Mục tiêu nhắm đến của Quảng Ngãi là kêu gọi đầu tư theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp và dịch vụ nhằm khai thác lợi thế phát triển của tỉnh, nhất là Khu kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là Khu phức hợp công nghiệp - đô thị và dịch vụ VSIP. Đây là cơ hội tốt để Quảng Ngãi giới thiệu các cơ chế, chính sách ưu đãi, các nguồn lực tiềm năng, lợi thế; các dự án đầu tư trọng điểm cần kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước...

Tỉnh Quảng Nam nhân cơ hội này đã lên những chương trình đón tiếp các nhà đầu tư rất trọng thị, trong đó có việc tiếp đón đoàn các nhà đầu tư Hàn Quốc vào thăm và tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Khu kinh tế mở Chu Lai.

Tỉnh Phú Yên đã tổ chức phiên đối thoại với các nhà đầu tư chiến lược với chuyên đề: Thu hút đầu tư vào một số dự án trọng điểm Khu kinh tế Nam Phú Yên, đồng thời giới thiệu tiềm năng, lợi thế, thực trạng thu hút đầu tư, lĩnh vực ưu tiên, danh mục dự án trọng điểm, hình thức đầu tư, nguồn vốn huy động và các chính sách ưu đãi của tỉnh.

Chủ nhà Đà Nẵng hướng sự quan tâm của các nhà đầu tư vào Khu công nghệ cao và Khu công nghệ thông tin tập trung của thành phố...

Nhiều chuyên gia tin rằng sau Hội nghị xúc tiến đầu tư này, các tỉnh duyên hải miền Trung sẽ có chuyển biến mạnh và khả năng sẽ được đón một làn sóng đầu tư mới đến từ các nước trong khu vực, nhất là Nhật Bản, Hàn Quốc...

Những năm gần đây, hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng duyên hải miền Trung được phát triển nhanh chóng. Dọc duyên hải miền Trung đã hình thành hệ thống các đô thị lớn như: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết. Hàng loạt các khu công nghiệp, khu kinh tế như: Chân Mây- Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong và Khu công nghệ cao Đà Nẵng đã được hình thành. Các đô thị này có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện, vị trí gần cảng biển và sân bay, có thể đáp ứng mọi nhu cầu của các nhà đầu tư.

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào khu vực miền Trung năm 2012 là 6.667,9 triệu USD, năm 2013 là 5422,7 triệu USD và năm 2014 đạt 8.782 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI đầu tư vào khu vực miền Trung trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới [phụ lục 2 – PL 2.26].

2.4.2.3. Miền Nam

Với lợi thế tập trung nhiều vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, trong những năm vừa qua, các tỉnh Nam Bộ đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài. Tính đến tháng 6 năm 2015, Nam Bộ ghi nhận 11.045 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 125.644,02 triệu USD và vốn điều lệ là 44.437,33 triệu USD. Những kết quả đạt được của Nam Bộ thật sự là đáng ghi nhận. Chỉ tính riêng Đông Nam Bộ đã có đến 10.032 dự án. Đông Nam Bộ thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài là do khu vực này là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam, nơi có điều kiện tự nhiên và con người thuận lợi: dân đông, giá nhân công rẻ ... [phụ lục 2 - PL 2.27].

Hơn nữa, vùng được nhà nước quy hoạch trở thành vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, do đó Nhà nước có những chính sách ưu đãi đầu tư cho khu vực này, các thủ tục đầu tư đơn giản, ưu đãi dành cho nhà đầu tư là rất lớn. Mọi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng đầy đủ đã thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư vào khu vực này.

Lý do quan trọng nữa là tình hình chính trị, xã hội ổn định: Đây là nguyên nhân thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung chứ không riêng Đông Nam Bộ. Đây là một trong những điểm vượt trội của chúng ta so với một số nước khác trong khu vực.

Theo kết quả bảng trên cho thấy, đến nay Tp.HCM vẫn là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI, với 5.503 dự án, có tổng vốn đầu tư hơn 39.325,46 triệu USD vẫn còn hiệu lực hoạt động trên địa bàn. Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 7 tháng đầu năm 2015, Tp.HCM là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 2,4 tỷ USD, chiếm 27,5% tổng vốn đầu tư đăng ký. Theo Cục thống kê Tp.HCM, tính từ đầu năm đến ngày 15/7, đã có 284 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với vốn đăng ký đạt 2,02 tỷ USD (so với cùng kỳ tăng 35,2% về số dự án và tăng gấp 2,1 lần về vốn). Ngoài ra, có 89 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn tăng 456,5 triệu USD (so với cùng kỳ tăng gấp 4,1 lần về vốn điều chỉnh). Như vậy tổng số FDI vào Tp.HCM trong 7 tháng/2015 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2014. Vốn FDI của Tp.HCM chiếm khoảng 30% tổng số vốn FDI vào Việt Nam. Các ngành nghề và lĩnh vực có vốn đầu tư mới dẫn đầu tại Tp.HCM vẫn tập trung vào kinh doanh bất động sản, tư vấn, công nghiệp, thương mại, khách sạn, nhà hàng, vận tải, xây dựng... Các quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư lớn vào Tp.HCM là Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản... Nguồn vốn FDI đã trở thành nguồn lực bổ sung rất quan trọng cho nền kinh tế, đặc biệt là cho khu vực công nghiệp và dịch vụ của thành phố. Điều này chứng minh các nhà đầu tư đã và đang xem môi trường đầu tư thành phố khá hấp dẫn, có nhiều điều kiện và cơ hội để phát triển sản xuất kinh doanh.

Cùng với Tp.HCM, tính đến đầu tháng 6 năm 2015, Bình Dương đã thu hút được 20.214,46 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài. Lũy kế đến nay, Bình Dương đã thu hút được 2.552 dự án với vốn điều lệ là 7.171,82 triệu USD. Trong thời gian tới tỉnh sẽ tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, áp dụng những chính sách, biện pháp thông thoáng và linh hoạt hơn nữa trong việc mời gọi và thu hút đầu tư nước ngoài. Bình Dương cũng đặc biệt quan tâm đến các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo ra những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao; đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Trong tứ giác kinh tế trọng điểm phía Nam, năm 2014, Đồng Nai cũng là tỉnh đi về đích sớm trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài. Cơ cấu ngành đối với các dự án cấp giấy chứng nhận phù hợp với mục tiêu ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh. Tiêu biểu như lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng đa số (81,3%), các dự án sản xuất công nghiệp chiếm 18,6%... Như vậy, đến nay toàn tỉnh Đồng Nai có 1.293 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 22.643,53 triệu USD. Tỉnh đã có 29 khu công nghiệp được cấp giấy chứng nhận đầu tư với

tổng diện tích cho thuê là 6.002 ha, trong đó đã cho thuê 3.650 ha, đạt khoảng 61% diện tích dành cho thuê. Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 6 tháng đầu năm 2015, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 6,3 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2014. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai, hiện có 28 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký 790,59 triệu USD và 22 dự án điều chỉnh tăng vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký 134,77 triệu USD. Trong số các dự án FDI có vốn đầu tư lớn, nổi bật nhất là Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai chuyên sản xuất các loại sợi vải mảnh, sợi spandex, nylon, polyester, sợi làm thảm, sợi thép các loại dùng làm lốp xe, với tổng số vốn đầu tư hơn 600 triệu USD. Có thể nói, trong điều kiện chung nhiều khó khăn do khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng Đồng Nai vẫn có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Điều này thể hiện sự chuyển hướng có tính chiến lược trong mời gọi đầu tư của tỉnh, đó là ưu tiên thu hút lĩnh vực dịch vụ, những dự án có quy mô vốn đầu tư lớn, hàm lượng công nghệ và chất xám cao, thân thiện với môi trường nhằm sớm đưa tỉnh Đồng Nai thành tỉnh công nghiệp hiện đại với sự phát triển nhanh, hài hòa và bền vững.

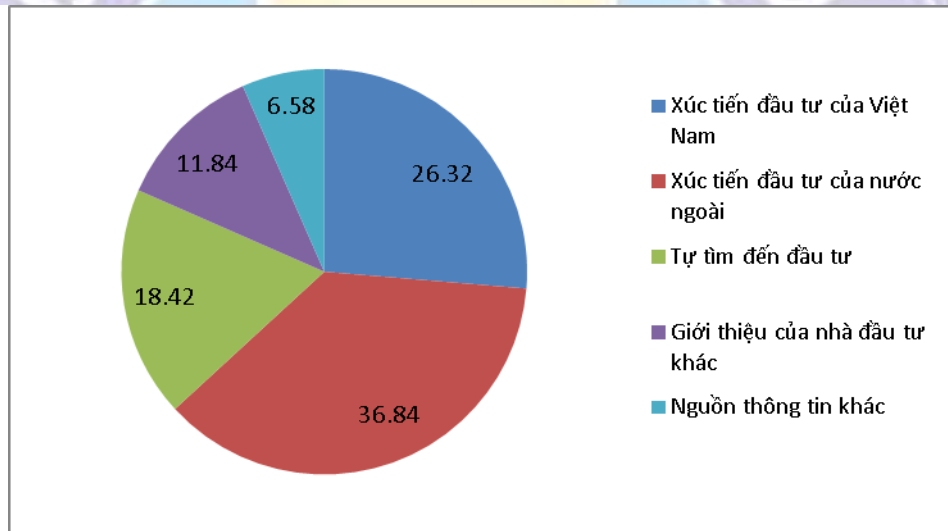
Những năm gần đây, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày càng thu hút những dự án đầu tư lớn, kéo theo suất đầu tư bình quân của các dự án trong mỗi lĩnh vực được nâng lên. Tính đến tháng 6 năm 2015, Bà Rịa - Vũng Tàu thu hút vốn đăng ký cấp mới là 26.973,02 triệu USD. Đặc biệt các dự án đầu tư vào Vũng Tàu trong thời gian qua có nhiều dự án đầu tư trong nước giá trị cao như Bệnh viện đa khoa Việt - Mỹ vốn đầu tư 16.000 tỷ đồng, quy mô 16,7 ha, Bệnh viện Nhân Đức vốn đầu tư 40,3 tỷ đồng, diện tích đầu tư 1,27 ha, dự án bệnh viện đa khoa Bà Rịa vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng, diện tích 7,5 ha... Điều này phù hợp với chủ trương của tỉnh là thu hút các dự án đầu tư mạnh về công nghệ, các dự án ưu tiên trong lĩnh vực y tế, giáo dục...

Theo số liệu công bố, FDI đầu tư vào khu vực miền Nam năm 2012 là 6.667,9 triệu USD, năm 2013 là 5.422,7 triệu USD và năm 2014 đạt 8.782 triệu USD. Qua số liệu trên, có thể dự báo các chỉ tiêu kinh tế xã hội của FDI đầu tư vào khu vực miền Nam trong 5 năm tới theo các công thức hồi quy (số 2 đến 9), với tốc độ tăng trưởng FDI như mức chung cả nước đạt 4,55% trong giai đoạn tới [phụ lục 2 – PL 2.27].

Rõ ràng các tỉnh trọng điểm phía Nam luôn có vai trò, vị thế và sức hấp dẫn với các nhà đầu tư và vẫn đã, đang hứa hẹn sức phát triển mới nhất là trong giai đoạn mới- giai đoạn hậu khủng hoảng.

2.5. Đánh giá chung

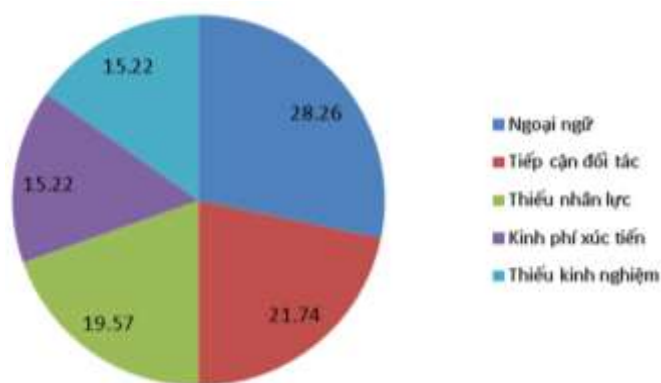
Sau 28 năm thực hiện chính sách mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được một nguồn vốn FDI lớn với đa dạng các nhà đầu tư từ các nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam là khu vực phát triển năng động, ngày càng phát huy vai trò quan trọng và có những đóng góp đáng kể trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việt Nam đã có nhiều chương trình xúc tiến đầu tư có hiệu quả nhằm thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư tại Việt Nam. Theo kết quả điều tra, các nhà đầu tư biết đến đầu tư tại Việt Nam chủ yếu theo các chương trình xúc tiến đầu tư của chính phủ nước ngoài (36,84%). Chính phủ Việt Nam cũng có nhiều chương trình xúc tiến quảng bá về môi trường kinh doanh của Việt Nam để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, 26,36% các nhà đầu tư tìm đến Việt Nam qua nguồn thông tin này. 18,42% số nhà đầu tư tự tìm đến thị trường Việt Nam, 11,84% thông qua giới thiệu của các nhà đầu tư khác và 6,58% biết đến thông qua các nguồn thông tin khác.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.7: Nguồn thông tin đầu tư của nhà đầu tư

Các nhà đầu tư đến với Việt Nam cũng đã gặp không ít khó khăn khi tiến hành đầu tư mở rộng hoạt động. Trong số các yếu tố được đưa ra, các khó khăn mà các nhà đầu tư gặp phải thường xuyên nhất đó là rào cản ngoại ngữ (28,26% ý kiến đánh giá), việc tiếp cận với các đối tác Việt Nam (21,74%), thiếu nhân lực chất lượng (19,57%).



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.8: Khó khăn của các nhà đầu tư nước ngoài

Mặc dù có những khó khăn nhất định như vậy, hoạt động đầu tư từ nguồn vốn FDI của Việt Nam vẫn diễn ra hết sức sôi động và chúng ta đã thu được những thành công nhất định trong thu hút nguồn vốn này và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI.

2.5.1. Những thành công trong nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI

Loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang mang đến một luồng sinh khí mới cho đất nước. Việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 và Luật sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và năm 2005 cùng với các văn bản dưới luật, Việt Nam đã xây dựng được một khung pháp lý đồng bộ, thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Vào những năm đầu của làn sóng FDI, cũng chính là giai đoạn đất nước bắt đầu mở cửa hội nhập, vấn đề khó khăn khi bị bao vây, cấm vận đã dần được tháo gỡ. Ở chặng đường kế tiếp FDI đóng vai trò là dòng vốn đầu tư trọng yếu để Việt Nam đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao công nghệ, tăng năng lực sản xuất, hội nhập với thị trường quốc tế, tăng thu ngân sách, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Năm thành công của FDI giúp nâng cao HQKTXH tại Việt Nam gồm:

Thứ nhất, FDI là một động lực quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế với những tác động chính là: bơm vốn đầu tư xã hội, gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Cụ thể:

Trong ba khu vực đóng góp vào GDP (khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài – khu vực FDI), khu vực FDI được đánh giá là khu vực phát triển năng động nhất với phần lớn các năm đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP, cũng như tỷ trọng đóng góp ngày càng lớn vào GDP cả nước trên 18%; Tuy nhiên, cùng với những

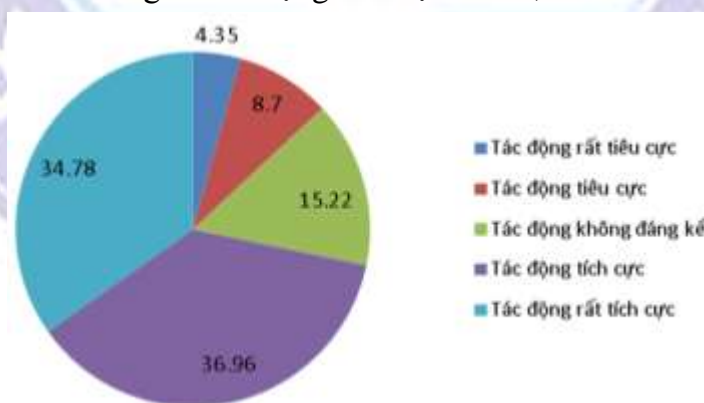
biến động không thuận lợi của nền kinh tế thế giới thì dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian gần đây đang có xu hướng giảm [phụ lục 2 - PL 2.28; PL 2.29]. Dòng vốn FDI vào Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu vào một số ngành như:

- Công nghiệp chế biến, chế tạo (145.281,83 triệu USD)
- Hoạt động kinh doanh bất động sản (48.740,31 triệu USD)
- Xây dựng (11.572,16 triệu USD)
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống (10.605,8 triệu USD)
- Sản xuất, pp điện, khí, nước, điều hòa (11.230,05 triệu USD)

Cũng chính nhờ những doanh nghiệp FDI mà Việt Nam đã xuất siêu được 284 triệu USD (năm 2012) đây là lần thứ 2 sau 20 năm Việt Nam đạt được. Trong năm 2014 và 6 tháng năm 2015 do giá dầu trên thế giới liên tục giảm đã khiến cho tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không nhỏ [phụ lục 2 - PL 2.30]

Cùng với việc tăng đầu tư FDI, nguồn thu ngân sách nhà nước cũng vì vậy mà được cải thiện. Năm 2010, khu vực FDI nộp ngân sách nhà nước là 57.739 tỷ đồng (không kể dầu thô), chiếm 9,81% tổng thu ngân sách Nhà nước. Đến năm 2013, khu vực FDI có lợi nhuận trước thuế là 207.900 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước 107.339 tỷ đồng, chiếm 13,57%. Năm 2014, đóng góp của khu vực này vào ngân sách nhà nước tiếp tục tăng cao với 111.603 tỷ đồng, chiếm 14,25 tổng thu ngân sách nhà nước. (phụ lục 2 – PL 2.31)

Theo kết quả điều tra của tác giả, các chuyên gia về đầu tư nước ngoài của Việt Nam phần lớn nhận định nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam thời gian qua có tác động tích cực tới hoạt động kinh tế của đất nước. Trong số những người được hỏi, 36,96% cho rằng có tác động tích cực và 34,78% cho rằng rất tích cực.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ 2.9: Tác động của FDI đối với kinh tế Việt Nam

Cụ thể, nhận xét về hiệu quả của các dự án FDI đối với Việt Nam trong thời gian qua, các chuyên gia về đầu tư nước ngoài cho rằng các dự án này mang lại nhiều hiệu quả nhất trong việc làm tăng năng suất của người lao động (3,76/5 điểm).

Bảng 2.7: Đánh giá về hiệu quả của các dự án FDI đối với Việt Nam

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Đối với tăng thu ngân sách	3,11
Tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động	2,30
Nâng cao đời sống của người lao động	3,07
Phân phối thu nhập và công bằng xã hội	2,63
Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ	2,35
Phân phối lợi tức xã hội	2,74
Đối với năng suất của người lao động	3,76
Đối với tay nghề của người lao động	2,41
Đối môi trường	3,43
Đối với tài nguyên thiên nhiên	3,65

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Thứ hai, FDI là kênh thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Luồng vốn FDI thường đến từ các nước lớn và sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến hơn trong nước và thuộc loại phổ cập trong khu vực. Theo thống kê của Bộ KH&ĐT, tổng số các Hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận hoặc phê duyệt từ năm 1999 đến tháng 6/2012 trên toàn quốc là 838 hợp đồng; trong đó, số hợp đồng thuộc các dự án FDI chiếm trên 50%, tức là hơn 400 hợp đồng. Từ khi Luật Chuyển giao công nghệ có hiệu lực từ đầu năm 2007 đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã cấp giấy chứng nhận cho 254 hợp đồng chuyển giao công nghệ; trong đó có 217 hợp đồng thuộc các dự án FDI, 37 hợp đồng chuyển giao của các tổ chức, cá nhân và 11 hợp đồng của các cơ quan, tổng công ty nhà nước.

Tính theo số lũy kế đến tháng 6/2015 Việt Nam có 28 nước có luồng tiền FDI đầu tư vào lớn nhất (từ 50 triệu USD trở lên). Trong đó, 5 nước sau đã chiếm tỷ lệ 62,26% tổng số dự án và 61,07% tổng vốn đăng ký:

- Hàn Quốc (4.459 dự án; 39.159,93 triệu USD)
- Nhật Bản (2.661 dự án; 37.719,26 triệu USD)
- Xin-ga-po (1.425 dự án; 33.185,22 triệu USD)
- Đài Loan (2.429 dự án; 28.740,39 triệu USD)
- Quần đảo Vigin thuộc Anh (563 dự án; 18.631,30 triệu USD)

Trong 6 tháng đầu năm 2015, 3/5 quốc gia ở trên (trừ Xin-ga-po thay bằng Thổ Nhĩ Kỳ và Đài Loan thay bằng Hồng Kông) vẫn nằm trong top 5 quốc gia dẫn đầu về luồng tiền FDI vào Việt Nam. Các nước trên đều là những nước có trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến, vì vậy, những hợp đồng chuyển giao công nghệ được tiến hành đã giúp chuyển giao công nghệ hiện đại vào Việt Nam, và nâng cao

năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Nhìn trên cấp độ chuyển giao công nghệ thì những ngành đã có quá trình triển khai công nghệ diễn ra hiệu quả nhất là: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành viễn thông, ngành dầu khí, và ngành điện tử.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI giúp tạo ra nhiều việc làm, đồng thời cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và làm chuyển biến cơ cấu lao động. Trong các chỉ số kinh tế vĩ mô, việc làm là một trong những chỉ số quan trọng nhất và ở Việt Nam điều này lại càng đúng hơn khi lực lượng lao động tăng nhanh nên vấn đề tạo ra và đảm bảo công ăn việc làm đang là một thách thức vĩ mô lớn. Từ khi xuất hiện tại Việt Nam đến nay, các doanh nghiệp FDI đã tuyển dụng một lượng tương đối lớn các lao động trực tiếp và gián tiếp, và đào tạo lực lượng này theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phù hợp với môi trường và yêu cầu làm việc tiên tiến của nước ngoài. Sẵn có tri thức từ những nền sản xuất hiện đại và lâu đời trên thế giới, khu vực FDI có tiềm lực, khả năng và động lực để truyền thụ các tri thức, phương thức làm việc tới người dân địa phương để nâng cao hiệu suất lao động và tận dụng được nguồn nhân lực giá rẻ.

Các loại hình doanh nghiệp hiện nay được hiểu là gồm có: doanh nghiệp Nhà nước (gồm trung ương và địa phương), doanh nghiệp ngoài Nhà nước (gồm tư nhân và loại khác), và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh). Theo cách phân loại trên, trong giai đoạn 2009 – 2013, số lượng lao động trong khu vực FDI. Kết quả cho thấy số lượng lao động trong lĩnh vực FDI có xu hướng tăng cao, chiếm 24,3% tổng số lao động của cả nước năm 2013 với 3050,9 nghìn lao động. [phụ lục 2 – PL 2.32]

Thứ tư, sự có mặt của các doanh nghiệp FDI giúp môi trường kinh doanh ở Việt Nam được cải thiện, tăng sức cạnh tranh theo hướng thúc đẩy tiến bộ, phát triển với các doanh nghiệp trong nước. Khi nền kinh tế xuất hiện thêm một nhóm các doanh nghiệp mới – những doanh nghiệp FDI với những đặc trưng khác với các công ty trong nước, sức ép đặt lên vai những nhà cầm quyền để đảm bảo một hành lang pháp lý vừa ưu đãi, thuận tiện cho các dòng vốn đổ vào, vừa có sự chặt chẽ, hợp lý. Hơn nữa, thực tiễn về quản lý kinh tế, điều hành doanh nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực của các doanh nghiệp FDI là những bài học kinh nghiệm quý báu cho các doanh nghiệp trong nước. Như vậy, với sức ép cạnh tranh lành mạnh dần tăng trên thị trường, và cơ hội học hỏi từ những mô hình quản lý nước ngoài áp dụng vào Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước sẽ buộc phải cơ cấu lại, đổi mới để có thể tồn tại và phát triển. Xã hội và nền kinh tế được hưởng lợi từ điều này.

Thứ năm, FDI thúc đẩy và tăng cường quá trình hội nhập quốc tế của đất nước. Sau khi thoát khỏi tình trạng bị bao vây cấm vận, Việt Nam tăng cường xúc tiến các hoạt động kinh tế đối ngoại. Hiện nay, Việt Nam đã và đang tham gia vào nhiều tổ chức kinh tế xã hội cũng như ký kết nhiều hiệp định song phương và đa phương. Điều này chứng tỏ vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng lên trên trường quốc tế. Trong đó có vai trò quan trọng của các doanh nghiệp FDI khẳng định tính đúng đắn trong đường lối và chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, HQKTXH của FDI vẫn còn một số hạn chế được trình bày trong phần sau đây.

2.5.2. Những hạn chế hiệu quả kinh tế xã hội của FDI

Cùng với những thành công của việc thu hút dòng vốn FDI vào đất nước đã được trình bày ở phần trên, còn những tồn tại cần được khắc phục. Theo đánh giá của các chuyên gia về đầu tư nước ngoài, nguồn vốn FDI hiện nay còn khá nhiều bất cập, nhất là về lĩnh vực đầu tư (2,91/5 điểm) khi các nhà đầu tư mới chỉ tập trung ở một số lĩnh vực, ngành nghề nhất định. Tương tự, về đối tác đầu tư (2,98/5 điểm) và địa điểm đầu tư (2,91/5 điểm), đầu tư nước ngoài vẫn chủ yếu đến từ các nhà đầu tư truyền thống và đầu tư vào những tỉnh thành, khu vực kinh tế trọng điểm của đất nước, do vậy chưa có sự lan tỏa về hiệu quả kinh tế xã hội đối với các địa phương khác. Trong số các tiêu chí đánh giá, chỉ có phương thức, loại hình đầu tư là được các chuyên gia đánh giá khá tốt (3,413/5 điểm).

Bảng 2.8: Đánh giá về cơ cấu FDI hiện nay

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Đối tác đầu tư nước ngoài (nước, khu vực)	2,98
Lĩnh vực đầu tư	2,83
Địa điểm đầu tư	2,91
Phương thức hay loại hình đầu tư (LD, 100% ..)	3,413

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Từ những bất cập trên, có thể rút ra năm hạn chế HQKTXH chủ yếu của thực trạng FDI tại Việt Nam là:

Thứ nhất, luồng vốn FDI được đánh giá là có hiệu quả chưa được cao như kỳ vọng của Đảng và Nhà nước. Chiếm chủ yếu trong số các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam, quốc tịch châu Á là chủ yếu và thường là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số lượng các tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn xuyên quốc gia hứng thú và tham gia đầu tư FDI còn thấp (khoảng 20% số tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn xuyên quốc gia trên thế giới). Tỷ lệ giữa tổng vốn thực hiện trên tổng vốn đăng ký còn thấp, chỉ khoảng 57,02 trong năm 2014 và tính lũy kế đến tháng 6/2015 tỷ lệ này là 33,34%.

Các doanh nghiệp FDI thường tập trung đầu tư tại những địa phương có ưu thế về cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ, nguồn nhân lực. Từ đó dẫn đến những khó khăn cho những địa phương khác trong thu hút đầu tư và hiện tượng mất cân đối vùng miền. Tính lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/06/2015, những tỉnh thành có tổng vốn đầu tư đăng ký lớn nhất là: Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hà Nội, Đồng Nai... [phụ lục 2 - PL 2.33]

Nếu xét theo ngành theo tổng vốn đầu tư đăng ký lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/06/2015, khu vực FDI tập trung vào năm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, xây dựng, dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất phân phối điện, khí nước [phụ lục 2 - PL 2.34]

Như vậy có thể thấy các lĩnh vực như y tế, môi trường, dịch vụ trung gian,... không thu hút được đầu tư nhiều trong khi đây là những lĩnh vực chúng ta mong muốn được mượn sức từ luồng vốn FDI. Những ngành Việt Nam có thế mạnh như nông lâm ngư nghiệp còn rất ít, các doanh nghiệp FDI dè dặt khi đầu tư vào. Hơn nữa, đối với các ngành được tập trung đầu tư, cách thức FDI đã triển khai không được như kỳ vọng của Việt Nam. Cụ thể, trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng, các dự án FDI chú trọng vào lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, ít các dự án cơ sở hạ tầng. Trong lĩnh vực bất động sản, các dự án đăng ký quy mô thường lớn nhưng lại chậm triển khai, và vay vốn trong nước.

Thứ hai, thực tiễn triển khai chuyển giao công nghệ hiệu quả thấp hơn kỳ vọng. Thu hút và chuyển giao công nghệ nguồn là một trong những mục đích quan trọng mà Việt Nam hướng đến khi mở cửa đón luồng vốn FDI. Tuy nhiên, thực tế cho thấy mục tiêu này chưa đạt được như kỳ vọng khi trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 5 - 6% sử dụng công nghệ cao, 14% ở mức thấp và lạc hậu. Không ít dự án FDI đã nhập khẩu vào Việt Nam máy móc, thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, khai tăng giá trị nhập khẩu và giá trị chuyển giao công nghệ. Thực trạng công nghệ mà các doanh nghiệp FDI triển khai ở Việt Nam lại là một câu chuyện buồn khi hơn 4/5 doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 1/18 ứng dụng công nghệ cao, 1/7 sử dụng công nghệ ở mức thấp và lạc hậu. Việc ứng dụng công nghệ thấp biến Việt Nam thành nơi thực hiện khâu gia công đơn thuần, giá trị gia tăng thấp trong quy trình sản xuất công nghệ cao, những khâu có hàm lượng kỹ thuật công nghệ không được đặt tại Việt Nam. Thậm chí, có những đối tác nước ngoài lợi dụng sự không chặt chẽ trong pháp luật để đem tới nước ta những máy móc, công nghệ lỗi thời, ô nhiễm môi sinh, ... biến Việt Nam thành “bãi rác công nghệ” của thế giới.

Thứ ba, có những trường hợp doanh nghiệp FDI trốn thuế, chuyển giá. Một số doanh nghiệp FDI sử dụng thủ thuật để biến thành hình thức 100% vốn

nước ngoài, xóa bỏ hình thức liên doanh, góp vốn - là điều kiện để đầu tư vào Việt Nam trong một số trường hợp. Các thủ thuật chuyển giá tinh vi như tiền bản quyền, chi phí trả lương, đào tạo, marketing, chi phí bảo lãnh, cho vay, mua bán nguyên liệu đầu vào, nâng không giá trị góp vốn để tạo nên tình trạng lỗ giả gây thiệt hại cho ngân sách quốc gia, buộc bên Việt Nam tìm lực tài chính yếu, thiếu hiểu biết phải rút vốn khỏi liên doanh. Điển hình là Coca - Cola, doanh nghiệp này liên tục mở rộng sản xuất từ năm 1993 đến nay, doanh thu tăng trưởng hàng năm. Song cũng từ năm 1994 đến nay, Coca-Cola Việt Nam chưa nộp đồng thuế nào cho Nhà nước. Số liệu gần đây được Cục thuế Tp. HCM cung cấp cho thấy, năm 2010, doanh thu Coca-Cola Việt Nam đạt 2.529 tỷ đồng, song chi phí lên đến 2.717 tỷ đồng nên đã khiến doanh nghiệp lỗ 188 tỷ đồng. Lỗ lũy kế tổng cộng 3.768 tỷ đồng, vượt cả số vốn đầu tư ban đầu là 2.950 tỷ đồng. Không chỉ có Coca-Cola, một điển hình khác thường được nhắc đến là Adidas Việt Nam - "ông lớn" trong lĩnh vực giày da. Thành lập từ năm 1993, doanh thu lên tới 22.000 tỷ đồng, sử dụng khoảng 80.000 lao động tại Việt Nam nhưng Adidas vẫn thường xuyên báo lỗ. Các chuyên gia nêu rõ, trong tổng số 10.220 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay, con số các doanh nghiệp như Coca-Cola và Adidas là rất ít, chỉ vài chục doanh nghiệp, song các doanh nghiệp này đang làm xấu đi hình ảnh của toàn bộ 1.220 doanh nghiệp FDI ở Việt Nam.

Thứ tư, khi cấp phép dự án, thiếu sự quan tâm đầy đủ và đúng mức tới những ảnh hưởng của dự án tới môi sinh, tài nguyên quốc gia và an ninh quốc phòng. Mặc dù Việt Nam theo chuẩn quy định về môi trường của những quốc gia phát triển nhưng quá trình thẩm định dự án của Việt Nam còn mang nặng tính hình thức, sơ sài, không đánh giá được đầy đủ những ảnh hưởng dài hạn tới môi trường, tài nguyên. Nhiều doanh nghiệp lợi dụng sự không kín kẽ trong pháp luật, sự tắc trách và hành chính của các cơ quan chức năng quản lý mà nhập khẩu và sử dụng những thiết bị gây ô nhiễm môi trường, hao tổn tài nguyên, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hệ sinh thái và sức khỏe người dân trong khu vực đó. Thiếu sự đánh giá tổng thể về mức độ ảnh hưởng của dự án tới an ninh quốc phòng trong những dự án như: trồng rừng, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy hải sản, những dự án sử dụng nhiều nhân công ngoại quốc...

Thứ năm, lượng việc làm ăn theo dự án chưa tương xứng, điều kiện sinh hoạt của người lao động không cao, tăng xu hướng đình công và xung đột với chủ dự án; tình trạng cạnh tranh trong thu hút FDI khiến một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững. Do việc thẩm định chỉ mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm, nhiều dự án trong quá trình triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường. Tính từ năm 1995 tới nay, đã có hơn

3.000 cuộc đình công liên quan tới các doanh nghiệp FDI trên tổng số hơn 4.000 cuộc đình công diễn ra trên cả nước. Mục đích của các cuộc đình công liên quan tới các doanh nghiệp FDI thường là về vấn đề lợi ích của người lao động, nhu cầu về nhà ở, đời sống ở các khu tập trung, lương bổng. Làm việc với cường độ và áp lực lớn, lương thấp, khi gặp khó khăn, vướng mắc, thậm chí là bị “ăn quýt” tiền lương thì không biết kêu ai... đó là một trong những thiệt thòi dễ dàng nhìn thấy của lao động làm việc tại nhiều doanh nghiệp FDI. Theo thống kê của Bộ Công an, tới tháng 6/2015 đã phát hiện 890 doanh nghiệp FDI có tổng số vốn đăng ký 900 triệu USD đã bỏ trốn. Gần 2.600 dự án do doanh nghiệp có vốn FDI làm chủ đầu tư đã vay của các tổ chức tín dụng trong nước hơn 21.000 tỷ đồng, trong đó 1.900 tỷ là nợ xấu.

Thứ sáu, là vấn đề môi trường và ô nhiễm môi trường, thâm dụng khai thác tài nguyên, tiêu tốn năng lượng đã diễn ra ở không ít dự án FDI. Đi kèm với đó là sự xuống cấp của môi trường tự nhiên với các vấn đề như ô nhiễm, phát thải khí nhà kính, chặt phá rừng, suy giảm đa dạng sinh học, gây tác động lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực... Một số trường hợp thu hút đầu tư chưa tính đến hiệu quả tổng thể cả về an ninh quốc phòng, nhất là các dự án trồng rừng, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy, hải sản ở vùng nhạy cảm về an ninh quốc phòng, một số dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông nước ngoài. Trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp có vốn FDI vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, đặc biệt là hành vi xả chất thải độc hại ra môi trường, có xu hướng ngày càng tăng. Thực tế cho thấy, đây không phải là hiện tượng, mà là hành vi có toan tính... Điển hình là việc Công ty Vedan xả nước thải “giết chết” sông Thị Vải và bị buộc phải bồi thường ô nhiễm môi trường cho hàng ngàn hộ dân.

Cuối cùng, hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI sang khu vực khác của nền kinh tế còn hạn chế, thậm chí còn có dấu hiệu chèn lấn. Mặc dù doanh nghiệp trong nước được hưởng lợi từ khu vực FDI thông qua tác động mở rộng thị trường, nhưng từ năm 2007 đến nay, một số doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ trong nước đã chịu tác động chèn lấn của doanh nghiệp FDI. Theo kết quả điều tra, FDI không hỗ trợ được nhiều cho việc phát triển thị trường nội địa, các doanh nghiệp FDI mua hàng hóa, dịch vụ trung gian từ các doanh nghiệp trong nước rất ít (40% đối với các loại doanh nghiệp và chỉ 2% đối với doanh nghiệp tư nhân). Sản phẩm của doanh nghiệp FDI chủ yếu để xuất khẩu. Rất nhiều doanh nghiệp FDI cho hay, khách hàng chính của họ là cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài. Chính việc thiếu kết nối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước mới là điều đáng lo ngại bởi doanh nghiệp trong nước sẽ mất đi nhiều cơ hội tận dụng và khai thác lợi thế công nghệ, năng suất từ khu vực FDI.

Một trong các lý do có thể giải thích cho việc hiệu ứng lan tỏa của khối doanh nghiệp FDI chưa cao là bởi hầu hết các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ về cả lao động và vốn, hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sử dụng nhiều nhân công hơn là ngành nghề chất lượng cao. Theo khảo sát, các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu đến từ các nền kinh tế Đông Á, Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc, chiếm 66% số doanh nghiệp tham gia cuộc khảo sát. Nếu kể cả các nước ASEAN thì con số này là 75%.

Đáng chú ý, có tới 75% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có dưới 300 lao động. Trong số đó, có tới 37% có dưới 50 lao động. Số doanh nghiệp quy mô lớn chỉ là thiểu số. Đa số các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - chế tạo có chi phí lao động thấp như dệt may, da giày, điện tử, chế biến thực phẩm (65%), dịch vụ - thương mại chiếm 24% trong tổng số. Hiện tại, chỉ khoảng 5% doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành công nghệ hiện đại, 5% trong dịch vụ khoa học - công nghệ, 3,5% trong dịch vụ tài chính, quản lý đòi hỏi kỹ năng cao.

2.5.3. Những nguyên nhân của hạn chế

Thực trạng luồng vốn FDI mang lại hiệu quả không như kỳ vọng tại Việt Nam là hệ quả của nhiều nguyên nhân chủ quan đến từ tầm quản lý nhà nước và cả nguyên nhân khách quan. Cụ thể:

Thứ nhất, nền tảng các nguồn lực của Việt Nam còn chưa chuẩn bị tốt để đón FDI. Cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực yếu kém, ... chưa chuẩn bị tốt gây nên tình trạng hấp thụ kém, làm giảm hiệu quả của vốn FDI. Đây là yếu tố khách quan, là sự đánh đổi của việc chào đón, thu hút FDI trong khi các nguồn lực của đất nước chưa sẵn sàng. Tuy đây là một nhân tố khách quan, nhưng sau một thời gian tiếp nhận luồng vốn FDI Việt Nam có thể nhận ra điểm yếu này, thì đây lại là một vấn đề mang tính chủ quan mà nước ta cần tập trung cải thiện.

Thứ hai, hành lang pháp lý và hệ thống chính sách liên quan đến đầu tư còn nhiều bất cập, chồng chéo. Đầu tư trực tiếp FDI mang tính đặc thù mà Việt Nam đã không cân nhắc thận trọng, quan sát kỹ lưỡng thực trạng triển khai tại các nước đi trước khi xây dựng khung pháp lý chung áp dụng cho cả đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Luật Đầu tư bị chồng chéo với các quy định rải rác trong các đạo luật chuyên ngành như thuế, xây dựng, kinh doanh bất động sản, ... Các chính sách ưu đãi đầu tư và về lao động còn nhiều thiếu sót, bất cập. Chính sách ưu đãi đầu tư chưa đủ hấp dẫn, kém linh hoạt và thiếu nhất quán. Chính sách về lao động liên quan đến tiền lương thường thay đổi mà không có lộ trình cụ thể, xuyên suốt. Mức lương tối thiểu được cho là thấp nhưng Nhà nước gặp trở ngại trong quyết định có

tăng hay không khi lo lắng chi phí nhân công tăng sẽ giảm sức hút của Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đồng bộ, không đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quá trình thẩm định dự án, đánh giá tác động môi trường thường nghiêng về tiền kiểm, ít chú trọng đến hậu kiểm, và thiếu chế tài xử phạt công minh.

Thứ ba, công tác quy hoạch dự án còn nhiều bất cập. Hiện nay công tác quy hoạch được nhận định là còn mang tính dàn trải, thiếu tính dự báo dài hạn, liên kết vùng, liên kết ngành hàng.

Thứ tư, quản lý nhà nước về FDI còn thiên về khâu cấp phép. Đi liền với các dự án được cấp phép là các vấn đề phát sinh ngày một phức tạp cần được quan tâm xử lý nhưng các cơ quan quản lý lại thường gặp vướng mắc trong quá trình xử lý, năng lực phản ứng chính sách còn yếu.

Thứ năm, việc phân cấp đầu tư chưa thực sự phù hợp khi chưa tính đến đặc thù của địa phương về con người, trình độ quản lý, đặc điểm địa lý... Việc cạnh tranh trong thu hút luồng vốn FDI giữa các địa phương có thể dẫn đến tình trạng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp FDI với dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường, ảnh hưởng đến môi sinh, tiêu tốn tài nguyên... được cấp phép.

Thứ sáu, quản lý dự án FDI sau khi cấp phép còn lỏng lẻo và thiếu chế tài xử phạt. Sau khi dự án được tiến hành, các cơ quan quản lý thường thiếu sát sao trong việc theo dõi doanh nghiệp thực hiện đúng những điều đã cam kết, phát hiện vi phạm và xử phạt nghiêm minh. Cơ chế hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cùng với quy trách nhiệm tới đơn vị phân cấp, chế tài xử phạt nghiêm minh còn chưa được làm tốt. Sự trao đổi thông tin giữa trung ương – địa phương, và các bộ ngành còn chưa thường xuyên.

2.5.4. Những vấn đề đặt ra với nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI thời gian tới

Nhằm hướng tới mục đích nâng cao HQKTXH của luồng vốn FDI trong thời gian tới, Chính phủ và các cơ quan liên quan cần tập trung giải quyết những bất cập của thực trạng cấp phép, quản lý đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện đang tồn tại. Cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hệ thống luật pháp và chính sách đầu tư còn đang tồn tại những sự bất cập và không thống nhất giữa các văn bản.

Thứ hai, thay đổi một cách toàn diện chính sách ưu đãi đầu tư. Những năm gần đây, Việt Nam đã trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, vì vậy, cần

nghiêm túc xem xét lại chính sách ưu đãi đầu tư của mình với định hướng thu hút FDI đến năm 2020 cạnh tranh so với các nước trong khu vực.

Thứ ba, tăng thêm hạng mục cần thẩm tra khi xem xét dự án. Đối với thẩm định dự án, những cơ quan chức năng cũng cần xem xét điều chỉnh các rào cản đầu tư để đảm bảo sàng lọc dự án đúng mong muốn và tuân thủ các Hiệp ước đã ký với nước ngoài.

Thứ tư, xây dựng hoàn chỉnh nội dung và quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư được khuyến nghị nên xây dựng dựa trên hai bước thay thế quy trình hiện tại để lại hậu quả là nhiều dự án treo.

Thứ năm, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài và quản lý sau cấp phép. Những giải pháp được đề xuất theo các hạng mục trên được trình bày cụ thể trong phần 3.5 của luận án này.



CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM & GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

3.1. Một số dự báo triển vọng của FDI của nước ta đến 2020

3.1.1. Xu hướng FDI

3.1.1.1. Xu hướng thay đổi dòng FDI thế giới

Năm 2011 tiếp tục là 1 năm thử thách cho tình hình FDI thế giới. Nguyên nhân chủ yếu là do các thiên tai ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và tình hình bất ổn kinh tế chính trị ở châu Âu, Bắc Phi và Trung Đông, nơi mà nhiều công ty xuyên quốc gia cắt giảm các chiến lược FDI.

Cụ thể, Bắc Mỹ đã tiếp tục có chỉ số tăng trưởng FDI lành mạnh. Canada đã nâng tầm ảnh hưởng quan trọng trọng vai trò là nhà đầu tư hơn là bên thu hút, đứng thứ 6 trong các nguồn đầu tư thế giới.

Các quốc gia ở Nam Mỹ vẫn tiếp tục thu hút FDI, với tăng trưởng trung bình 20% chỉ số FDI. Trong đó, Brazil dẫn đầu với số đầu tư tăng 38%. Thực tế Brazil đã liên tục thu hút nhiều đầu tư hơn kể từ năm 2007. Các quốc gia láng giềng như Argentina, Uruguay cũng hưởng lợi lớn từ sự quan tâm của các nhà đầu tư đến khu vực.

Tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Ấn Độ và Trung Quốc đều có một năm 2014 thuận lợi, với tăng trưởng đầu tư tư bản tương ứng là 15% và 3% cùng với số lượng các dự án tăng lên. Trung Quốc tiếp tục dẫn đầu và tạo khoảng cách đáng kể với các quốc gia khác. [phụ lục 2 – PL 3.1]

Các phân ngành được tập trung đầu tư không có biến đổi lớn. Theo dữ liệu của Tập đoàn The Financial Time, phần mềm và các sản phẩm tin học tiếp tục đứng đầu cho các phân ngành có chiến dịch đầu tư trực tiếp nước ngoài, với số dự án tăng lên đến 18%. Năng lượng tái tạo được là phân ngành với tốc độ thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài phát triển nhất năm 2014, đứng đầu trong đầu tư vốn ở châu Âu và đứng thứ hai trong các phân ngành thu hút đầu tư ở Bắc Mỹ. Năng lượng tái tạo đứng thứ 3, sau kim loại, than đá, dầu mỏ và các khí đốt tự nhiên trong đầu tư vốn. Top 3 các phân ngành thu hút đầu tư FDI cũng bao gồm các dịch vụ tài chính và kinh tế, với 34,7% số các dự án đầu tư FDI toàn cầu.

Năm 2015, dòng vốn FDI toàn cầu tiếp tục có sụt giảm đáng kể và đã có những sự chuyển dịch mới. Theo báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu trong năm 2014 đạt 1.230 tỷ USD, giảm 8% so với năm 2013 và có thể tăng lên trong năm 2015 và 2016. Tuy nhiên, xu hướng vận động của dòng vốn FDI toàn

cầu dự báo có nhiều biến động. FDI toàn cầu đang có xu hướng vận động và phân bố không đều giữa các khu vực. Năm 2014, trong khi FDI vào châu Á tăng kỷ lục 15% (492 tỷ USD), châu Âu 13% (267 tỷ USD), thì FDI vào châu Phi lại giảm 3% (55 tỷ USD) và vào các nước Mỹ Latinh giảm 19% (153 tỷ USD) sau 4 năm tăng liên tục. Tại Đông Nam Á, Myanmar, Indonesia, Thái Lan tiếp tục tăng, nhưng lại giảm ở Campuchia và Việt Nam; vốn FDI vào khu vực Tây Á tiếp tục giảm 4% xuống còn 44 tỷ USD; tại Nam Á, vốn FDI vào Ấn Độ tăng khoảng 26% lên 35 tỷ USD, nhưng lại giảm đáng kể ở Iraq, Syria và Yemen. Myanmar là nước duy nhất trong khu vực châu Á có lượng vốn FDI tăng gấp đôi, chủ yếu trong lĩnh vực chế biến. Trung Quốc, lần đầu tiên kể từ năm 2003, đã vượt Mỹ trở thành nước thu hút vốn FDI lớn nhất thế giới với tổng vốn FDI đăng ký vào Trung Quốc (tính lũy kế đến năm 2014) đã lên tới 128 tỷ USD. Tại châu Âu, dù tăng trưởng thấp nhưng dòng vốn FDI tập trung chính vào Vương quốc Anh (61 tỷ USD), tiếp đến là Hà Lan và Luxembourg. Trong khi đó, Pháp và Đức lại giảm với mức tương ứng là 6,9% và 2,1%. Các nước còn lại, vốn FDI giảm trên 50%, chỉ còn 45 tỷ USD, do căng thẳng tại Ukraine và lệnh cấm vận kinh tế của phương Tây đối với Nga. Ngoài ra, nhận định nguyên nhân khiến FDI toàn cầu giảm là do nền kinh tế vĩ mô thế giới vẫn bất ổn, cùng hàng loạt yếu tố rủi ro như tiếp diễn khủng hoảng nợ công ở Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) và sự thay đổi hàng loạt các vị trí lãnh đạo cao nhất ở các nền kinh tế lớn của thế giới trong năm vừa qua.

UNCTAD dự báo, dòng vốn FDI toàn cầu sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm tiếp theo, đạt 1.700 tỷ USD trong năm 2015 và 1.800 tỷ USD vào năm 2016. Trong đó, các nước phát triển được dự báo sẽ tiếp nhận phần lớn dòng vốn FDI này, còn ở những thị trường mới nổi và đang phát triển, dòng vốn FDI toàn cầu có thể sụt giảm do kinh tế phục hồi chậm, mất dần các lợi thế so sánh về chi phí nhân công và sản xuất.

Tập trung thu hút FDI luôn là hướng chiến lược trọng yếu trong phát triển kinh tế ở hầu hết các nước châu Á. Trung Quốc là điển hình cho một quốc gia nghèo tiến lên thành một cường quốc kinh tế không chỉ của châu Á mà còn của cả thế giới thông qua thu hút thành công FDI suốt 20 năm. Tuy nhiên, việc đó kéo theo chi phí tăng cao do lương nhân công tăng và đồng nhân dân tệ tăng giá. Các nhà đầu tư vì thế đã kiếm tìm các quốc gia khác để “chọn mặt gửi vàng” như Ấn Độ hay các nước ASEAN như Indonesia, Việt Nam, Philippines, Malaysia, Thái Lan...

Trung Quốc thay đổi vị trí: Số liệu của Bộ Thương mại Trung Quốc cung cấp Trung Quốc đã thu hút được 75 tỷ USD vốn FDI trong năm 2014, thấp hơn nhiều so với mức 116 tỷ USD của năm 2011. Dù vậy, trong 20 năm qua, Trung Quốc luôn dẫn đầu trong các nước đang phát triển tiếp nhận nguồn vốn FDI lớn. Cùng với lợi thế lực

lượng lao động nông thôn dư thừa có thể được chuyển vào các nhà máy để nâng cao năng lực sản xuất, FDI đã giúp chuyển biến Trung Quốc lên một căn cứ công nghiệp lớn của thế giới từ một quốc gia nông thôn nghèo tụt hậu.

Tuy nhiên, chuyển dịch đó dẫn đến tiền lương nhân công tăng, đồng tiền nội tệ lên giá và chuỗi giá trị cũng tăng, sau cùng là chi phí sản xuất và đầu tư tăng. Tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu khiến các công ty đa quốc gia cần sử dụng nhiều lao động tìm cách chuyển hướng và mở rộng đầu tư của họ ở những quốc gia khác mà nguồn lực lao động với chi phí thấp và có thị trường nội địa năng động.

Ấn Độ: Mặc dù dòng chảy vào Ấn Độ đứng thứ hạng trong những năm gần đây thì nguồn vốn FDI vẫn được đánh giá là khá thấp so với tăng trưởng GDP của quốc gia Nam Á này. Với tiềm năng tiêu dùng lớn (dân số hơn 1,2 tỷ), thu nhập cao và nguồn lao động dồi dào, Ấn Độ đang tiếp tục thu hút nhiều sự quan tâm từ các nhà đầu tư. Phân ngành dịch vụ tiếp nhận FDI nhiều nhất, tiếp đến là phần mềm và công nghệ máy tính, viễn thông, nhà ở và bất động sản, hoạt động xây dựng và điện lực.

Quốc gia này hiện vẫn chưa gỡ bỏ những hạn chế về quyền sở hữu cổ phần nước ngoài trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các ngành công nghiệp dịch vụ, gây ít nhiều ảnh hưởng không tốt. Chẳng hạn, tuyến đường sắt và ngành điện hoạt động không hiệu quả vẫn bị chi phối bởi doanh nghiệp Nhà nước. Bên cạnh đó, vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt và lâm nghiệp cũng do các công ty độc quyền nhà nước nắm giữ, các công ty nước ngoài không được phép mua cổ phần.

Ngoài ra, sở hữu nước ngoài cũng bị hạn chế trong lĩnh vực nông nghiệp, xuất bản và báo chí, bảo hiểm. Đầu tư nước ngoài cũng có thể góp phần quan trọng vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng. Hiện chỉ có 12% tổng vốn đầu tư được sử dụng cho vào các dự án cơ sở hạ tầng ở Ấn Độ.

Như vậy Ấn Độ có các trở ngại như thiếu cơ sở hạ tầng hạn chế năng lực sản xuất gây ảnh hưởng đến nguồn lao động vốn rất dồi dào, lĩnh vực sản xuất cần phải được phát triển và tốc độ tăng trưởng việc làm vẫn còn quá thấp. Nói lỏng những rào cản đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong các lĩnh vực bị hạn chế đã nêu ở trên sẽ tạo thu hút thêm nhiều nhà đầu tư, cũng như mạng lại cải cách lớn.

FDI chuyển hướng vào các nước ASEAN: Trước khủng hoảng tài chính châu Á, dòng đầu tư vào các quốc gia ASEAN rất lớn, chiếm đến khoảng 8% tổng nguồn vốn lưu chuyển trên thế giới. 5 năm sau khủng hoảng, dòng vốn này giảm đi khoảng 2% trên tổng vốn lưu chuyển trên thế giới. Tuy nhiên, hai năm vừa qua, ASEAN với hai yếu tố: tiềm năng tăng trưởng và lợi thế chi phí rẻ đã kéo các nhà đầu tư quay lại. Kết quả, dòng vốn vào ASEAN không còn chênh lệch nhiều so với phần vốn vào Trung Quốc, 7,6% so với 8,1%.

Theo dự báo của các chuyên gia, thời gian tới, ASEAN sẽ tiếp tục là một điểm đến quan trọng của các nhà đầu tư trực tiếp trên thế giới. Thực tế, Singapore hiện đang là quốc gia thu hút FDI lớn nhất Đông Nam Á với 745 dự án đăng ký với số vốn đăng ký ước tính 19.804,80 triệu USD. Lợi thế rõ rệt của Singapore là mức thuế thấp và hệ thống pháp luật khá hoàn thiện.

Không chỉ Singapore, Thái Lan, Indonesia đều là các điểm sáng đầu tư ở ASEAN. Thái Lan đã thu hút được hơn 15.135 triệu USD vốn FDI với 303 dự án đăng ký cho tới tháng 9 năm 2015. Đây là kỷ lục về số vốn FDI vào nước này từ trước đến nay, cao hơn rõ rệt so với con số 8,5 tỷ USD của năm 2011. Ở Indonesia cũng là nước thu hút FDI đáng kể. Theo báo cáo của World Bank, dòng vốn FDI vào Indonesia về cơ bản đã tăng gấp hơn 15 lần trong 10 năm qua. Năm 2015, con số này ước đạt 35.209,10 triệu USD với 317 dự án đăng ký, chủ yếu được đầu tư vào các lĩnh vực khai khoáng và dược phẩm. Yếu tố lớn nhất đem lại thành công trong thu hút vốn FDI của Indonesia được xem là sức tiêu dùng nội địa. Chuyên gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Indonesia, Ashley Taylor, phân tích rằng quốc gia vạn đảo này tiếp tục có những lợi thế nhất định từ bất ổn kinh tế toàn cầu bên cạnh tăng trưởng kinh tế ổn định, thị trường tiêu thụ lớn. Nguyên nhân là các nền kinh tế mới nổi như Brazil, Ấn Độ, Trung Quốc đang có dấu hiệu phát triển chững lại khiến nhà đầu tư quốc tế không còn nhiều sự lựa chọn khi chuyển dịch dòng vốn.

3.1.1.2. Mua bán sáp nhập: Xu hướng mới của FDI

Mặc dù chưa có số liệu thống kê chính thức, nhưng nhìn vào hàng loạt các thương vụ đầu tư FDI thông qua hình thức mua bán sáp nhập (M&A) 2 năm trở lại đây cho thấy, một xu hướng mới của các công ty nước ngoài khi mở rộng sản xuất tại Việt Nam.

Năm 2012, Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ đã mua 20% cổ phần của Vietinbank, giá trị khoảng 60 tỷ yen (725 triệu USD). Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) cho biết nhà đầu tư chiến lược nước ngoài là The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ Ltd (BTMU) đã hoàn tất việc thanh toán 743 triệu đô la Mỹ, tương đương với 15.465 tỷ đồng cho ngân hàng này. Số tiền này là để mua 644.389.811 cổ phần của VietinBank với giá 24.000 đồng/cổ phần. BTMU đã chính thức trở thành cổ đông chiến lược của VietinBank. Theo thỏa thuận ký kết giữa hai bên, BTMU đã mua 19,73% vốn điều lệ của ngân hàng gốc quốc doanh này.

Một ví dụ khác, năm 2013, Tập đoàn Siam Cement (Thái Lan) đã chính thức tuyên bố thương vụ mua thầu tóm Tập đoàn Prime Group của Việt Nam đã hoàn tất. Với việc mua lại 85% cổ phần của Prime Group, giá trị của thương vụ này khoảng 239,6 triệu USD. Đây được coi là một trong những thương vụ đầu tư FDI thông qua hình thức M&A lớn tại Việt Nam. Hiện tại, Prime Group là một

trong những công ty lớn nhất Việt Nam về sản xuất gạch lát nền, với 6 nhà máy, có tổng công suất 75 triệu m²/ năm tại tỉnh Vĩnh Phúc.

Cũng trong năm 2013 này, Tập đoàn Suntory Holdings Limited - một trong những tập đoàn sản xuất đồ uống lớn nhất Nhật Bản đã thâm nhập và mở rộng sản xuất tại Việt Nam bằng cách mua lại 51% cổ phần của PepsiCo Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất đồ uống. Với cổ phần chi phối tại PepsiCo Việt Nam, Suntory Holdings đã kiểm soát được một trong những công ty lớn nhất tại Việt Nam trong mảng kinh doanh đồ uống.

Ngoài những thương vụ trên, các công ty khác cũng đang mở rộng đầu tư tại Việt Nam thông qua hình thức M&A. Trong lĩnh vực sản xuất thép, 4 công ty từ Nhật Bản bao gồm: Nippon Steel & Sumikin Metal Products, Sumitomo Corporation, Sumisho Tekko Hanbai and Kyoei Steel đã mua lại cổ phần của Công ty Thép Bắc Việt và thành lập liên doanh sản xuất thép xây dựng tại Việt Nam năm 2012.

Cũng trong năm 2012, Kerry Logistics - một công ty chuyên hoạt động trong lĩnh vực logistics có trụ sở tại Hồng Kông cũng đã mở rộng đầu tư tại Việt Nam thông qua việc mua lại cổ phần chi phối của Công ty Tín Thành Express. Thương vụ này cho phép Kerry nhanh chóng cung cấp các giải pháp logistics tại thị trường Việt Nam.

Một lĩnh vực mới cũng đang được các nhà đầu tư nước ngoài chú ý đến ở Việt Nam là sản xuất xi măng. Trong khi các công ty trong nước đang phải vật lộn tránh lỗ, đây lại là cơ hội cho các công ty nước ngoài mở rộng sản xuất tại Việt Nam. YTL Cement Bhd - công ty sản xuất xi măng của Malaysia, đã bày tỏ ý định mua lại Công ty Xi măng Cẩm Phả. Trước đó, Công ty PT.Semen Indonesia Tbk của Indonesia đã mua lại Công ty Xi măng Thăng Long.

Năm 2013 cũng có nhiều thương vụ mua bán sát nhập lớn với đối tác nước ngoài. Warburg Pincus cũng đã mua lại 20% cổ phần tại Vincom Retail với mục tiêu phát triển hệ thống trung tâm thương mại Vincom Retail tại Việt Nam. KKR (Kohlberg Kravis Roberts) đã đầu tư gần 400 triệu USD, khoản đầu tư lớn nhất của công ty này ở Đông Nam Á và duy nhất ở Việt Nam, vào Masan Consumer, một doanh nghiệp hàng tiêu dùng hàng đầu Việt Nam với các nhãn hàng Chinsu, Omachi, ...

Trước hiện tượng này, các chuyên gia cho rằng, các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn việc mua lại doanh nghiệp, nhà máy đang hoạt động tại Việt Nam nhằm giảm bớt phần việc xin cấp phép, đầu tư xây dựng một cơ sở sản xuất, kinh doanh mới. Đầu tư theo cách này, họ cũng kế thừa được cả nguồn hàng, khách hàng, thị phần và không cần phải tạo dựng và thiết lập vị trí kinh doanh.

3.1.2. Đường lối chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước đến 2020 có liên quan đến FDI

Quan điểm của Nhà nước Việt Nam về đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục hướng tới các trọng tâm sau đến 2020, thể hiện qua những điểm sau:

Thứ nhất, hiệu quả kinh tế xã hội là tiêu chuẩn cao nhất trong hợp tác và đầu tư. Hiệu quả của các dự án FDI được biểu hiện rõ ở hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Thông thường, lợi ích kinh tế bao gồm tăng sản lượng hàng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất... Hiệu quả xã hội biểu hiện qua kết quả các giáo dục và đào tạo, bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người với chiều hướng tăng chất lượng giáo dục và nhận thức chung toàn dân, giảm tỷ lệ tăng dân số, cải thiện môi trường sinh thái và điều kiện sinh hoạt của nhân dân....

Đáng e ngại là các nhà đầu tư nước ngoài hay đôi khi cả bên Việt Nam chỉ quan tâm nhiều đến hiệu quả tài chính. Tất nhiên với nhà đầu tư thì lợi nhuận thu được là yếu tố hàng đầu nên họ rất chú ý đến những vấn đề như doanh thu, chi phí, thuế, tiền thuê đất. Nhưng đối với Nhà nước Việt Nam, điều phải chú trọng hơn nhiều trong một dự án FDI là hiệu quả kinh tế - xã hội của nó. Do đó, hiệu quả kinh tế - xã hội là tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương hướng lựa chọn, cách thức thực hiện các dự án, khi mà không ít trường hợp có lợi ích tài chính cao nhưng sự phát triển xã hội bị ảnh hưởng xấu – một kiểu có lợi trước mắt nhưng lại có hại lâu dài.

Do đó, trong khi thẩm định chọn lựa một dự án FDI cần phải coi tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế xã hội là phương hướng quyết định các biện pháp khuyến khích đầu tư. Khi tiến hành triển khai các dự án FDI, cần chú trọng thêm việc cân bằng hợp lý các mối quan hệ về lợi ích giữa các bên tham gia theo nguyên tắc công bằng bình đẳng cùng có lợi, đem lại tiến bộ xã hội.

Thứ hai, nội dung cốt lõi của công cuộc phát triển KTXH với các dự án FDI là dân chủ hóa đời sống xã hội, phát triển kinh tế theo hướng chuyển sang nền kinh tế thị trường và khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân, đồng thời mở rộng hợp tác với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được ban hành dựa trên cơ sở những quan điểm trên

Nhà nước Việt Nam nhận thức rằng, trong thời đại ngày nay, không một dân tộc nào, không một nền kinh tế nào có thể phát triển riêng rẽ và đơn độc ngoài thế giới. Sự hợp tác nhiều mặt, nhiều chiều, tùy thuộc lẫn nhau trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi đã trở thành hướng đi tất yếu đối với mọi quốc gia, mọi nền kinh tế. Thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài đã và đang một cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các nước, các khu vực trong nhiều năm nay và tương lai dài sắp tới. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được xây dựng để tạo ra những lợi thế trong cuộc cạnh tranh.

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật của Việt Nam, với nguyên tắc bình đẳng các bên cùng có lợi. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ mọi quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài cũng như vốn đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh gọn cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Thứ ba, mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhà nước đề ra trong giai đoạn 2011 – 2020 qua những mốc cụ thể như sau : “Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm. GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010. GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Xây dựng cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, hiệu quả. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP. Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30-35% lao động xã hội. Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5 - 3%/năm. Thực hành tiết kiệm trong sử dụng mọi nguồn lực. Kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%.”.

Đây là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong khi tình hình quốc tế có nhiều biến động, kinh tế thế giới phục hồi chậm gây ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế Việt Nam. Để thực hiện được mục tiêu đề ra, Việt Nam phải tiếp tục phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực, kể cả nguồn lực trong nước và nước ngoài để thu hút các nguồn FDI.

Nhà nước cũng đặt mục tiêu thoát khỏi “bẫy” các nước có thu nhập trung bình thấp của thế giới. Để đạt được mục tiêu này, các dự án FDI tiếp tục đóng vai trò quan trọng, giúp phát triển toàn xã hội. Trong giai đoạn 2011 - 2020, Việt Nam đặt mục tiêu thu hút FDI đạt từ 80 - 100 tỷ USD, trong đó các vùng kinh tế trọng điểm là 48 - 60 tỷ USD tương ứng 60%, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 40 - 50%, dịch vụ chiếm 40% và lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm khoảng 10 % tổng vốn FDI thu hút. Bên cạnh đó, không quên chú trọng tới chất lượng các dự án và thu hút FDI dựa theo quy hoạch các vùng kinh tế của Việt Nam. Nhà nước tiếp tục khuyến khích FDI với việc bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư

bằng luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng luôn cần thực hiện có hiệu năng quyền điều tiết của Nhà nước, đại diện cho lợi ích quốc gia.

FDI không phải là điều kiện bắt buộc đối với một quốc gia. Chính phủ Việt Nam chắc chắn có quyền lựa chọn dự án và đối tác đầu tư một cách chủ động, hoàn toàn lựa chọn không cấp phép những dự án FDI không bảo đảm tiêu chuẩn lao động, tiền lương nhân công, không phù hợp với lợi ích xã hội con người Việt Nam, không bảo đảm an toàn toàn lao động, gây ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên để xuất khẩu chứ không phải để chế biến làm gia tăng giá trị sản phẩm.

Thứ tư, với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và vai trò như trên, nhà nước Việt Nam có các định hướng sau trong chọn lọc các dự án FDI. Nhà nước định hướng thu hút FDI của những dự án thân thiện môi trường hay mang lại các công nghệ mới như năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời, điện gió, xây dựng tòa cao ốc xanh và tiết kiệm năng lượng, công nghiệp hiện đại ít gây ô nhiễm môi trường, dịch vụ có chất lượng cao, tạo ra phương thức sản xuất và kinh doanh mới.

Cụ thể, chú trọng phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế ít cacbon: đòi hỏi khắt khe hơn đối với FDI trong vấn đề này, bởi đã có hiện tượng một số nước lớn có ý đồ và trên thực tế đang tiến hành nhiều dự án khai thác tài nguyên đồng thời di dời sang nước ta các ngành công nghiệp không thân thiện với môi trường và phát thải nhiều khí gây hại cho môi trường, gây hậu quả tiêu cực. Đây hoàn toàn nằm trong quyền chủ động lựa chọn dự án FDI của các cơ quan nhà nước địa phương, nên không thể không dựa trên lợi ích lâu dài của đất nước.

Đối với thẩm định dự án công nghiệp, cần đòi hỏi nhà đầu tư phải bảo đảm các tiêu chuẩn môi trường, có đủ kinh phí đầu tư hệ thống xử lý chất thải, sử dụng công nghệ để phát thải ít khí độc hại nhất theo mức tiên tiến của thế giới. Các nhà máy chỉ được vận hành sau khi cam kết đó được thực hiện nghiêm túc và cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát thực địa, xác nhận đã đủ tiêu chuẩn. Đối với các dự án FDI công nghiệp đang hoạt động thì phải có quy định thời hạn phải thay đổi công nghệ máy móc để bảo đảm hiệu suất cũng như năng lượng. Đi kèm đó là cần có sự cam kết về chuyển giao công nghệ thích hợp với từng ngành, từng dự án. Trong tình hình mới, thậm chí các cam kết về chuyển giao công nghệ cần được coi trọng hơn trong khi thẩm định dự án FDI, bởi công nghệ luôn đóng vai trò thiết yếu cho chuyển biến về chất trong quá trình công nghiệp hóa.

Liên quan đến trình độ lao động- một yếu tố của hiệu quả xã hội, việc chuyển nhanh từ lợi thế về lao động phổ thông sang lao động có tay nghề cao để thích ứng với giai đoạn mới của sự phát triển là một định hướng quan trọng để đạt được đồng thời hai mục tiêu: một là, những ngành nghề sử dụng nhiều lao động phổ thông dành ưu tiên cho các doanh nghiệp Việt Nam như dịch vụ là lĩnh vực

đòi hỏi ít vốn đầu tư nhưng giải quyết được vấn đề việc làm; hai là, những ngành cần lao động trình độ như công nghệ và dịch vụ cao cấp thì thu hút FDI với cam kết về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, giúp xây dựng các đội ngũ các nhà quản lý, kỹ sư, công nhân kỹ thuật từng bước tiếp cận tầm quốc tế. Một điều được rút ra từ các giai đoạn trước đây là phát triển nhanh nguồn nhân lực với chất lượng cao chính là tập trung vào việc đổi mới căn bản xã hội, toàn diện nền giáo dục quốc gia; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Đây là một định hướng đổi mới chiến lược, cũng là yêu cầu cấp bách và là nhiệm vụ lâu dài. Chỉ với nguồn nhân lực trình độ cao mới có khả năng phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và quản lý để tạo ra phát triển bền vững và thay đổi tích cực về chất và lượng.

Cuối cùng, do các dự án FDI luôn gồm 2 bên, thực tế cũng đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung luật pháp như Luật lao động để điều chỉnh cân bằng quyền lợi giữa chủ và thợ, bảo vệ quyền lợi người lao động, luật về môi trường, nhất là các chế tài xử lý các vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và kéo dài. Các doanh nghiệp FDI cần được hướng dẫn thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

3.1.3. Một số dự báo về phát triển FDI ở Việt Nam đến 2020

Kinh tế suy thoái toàn cầu, phục hồi chậm đã và đang tạo ra những khó khăn và thách thức lớn đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là những nền kinh tế đang còn non trẻ như Việt Nam. Dù vậy, nó cũng đang tạo cho Việt Nam cơ hội thuận lợi để thu hút các dòng vốn đầu tư. Nguyên nhân do Việt Nam nằm ở vị trí ngã ba của khu vực Đông Á năng động, lại có môi trường chính trị xã hội ổn định, tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ suy thoái chung của thế giới vẫn giữ được ở mức gần 6%, ... chắc chắn sẽ là một lựa chọn hợp lý đối với các nhà đầu tư quốc tế đang muốn tìm mảnh đất bình yên từ các thị trường rối loạn.

Các điều tra triển vọng đầu tư thế giới năm 2010 - 2012 của Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD) cho thấy Việt Nam là một trong 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài, một quốc gia hấp dẫn đầu tư hàng đầu trong nhóm ASEAN. Điều đó càng góp phần dự báo về một tương lai thu hút FDI của Việt Nam. Tuy nhiên, những năm gần đây, dòng vốn FDI có xu hướng chậm lại. Nhận định của Unctad về dòng vốn FDI trong năm 2014 cho rằng FDI tăng ở một số nền kinh tế Đông Nam Á như Myanmar, Indonesia và Thái Lan, song lại giảm ở Campuchia và Việt Nam. IMF cho rằng, tăng trưởng chậm lại tại các quốc gia mới nổi này do nhu cầu nội địa giảm và đầu tư tăng chậm hơn dự kiến. Do vậy, có thể thấy có những rủi ro và thuận lợi được dự báo sẽ đến trong giai đoạn này:

Về những thuận lợi, như đã nêu trên, Việt Nam có lợi thế từ sự ổn định về chính trị. Điều này tiếp tục được bảo đảm dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng cộng sản Việt Nam, được củng cố từ Trung ương tới địa phương, do bản chất con người Việt vốn hồn hậu, thích yên bình.

Thừa nhận rằng nền kinh tế Việt Nam còn đang ở mức kém phát triển hơn các nước ASEAN khác, song, khi xem xét những thành quả mà Việt Nam đạt được trong những năm gần đây, đã có không ít ý kiến đánh giá cao tiềm năng phát triển kinh tế của Việt Nam. Hơn nữa, không thể phủ nhận vị trí địa lý và vị thế chính trị khá thuận lợi của Việt Nam trong Đông Nam Á.

Với nhân tố lao động, Việt Nam tiếp tục là một nước có lực lượng lao động rất dồi dào và giá rẻ, có trình độ tiên tiến. So các nước ASEAN khác, mặt lương người Việt nói chung là thấp hơn. Người lao động VN nói chung có đặc điểm có ý thức tuân thủ kỷ cương, kỷ luật lao động, ít có đình công, bãi công tự do. Đây là một trong những yếu tố yên tâm đối với các nhà đầu tư.

Yếu tố xã hội như nguồn lao động cũng dẫn đến thị trường tiêu thụ rộng. Hiện nay, nhiều nhà đầu tư đánh giá Việt Nam là một thị trường tiềm năng. Việt Nam trong những năm gần đây đứng đầu thế giới về tiêu thụ các sản phẩm công nghệ như điện thoại di động, mạng internet... Nguyên nhân còn do vị trí địa lý khá thuận tiện của Việt Nam, đầu tư vào đây còn có thể cung cấp hàng hóa cho một số thị trường ở nước láng giềng như Lào, Campuchia và vùng Tây - Nam Trung Quốc.

Về yếu tố bên ngoài, trong các nước ASEAN, chỉ có nền kinh tế của Singapore là của một nước phát triển và ở cấp độ nhất định, nền kinh tế của Malaysia là có tính chất song song đối với nền kinh tế của Việt Nam, còn các nước có trình độ phát triển thấp hơn của khối này như Thái Lan, Indonesia, Philipin hiện còn nhiều ngành lợi thế đánh giá là ngang Việt Nam như nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng, một số ngành công nghiệp nhẹ. Vì vậy, các nước ASEAN sẽ không đầu tư vào các ngành đó tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, đồng thời các công ty ở các nước phát triển tiếp tục đầu tư ở Việt Nam các lĩnh vực trên.

Việc đã gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) tiếp tục là nhân tố quan trọng trong việc thu hút vốn FDI bởi hàng sản xuất tại Việt Nam không nhưng có chi phí thấp (do có lợi thế về lương nhân công thấp) mà còn được hưởng mức thuế ưu đãi khi xuất hàng sang các nước thuộc thị trường Bắc Mỹ, tạo cơ hội cho hàng hóa của Việt Nam thâm nhập thị trường tiềm năng.

Rõ ràng, cơ hội thu hút vốn FDI hiện nay là rất lớn, cùng với các rào cản đang được chỉnh sửa hợp lý hơn, Việt Nam tiếp tục có khả năng thu hút đầu tư lớn trong giai đoạn 2015-2020.

Những khó khăn, về thủ tục hành chính, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn đánh giá thủ tục hành chính của Việt Nam nhiều phức tạp cản trở cho các nhà đầu tư. Hoạt động quản lý chồng chéo rắc rối nhiều lớp. Cán bộ quản lý lại thiếu kinh nghiệm chuyên môn trong việc xử lý các tình huống phát sinh, gây mất nhiều thời gian và nhìn chung vẫn mang đậm tác phong nông nghiệp.

Về nhân tố lao động, mức lương cho lao động Việt Nam là tương đối thấp, nhưng về lâu dài, khi trình độ sản xuất phát triển, Việt Nam sẽ nhiều khả năng gặp phải tình trạng như Trung Quốc và mất dần thu hút FDI khi lương công nhân tăng. Giải pháp cần thiết là đào tạo trình độ công nhân kịp thời, để đồng lương cao tương xứng với trình độ, cũng như phù hợp thay đổi cơ cấu kinh tế. Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nên còn khó để tạo lập được một hệ thống thị trường đồng bộ, chủ yếu với những mặt hàng hiệu cao cấp. Đối với loại này thì người nước ngoài đến hầu như vẫn chọn mua ở các nước phát triển hơn lân cận như Singapore hay Thái Lan. Đối với trong nước thì các mặt hàng chỉ xuất hiện ở các trung tâm thương mại các thành phố lớn, và vẫn còn ít khách vãng lai.

Về các điều kiện để tiếp nhận và sử dụng vốn, công nghệ của các dự án FDI, Việt Nam phải cố gắng đạt một số điều kiện tối cần thiết như: vốn đối ứng trong nước phải gấp 2 - 3 lần vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở hạ tầng tương đối phù hợp, có năng lực cán bộ chủ chốt đủ tiếp nhận các công nghệ phù hợp của dự án FDI (như trình độ kỹ thuật, quản lý sản xuất)

Về chính sách ưu đãi tiếp nhận FDI, mặc dù các chính sách ưu đãi của ta thường xuyên được rà soát chỉnh sửa, bổ sung song còn dàn trải, chưa tập trung đúng mực vào mũi nhọn và địa bàn cần thu hút đầu tư. Như chính sách ưu đãi đối với đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, tin học – một ngành nghề có thể mang lại cải cách lớn về trình độ con người - chưa có sự khác biệt, đủ sức hấp dẫn so với các ngành khác.

Mặc dù vậy, triển vọng FDI cho Việt Nam trong giai đoạn 2015 đến 2020 vẫn được dự báo là rất khả quan. Các thay đổi cần thiết chắc chắn sẽ được thực hiện để tiếp tục là điểm đến của FDI.

3.2. Các quan điểm, mục tiêu & đề xuất hoàn thiện hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đến 2020

3.2.1. Định hướng chiến lược quốc gia nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đến 2020

Hiện nay, Việt Nam đang bước vào thời kỳ chiến lược mới với mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện

đại hóa. Vì vậy, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thu hút FDI trong giai đoạn tới cần quán triệt định hướng sau:

Một là, cần tạo bước chuyển mạnh về thu hút FDI từ chạy theo số lượng sang chọn lọc các dự án có chất lượng, công nghệ cao, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế của từng vùng, từng ngành và quốc gia.

Hai là, đặc biệt quan tâm thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm cạnh tranh cao tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia, từ đó xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, các doanh nghiệp phụ trợ.

Ba là, quy hoạch thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng và phù hợp tổng thể lợi ích quốc gia.

Bốn là, chuyển dần thu hút FDI với lợi thế giá nhân công rẻ sang cạnh tranh bằng nguồn lực chất lượng cao.

Năm là, đặt trọng tâm vào hiệu ứng lan tỏa của FDI hơn là số lượng FDI.

Để thực hiện thành công các mục tiêu về thu hút và sử dụng FDI thời gian tới theo định hướng nêu trên thì việc đề ra những giải pháp mang tính đột phá, có hiệu quả và có tính thực thi cao là yếu tố cực kỳ quan trọng. Ngoài các giải pháp chung như ổn định kinh tế vĩ mô, mở rộng thị trường nội địa để tạo ưu thế về quy mô thị trường, tập trung khắc phục các “nút thắt” về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, phát triển hệ thống doanh nghiệp trong nước, trong đó có công nghiệp hỗ trợ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, chúng ta cùng cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Trước hết, phải hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nhằm tạo môi trường đầu tư đồng bộ, minh bạch, rõ ràng và có tính tiên liệu. Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với định hướng thu hút FDI giai đoạn tới, đồng thời đảm bảo tính hấp dẫn, cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Cải tiến một cách căn bản phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, theo từng ngành, lĩnh vực, khu vực và đối tác. Công tác quản lý doanh nghiệp có vốn FDI cũng được chú trọng cải thiện hiệu quả, đặc biệt là tập trung chuyển đổi mạnh áp dụng chế độ hậu ưu đãi và hậu kiểm, kết hợp tăng cường chế độ báo cáo, thống kê và giám sát, thanh tra. Đồng thời, trong thời gian tới, Chính phủ sẽ tập trung nâng cao hiệu lực chỉ đạo, điều hành gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính giảm chi phí và thời gian thực hiện các thủ tục cho công dân và doanh nghiệp; kiên quyết đẩy mạnh hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí để tạo môi trường kinh tế xã hội thuận lợi, cạnh tranh thu hút mạnh mẽ hơn nữa vốn đầu tư FDI.

Cuối cùng, nhấn mạnh tầm quan trọng của sự lan tỏa từ khu vực đầu tư nước ngoài đối với khu vực đầu tư trong nước. Thay vì nhiều giải pháp hỗ trợ tản mạn

phân tán từ Trung ương tới địa phương theo ngành, theo sản phẩm địa phương hiện nay, Nhà nước nên ưu đãi cả gói, dành cho một nhà đầu tư nhất định; cần chủ động tìm kiếm các nhà đầu tư lớn, tìm hiểu xem họ cần gì, họ muốn gì và chúng ta có thể đáp ứng được những gì. Từ đó đưa ra một gói ưu đãi và thoả thuận giữa Chính phủ và nhà đầu tư về việc thực hiện những dự án đầu tư của họ ở Việt Nam.

3.2.2. Định hướng, quan điểm, mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành & lãnh thổ đến 2020

3.2.2.1. Nâng cao HQKTXH của vốn FDI theo định hướng ngành đến 2020

- ***Ngành Công nghiệp - Xây dựng:***

Xét một cách tổng quan sau gần 30 năm xuất hiện tại Việt Nam, dòng vốn FDI đã đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng kinh tế cả nước nói chung, đồng thời góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. 58.4% tổng vốn FDI đầu tư tại Việt Nam tập trung vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, với trình độ công nghệ cao hơn mặt bằng chung cả nước. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng của khu vực FDI đạt bình quân 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành. Đến nay, khu vực FDI đã tạo ra gần 45% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng....

Tuy nhiên, tồn tại một thực tế lớn trong việc thu hút vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp tại nước ta là dòng vốn FDI có sự mất cân bằng cơ cấu rất lớn, hầu hết chỉ tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, những ngành thu hồi vốn nhanh, ít khi chảy vào các ngành khoa học công nghệ, công nghệ cao. Theo thống kê của cục Đầu tư, số vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm trong 6 tháng đầu năm 2015 trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là 4.185,85 triệu USD, chiếm hơn 76,12% tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm toàn quốc; trong khi chỉ có 85,60 triệu USD được đầu tư cho các hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ, tương đương 1,56% trên tổng nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, phần lớn các dự án FDI tại Việt Nam đều có quy mô nhỏ, công nghệ sử dụng chủ yếu có nguồn gốc từ các nước châu Á như Singapore, Thái Lan, Đài Loan....

Đặc biệt, Việt Nam chưa được chọn là điểm đầu tư của phần lớn các công ty đa quốc gia có tiềm năng lớn về công nghệ và sẵn sàng chuyển giao công nghệ và tri thức. Tại hội nghị tổng kết 25 năm thu hút FDI tại Việt Nam vào ngày 27/3/2013, Bộ Kế hoạch - Đầu tư đã cho biết: “Chỉ có 5% công nghệ vào Việt Nam là công nghệ mới”. Căn cứ vào thực tế đó, theo tôi quan điểm định hướng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động sử dụng nguồn vốn FDI đến 2020 phải là khắc phục được những hạn chế của đường lối thu hút và quản lý vốn hiện

tại, đồng thời tiếp tục duy trì những thế mạnh đã có. Cụ thể, chúng ta cần tiếp tục tập trung thu hút vốn đầu tư FDI vào những ngành có lợi thế so với các nước khác như: may mặc, thủy điện, xây dựng, dầu khí, khai thác khoáng sản.... Song song với đó là ban hành những chính sách, cải cách mới nhằm khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp có công nghệ tiên tiến và tỷ lệ xuất khẩu cao như: công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học....

Quá trình thu hút phải gắn liền với quá trình xem xét và chọn lọc công nghệ, chú trọng các công nghệ nguồn từ các cường quốc công nghiệp như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU cũng như liên hệ chặt chẽ với việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Mặt khác, cần thiết phải khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, nhằm giảm chi phí đầu vào các nguyên phụ liệu đồng thời góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh cũng như thế chủ động của các sản phẩm sản xuất trong nước.

- ***Ngành Dịch vụ***

Khu vực vốn FDI đã tạo nên bộ mặt mới đa dạng và hiện đại cho lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như: văn phòng căn hộ cho thuê, khách sạn, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, logistic, siêu thị.... Các dịch vụ này cũng góp phần sản sinh ra một phương thức phân phối hàng hóa và tiêu dùng mới, kích thích hoạt động thương mại nội địa đồng thời góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cho nước ta. Tuy nhiên, các dòng vốn FDI khi chảy vào lĩnh vực này lại bị chặn lại bởi rào cản của một số dịch vụ nhạy cảm như: dịch vụ ngân hàng, hành chính, vận tải, viễn thông và các dịch vụ hoạt động văn hóa.

Thống kê của cục Đầu tư nước ngoài cho biết, trong 6 tháng đầu năm 2015, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chỉ thu hút được một lượng vốn đầu tư hạn hẹp hầu như không đáng kể và đối với các dịch vụ hành chính cũng chỉ có 05 dự án với số vốn thu hút được 2,11 triệu USD trong tổng số 3.839,16 triệu USD vốn FDI chảy vào nước ta. Lĩnh vực nghệ thuật và giải trí có 1 dự án với 2,50 triệu USD vốn đăng ký. Sự chênh lệch quá lớn như vậy trong phân phối nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã làm cho cơ cấu nền kinh tế nước ta phát triển không đồng đều và đi ngược lại với xu hướng phát triển chung trên toàn thế giới.

Để phù hợp với định hướng phát triển trong tương lai của đất nước là hội nhập và toàn cầu hóa, ta cần có những quyết định mang tính đột phá trong thu hút đầu tư nước ngoài thông qua thúc đẩy sớm lộ trình mở cửa đối với các lĩnh vực dịch vụ nhạy cảm đó theo cam kết quốc tế. Song song với sự đổi mới đó, ta vẫn cần chú trọng khuyến khích mạnh vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành dịch vụ có điều kiện phát triển thuận lợi như: y tế và trợ giúp xã hội, giáo dục – đào tạo, dịch vụ lưu trữ và ăn

uồng, du lịch, vừa với mục đích gia tăng lợi nhuận lại vừa góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác có liên quan. Mặt khác, sự cải thiện đáng kể của lĩnh vực dịch vụ sẽ tạo ra một bộ mặt mới cho toàn xã hội, hiện đại hơn, văn minh hơn và dễ dàng thu hút những sự quan tâm từ thế giới. Ngoài ra, để góp phần cải thiện hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng và kỹ thuật nhằm đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, cần khuyến khích sự tham gia của khu vực vốn tư nhân trong lĩnh vực phát triển hạ tầng, cụ thể là thu hút đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng các cảng biển, cảng hàng không quy mô lớn, hệ thống đường cao tốc, đường sắt hiện đại, hệ thống cấp thoát nước tiên tiến....

- ***Ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp***

Ngoài những đóng góp vào sự tăng trưởng của các ngành Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ, nguồn vốn FDI còn góp phần nhất định vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra một số phương thức mới, có hiệu quả cao, nhất là các dự án đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu, góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở một số địa phương. Ngoài ra, sự phát triển của khu vực FDI tại lĩnh vực nông – lâm - ngư nghiệp còn tạo công ăn việc làm cho 2 triệu lao động trực tiếp và 3 đến 4 triệu lao động gián tiếp trong lĩnh vực này. Bên cạnh những thành tựu trên, ta cũng cần nhìn nhận một thực tế là nền nông nghiệp tại nước ta vẫn chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn trong tổng tăng trưởng chung của cả nước, phương thức hoạt động và sản xuất còn lạc hậu, manh mún thiếu tập trung, sản phẩm chất lượng không cao và không có sức cạnh tranh lớn trên thị trường xuất khẩu. Do đó, mặc dù là một nước nông nghiệp và ngày càng ý thức được tầm quan trọng của nông – lâm - ngư nghiệp đối với sự phát triển bền vững chung song nền nông nghiệp tại nước ta vẫn còn là lĩnh vực kinh tế khát vốn FDI trầm trọng.

Trong 06 tháng đầu năm 2015, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp là lĩnh vực có thể nói là thất bại trong nhiệm vụ thu hút vốn đăng ký tăng thêm. Tổng số vốn đăng ký cấp mới tại ngành này chỉ đạt 0,43 triệu USD, tương đương 0,011% tổng nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong cả nước, số lượng dự án cấp mới cũng chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng số các dự án có vốn FDI (02/757 dự án). Mặt khác, các dự án FDI phân bố không đồng đều trong nông nghiệp, hầu hết chỉ tập trung vào một số ngành như: chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến gỗ, lâm thủy sản.... Những con số trên là cảnh báo rõ ràng nhất cho sự chậm phát triển và thiếu đầu tư vào một trong những khu vực kinh tế trụ cột của đất nước.

Để khắc phục tình trạng trên, có hai nhiệm vụ cấp thiết cần hoàn thành là khuyến khích các dự án đầu tư về công nghệ sinh học để tạo ra các giống cây, con có năng suất, chất lượng cao đưa vào sản xuất đáp ứng nhu cầu nội địa cũng như xuất khẩu. Ngoài ra, việc khuyến khích các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ chế biến, bảo quản thực phẩm sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị sản phẩm chính là chìa khóa dẫn đến công cuộc tạo ra thị trường tiêu thụ nông sản ổn định và có sức ảnh hưởng trên trường quốc tế. Mặt khác, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ nông – lâm – ngư nghiệp như: các công trình thủy lợi, hệ thống giao thông nội đồng, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cũng là một trong những mục tiêu sử dụng nguồn vốn FDI khôn ngoan và đúng đắn. Bên cạnh việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế, ta cũng phải chú trọng vào việc bảo vệ các nguồn tài nguyên. Nhân dân địa phương cần phải được tham gia trong việc bảo vệ và quản lý lâu bền các nguồn tài nguyên thiên nhiên, họ cần phải được chia sẻ những lợi ích của các nguồn tài nguyên thiên nhiên từ các khu vực mà họ sinh sống. Đây cũng là một trong những biện pháp nhằm duy trì và phát triển bền vững.

3.2.2.2. Nâng cao HQKTXH của vốn FDI theo định hướng vùng lãnh thổ đến 2020.

Xét về địa bàn đầu tư ở các địa phương, trong 6 tháng đầu năm 2015 không kể dầu khí các nhà đầu tư đã đổ vốn vào 42 tỉnh thành phố. Tp. Hồ Chí Minh là địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhất với 1.127,78 triệu USD vốn đăng ký mới và tăng thêm chiếm 20,53% tổng vốn đầu tư. Đồng Nai là địa phương đứng thứ hai với tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1.031,74 triệu USD, chiếm 18,78% tổng số vốn đăng ký toàn quốc. Hải Phòng đứng thứ ba với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm 433,70 triệu USD, tương đương 7,89% so với cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền Trung như Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Hà Tĩnh.. và miền núi phía Bắc như Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Sơn La.. chỉ thu hút được những lượng đầu tư rất nhỏ, thậm chí còn giảm so với những năm trước. Đây là một thực tế đã tồn tại tại Việt Nam từ nhiều năm nay, nó phản ánh một sự thật rằng chỉ có những vùng có điều kiện thuận lợi về địa lý – tự nhiên và có nền tảng về kinh tế - xã hội mới dễ dàng thu hút sự đầu tư của các nguồn vốn nước ngoài như FDI. Khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng địa lý do đó lại càng kéo dài hơn. Ngoài ra, hiện tượng này còn tạo ra nhiều bất ổn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, như phân bố lực lượng lao động không đồng đều, cách biệt về tri thức và văn hóa giữa các vùng miền, những áp lực đối với các thành phố lớn... Trong những năm tới, dự báo vốn FDI vẫn sẽ tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý – tự nhiên, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm. Để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài tại

những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, bên cạnh những ưu đãi của thiên nhiên đối với FDI tại các vùng đó đòi hỏi phải tăng cường đầu tư xây dựng nhanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, điện nước ở những vùng kinh tế còn khó khăn bằng nguồn vốn nhà nước, vốn ODA và vốn tư nhân. Tập trung thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp đã được chính phủ phê duyệt cũng góp phần đẩy nhanh việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ mới với mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, do đó thu hút vốn FDI trong giai đoạn tới cần thực hiện theo bốn hướng sau: Phải tạo bước chuyển biến mạnh, từ chỗ chạy theo số lượng sang chọn lọc các dự án có chất lượng, có công nghệ cao, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế của từng vùng và của quốc gia; Quan tâm thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm cạnh tranh cao tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia, từ đó xây dựng, phát triển hệ thống các ngành, các doanh nghiệp phụ trợ; Quy hoạch thu hút nguồn vốn FDI theo ngành, lĩnh vực, đối tác phù hợp với lợi thế của từng vùng để phát huy hiệu quả đầu tư của từng địa phương, từng vùng và phù hợp với tổng thể lợi ích quốc gia, hơn nữa qua đó thấy rõ được những lĩnh vực, ngành nghề, dự án, địa bàn cần và có thể liên doanh, cho phép nước ngoài thực hiện; Chuyển dần thu hút FDI với lợi thế giá nhân công rẻ sang cạnh tranh bằng nguồn lực chất lượng cao. Muốn thực hiện được mục tiêu này, chúng ta cần phải có những giải pháp mang tính đột phá, có hiệu quả và có tính thực thi cao. Trong đó, ngoài các giải pháp chung như ổn định kinh tế vĩ mô, mở rộng thị trường nội địa, tập trung khắc phục các nút thắt về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, phát triển hệ thống doanh nghiệp trong nước... cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về thu hút đầu tư theo hướng minh bạch, rõ ràng, phù hợp với giai đoạn tới và cạnh tranh được với các nước trong khu vực, đồng thời lập kế hoạch thu hút nguồn vốn FDI phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và vùng kinh tế, song song với phối hợp trong quản lý FDI giữa các bộ, ngành với các địa phương, giữa các địa phương với nhau.

3.2.3. Đề xuất hoàn thiện hệ thống thể chế đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI trên góc độ quản lý kinh tế ngành & lãnh thổ

Trong phạm vi luận án tác giả xin đề xuất hệ thống chỉ tiêu sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án FDI ở Việt Nam gồm các chỉ tiêu sau:

3.2.3.1. Giá trị gia tăng thuần túy (NVA)

Đây là chỉ tiêu cơ bản phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án. Giá trị gia tăng thuần túy là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và giá trị đầu tư. Đây là đóng góp của dự án đối với toàn bộ nền kinh tế.

Công thức tính toán như sau:

$$NVA = O - (MI + I_v)$$

Trong đó:

- NVA: Là giá trị tăng thuần túy do dự án đem lại.
- O (Output) - là giá trị đầu ra của dự án
- MI (Material Input) - là giá trị đầu vào vật chất thường xuyên và các dịch vụ mua ngoài theo yêu cầu để đạt được đầu ra trên đây (như năng lượng, nhiên liệu, giao thông, bảo dưỡng)
- I_v - là vốn đầu tư bao gồm chi phí xây dựng nhà xưởng mua sắm máy móc thiết bị

Giá trị gia tăng thuần túy (NVA) có thể được tính cho một năm hoặc cho cả đời dự án. Để tính cho một năm, công thức tính như sau:

$$NVA_1 = O_1 - (MI_1 + D_1)$$

Trong đó:

- NVA_1 : Là giá trị tăng thuần túy năm i của dự án
- O_1 : Là giá trị đầu ra của dự án năm i
- D_1 : Là khấu hao của năm i

Tính cho cả đời dự án công thức sau sẽ được áp dụng:

$$NVA = \sum_{i=0}^n NVA_1 = \sum_{i=0}^n (O - MI)_{ipv} - I_{v0}$$

Trong đó, I_{v0} là giá trị vốn đầu tư đã quy chuyển về đầu thời kỳ phân tích
Nếu tính NVA bình quân năm cho cả một thời kỳ.

$$\overline{NVA} = \left(\sum_{i=0}^n (O - MI)_{ipv} - I_{v0} \right) / n$$

Hoặc:

$$\overline{NVA} = \left(\sum_{i=0}^n (O - MI)_{ipv} - I_{v0} \right) \frac{r_s (1 + r_s)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

Với:

- r_s là tỷ suất chiết khấu xã hội.
- NVA bao gồm hai yếu tố: chi phí trực tiếp trả cho người lao động W (Tiền lương, tiền thưởng kể cả phụ cấp lương) và thặng dư xây dựng SS .
- W phụ thuộc vào mức độ làm việc và mức lương bình quân của người lao động.
- SS là thặng dư xã hội thể hiện thu nhập của xã hội từ dự án (bao gồm thuế gián thu, trả lãi vay, lãi cổ phần, đóng bảo hiểm và tái bảo hiểm, thuế đất,

tiền mua phát minh sáng chế và lợi nhuận không phân phối để lại cho cơ sở để lập các quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự trữ, quỹ phúc lợi.....)

Đối với các dự án FDI, NVA gồm hai bộ phận là:

+ Giá trị tăng thuần túy được sử dụng trong nước được gọi là giá trị gia tăng thuần túy quốc gia (NNVA).

+ Giá trị gia tăng thuần túy được chuyển ra nước ngoài RP (Bao gồm tiền lương, thưởng, lãi trả vay vốn, lợi nhuận thuần, cổ tức trả cho người nước ngoài, các khoản thanh toán ngoại tệ khác không tính trong đầu vào nguyên vật liệu)

NNVA là chỉ tiêu biểu thị cho sự đóng góp của dự án đối với nền kinh tế của đất nước. Công thức tính NNVA như sau:

$$NNVA = \sum_{i=0}^n [0 - (MI + RP)] - I_{vo} \quad ipv$$

Trong tổng số giá trị gia tăng sản phẩm thuần túy do dự án đem lại gồm có giá trị gia tăng trực tiếp (do chính dự án tạo ra) và giá trị gia tăng gián tiếp do các dự án có liên quan (về công nghệ và kinh tế với dự án đang xem xét) tạo ra do sự đòi hỏi trong hoạt động của dự án đang xem xét.

Một vấn đề cần lưu ý ở đây là khi phải so sánh NVA của các năm, khi tính tổng NVA của cả đời dự án hoặc tính NVA bình quân năm phải tính chuyển 0, MI, D của từng năm về một cùng một mặt bằng thời gian (thường là đầu thời kỳ phân tích) với việc sử dụng tỷ suất chiết khấu xã hội (r_s).

Tỷ suất chiết khấu xã hội là tỷ suất (mức lãi suất) dùng để tính chuyển các khoản lợi ích xã hội và chi phí xã hội của dự án về cùng một mặt bằng thời gian. Về nguyên tắc, tỷ suất chiết khấu xã hội được tính dựa trên chi phí xã hội của việc sử dụng vốn đầu tư.

Chỉ tiêu NVA vận dụng cụ thể trong các trường hợp sau:

- *Sử dụng chỉ tiêu NVA (NNVA) để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư mới.*

Trường hợp kiểm nghiệm hiệu quả tuyệt đối

Kiểm nghiệm hiệu quả tuyệt đối của dự án nhằm quyết định chọn dự án phải sử dụng chỉ tiêu giá trị gia tăng thuần túy quốc gia.

$$NNVA = NVA - RP$$

Nếu $\sum_{i=0}^n NNVA_i \frac{1}{(1+r_s)^i} \geq \sum_{i=0}^n W_i \frac{1}{(1+r_s)^i}$, thì dự án có hiệu quả. Trong đó, W_i

là tiền lương, tiền thưởng dự kiến năm i không kể tiền lương, tiền thưởng chuyển ra nước ngoài.

Trường hợp kiểm nghiệm hiệu quả tương đối

Kiểm nghiệm hiệu quả tương đối để xếp hạng các dự án đã qua kiểm nghiệm hiệu quả tuyệt đối. Cần phân biệt các trường hợp xếp hạng dự án sau đây:

* Nếu có ít dự án và không có hạn chế về nguồn lực thì các dự án đã thỏa mãn tiêu chuẩn hiệu quả tuyệt đối là có thể lựa chọn.

* Nếu không có yếu tố thiếu hụt rõ ràng hoặc tất cả các yếu tố sản xuất quan trọng đều thiếu hụt thì dựa vào hiệu quả tuyệt đối để lựa chọn các dự án sản xuất cùng một loại sản phẩm. Giá trị gia tăng (NNVA) càng cao và lớn hơn tiền lương, tiền thưởng thì càng có lợi đối với nền kinh tế.

* Nếu các yếu tố thiếu hụt thuộc các nguồn lực cơ bản của nền kinh tế là rõ ràng (như vốn, ngoại tệ, lao động kỹ thuật là những nguồn lực có liên quan chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các lợi thế của đất nước) thì để phân loại dự án phải so sánh giá trị gia tăng do dự án tạo ra với yếu tố thiếu hụt của đất nước. Cụ thể:

+ Trường hợp thiếu hụt vốn thì mục tiêu là phải lựa chọn được những dự án tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất tính trên một đơn vị đầu tư. Công thức tính như sau:

$$E_C = \frac{NNVA_{pv}}{I_{vo}} \rightarrow \max$$

Trong đó:

- E_C : Là chỉ tiêu thể hiện hiệu quả tương đối về giá trị gia tăng so với vốn đầu tư của dự án.
- $NNVA_p$: là chỉ tiêu thể hiện hiệu quả tương đối về giá trị gia tăng so với vốn đầu tư của dự án
- E_{FE} : là giá trị sản phẩm gia tăng thuần túy quốc gia của dự án đã quy về mặt bằng thời gian hiện tại (đầu thời kỳ phân tích)
- E_C : càng lớn thì hiệu quả tương đối của giá trị gia tăng so với vốn đầu tư càng cao. Đối với các dự án có cùng mục tiêu, trong trường hợp thiếu hụt vốn, dự án nào có E_C lớn nhất sẽ được lựa chọn

Trong trường hợp thiếu hụt về ngoại tệ thì mục tiêu lại là lựa chọn dự án tạo ra lượng giá trị gia tăng lớn nhất đối với một đơn vị chi phí ngoại tệ thuần. Công thức tính như sau:

$$E_{FE} = \frac{NNVA_{pv}}{FE_{pv}}$$

Trong đó:

- $NNVA_{pv}$: Là giá trị sản phẩm gia tăng thuần túy quốc gia của dự án đã quy về mặt bằng thời gian hiện tại.

- FE_{pv} : Là lượng chi phí ngoại tệ thuần túy theo mặt bằng thời gian hiện tại. FE chính là chênh lệch giữa chi và thu ngoại tệ cả đời dự án trong đó chi lớn hơn thu. Dự án sẽ không xem xét chỉ tiêu này nếu thu lớn hơn chi về ngoại tệ.
- E_{FE} : Là hiệu quả tương đối về giá trị gia tăng so với lượng chi phí ngoại tệ thuần túy của dự án.

Chỉ tiêu E_{FE} càng cao thì dự án về giá trị gia tăng trên một chi phí ngoại tệ ròng càng lớn. Trong các dự án xem xét dự án nào có E_{FE} lớn nhất thì sẽ được lựa chọn.

+ Trường hợp thiếu lao động kỹ thuật thì mục tiêu là chọn dự án tạo ra lượng giá trị gia tăng lớn nhất tính trên 1 đơn vị chi phí lao động kỹ thuật. Công thức tính sau:

$$E_L = \frac{NNVA_{pv}}{L_{SPV}}$$

Trong đó:

- E_L : Là hiệu quả tương đối của giá trị gia tăng so với lao động kỹ thuật của dự án.
- L_{SPV} : Là giá trị của tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi xã hội bổ sung của lao động nước ngoài có kỹ thuật và lao động trong nước (gồm cả phần chuyển ra nước ngoài) tính theo mặt bằng ở đầu thời kỳ phân tích. Khi thiếu cả lao động kỹ thuật và lao động giản đơn thì mẫu số bao gồm tất cả lao động sử dụng cho dự án E_L .

Giá trị E_L càng cao thì hiệu quả sử dụng tương đối của giá trị gia tăng so với lao động kỹ thuật càng lớn. Trong các dự án xem xét dự án có giá trị E_L lớn nhất sẽ được lựa chọn.

Cùng với việc sử dụng các chỉ tiêu E_C , E_{FE} , E_L để lựa chọn dự án, các nhà kinh tế còn căn cứ vào các chỉ tiêu này để tìm ra các giải pháp khắc phục sự thiếu hụt. Chẳng hạn nếu thiếu ngoại tệ (E_{FE} nhỏ) phải tìm cách sử dụng nguyên vật liệu trong nước, nhập nguyên vật liệu giá rẻ, tăng xuất khẩu....

Để phân loại xếp hạng thứ tự dự án ta tính chỉ tiêu sau:

$$E_{SF} = \frac{NNVA_{pv}}{SF_{pv}}$$

Trong đó:

- SF_{pv} là giá trị của yếu tố thiếu hụt trong dự án
 - E_{SF} là giá trị gia tăng tính trên một đơn vị yếu tố thiếu hụt.
- Sử dụng chỉ tiêu NVA (hoặc NNVA) đánh giá dự án hiện đại hóa hoặc mở rộng quy mô

Sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

* Hệ số giữa giá trị gia tăng sau khi hiện đại hóa (a) tính ở mặt bằng hiện tại so với giá trị gia tăng trước khi hiện đại hóa (b) cũng tính ở mặt bằng hiện tại. Hệ số này lớn hơn hoặc bằng 1 là có hiệu quả, nếu nhỏ hơn 1 thì phải cải tiến dự án.

* Tiếp đến so sánh giá trị gia tăng $NNVA_{pv}$ do dự án tạo ra với chi phí tiền lương, tiền thưởng sau khi có dự án W_{pv} nếu $NNVA_{pva} \geq W_{pva}$ thì hiệu quả.

* So sánh giá trị thặng dư xã hội sau hiện đại hóa ($NNVA_{pva} - W_{pva}$) với trước khi hiện đại hóa ($NNVA_{pvb} - W_{pvb}$) nếu $\frac{NNVA_{pva} - W_{pva}}{NNVA_{pvb} - W_{pvb}} \geq 1$, thì dự án có hiệu quả, nếu không phải xem xét cải tiến lại dự án.

Ví dụ, một dự án hiện đại hóa cơ sở xuất hiện có tại công ty B sử dụng các nguồn lực trong nước với các số liệu như sau: Trước khi hiện đại hóa giá trị gia tăng thuần túy quốc gia là 68 tỷ đồng. Sau khi hiện đại hóa giá tăng thuần túy quốc gia là 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi hiện đại hóa dự án phải thuê nhân công với chất lượng cao hơn làm cho chi phí nhân công (quy về mặt bằng hiện tại) tăng từ mức 60 tỷ đồng lên đến mức 64 tỷ đồng. Như vậy, có nên hiện đại hóa cơ sở sản xuất này hay không?

Đầu tiên chúng ta thấy rằng giá trị hiện tại của phần giá trị gia tăng thuần túy sau khi hiện đại hóa lớn hơn rất nhiều so với giá trị này của cơ sở sản xuất tại công ty B trước khi hiện đại hóa.

$$\frac{NNVA_{pva}}{NNVA_{pvb}} = \frac{100}{68} = 1,47 > 1$$

Tiếp đó chúng ta cũng thấy rằng giá trị hiện tại sau khi hiện đại hóa của giá trị gia tăng thuần túy lớn hơn giá trị hiện tại của chi phí trả cho người lao động: $NNVA_{pva} > W_{pva}$ hay $100 > 64$. Như vậy thặng dư xã hội của việc hiện đại hóa này rất lớn. Giá trị thặng dư xã hội sau khi hiện đại hóa lớn hơn rất nhiều so với trước khi hiện đại hóa.

$$\frac{NNVA_{pva} - W_{pva}}{NNVA_{pvb} - W_{pvb}} = \frac{100 - 64}{68 - 60} = \frac{36}{8} = 4,5 > 1$$

Như vậy, dự án hiện đại hóa này có thể chấp nhận được.

- *Đối với tổ hợp nhiều dự án có mối liên hệ với nhau*

Các mối liên hệ của tổ hợp nhiều dự án có thể về mặt công nghệ, kinh tế, địa lý Khi mà bất kỳ một sự thay đổi cơ bản nào của một số trong các dự án đều ảnh hưởng ngay đến các dự án khác.

Đó là những dự án chế biến liên tục cùng một loại nguyên vật liệu (hóa chất, luyện kim, dệt trong tổ hợp công, nông nghiệp), các dự án sử dụng tổng hợp các thành phần khác nhau của nguyên vật liệu (hóa chất và hóa dầu), các dự án sản xuất

từng bộ phận chi tiết của một loại sản phẩm (cơ khí chế tạo), các dự án sử dụng cơ sở hạ tầng chung (như giao thông vận tải, điện, nước, khí đốt, hơi nước).

Trình tự đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của tổ hợp các dự án được tiến hành như sau:

➤ Đánh giá từng dự án, trong đó không cần từng dự án thỏa mãn tiêu chuẩn hiệu quả tuyệt đối mà chỉ để nhằm thu thập thông tin và phát hiện dự án nào là khâu yếu, khâu mạnh của tổ hợp.

➤ Tính giá trị đầu vào, đầu ra của tổ hợp như một tổng thể theo phương pháp như đối với từng dự án.

➤ Tính tổng giá trị gia tăng của đời dự án của các dự án trong tổ hợp.

$$\sum_{i=0}^n NVA_{jpv} = \sum_{i=0}^n [0 - (MI + D)]_{jpv}$$

Hoặc:

$$\sum_{i=0}^n NVA_{jpv} = \sum_{i=0}^n [0 - (MI + D + RP)]_{jpv}$$

➤ Tính tổng giá trị gia tăng của tổ hợp trong cả đời dự án

$$NVA_{PV} = \sum_{j=1}^m \sum_{i=0}^n NVA_{jiPV}$$

Hoặc:

$$NNVA_{PV} = \sum_{j=1}^m \sum_{i=0}^n NNVA_{jiPV}$$

Điều kiện đầu tiên để có hiệu quả là NVA_{PV} (hoặc $NNVA_{PV}$) lớn hơn 0.

➤ Tính tổng giá trị tiền lương, tiền thưởng:

$$W_{PV} = \sum_{j=1}^m \sum_{i=0}^n W_{jiPV}$$

Điều kiện để có hiệu quả NVA_{PV} (hoặc $NNVA_{PV}$) $\geq W_{PV}$. Nếu ngược lại phải xem xét điều chỉnh lại tổ hợp dự án này.

3.2.3.2. Hệ số sử dụng vốn ICOR

Hệ số sử dụng vốn ICOR hay còn gọi là tỷ lệ tăng vốn trên sản lượng tăng thêm. Đây là một chỉ số cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong kỳ đó. Nói cách khác, ICOR chính là một chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng hợp của vốn đầu tư phát triển của một dự án kinh tế. Vốn đầu tư là yếu tố vật chất quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhưng tăng trưởng kinh tế không chỉ dựa vào lượng vốn đầu tư nhiều hay ít, mà quan trọng hơn là dựa vào hiệu quả sử dụng của lượng vốn này cao hay thấp.

ICOR được tính bằng công thức sau:

$$ICOR = (K_t - K_{t-1}) / (Y_t - Y_{t-1})$$

Trong đó: K là vốn, Y là sản lượng, t là kỳ báo cáo, $t-1$ là kỳ trước.

So sánh hệ số ICOR giữa các thời kỳ hoặc giữa các nền kinh tế với nhau cho ta thấy, nếu ICOR ở đâu cao hơn thì chứng tỏ thời kỳ đó hoặc nền kinh tế đó sử dụng vốn kém hơn và ngược lại.

3.2.3.3. Chỉ tiêu số lao động có việc làm do thực hiện dự án

Để đánh giá HQKTXH của các dự án FDI về mặt lao động, có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

+ *Số lao động có việc làm*: Bao gồm số lao động có việc làm trực tiếp cho dự án và số lao động có việc làm ở các dự án liên đới (số lao động có việc làm gián tiếp). Các dự án liên đới là các dự án khác được thực hiện do sự đòi hỏi của dự án đang được xem xét.

Trình tự xác định số lao động (trực tiếp và gián tiếp) có việc làm do thực hiện dự án như sau:

* Bước 1: Xác định số lao động cần thiết cho dự án đang xem xét tại năm hoạt động bình thường của đời dự án (Những lao động này phải trừ đi số lao động trước kia đã có việc làm khi chưa có dự án).

* Bước 2: Xác định số lao động cần thiết cho việc tăng thêm ở các dự án liên đới cả về đầu vào và đầu ra. Đây chính là số lao động có việc làm gián tiếp nhờ thực hiện dự án đang xem xét.

* Bước 3: Tổng hợp số lao động trực tiếp và gián tiếp có việc làm trên đây chính là tổng số lao động có việc làm nhờ thực hiện dự án.

Trong khi tạo việc làm cho một số lao động, thì sự hoạt động của dự án mới cũng có thể làm cho một số lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác bị mất việc do các cơ sở này không cạnh tranh nổi với sản phẩm của dự án mới, phải thu hẹp sản xuất. Trong số các lao động làm việc trong dự án, có thể có một số là người nước ngoài. Do đó số lao động của đất nước có việc làm nhờ thực hiện dự án sẽ chỉ bao gồm số lao động trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho dự án trừ đi số lao động bị mất việc ở các cơ sở có liên quan và số người nước ngoài làm việc cho dự án.

+ *Số lao động có việc làm trên một đơn vị vốn đầu tư*: Để tính chỉ tiêu số lao động có việc làm trên một đơn vị giá trị vốn đầu tư, trước tiên chúng ta phải tính số vốn đầu tư trực tiếp của dự án đang xem xét và vốn đầu tư của các dự án liên đới (vốn đầu tư đầy đủ). Sau đó tính các chỉ tiêu sau đây:

+ *Số lao động có việc làm trực tiếp* (L_d) trên một đơn vị vốn đầu tư trực tiếp (I_{vd}) ký hiệu là I_d :

$$I_d = L_d/I_{vd}$$

+ Toàn bộ số lao động có việc làm (L_T) trên một đơn vị vốn đầu tư đầy đủ (L_{VT}) ký hiệu là I_T .

$$I_T = L_T/L_{VT}$$

Nói chung tiêu chuẩn đánh giá là các chỉ tiêu này có giá trị càng cao thì dự án càng có tác động lớn đến nền kinh tế và xã hội.

3.2.3.4. Tác động đến phân phối thu nhập và công bằng xã hội

Đây là một chỉ tiêu quan trọng, nó giúp đánh giá được sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện mục tiêu phân phối và xác định được những tác động của dự án đến quá trình điều tiết thu nhập theo nhóm dân cư và theo vùng lãnh thổ. Thực chất của chỉ tiêu này là xem xét xem phần giá trị gia tăng của dự án và các dự án liên đới (nếu có) sẽ được phân phối cho các nhóm đối tượng khác nhau (bao gồm người làm công ăn lương, người hưởng lợi nhuận, Nhà nước) hoặc giữa các vùng lãnh thổ như thế nào, có đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn nhất định hay không.

Để đánh giá chỉ tiêu này, phải thực hiện theo các bước sau:

* Bước 1: Xác định nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ (i) được phân phối giá trị tăng thêm (NVA hay NNVA) của dự án

* Bước 2: Tiếp đến xác định phần giá trị gia tăng thêm do dự án tạo ra mà nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ nhận được (NVA^i hay $NNVA^i$)

* Bước 3: Tính tỷ lệ giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư hoặc mỗi vùng lãnh thổ thu được trong tổng giá trị gia tăng ở năm hoạt động bình thường của dự án (DB^i) theo công thức sau:

$$DB^i = \frac{NNVA^i}{NNVA}$$

Trong đó:

- $NNVA^i$ là phần giá trị gia tăng mà nhóm dân cư hay vùng lãnh thổ i nhận được nhờ thực hiện dự án (đối với nhóm những người làm công ăn lương thì đó là tiền lương và trợ cấp hàng năm, đối với nhóm những người hưởng lợi nhuận đó là cổ tức hay tiền lãi vay; đối với Nhà nước thì đó là tiền thuế phải nộp, cổ tức từ cổ phần của Nhà nước, lãi vay trả cho các khoản vay của Nhà nước....)
- $NNVA$ là tổng giá trị gia tăng thuần túy của dự án và các dự án liên đới (nếu có).
- DB^i là tỷ lệ phân phối thu nhập cho nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ i .

Sau khi tính được tỷ lệ DB cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ, tiến hành so sánh tỷ lệ này của nhóm dân cư hoặc vùng lãnh thổ với nhau sẽ thấy được

tình hình phân phối giá trị gia tăng do dự án tạo ra giữa các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ trong nước. Việc đánh giá các chỉ tiêu này phụ thuộc vào chính sách kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn nhất định.

3.2.3.5. Tiết kiệm và tăng nguồn ngoại tệ

Tiết kiệm ngoại tệ và tăng nguồn thu ngoại tệ sở hữu nhằm hạn chế dần sự phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài và tạo nên cán cân thanh toán hợp lý là hết sức cần thiết đối với các nước đang phát triển như nước ta. Vì vậy đây cũng là một chỉ tiêu rất đáng quan tâm khi phân tích một dự án đầu tư. Để tính được chỉ tiêu này phải tính được tổng số ngoại tệ tiết kiệm và kiếm được sau đó trừ đi tổng phí tổn về ngoại tệ trong quá trình triển khai dự án.

Trình tự xác định chỉ tiêu này như sau:

* Bước 1: Xác định các khoản thu, chi ngoại tệ từng năm và của cả đời dự án của dự án đang xem xét (thu, chi ngoại tệ trực tiếp).

* Bước 2: Xác định các khoản thu, chi ngoại tệ từng năm và cả đời dự án liên đới (nếu có).

* Bước 3: Xác định tổng thu, tổng chi ngoại tệ từng năm và cả đời dự án. Tính dòng ngoại tệ thuần, sau đó quy chuyển giá trị này về mặt bằng thời gian hiện tại.

* Bước 4: Xác định số ngoại tệ tiết kiệm do sản xuất hàng thay thế nhập khẩu không phải nhập hàng từ nước ngoài (theo mặt bằng thời gian hiện tại).

* Bước 5: Tính tổng toàn bộ số ngoại tệ tiết kiệm và thu được ở bước 3 và bước 4 (ký hiệu là NP_{PE}). Nếu kết quả $NP_{PE} > 0$, dự án tác động tích cực làm tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước. Nếu kết quả $NP_{PE} < 0$ thì dự án làm bội chi ngoại tệ hay dự án không có tác động tích cực đến việc làm tăng nguồn ngoại tệ cho đất nước.

3.2.3.6. Chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế

Chỉ tiêu này cho phép đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm do dự án sản xuất ra trên thị trường quốc tế. Phương pháp xác định chỉ tiêu này như sau:

* Bước 1: Xác định tổng số ngoại tệ thu được do thực hiện dự án đã tính chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại theo đồng nội tệ (NDP_{PE}).

* Bước 2: Tính đầu vào của dự án từ các nguồn trong nước (vốn đầu tư, nguyên vật liệu, dịch vụ kết cấu hạ tầng, tiền lương trả cho người lao động trong nước.....) phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu thay thế hàng nhập khẩu. Giá trị các đầu vào này tính theo giá trị thị trường trong nước điều chỉnh, ở mặt bằng thời gian hiện tại và theo đồng nội tệ.

* Bước 3: Tính tỷ số IC thông qua việc so sánh số ngoại tệ tiết kiệm với giá trị các đầu vào trong nước. Công thức tính toán có dạng sau đây:

$$IC = \text{NDP}_{\text{PE}}/\text{DR}$$

Trong đó:

- IC - Chỉ tiêu biểu thị khả năng cạnh tranh quốc tế của dự án
- NDP_{PE} - Tổng số ngoại tệ thu được do thực hiện dự án đã tính chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại theo đồng nội tệ
- DR - Tổng giá trị các đầu vào trong nước dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu (đã quy chuyển về mặt bằng thời gian hiện tại).

Nói chung IC càng lớn thì khả năng cạnh tranh càng mạnh ($IC > 1$)

3.2.3.7. Những tác động khác của dự án

- Những tác động đến môi trường sinh thái: Việc thực hiện một dự án thường có những tác động nhất định đến môi trường sinh thái. Các tác động này có thể là tích cực, nhưng cũng có thể là tiêu cực. Tác động tích cực có thể làm đẹp cảnh quan môi trường, cải thiện điều kiện đời sống, sinh hoạt cho dân cư địa phương.... Các tác động bao gồm việc ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai, làm ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và súc vật trong khu vực. Vì vậy, trong phân tích dự án các tác động về môi trường đặc biệt là tác động tiêu cực phải được quan tâm thỏa đáng.

- Những ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng: Sự gia tăng năng lực phục vụ của kết cấu hạ tầng sẵn có, bổ sung năng lực phục vụ mới của kết cấu hạ tầng mới.

- Tác động dây chuyền: Do xu hướng phát triển của phân công lao động xã hội, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng trong nền kinh tế ngày càng gắn bó chặt chẽ. Vì vậy, lợi ích kinh tế - xã hội của một dự án không chỉ đóng góp cho bản thân ngành được đầu tư mà còn có ảnh hưởng thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác. Ví dụ như khi có một dự án lớn đầu tư vào ngành khai thác quặng sắt, thì nó cũng sẽ có tác động nhất định đến các ngành luyện kim hay cơ khí chế tạo. Hoặc với một dự án sản xuất đường có thể có tác động nhất định đến việc sản xuất mía tại địa phương. Tuy nhiên ảnh hưởng dây chuyền này không chỉ có ý nghĩa tích cực mà trong một số trường hợp nó cũng có tác động tiêu cực. Vì vậy, khi phân tích dự án phải tính đến cả hai yếu tố này.

- Những ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Có những dự án mà ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là rất rõ rệt. Đặc biệt là đối với các dự án tại các địa phương nghèo, vùng núi, nông thôn với mức sống và trình độ dân trí thấp. Nếu dự án được triển khai tại các địa phương trên, tất yếu sẽ kéo theo việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng. Những năng lực mới của kết cấu hạ tầng được tạo ra từ các dự án nói trên,

không những chỉ có tác dụng đối với chính dự án đó mà còn ảnh hưởng đến các dự án khác và sự phát triển của địa phương.

3.3. Các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đối với mục tiêu tăng trưởng & phát triển cơ cấu kinh tế ngành

Trong giai đoạn tới, Nhà nước và địa phương cần thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài nêu trên để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời tích cực góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

Đánh giá chung về các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI, trong số nhiều giải pháp được tác giả đưa ra đối với các chuyên gia về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, phần lớn đánh giá cao vai trò của việc cần thiết phải phát triển nguồn nhân lực chất lượng phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp FDI (3,15/5 điểm). (phụ lục 2 – PL 3.2)

Dựa vào thực trạng hoạt động của nguồn vốn FDI hiện nay, tác giả đề xuất một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đối với mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế ngành như sau:

3.3.1. Ngành công nghiệp

Để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư các cơ quan chức năng cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý theo hướng cởi mở và minh bạch nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng và hấp dẫn hơn cho khối đầu tư nước ngoài, đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu lực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

- Trên cơ sở các quy hoạch phát triển ngành, nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách định hướng cho nhà đầu tư, các chủ doanh nghiệp một cách hấp dẫn hơn, yên tâm hơn khi bỏ vốn ra đầu tư, hạn chế tối đa được những rủi ro, không tạo nên sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, tạo nên một sân chơi bình đẳng giữa các loại hình DN. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp hoạt động ở những địa bàn kinh tế khó khăn cần có cơ chế chính sách thật ổn định với mức độ khuyến khích cao, nhất là trong việc tiếp cận với đất đai, mặt bằng sản xuất, với các nguồn vốn.

- Các địa phương có dự án đầu tư trong ngành công nghiệp cần thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu nhằm thực hiện đúng tiến độ và bảo đảm được hiệu quả của dự án, đặc biệt rút ngắn thời gian giải phóng mặt bằng. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra giám sát của chủ đầu tư, của các cơ quan quản lý nhà nước để chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm, tạo niềm tin cho nhân dân khi tham gia vốn và đầu tư.

- Bên cạnh đó cần tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp phát triển, tập trung vào xây dựng cơ chế một cửa thực sự; tiến hành rà soát giảm thiểu các loại giấy phép, thời gian cũng như chi phí gia nhập thị trường cho tất cả các nhà đầu tư; không hạn chế về quy mô đầu tư; cần đổi mới cơ chế sử dụng vốn, thủ tục cho vay của các ngân hàng thương mại để huy động và cho vay tốt hơn.

- Tiến tới hoàn thiện và phát triển các loại thị trường, trong đó có thị trường vốn và thị trường bất động sản. Nên có các quy định để các DN thuộc mọi thành phần kinh tế từng bước phải niêm yết cổ phiếu và huy động qua thị trường chứng khoán. Tăng cường hoàn thiện thị trường tiền tệ, lành mạnh hóa các dịch vụ giao dịch, tăng cường mối liên kết giữa các tổ chức tài chính với người sản xuất bằng các hoạt động đầu tư vốn. Các ngân hàng tăng cường nguồn và hình thức cho vay trung và dài hạn để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, nhất là cho các dự án có quy mô và nhu cầu vốn lớn. Đối với thị trường bất động sản cần sớm hình thành cơ chế giá bất động sản theo thị trường; có chính sách để dễ dàng chuyển quyền sử dụng đất thành hàng hóa thì đất đai mới có thể trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển.

- Cần thay đổi tư duy coi doanh nghiệp là đối tượng quản lý thành doanh nghiệp là đối tượng phục vụ. Trước khi ban hành chính sách mới cần thăm dò dư luận rộng rãi xem tác động đến doanh nghiệp như thế nào; tạo điều kiện để doanh nghiệp tự nhân có cơ hội tiếp cận, đầu tư và các lĩnh vực liên quan đến cơ sở hạ tầng mà các DNN đang độc quyền và đầu tư không hiệu quả. Đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, gắn XTTM, du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài với phát triển thị trường, thu hút các nguồn lực trong nước.

Đối với nguồn vốn nước ngoài:

- Đối với ngành công nghiệp, bên cạnh những dự án quy mô lớn cần kêu gọi các nhà đầu tư có trình độ công nghệ cao, năng lực tài chính mạnh, không hạn chế các nhà đầu tư đầu tư vào khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, chuyển giao công nghệ tiên tiến, phát triển công nghiệp nông thôn, nhất là các nhà đầu tư trong khu vực Đông Á, một khu vực đang được coi là năng động nhất trong giai đoạn vừa qua và tiếp tục trong giai đoạn tới.

- Xây dựng các phương thức và chính sách phù hợp để có thể kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư vào Việt Nam. Một trong những yêu cầu rất quan trọng là chúng ta phải chủ động kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng các dự án công nghệ cao, đặc biệt trong các ngành công nghiệp mũi nhọn như điện tử, tin học, phần mềm, vật liệu mới... Đối với các nhà đầu tư này, chúng ta càng chuẩn bị tốt các điều kiện cho họ bao nhiêu thì tác động, lôi cuốn tới các nhà đầu tư khác sẽ càng tăng bấy nhiêu.

- Tập trung nguồn lực trong nước và ODA để giải quyết những bất cập về cơ sở hạ tầng như cầu, đường, điện, nước, viễn thông, bến bãi... Tạo điều kiện thông thương cho các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án BOT, BT... Chúng ta cần có biện pháp mạnh mẽ để đạt được một cái gì đó là nhanh nhất, là rẻ nhất trong khu vực làm sức hấp dẫn các nhà đầu tư ví dụ như đèn bù và giải phóng mặt bằng nhanh nhất; có giá cước điện thoại rẻ nhất...

- Cần bảo đảm thực hiện các nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc trong thu hút đầu tư nước ngoài, làm sao tạo nên một phản ứng dây chuyền tốt cho các nhà đầu tư trước, lôi kéo các nhà đầu tư sau. Việt Nam đang được đánh giá có những lợi thế cơ bản để thu hút đầu tư nước ngoài như thể chế chính trị, xã hội ổn định; vị trí địa lý thuận lợi; lực lượng lao động có tinh thần cần cù, chịu học hỏi, có trình độ... nên rất cần hoàn thiện các yêu cầu khác để hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Các địa phương, các chủ đầu tư cần tăng cường xúc tiến đầu tư trực tiếp với các đối tác, cùng với việc xây dựng và truyền thông cơ sở dữ liệu tập trung qua mạng điện tử quốc gia để cung cấp cho các nhà đầu tư những thông tin hữu ích về địa phương mình, doanh nghiệp mình, về mục tiêu và yêu cầu đầu tư dự án, về các cơ chế chính sách ưu đãi, về thủ tục đầu tư... nhằm thu hút sự quan tâm của các đối tác và nhà đầu tư tiềm năng đang cân nhắc trong việc lựa chọn địa điểm và hướng đầu tư.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát của Chính phủ để đảm bảo các Luật mới về đầu tư, đấu thầu thực thi một cách nghiêm túc. Khắc phục tình trạng thực thi kém hiệu quả ở các cấp, các ngành, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư.

3.3.2. Ngành nông nghiệp nông thôn

Việt Nam là quốc gia có lợi thế lớn để phát triển nông nghiệp nhưng việc thu hút vốn FDI vào khu vực này lại rất hạn chế. Trước thực trạng trên cần có những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút nguồn vốn FDI vào khu vực này trong thời gian tới.

Thứ nhất, Nhà nước và địa phương cần có chính sách quảng bá, mời gọi các DN, đặc biệt là thu hút các nguồn vốn FDI cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời phải xây dựng một cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương để lựa chọn, đề xuất các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư ngay từ khâu mời gọi và xúc tiến đầu tư. Cơ cấu ngành nghề trong khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng cần được xem xét để đảm bảo sự phát triển chuyên môn hóa các ngành. Chú trọng xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn cho những khu vực khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên và vùng núi Miền Trung....

Thứ hai, cần tiến hành thủ tục nhằm hoàn chỉnh quy hoạch và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong khu vực nông nghiệp, đặc biệt

cần quan tâm đáp ứng được yêu cầu của các DN FDI. Hơn nữa cùng cần xác định việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động thực tế của các DN trên địa bàn và nhu cầu thực tế của người dân. Vì vậy, ngay từng địa phương cần có những nghiên cứu đánh giá để nắm bắt các nhu cầu cụ thể của từng nghề, nhóm nghề, vị trí công việc... của các DN, trong đó quan tâm đúng mức tới nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, Cần chú trọng đến chính sách đất đai, phát triển cơ sở hạ tầng... Đối với chính sách về đất đai, cần nghiên cứu thực hiện để thời gian thuê đất của các DN được kéo dài hơn, tiền thuê đất nên có những ưu đãi không chỉ các DN trong nước mà còn đối với các doanh nghiệp FDI. Những địa bàn khó khăn về điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường cần có chính sách ưu đãi thoả đáng như khu vực miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên... Bên cạnh đó, những chính sách khác như chính sách thuế, hỗ trợ xuất khẩu đối với những sản phẩm nông nghiệp của các doanh nghiệp FDI cũng cần được quan tâm. Ngoài ra, cần có những biện pháp để giải quyết tốt vấn đề năng lượng tại khu vực nông thôn hiện nay. Có thể thấy rằng, hầu hết các khu vực nông thôn ở Việt Nam hiện nay đều trong tình trạng thiếu điện hoặc nguồn điện không ổn định. Bên cạnh đó, chi phí sử dụng điện tại các khu vực ở nông thôn đang phải chịu cao hơn so với khu vực thành thị. Với địa bàn nông thôn rộng lớn, chi phí đầu tư cho hạ tầng ngành điện tăng đã làm cho giá điện tăng. Đây cũng là vấn đề làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn mất lợi thế hơn trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, cần có các chính sách và chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm rủi ro cho các sản phẩm nông nghiệp. Điều này sẽ tạo động lực quan trọng để các nguồn vốn của các DN, nhà đầu tư mạnh dạn bỏ vốn, yên tâm đầu tư, chuyển giao kỹ thuật, thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ năm, khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn thiếu quy hoạch chi tiết cho các khu vực phát triển nông nghiệp của các địa phương. Hầu hết các sản phẩm nông nghiệp từ các địa phương trên cả nước phần lớn còn phát triển tự phát. Điều này gây lúng túng cho các nhà đầu tư khi muốn thực hiện các hoạt động đầu tư vào khu vực này. Do vậy, các cơ quan quản lý và các địa phương cần sớm có quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch đối tượng trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề truyền thống... một cách có hệ thống và được công khai, minh bạch để làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn thực hiện đầu tư được dễ dàng.

Thứ sáu, đẩy mạnh công tác truyền thông để làm cho các nhà đầu tư nước ngoài nắm bắt đầy đủ các thông tin và những định hướng về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư tại khu vực nông nghiệp, nông thôn. Điều này

sẽ góp phần quan trọng khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước trong việc đảm bảo tính pháp lý về quyền lợi của các DN, các nhà đầu tư nước ngoài trong khu vực này.

3.3.3. Ngành dịch vụ

Dịch vụ là một trong những ngành mang lại nhiều nguồn lợi kinh tế nhất cho cả nước. Chính vì thế, trong những năm qua, Nhà nước cũng như các địa phương rất quan tâm đến các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả thu hút vốn đầu tư vào ngành dịch vụ:

- Giải pháp đối với ngành du lịch: Để nâng cao hiệu quả trong ngành du lịch cần coi trọng công tác quy hoạch phát triển các dịch vụ du lịch – xây dựng kế hoạch thu hút vốn đầu tư (FDI) và tổ chức quản lý giám sát đồng thời chú ý hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách khuyến khích đầu tư vào du lịch. Quản lý thống nhất chính sách thu hút vốn FDI vào dịch vụ du lịch. Khai thác, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch. Tạo môi trường thuận lợi cho sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động phát triển du lịch.

- Giải pháp đối với ngành Y tế: Cần thống nhất nhận thức và quan điểm thu hút FDI vào phát triển ngành y tế. Bởi ở Việt Nam, phần đông người dân và cả những người hoạt động trong ngành y tế đều coi ngành này là một ngành phúc lợi xã hội, hoạt động theo nguyên tắc phi thương mại. Tuy nhiên, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết thực hiện Hiệp định chung về thương mại dịch vụ đối với tất cả 12 ngành dịch vụ, trong đó có y tế. Như vậy, ngày nay ta cần nhìn nhận y tế là một hoạt động thương mại, và hoạt động này cần được tự do hóa. Bên cạnh đó cũng cần chú ý tới các giải pháp về luật pháp chính sách. Số lượng các văn bản pháp luật hiện nay liên quan để việc quản lý nguồn vốn FDI trong ngành y tế của Việt Nam còn chưa nhiều, đó là còn chưa nói đến thiếu nhiều văn bản quy định về những vấn đề cụ thể của vốn đầu tư nước ngoài nói chung. Điều này gây khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài khi tiếp cận vào thị trường, vùng miền, hình thức đầu tư mới ở Việt Nam trong ngành y tế. Việc cải thiện hệ thống luật pháp chính sách là hết sức cần thiết, nhưng nếu thay đổi quá nhanh chóng, không có bước đi dần dần, hợp lý sẽ có thể gây tâm lý hoang mang cho nhà đầu tư. Vậy, một mặt cần thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả, mặt khác phải thận trọng, và làm từng bước. Ngoài ra, cần quan tâm bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực. Bởi đối với ngành y tế, chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề sống còn, bởi một bác sỹ không đủ kiến thức thì không thể khám chữa bệnh hiệu quả, trong thời gian tới, Việt Nam chắc chắn phải cải thiện vấn đề nguồn nhân lực nếu không muốn nguồn vốn FDI vào ngành Y tế trong tương lai ngày càng giảm và hiệu quả sử dụng cũng không cao.

- Giải pháp đối với ngành Giáo dục: Ngành Giáo dục là ngành được ưu tiên hàng đầu trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua các dự án hợp tác trao đổi các chương trình học, trao đổi sinh viên giữa các trường. Do đó cần có những giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục. Trước hết về công tác hướng dẫn thủ tục, kêu gọi đầu tư vào các dự án giáo dục đào tạo. Có biện pháp “che chắn” để bảo vệ và tăng tính cạnh tranh của giáo dục nước nhà. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động FDI trong giáo dục đồng thời thúc đẩy phát triển xã hội hóa giáo dục.

- Ngoài 3 ngành dịch vụ điển hình kể trên, các ngành dịch vụ khác cũng cần đặc biệt chú ý quan tâm. Tuy nhiên việc thu hút vốn đầu tư hay thực hiện các dự án FDI cần kết hợp với việc bảo vệ môi trường.

3.4. Các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đối với chất lượng tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững kinh tế xã hội các vùng động lực kinh tế, các tỉnh/ thành phố

3.4.1. Vùng động lực kinh tế

Vùng động lực kinh tế nắm giữ một phần quan trọng tổng giá trị kinh tế của cả nước. Chính vì thế việc đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của FDI đối với các vùng động lực kinh tế là điều vô cùng cần thiết:

- *Thứ nhất*, cần thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, huy động mạnh mẽ các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- *Thứ hai*, cần xây dựng, bổ sung và công bố công khai các quy hoạch phát triển ngành, vùng kinh tế, quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch phát triển đô thị, các quy hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị để chủ động thu hút đầu tư. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo hình thức BOT, BTO, BT nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ công tác thu hút đầu tư; đồng thời chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện, nhất là mặt bằng các khu công nghiệp để chủ động đón làn sóng đầu tư nước ngoài vào tỉnh.

- Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác đối thoại với các nhà đầu tư, kịp thời trợ giúp, tháo gỡ khó khăn, ách tắc cho các doanh nghiệp, nhất là về thủ tục thẩm định phê duyệt dự án, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, giải phóng mặt bằng và cho thuê đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính: Tập trung rà soát, bãi bỏ các thủ tục hành chính, các giấy phép, các quy định không cần thiết, nhằm giảm thiểu thời gian thành lập doanh nghiệp và chi phí tham gia thị trường; Tiếp tục thực hiện tốt

cơ chế “một cửa” về đầu tư và cơ chế “một cửa liên thông” trong đăng ký kinh doanh và đầu tư.

- Tập trung cao cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng các Khu công nghiệp trọng điểm hay các vùng động lực kinh tế, chuẩn bị tốt các điều kiện về mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư; xây dựng và từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu như điện, nước, thông tin liên lạc... phục vụ các nhà đầu tư nước ngoài triển khai thuận lợi các dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập: Tiếp tục thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư cho phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi đây là một trong những biện pháp quan trọng để cải thiện môi trường đầu tư và tham gia hội nhập quốc tế; Khuyến khích phát triển hệ thống đào tạo, dạy nghề với nhiều thành phần kinh tế tham gia theo hướng xã hội hóa; đổi mới hoạt động của các cơ sở đào tạo theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, mở rộng hợp tác liên kết trong đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Từng bước xây dựng và hoàn thiện hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ đời sống như giáo dục, y tế, vui chơi giải trí... để thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương trong công tác vận động, thu hút các dự án đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài.

3.4.2. Các tỉnh, thành phố

Tùy theo điều kiện kinh tế của từng địa phương mà có các giải pháp thu hút vốn đầu tư khác nhau. Trước hết, các tỉnh cần tiếp tục xem xét, điều chỉnh và cải thiện các chính sách đầu tư, hoạt động kinh doanh và hỗ trợ đầu tư với mục đích đưa ra các sáng kiến cho một số ngành công nghiệp đồng thời xây dựng đề án và tổ chức kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư tại địa phương. Đây là cơ hội và thời cơ để địa phương nghiên cứu xem xét, điều chỉnh và cải thiện chính sách đầu tư và hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi thế của tỉnh và sự hỗ trợ của Trung ương nhằm phát triển kinh tế nhanh hiệu quả bền vững. Tập trung phát triển những sản phẩm công nghiệp mũi nhọn của địa phương. Thực tiễn đã chỉ ra rằng các nhà đầu tư nước ngoài chỉ muốn đầu tư ở những khu vực, những quốc gia, những địa phương có sự ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội, có đủ năng lực và điều kiện thực hiện đầy đủ các cam kết của mình với độ tin cậy cao.

Thứ hai, các tỉnh - thành phố cần xây dựng kế hoạch và quy hoạch tổng thể về đầu tư, trên từng khu vực và địa phương, của từng ngành; công bố danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài; phát triển hệ thống thông tin xúc tiến đầu tư gắn với

chương trình đầu tư và các đối tác cụ thể. Trong định hướng về thu hút sử dụng vốn FDI theo ngành và lĩnh vực cần khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút vốn FDI vào các ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu, công nghiệp vật liệu xây dựng và hướng đến công nghiệp cơ khí, điện tử, dầu khí, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm, khai thác ưu thế về tài nguyên, nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồng thời, cần có sự khuyến khích và có chính sách ưu đãi thỏa đáng đối với các dự án chế biến các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Ưu tiên hợp lý các dự án FDI vào các vùng và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Mặt khác, cần phải xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kinh tế, hệ thống thông tin xúc tiến đầu tư phù hợp với các mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế, phù hợp với từng thành phần kinh tế, từng đối tác đầu tư. Đồng thời, việc xúc tiến kêu gọi vốn đầu tư phải phù hợp với từng đối tác, với từng đối tượng đầu tư nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong gọi vốn.

Thứ ba, bên cạnh công tác tạo lập môi trường đầu tư và cụ thể hóa kế hoạch đầu tư, kế hoạch phát triển thì việc đào tạo nhân tố con người là một việc vô cùng quan trọng, cần chú ý đào tạo kỹ năng cho cán bộ công chức liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng hiện đại cần phải được quan tâm.

Cuối cùng, địa phương cần đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cải cách hành chính có liên quan chặt chẽ đến việc lành mạnh hóa môi trường đầu tư, giảm các thủ tục phiền hà của hệ thống hành chính với quá trình đầu tư, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Cần thực hiện việc đơn giản hóa các thủ tục cấp phép đầu tư, công khai hóa và minh bạch hóa quá trình cấp phép, giải quyết các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý những trường hợp sách nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ, cơ quan công quyền. Cần rà soát và kiên quyết xử lý những văn bản dưới luật của các địa phương ban hành trái với quy định chung của nhà nước; quán triệt nguyên tắc “một cửa, một dấu”; đồng thời, khắc phục tình trạng quản lý chông chéo, phân tán, kém hiệu quả của cơ quan quản lý nhà nước. Các cơ quan tham mưu trong hoạt động cấp giấy phép đầu tư phải thường xuyên rà soát, phân loại các dự án FDI đã được cấp giấy phép đầu tư để có những biện pháp thích hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh, trong phạm vi thẩm quyền sản xuất kinh doanh của mình, các cơ quan quản lý cần có các biện pháp quản lý và động viên kịp thời; đồng thời sẵn sàng tháo gỡ những khó khăn của doanh nghiệp về đầu vào, thị trường tiêu thụ, thuế để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Đối với các dự án đang triển khai thực hiện, các cơ quan quản lý cần cùng các đơn vị tháo gỡ khó khăn về giải phóng mặt bằng, thủ tục nhập máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ dự án để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đối với những dự án chưa triển khai, nhưng

xét thấy vẫn có khả năng thực hiện, cần thúc đẩy việc triển khai dự án trong một thời gian nhất định; đồng thời, giải quyết các vướng mắc, kể cả việc điều chỉnh mục tiêu và quy mô hoạt động của dự án. Đối với các dự án chưa triển khai hoặc không có khả năng hoạt động cần kiên quyết thu hồi giấy phép, dành địa điểm cho các nhà đầu tư khác. Đồng thời các cơ quan chức năng của tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với hệ thống ngân hàng trong quá trình cấp phép và giám sát các dự án đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các dự án này được thực hiện một cách hiệu quả.

3.5. Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý các dự án FDI

Cùng với những thành công và lợi ích mà FDI mang lại cho đất nước ta, những khó khăn đi kèm cũng cần được tháo gỡ để nâng cao hiệu quả, ảnh hưởng tích cực của hình thức này đối với nền kinh tế và xã hội. Phương hướng của các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý các dự án FDI là duy trì ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô; cải thiện chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Những giải pháp cụ thể hơn được trình bày dưới đây:

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hệ thống các luật pháp và chính sách đầu tư còn đang tồn tại những sự bất cập và không thống nhất giữa các văn bản. Vì vậy, các vấn đề mà những nhà lập pháp cần ưu tiên xử lý bao gồm:

- Xem xét lại toàn bộ các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư và nghiên cứu ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng những điểm chòng chéo gây hiểu nhầm, cần được thống nhất.

- Luật Đầu tư (sửa đổi) và Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) đều được ban hành ngày 26/11/2014 và bắt đầu có hiệu lực từ 01/07/2015. Tuy nhiên, tình hình thực tế triển khai Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư từ 1/7 cho thấy, việc chưa có các văn bản hướng dẫn chính thức đã gây ra không ít vướng mắc cho hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư, dù Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có hướng dẫn tạm thời. Do đó, cần đẩy nhanh việc nghiên cứu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư.

- Với một tầm nhìn trung đến dài hạn, môi trường đầu tư – kinh doanh cần phải được đẩy mạnh cải cách. Những bộ luật quan trọng trong nền kinh tế như Luật Cạnh tranh, Luật Pháp sản cần được hoàn thiện theo hướng có tính thực thi cao hơn.

- Trong bối cảnh nền kinh tế đang trì trệ như hiện giờ, các nước trong khu vực đều tích cực tiến hành cải cách nền kinh tế để đương đầu với những khó khăn đang ngày một phức tạp và khó lường. Đây là điểm thu hút, làm tăng tính hấp dẫn dòng vốn FDI. Vì vậy, Việt Nam cần phải tiếp tục và tăng cường cải cách hiệu quả hơn nữa, mạnh mẽ hơn nữa, nhất là hành lang pháp lý phải hấp dẫn hơn nữa đối với các nhà đầu tư nước ngoài

Thứ hai, thay đổi một cách toàn diện chính sách ưu đãi đầu tư. Những năm gần đây, Việt Nam đã trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, biểu hiện ở việc số lượng các dự án FDI xin cấp phép đã giảm cả về số lượng và quy mô vốn đầu tư. Vì vậy, chúng ta cần nghiêm túc xem xét lại chính sách ưu đãi đầu tư của mình với định hướng thu hút FDI đến năm 2020 cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Đây là một nhiệm vụ cần thực hiện trong dài hạn và cần có cái nhìn thấu đáo. Những đề xuất có thể cân nhắc khi thay đổi chính sách đầu tư của Việt Nam:

- Cần có sự phối hợp thống nhất và linh hoạt giữa cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và các bộ phận chuyên ngành, các địa phương để đưa ra các chính sách ưu đãi đầu tư (về thuế, xuất nhập khẩu, đất đai...)

- Trước đây, chính sách ưu đãi đầu tư được xây dựng trên nguyên tắc tiền kiểm với nguyên tắc ưu tiên các dự án vào khu công nghiệp, khu chế xuất, vào các ngành, lĩnh vực mà Nhà nước định hướng phát triển. Nguyên tắc tiền kiểm cần được thay đổi thành nguyên tắc hậu kiểm có điều kiện và thời hạn hợp lý hơn khi xét duyệt các dự án.

- Ngoài các ưu đãi chuẩn đã được định ra từ trước, các dự án đặc thù nên có thêm các ưu đãi thỏa thuận để thu hút các nhà đầu tư. Những ưu đãi thỏa thuận được các Bộ chuyên ngành đưa ý kiến, sau đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và đề xuất lên Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định. Cơ chế đối với các ưu đãi thỏa thuận cần được quy định cụ thể, chi tiết để làm cơ sở xem xét, đệ trình, đảm bảo tính công minh. Song song với đó, cần ban hành bộ tiêu chí của dự án như công nghệ cao, giá trị gia tăng, sử dụng năng lượng xanh, đóng góp cho ngân sách... mà Việt Nam đang khuyến khích đầu tư.

Thứ ba, tăng thêm hạng mục cần thẩm tra khi xem xét dự án:

- Thẩm tra theo quy hoạch ngành đã được định ra từ trước
- Thẩm tra năng lực tài chính của đối tác nước ngoài (khả năng hoàn thành và ứng phó với những yêu cầu phát sinh của dự án, đảm bảo được nguồn tài chính đủ dồi dào để theo dự án tới cùng)

- Thẩm định kinh nghiệm đối với dự án có quy mô lớn
- Thẩm định tác động của dự án đối với xã hội
- Thẩm định về công nghệ sử dụng (tuyệt đối tránh các công nghệ kém và lạc hậu, tiêu hao nguyên liệu và thải ra gây hại môi trường)

- Thẩm định quy mô sử dụng đất

Đối với thẩm định dự án, những cơ quan chức năng cũng cần xem xét điều chỉnh các rào cản đầu tư. Với những ngành Việt Nam đang có nhu cầu cao (y tế, nông - lâm - ngư, giáo dục, đào tạo...) song song với việc đặt ra các rào cản kỹ thuật cho các ngành không nằm trong quy hoạch ngành dài hạn. Chú ý các rào cản kỹ thuật này cần phải phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Thứ tư, xây dựng hoàn chỉnh nội dung và quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư được khuyến nghị nên xây dựng dựa trên hai bước:

Bước 1: Cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Bước 2: Sau khi nhà đầu tư đã hoàn tất giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị và được xác nhận bởi một bên thứ ba độc lập có đủ thẩm quyền xác nhận, thì sẽ được cấp Giấy chứng nhận đầu tư chính thức.

Việc làm này nhằm giảm thiểu tình trạng xin cấp phép dự án đầu tư nhưng sau khi được duyệt lại bỏ hoang vài năm làm lãng phí tài nguyên, đi ngược lại cam kết và mong muốn của phía Việt Nam khi tiến hành cấp phép.

Quan tâm hoàn thiện các quy định nhằm kiểm soát công nghệ và môi trường. Với những trường hợp dự án FDI nhằm mục đích khai thác tài nguyên cần cẩn trọng trong khâu chọn nhà đầu tư. Nhà đầu tư được chọn phải gắn liền khai thác thô với chế biến sâu tài nguyên, để đảm bảo thành phẩm thu được có giá trị gia tăng, không chỉ đơn thuần là khai thác thô. Đồng thời cũng phải ứng dụng công nghệ cao cùng trang thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường.

Hoàn chỉnh các quy hoạch ngành/lĩnh vực và công bố công khai, đặc biệt là các ngành trong cam kết WTO. Các điều kiện đầu tư trong từng ngành sẽ là cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Các quy hoạch này cần có một tầm nhìn chiến lược để đảm bảo sự phát triển bền vững trong dài hạn của Việt Nam theo đúng định hướng. Ví dụ: ưu tiên các dự án xanh, sử dụng tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo... ; thu hút tạo điều kiện đối với các dự án phục vụ dân sinh, dự án có hàm lượng công nghệ cao, có lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Các tiêu chuẩn với một số sản phẩm, điều kiện môi trường, chất lượng chất, nước thải ra ngoài môi trường... cần được đưa ra để làm căn cứ cho việc kiểm soát sau cấp phép và có cơ sở để xử phạt công minh các trường hợp vi phạm.

Thứ năm, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài và quản lý sau cấp phép. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai dự án Hệ thống thông tin quốc gia về FDI. Trong đó các cơ quan trung ương, địa phương và doanh nghiệp FDI được nối mạng với nhau để trao đổi, cập nhật thông tin. Đây là kênh thông tin nhanh chóng, có lợi cho cả nhà đầu tư và cơ quan quản lý.

Hoàn thiện các công cụ để giám sát hoạt động đầu tư như báo cáo tài chính đã kiểm toán, quy trình giám định, định giá chuẩn mực... để nâng cao hiệu quả của công tác hậu kiểm.

KẾT LUẬN

Quốc tế hóa đời sống kinh tế là xu hướng khách quan, là sự phát triển tất yếu của nền sản xuất xã hội, trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Xu hướng này đã lôi kéo tất cả các nước trên thế giới, dù muốn hay không cũng phải từng bước hội nhập vào quỹ đạo của nền kinh tế thế giới. Trong quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế quốc tế, hoạt động đầu tư nước ngoài có vị trí và vai trò ngày càng quan trọng, nó đã và đang là nhân tố cơ bản cấu thành và quy định xu hướng phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế. Một mặt, FDI hiện là hoạt động cơ bản của quan hệ kinh tế quốc tế, mặt khác nó là nhân tố thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới của các nước đang phát triển.

Trải qua một quá trình lịch sử lâu dài và bằng những kinh nghiệm rút ra từ nhiều nước trên thế giới, chúng ta có thể khẳng định được rằng, những tác động đối với nền kinh tế của nước nhận đầu tư là rất to lớn. Đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, nơi có những tiềm năng to lớn về lao động, tài nguyên nhưng không có điều kiện khai thác. Đối với các nước này, khó khăn lớn nhất đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân là thiếu vốn và kỹ thuật - công nghệ.

Nhận thức đúng vị trí và vai trò to lớn của FDI, chính phủ Việt Nam đã ban hành chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Phương châm của chúng ta là thực hiện đa dạng hóa và đa phương hóa hợp tác đầu tư với nước ngoài trên cơ sở hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. Chính phủ Việt Nam coi vấn đề huy động và sử dụng có hiệu quả ĐTTTNN, trong tổng thể chiến lược phát triển và tăng trưởng kinh tế ở nước ta hiện nay là một trong những nhiệm vụ chiến lược trọng yếu. Trong một phạm vi nhất định, liên tục và lâu dài phụ thuộc rất nhiều vào năng lực giải quyết nhiệm vụ này.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, ý nghĩa của FDI không chỉ dừng lại ở những kết quả thống kê như: góp phần tạo ra một năng lực sản xuất mới, tăng kim ngạch xuất khẩu, nộp ngân sách Nhà nước, giải quyết việc làm, mà điều quan trọng là từ một “cú hích” ban đầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam để có thể thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn và từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, tránh nguy cơ tụt hậu.

Để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục cao và để biến nước ta thành một nước công nghiệp hóa vào năm 2020, việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng. Đó là công việc vừa có tính cấp bách vừa có tính chiến lược lâu dài.

Nhận thức rõ điều này, trong luận án của mình, nghiên cứu sinh đã tiến hành phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến hút hút và hiệu quả mang lại của FDI. Những phân tích này đã được nghiên cứu sinh thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau như: ngành kinh tế, vùng kinh tế và một số tỉnh mà theo nghiên cứu sinh là điển hình trong việc thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam. Dựa trên những kết quả phân tích, nghiên cứu sinh cũng đã cố gắng đưa ra những nhận định đánh giá chung về hiệu quả kinh tế xã hội của FDI mang lại cho Việt Nam nói chung và cho vùng, ngành kinh tế nói riêng.

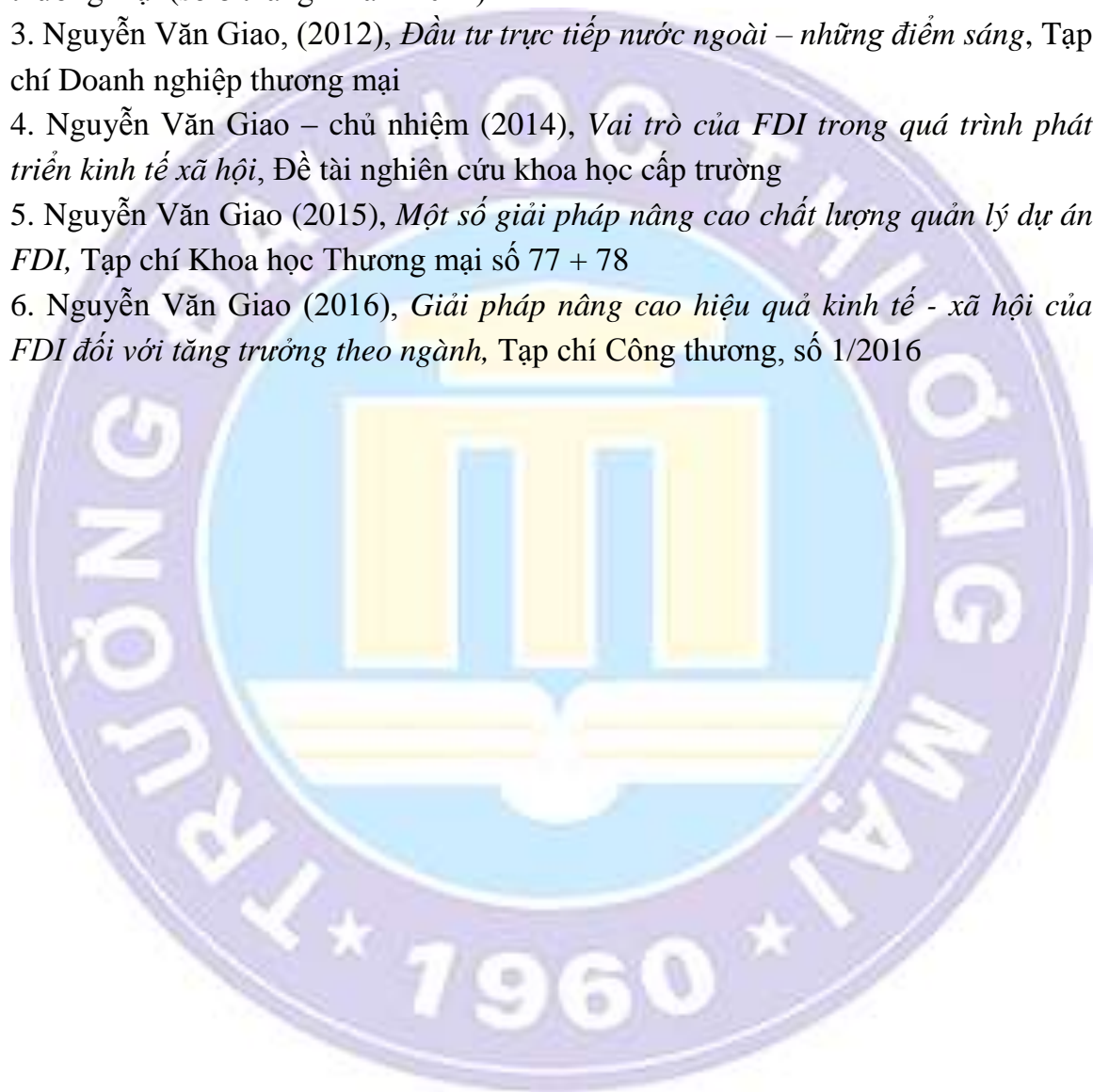
Cùng với kết quả khảo sát nghiên cứu tại các doanh nghiệp, các chuyên gia quản lý nhà nước về FDI, những chủ trương định hướng của Đảng và Chính phủ về FDI cho giai đoạn tới, nghiên cứu sinh cũng đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp hàm ý chính sách nhằm giúp các ngành, vùng kinh tế nói riêng và Việt Nam nói chung nâng cao khả năng thu hút và phát huy tốt hơn nữa hiệu quả kinh tế xã hội của FDI nhằm giúp đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam

Cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong những năm tới có rất nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn. Để thực hiện thành công chiến lược thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI, yêu cầu chúng ta phải giải quyết nhiều vấn đề bức xúc như việc cải thiện môi trường pháp lý, ổn định kinh tế vĩ mô, cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực tiếp nhận FDI Và phải vượt qua được những thách thức đang đặt ra trước chúng ta.

Bằng sự nỗ lực của chính mình đồng thời biết khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài, trong đó có phần chủ yếu là FDI, sẽ cho phép chúng ta thực hiện thành công những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đặt ra cho giai đoạn đến năm 2020.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Văn Giao (2011), *Tăng cường quản lý các dòng vốn đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hiện nay ở nước ta*, Tạp chí Khoa học Thương mại số 45 (1/2011).
2. Nguyễn Văn Giao, (2011), *FDI – những triển vọng*, Tạp chí Doanh nghiệp thương mại (số 8 tháng 4 năm 2011)
3. Nguyễn Văn Giao, (2012), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài – những điểm sáng*, Tạp chí Doanh nghiệp thương mại
4. Nguyễn Văn Giao – chủ nhiệm (2014), *Vai trò của FDI trong quá trình phát triển kinh tế xã hội*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường
5. Nguyễn Văn Giao (2015), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý dự án FDI*, Tạp chí Khoa học Thương mại số 77 + 78
6. Nguyễn Văn Giao (2016), *Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của FDI đối với tăng trưởng theo ngành*, Tạp chí Công thương, số 1/2016



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu nước ngoài

1. Abdul Khaliq và Ilan Noy (2007), “Foreign Direct Investment and Economic Growth: empirical evidence from sectoral data in Indonesia”, No 200726, *Working Papers* from University of Hawaii at Manoa, Department of Economics.
2. Abraham, F., Josef Konings and V. Sloomackers (2006) “FDI Spillovers, Firm Heterogeneity and Degree of Ownership: Evidence from Chinese Manufacturing,” *Department of Economics, Catholic University of Leuven*.
3. Alse, Janardhanan A.; Srinivasan, Arun K (2012), “Socio-economic and environmental effects of foreign direct investment in India: an economic analysis of perception in two metropolitan cities”, *Journal of International Business & Economics*, p11-20. 10p.
4. Aneta Krstevska và Magdalena Petrovska (2012), “The economic impacts of the foreign investments”, *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 2. pp.55-73.
5. Awan, Rehmat Ullah; Javed, Khalid; sher, Falak (2012), “Foreign Direct Investment, Economic Growth, Trade and Domestic Investment Relationship: An Econometric Analysis of Selected South Asian Countries”, *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, Vol. 3 Issue 9, p925-942.
6. Bin Shaari, Mohd Shahidan; Thien Ho Hong; Shukeri, Siti Norwahida (2012), “Foreign Direct Investment and Economic Growth: Evidence from Malaysia”, *International Business Research*, Vol. 5 Issue 10, p100-106.
7. Blalock, Garrick and Paul J. Gertler (2005) “Foreign Direct Investment and Externalities: The Case for Public Intervention,” in T. H. Moran, E. M. Graham and M Blomstrom (eds.) *Does Foreign Direct Investment Promote Development?* Institute for International Economics, Center for Global Development: Washington, D.C.
8. Charvit Mistchell (2012), *Chinese Foreign Direct Investment in Myanmar: remarkable trends and multilayered motivations*, Lund University.
9. Cynthia Day Wallace (1988), *Foreign Direct Investment and the Multinational Enterprise: A Bibliography*, Springer; 1 edition.
10. Douglas H.Brooks, Emma Xiaoquin Fan, Lea R Sumulong (2003), “Foreign Direct Investment in Developing Asia: trends, effects, and likely issues

for the forthcoming WTO negotiations”, *Asian Development Bank, EDR working paper*, No.38.

11. El-Wassal, K. Amal A (2012), “Foreign direct investment and economic growth in arab countries (1970-2008): an inquiry into determinants of growth benefits”, *Journal of Economic Development*, Vol. 37 Issue 4, p79-100.

12. Gorodnichenko Yuriy, Jan Svejnar, Katherine Terrell (2007), “When Does FDI Have Positive Spillovers? Evidence from 17 Emerging Market Economies”, *IZA DP*, No. 3079.

13. Haskel, Jonathan E., Sonia C. Pereira and Matthew J. Slaughter (2007). “Does Inward Foreign Direct Investment Boost the Productivity of Domestic Firms?” *The Review of Economics and Statistics* 89(3): 482-496.

14. Hudea, Oana Simona; Stancu, Stelian (2012), “Foreign direct investments - a force driving to economic growth. evidence from eastern european countries”, *Economic Computation & Economic Cybernetics Studies & Research*, Vol. 46 Issue 2, p105-126.

15. James K. Jackson (2010), “Foreign Direct Investment: curent issues”, *CRS Report for Congress*.

16. Japan Bank For Internatinal Cooperation (2002), “Foreign Direct Investment and Development: Where do we stand?”, *JBICI research paper No.15*.

17. Keller, Wolfgang and Stephen R. Yeaple (2003) “Multinational Enterprises, International Trade and Productivity Growth: Firm Level Evidence from the U.S.” NBER Working Paper No. 9504, February.

18. Kennedy, Tumenta F.; Bardy, Roland; Rubens, Arthur (2012), “Economic growth and welfare: How Foreign Direct Investment contributes to improving social order in less developed countries”, *Journal of Organisational Transformation & Social Change*, Vol. 9 Issue 2, p185-205.

19. Kim, Dong-Hyeon; Lin, Shu-Chin; Suen, Yu-Bo (2013), “Investment, trade openness and foreign direct investment: Social capability matters”, *International Review of Economics & Finance*, Apr2013, Vol. 26, p56-69. 14p.

20. Konings, Jozef (2000). “The Effects of Direct Foreign Investment on Domestic firms: Evidence from Firm Level Panel Data in Emerging Economies,” *William Davidson Institute Working Paper* No. 344.

21. Kosova, Renata (2004). “Do Foreign Firms Crowd Out Domestic Firms? Evidence from the Czech Republic.” *University of Michigan Business School*, Ph.D. Dissertation.

22. Laura Alfaro (2003), *Foreign Direct Investment and growth: Does the sector matter?*, Harvard Business School.

23. Leitão, Nuno Carlos; Rasekhi, Saeed (2013), “The impact of foreign direct investment on economic growth: the Portuguese experience”, *Theoretical & Applied Economics*, Vol. 20 Issue 1, p51-62.

24. Manuel R. Agosin và Ricardo Mayer (2000), “Foreign investment in developing countries: Does it crowd in domestic investment?”, *UNCTAD/OSG/DP/146*.

25. Nguyễn Phi Lan và Sajid Anwar (2010), “Foreign Direct Investment and Economic Growth: The Case of Vietnam”, *Asia Pacific Business Review*, Vol. 16 Issue 1/2, p183-202.

26. Samuel Adams (2009), “Can foreign direct investment help to promote growth in Africa?”, *African Journal of Business Management*, Vol.3 (5), pp. 178-183.

27. Schoors, Koen and Bartoldus van der Tol (2001) “The Productivity Effect of Foreign Ownership on domestic Firms in Hungary,” *presented at the EAE Conference in Philadelphia, PA, Oct. 11-14, 2001*.

28. Stancik, Juraj (2007) “Horizontal and Vertical FDI Spillovers:Recent Evidence from the Czech Republic,” *Working Paper, CERGE-EI*.

29. Thu Thi Hoang; Paitoon Wiboonchutikula; Bangorn Tubtimtong (2010), Does Foreign Direct Investment Promote Economic Growth in Vietnam?”, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 27 Issue 3, p295-311.

30. Yudaeva, Ksenia, Konstantin Kozlov, Natalia Melentieva and Natalia Ponomareva (2003) "Does Foreign Ownership Matter? The Russian Experience." *The Economics of Transition*, 2, 383-410.

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng, Nguyễn Mạnh Hải (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ.
2. Nguyễn Đăng Bình (2011), *Một số giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài đến 2020*.
3. Tổng Quốc Đạt (2005), *Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ.
4. Trương Văn Đoàn (2007), *Tác động của đầu tư nước ngoài đến phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam*, bài phát biểu tại Hội nghị tổng kết 20 năm Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
5. Tô Ánh Dương, “Suy ngẫm chiến lược FDI tại Việt Nam”, *Viện Kinh tế Việt Nam*.
6. Vũ Chí Lộc (1997), *Giáo trình đầu tư nước ngoài*, NXB giáo dục.
7. Phan Minh Ngọc (2012), bài viết *Nhìn nhận định đúng vai trò của FDI tại Việt Nam*
8. Phùng Xuân Nhạ (2010), *Điều chỉnh chính sách đầu tư FDI ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*.
9. Phan Hữu Thắng và các cộng sự (2008), *20 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài. nhìn lại và hướng tới*, NXB Tri Thức
10. Đào Quang Thu (2013), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: 25 năm thu hút và phát triển”, *Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
11. Bùi Quang Vinh (2013), “Quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 25 năm qua và định hướng cho giai đoạn mới”, *Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
12. Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*.
14. Viettrade (2013), *Báo cáo xúc tiến xuất khẩu 2012 – 2013*, Cục xúc tiến thương mại – Bộ Công Thương.
15. Tổng cục thống kê, *Niên giám Thống kê 2006 đến 2012*, NXB Thống kê.
16. UNCTAD (2013), số liệu thống kê <http://unctadstat.unctad.org>
17. Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), <http://fia.mpi.gov.vn/>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

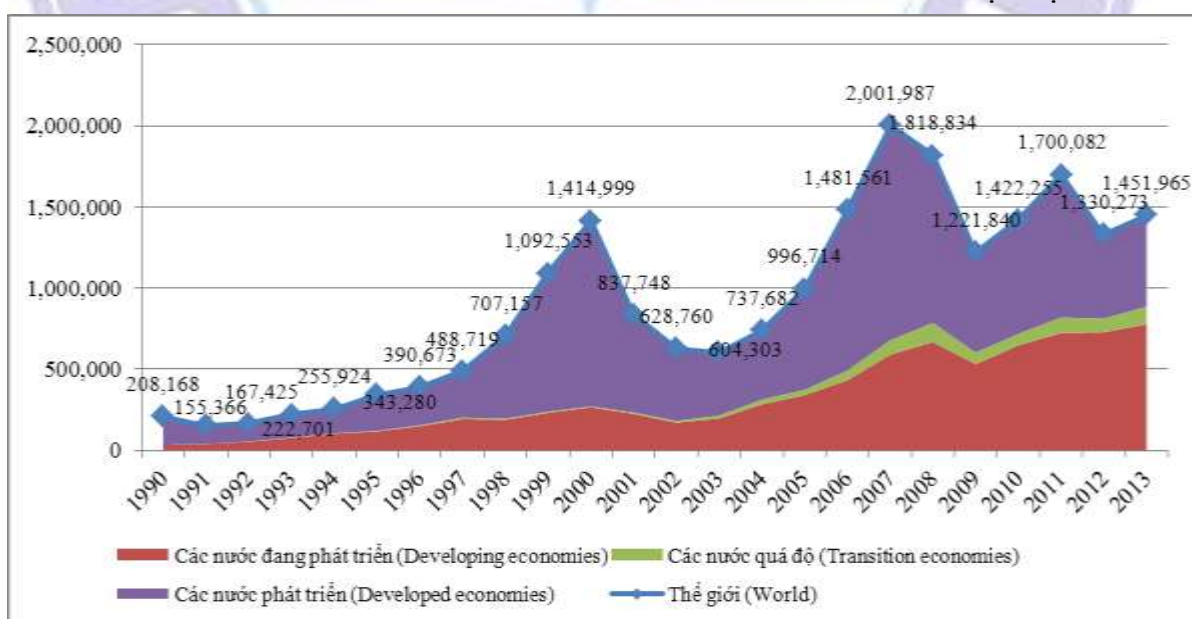
PL1.1: Tỷ lệ FDI/GDP trung bình của một số nước

Nước	2010	2011	2012	2013	2014
Albania	9.1	8.1	7.5	9.7	8.7
CH Dân chủ Congo	13.3	6.7	10.5	-1.3	-1.0
Montenegro	18.4	12.4	15.3	10.1	10.8
Niger	13.9	16.6	12.0	8.2	
Bỉ	23.0	29.9	0.5	-9.2	2.3
Singapore	23.3	17.4	19.5	21.4	21.9
Hong Kong	36.2	38.7	28.5	27.9	39.9
Mông cổ	23.5	45.3	36.2	17.1	
Liberia	35.0	84.9	37.3	36.0	
Indonesia	2.0	2.3	2.3	2.6	2.9
Lào	3.9	3.6	3.1	3.8	
Malaysia	4.4	5.2	3.2	3.7	
Thái Lan	2.9	0.7	3.5	3.7	3.4
Campuchia	6.5	6.2	10.3	8.8	

Nguồn: World Bank

PL 1.2: Dòng vốn đầu tư FDI thế giới vào các nước

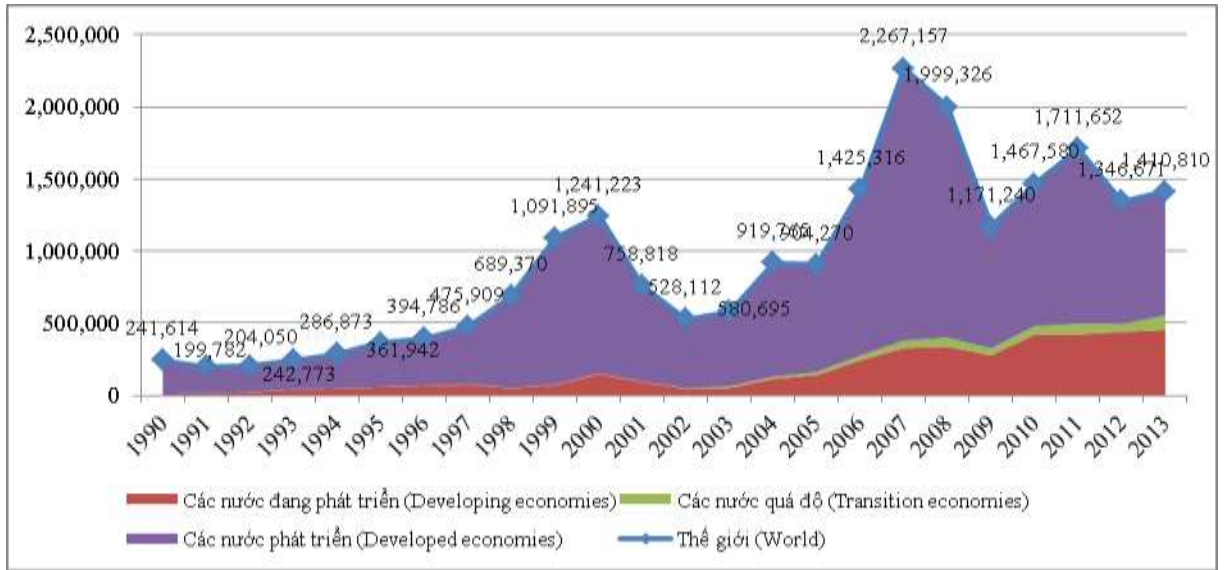
Đơn vị: triệu USD



Nguồn: UNCTAD (<http://unctadstat.unctad.org>)

PL 1.3: Nguồn vốn đầu tư FDI thế giới từ các nước

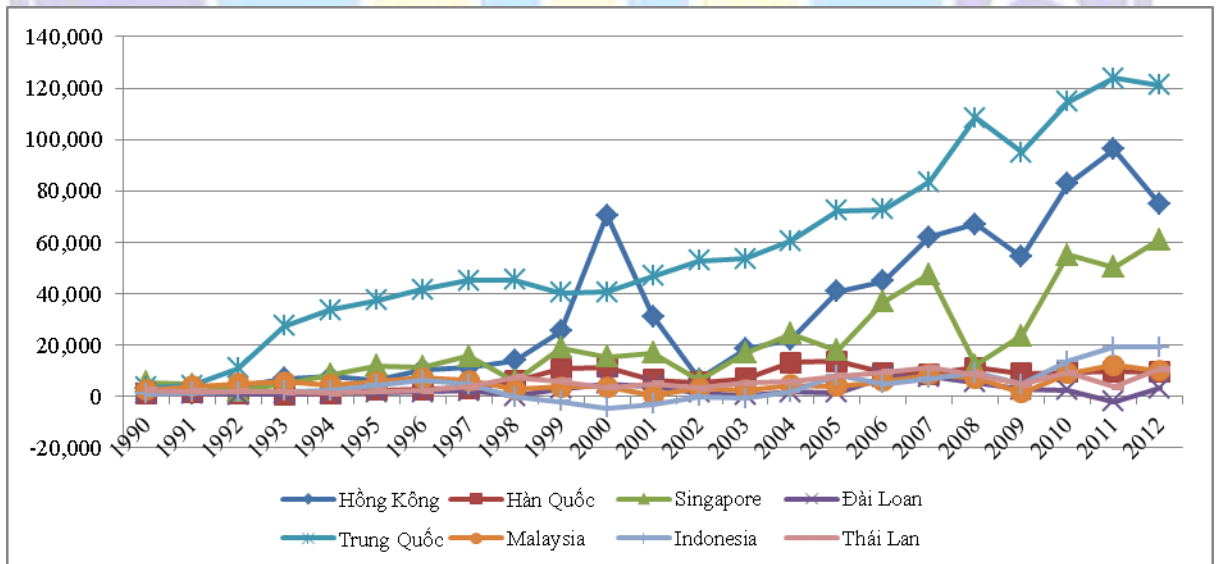
Đơn vị: triệu USD



Nguồn: UNCTAD (<http://unctadstat.unctad.org>)

PL 1.4: Đầu tư FDI vào một số nước tiêu biểu

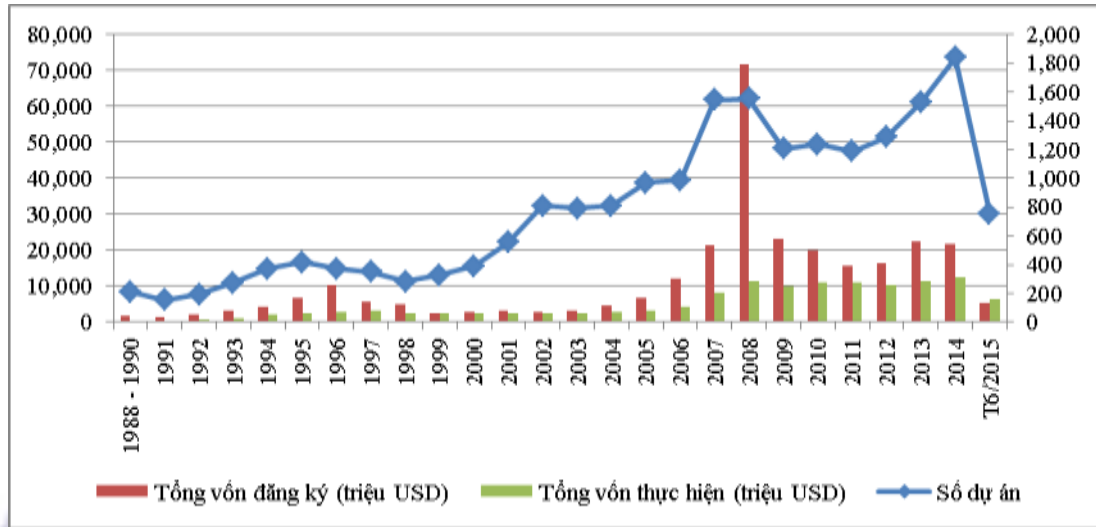
Đơn vị: triệu USD



Nguồn: UNCTAD (<http://unctadstat.unctad.org>)

PHỤ LỤC 2

PL 2.1: Đầu tư FDI vào Việt Nam (1988 – 6 tháng đầu 2015)



Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014)

PL 2.2: Số lượng doanh nghiệp hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

	2009		2010		2011		2012		2013	
	Slg	%	Slg	%	Slg	%	Slg	%	Slg	%
Tổng số	236584	100	279360	100	324691	100	346777	100	373212	100
Doanh nghiệp nhà nước	3360	1,4	3281	1,1	3265	1,0	3239	0,9	3198	0,9
Trung ương	1806	0,7	1779	0,6	1798	0,5	1792	0,5	1789	0,5
Địa phương	1554	0,7	1502	0,5	1467	0,5	1447	0,4	1409	0,4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	226676	95,8	268831	96,3	312416	96,2	334562	96,5	359794	96,4
Tư nhân	47840	20,2	48007	17,2	48913	15,1	48159	13,9	49203	13,2
Loại khác	178836	75,6	220824	79,1	263503	81,1	286403	82,6	310591	83,2
Doanh nghiệp FDI	6548	2,8	7248	2,6	9010	2,8	8976	2,6	10220	2,7
DN 100% vốn nước ngoài	5414	2,3	5989	2,1	7516	2,3	7523	2,2	8632	2,3
DN liên doanh	1134	0,5	1259	0,5	1494	0,5	1453	0,4	1588	0,4

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014)

PL 2.3: FDI đầu tư vào các ngành dịch vụ (1988 - tháng 6/2015)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Kinh doanh bất động sản	464	48.740,31
2	DV lưu trú và ăn uống	389	11.230,05
3	Thông tin và truyền thông	1.164	4.148,38
4	Nghệ thuật và giải trí	149	3.637,25
5	Vận tải kho bãi	468	3.808,68
6	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	1.502	4.148,38
7	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	82	1.332,38
8	Y tế và trợ giúp xã hội	103	1.760,08
9	HD chuyên môn, KHCN	1.801	1.879,45
10	Dịch vụ khác	143	766,93
11	Giáo dục và đào tạo	214	822,31
12	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	137	213,84
13	Tổng số FDI DV	6.616	82.488,04
14	Tỷ trọng Dịch vụ trong tổng FDI (%)	35,70	32

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PL 2.4: Vốn FDI phân theo địa phương (1988 - tháng 6/2015)

Địa phương	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Vùng KT trọng điểm phía Bắc	5.328	28,75	61.788,61	23,97
<i>Hải Phòng</i>	479		11.524,68	
<i>Hà Nội</i>	3.206		24.043,46	
<i>Quảng Ninh</i>	115		5.245,64	
<i>Hải Dương</i>	336		6.741,70	
<i>Bắc Ninh</i>	622		7.832,53	
<i>Hưng Yên</i>	343		2.987,38	
<i>Vĩnh Phúc</i>	227		3.413,22	
Vùng KT trọng điểm phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long	10.866	58,64	123.765,67	48,01
<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	5.503		39.325,46	
<i>Bình Dương</i>	2.552		20.214,46	
<i>Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	307		26.973,02	

<i>Đồng Nai</i>	1.293		22.643,53	
<i>Tây Ninh</i>	243		3.052,46	
<i>Bình Phước</i>	134		988,25	
<i>Long An</i>	613		4.286,78	
<i>Tiền Giang</i>	71		1.466,93	
<i>TP. Cần Thơ</i>	73		817,86	
<i>An Giang</i>	30		283,27	
<i>Kiên Giang</i>	38		2.925,05	
<i>Cà Mau</i>	9		788,60	
Vùng KT trọng điểm miền Trung	628	3,39	17.177,67	6,66
<i>Thừa Thiên - Huế</i>	89		2.385,28	
<i>Đà Nẵng</i>	331		3.839,17	
<i>Quảng Nam</i>	103		5.113,50	
<i>Quảng Ngãi</i>	38		4.076,40	
<i>Bình Định</i>	67		1.763,32	

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PL 2.5: Vốn FDI phân theo hình thức đầu tư (1988 - tháng 6/2015)

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	100% vốn nước ngoài	15.071	179.181,81	56.800,56
2	Liên doanh	3.037	60.625,22	21.761,14
3	Hợp đồng BOT, BT, BTO	12	8.175,02	1.811,89
4	Hợp đồng hợp tác KD	215	5.138,81	4.276,93
5	Công ty cổ phần	193	4.588,79	1.222,95
6	Công ty mẹ con	1	98,01	82,96
	Tổng số	18.529	257.807,65	85.956,43

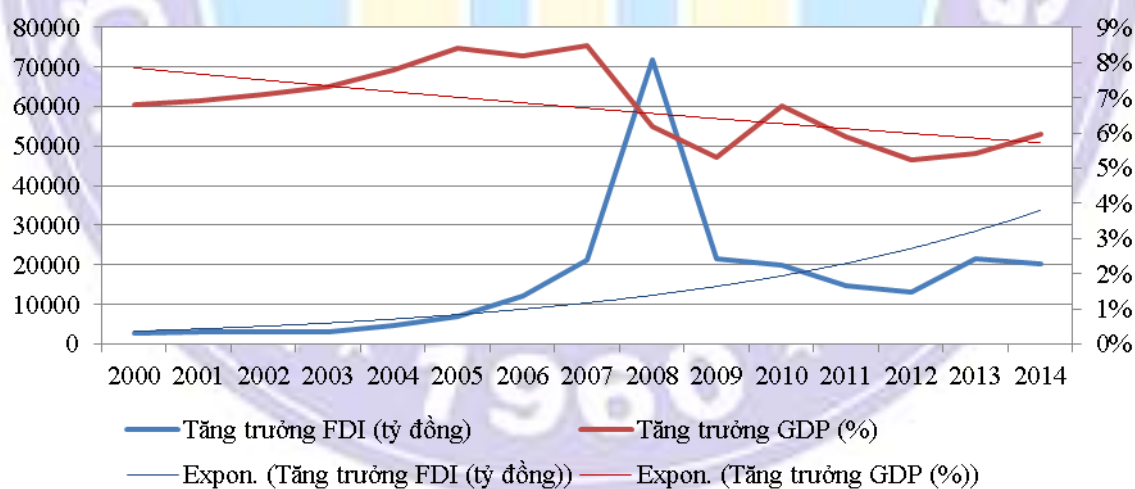
Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PL 2.6: Các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam
(1988 – Tháng 6/2015)

TT	Đối tác đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	4.459	39.159,93	11.089,82
2	Nhật Bản	2.661	37.719,26	12.095,21
3	Singapore	1.425	33.185,22	8.594,20
4	Đài Loan	2.429	28.740,39	12.054,98
5	British Virgin Islands	563	18.631,30	6.001,52
6	Hồng Kông	918	16.180,54	5.139,17
7	Hoa Kỳ	748	11.079,21	2.702,85
8	Malaysia	498	10.892,96	3.699,49
9	Trung Quốc	1.141	8.132,48	3.216,48
10	Thái Lan	392	6.809,36	2.987,13
11	Khác	3.295	47.277	17.421
	Tổng	18.529	257.807,65	18.375,58

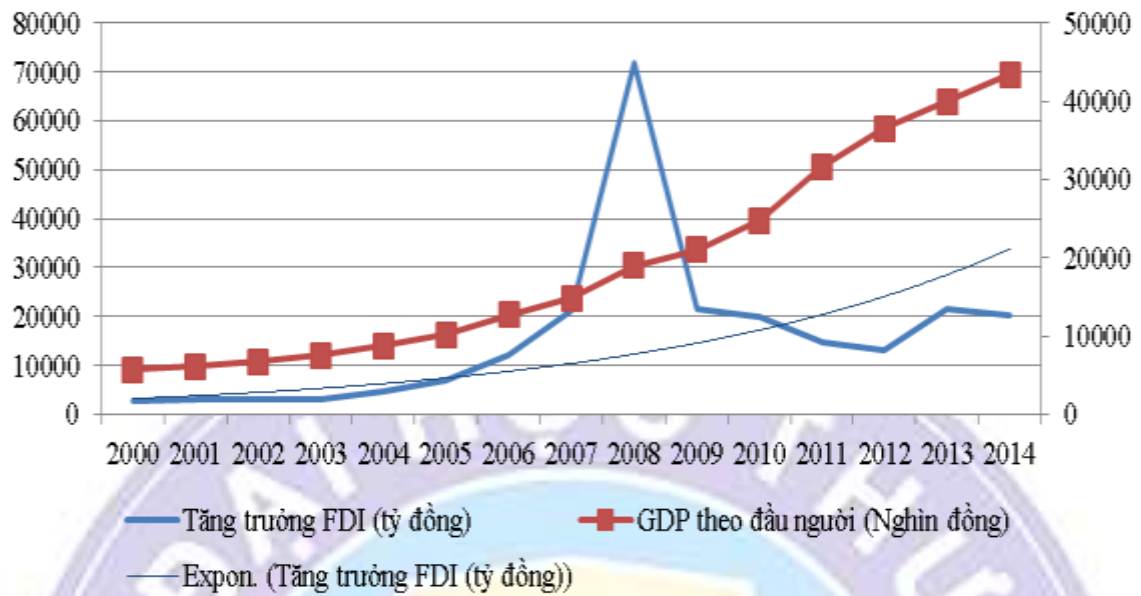
Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PL 2.7: Biến động FDI và tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2000 - 2014



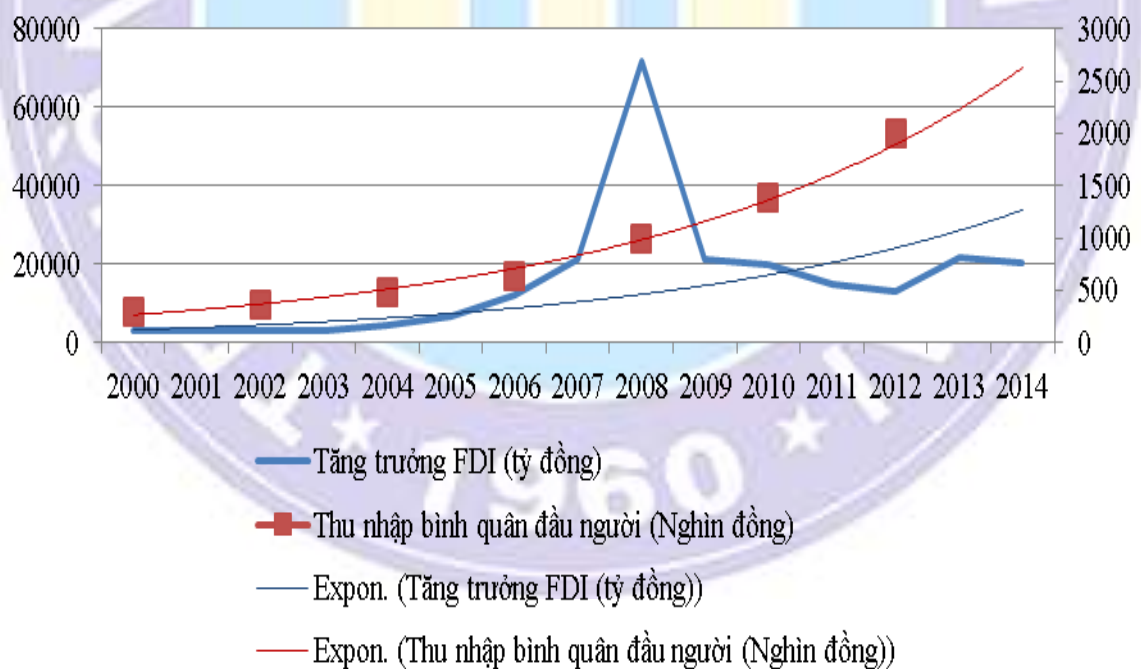
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.8: Biến động FDI và GDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2000 - 2014



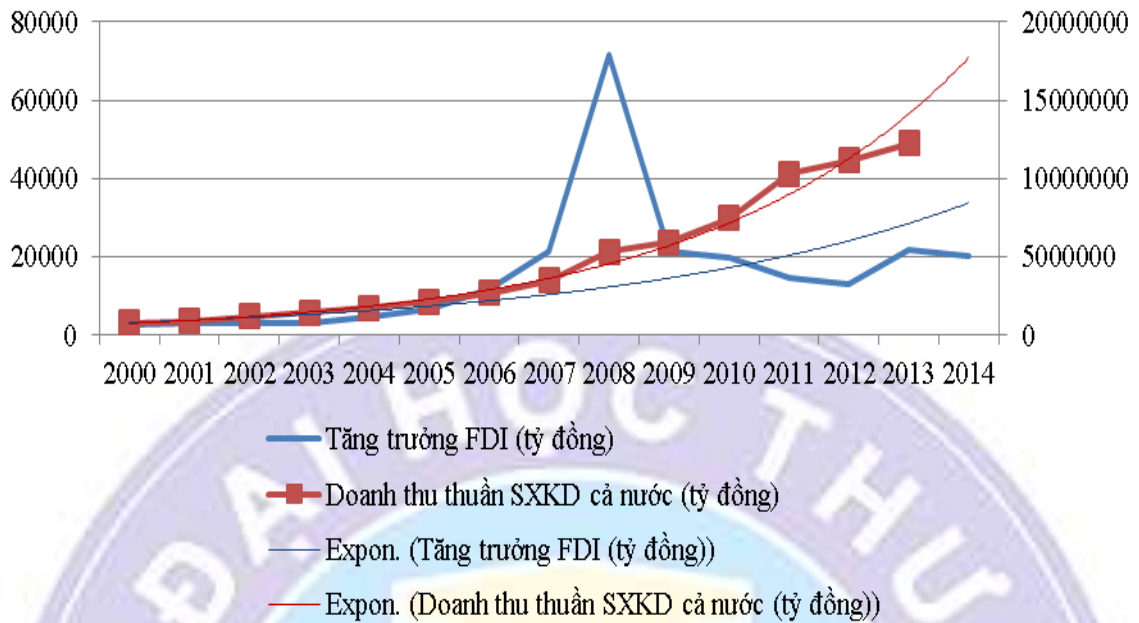
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.9: Biến động FDI và Thu nhập bình quân tháng/người (2000 – 2014)



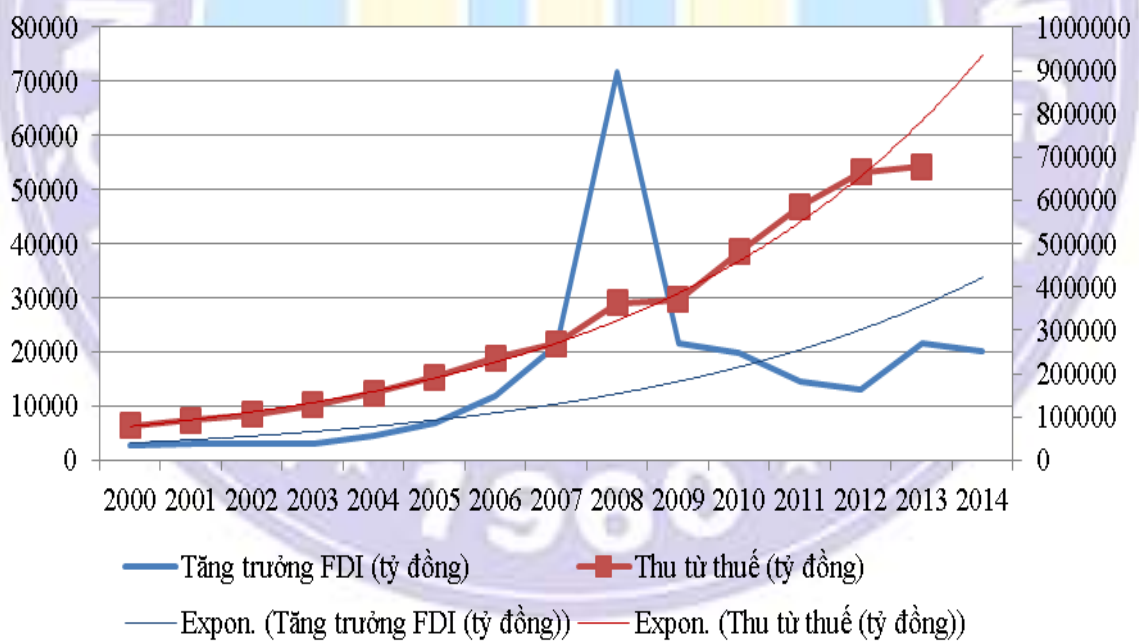
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.10: Biến động FDI và Doanh thu thuần SXKD cả nước (2000 – 2014)



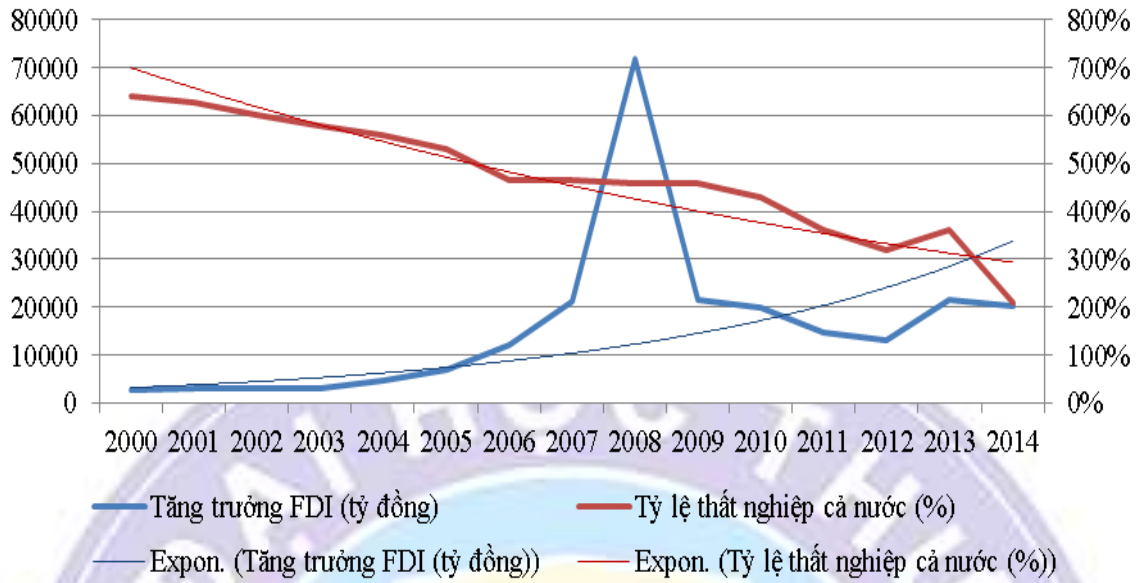
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.11: Biến động FDI và Thu từ thuế (2000 – 2014)



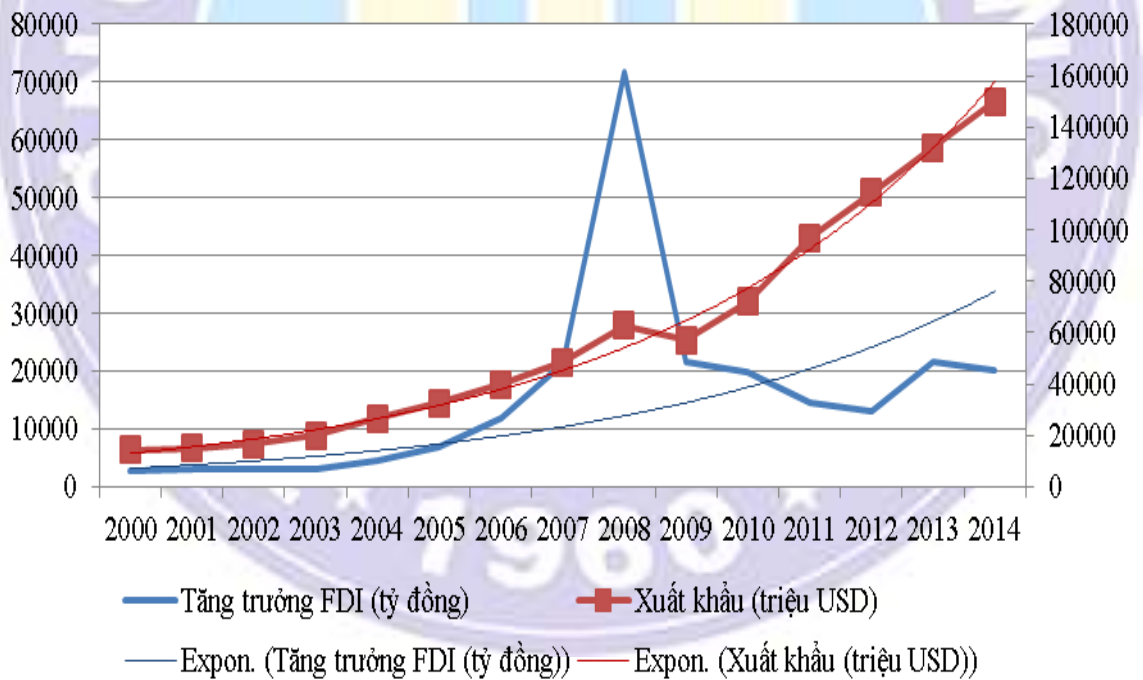
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.12: Biến động FDI và tỷ lệ thất nghiệp cả nước (2000 – 2014)



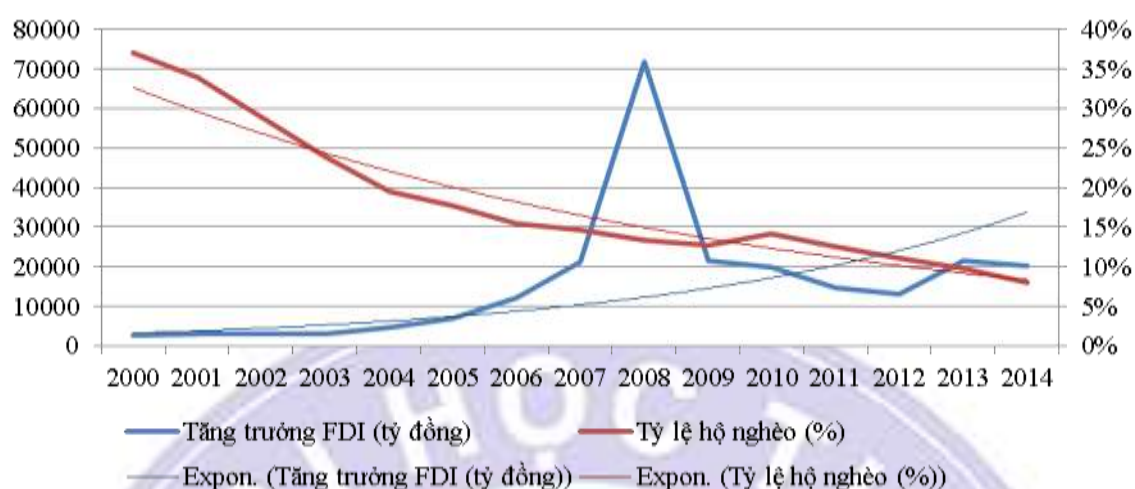
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.13: Biến động FDI và Xuất khẩu (2000 – 2014)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.14: Biến động FDI và tỷ lệ hộ nghèo (2000 – 2014)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.15: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI cả nước qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	21.151	22.114	23.120	24.172	25.272	26.422
Tăng trưởng GDP VN (%)	5,35	5,70	5,61	5,52	5,42	5,31
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	43.071	42.297	44.380	46.559	48.836	51.217
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	2.805	2.022	2.263	2.362	2.465	2.573
Doanh thu thuần SXKD cả nước (Nghìn Tỷ VNĐ)	11.973.206	10.427.313	10.941.705	11.479.502	12.041.769	12.629.619
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	713.171	694.213	728.512	764.371	801.861	841.058
Tỷ lệ thất nghiệp cả nước (%)	2,82	2,64	2,45	2,25	2,05	1,83
Xuất khẩu cả nước (Triệu USD)	139.935	138.315	145.378	152.761	160.481	168.552
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	7,78	6,57	5,31	3,99	2,61	1,17

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.16: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI trong ngành tài chính, ngân hàng

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	1.014	1.060	1.109	1.159	1.212	1.267
Tăng trưởng GDP (%)	8,37	6,75	6,70	6,66	6,61	6,56
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	757	1.846	1.946	2.050	2.160	2.274
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		1.615	1.134	1.182	1.231	1.283
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)		454.248	478.912	504.697	531.656	559.841
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	10.023	30.183	31.827	33.546	35.344	37.223
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	4,87	4,78	4,69	4,60	4,50	4,40
Xuất khẩu (Triệu USD)	2.421	5.752	6.091	6.445	6.815	7.202
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	21,58	21,00	20,40	19,76	19,10	18,41

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.17: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI tỉnh Bình Dương qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	1.544	1.615	1.688	1.765	1.845	1.929
Tăng trưởng GDP (%)	6,97	6,24	6,18	6,11	6,04	5,96
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	2.432	2.994	3.146	3.305	3.471	3.645
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	1.829	1.829	1.678	1.750	1.825	1.904
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	394.951	737.623	775.180	814.445	855.497	898.418
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	38.891	49.077	51.582	54.200	56.937	59.799
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,88	3,75	3,61	3,47	3,32	3,16
Xuất khẩu (Triệu USD)	7.889	9.643	10.158	10.697	11.261	11.850
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,93	14,05	13,13	12,17	11,16	10,11

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.18: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào GDP tỉnh Hải Dương

Thời kỳ	Khu vực FDI		Thành phần kinh tế khác		Tổng GDP (tỷ đồng)
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
1991 - 2000	200	11,6%	1.524	88,4%	1.724
2001 – 2005	890	18,3%	3.973	81,7%	4.863
2006 - 2010	3.571	24,3%	11.124	75,7%	14.695
2010 - 2014	3.124	27,2%	8.355	72,8%	11.479

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

PL 2.19: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI tỉnh Hải Dương qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	589	616	644	673	703	735
Tăng trưởng GDP (%)	6,90	7,15	7,12	7,10	7,07	7,04
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	1.045	925	983	1.044	1.107	1.173
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	1.124	580	698	726	755	785
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	341.938	226.867	241.184	256.153	271.803	288.165
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	17.379	15.021	15.976	16.974	18.018	19.109
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,66	5,61	5,56	5,51	5,45	5,39
Xuất khẩu (Triệu USD)	2.971	2.630	2.827	3.032	3.247	3.472
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	26,91	26,58	26,23	25,86	25,48	25,07

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.20: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI Đà Nẵng qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	110	115	120	125	131	137
Tăng trưởng GDP (%)	5,76	6,67	6,62	6,57	6,52	6,47
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	252	202	213	224	236	248
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	1.013	851	1.218	1.269	1.323	1.378
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	91.492	49.784	52.448	55.234	58.147	61.192
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	4.263	3.309	3.487	3.672	3.867	4.070
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	4,72	4,62	4,53	4,43	4,32	4,21
Xuất khẩu (Triệu USD)	782	635	672	710	750	792
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	20,56	19,93	19,28	18,60	17,88	17,14

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.21: FDI trong các ngành công nghiệp và xây dựng (1988 - tháng 6/2015)

TT	Ngành công nghiệp	Số dự án	%	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	%
1	CN chế biến, chế tạo	9.939	87,31	145.281,83	84,70
2	Sx, pp điện, khí, nước, điều hòa	101	0,88	9.897,14	5,77
3	Khai Khoáng	89	0,78	3.385,63	1,97
4	Xây dựng	1.216	10,68	11.572,16	6,74
5	Cấp nước & xử lý chất thải	38	0,33	1.384,49	0,81
6	Tổng số FDI CN - XD	11.383	100	171.521,25	100
7	Tỷ trọng CNXD trong tổng FDI (%)	61,43		66,53	

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư - 2015

PL 2.22: Dự báo FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và hiệu quả KT-XH các chỉ tiêu đánh giá trong lĩnh vực công nghiệp

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI trong lĩnh vực (Triệu USD)	16.502	17.253	18.038	18.858	19.716	20.613
Tăng trưởng GDP của lĩnh vực (%)	5,81	6,14	6,07	6,00	5,92	5,84
GDP theo đầu người trong lĩnh vực (Nghìn đồng)	33.218	32.231	33.856	35.556	37.333	39.190
Thu nhập bình quân tháng/người trong lĩnh vực (Nghìn đồng)	2.178	1.578	1.786	1.863	1.944	2.028
Doanh thu thuần SXKD của lĩnh vực (Nghìn Tỷ VNĐ)	9.430.252	7.942.096	8.343.411	8.762.986	9.201.651	9.660.276
Thu từ thuế trong lĩnh vực (Tỷ VNĐ)	550.460	528.505	555.264	583.240	612.489	643.069
Tỷ lệ thất nghiệp trong lĩnh vực (%)	3,68	3,54	3,40	3,24	3,08	2,92
Xuất khẩu lĩnh vực (Triệu USD)	106.618	104.195	109.705	115.465	121.488	127.784
Tỷ lệ hộ nghèo trong lĩnh vực (%)	13,61	12,67	11,68	10,65	9,58	8,45

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.23: Dự báo FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và hiệu quả KT-XH các chỉ tiêu đánh giá trong lĩnh vực nông nghiệp

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	335	350	366	382	400	418
Tăng trưởng GDP (%)	8,06	4,54	4,39	4,24	4,09	3,92
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	445	689	722	757	793	831
Thu nhập bình	1.674	4.503	3.525	3.681	3.844	4.015

quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)						
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	5.319	170.068	178.206	186.714	195.609	204.908
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	6.823	11.329	11.872	12.439	13.032	13.652
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	6,70	6,70	6,69	6,69	6,69	6,68
Xuất khẩu (Triệu USD)	1.535	2.286	2.398	2.515	2.637	2.765
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	33,87	33,85	33,83	33,81	33,79	33,77

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.24: Đầu tư FDI tại Việt Nam theo một số ngành dịch vụ điển hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/6/2015)

TT	Ngành Dịch Vụ Điển Hình	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Vốn điều lệ (Triệu USD)
1	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	389	11.572,16	4.263,79
2	Thông tin và truyền thông	1.164	4.148,38	2.330,18
3	Nghệ thuật và giải trí	149	3.637,25	1.077,51
4	Y tế và trợ giúp XH	103	1.760,08	426,21
5	Giáo dục và đào tạo	214	822,31	203,34
6	Dịch vụ khác	143	766,93	162,98
	Tổng số	2.162	22.707,11	8.464,01

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)

PL 2.25: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI khu vực Miền Bắc qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	11.216	11.726	12.260	12.818	13.401	14.011
Tăng trưởng GDP (%)	6,66	6,65	6,60	6,55	6,49	6,44
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	19.953	20.788	21.893	23.048	24.256	25.518
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	1.397	1.183	1.245	1.297	1.352	1.409
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	5.018.968	5.116.943	5.389.714	5.674.895	5.973.053	6.284.776
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	326.873	340.131	358.318	377.333	397.214	417.999
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	4,67	4,57	4,47	4,37	4,26	4,15
Xuất khẩu (Triệu USD)	62.495	65.407	69.152	73.068	77.161	81.441
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	20,23	19,59	18,92	18,23	17,49	16,73

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.26: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI khu vực Miền Trung qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	2.415	2.525	2.640	2.760	2.886	3.017
Tăng trưởng GDP (%)	6,67	7,48	7,47	7,46	7,45	7,43
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	6.684	1.735	1.973	2.222	2.482	2.754
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	954	354	343	354	366	378
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	4.170.050	412.960	471.699	533.111	597.317	664.445
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	119.593	26.480	30.397	34.492	38.773	43.249
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	6,31	6,29	6,27	6,25	6,22	6,20
Xuất khẩu (Triệu USD)	15.723	824	1.631	2.474	3.356	4.277
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	31,26	31,13	30,98	30,83	30,68	30,51

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.27: Dự báo FDI và hiệu quả KT-XH của FDI khu vực Miền Nam qua các chỉ tiêu đánh giá

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
FDI (Triệu USD)	9.181	9.599	10.036	10.493	10.970	11.469
Tăng trưởng GDP (%)	6,80	6,84	6,80	6,76	6,71	6,67
GDP theo đầu người (Nghìn đồng)	15.982	16.383	17.288	18.233	19.222	20.255
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)	1.106	971	1.036	1.079	1.124	1.170
Doanh thu thuần SXKD (Nghìn Tỷ VNĐ)	4.157.784	4.029.380	4.252.666	4.486.112	4.730.180	4.985.352
Thu từ thuế (Tỷ VNĐ)	262.060	267.614	282.503	298.068	314.342	331.356
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,05	4,97	4,89	4,80	4,71	4,62
Xuất khẩu (Triệu USD)	48.949	50.476	53.541	56.746	60.097	63.601
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	22,78	22,26	21,71	21,14	20,54	19,92

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

PL 2.28: GDP phân theo thành phần kinh tế (2010 - 2014)

	2010		2011		2012		2013		2014	
	Nghìn tỷ đồng	%	Nghìn tỷ đồng	%	Nghìn tỷ đồng	%	Nghìn tỷ đồng	%	Nghìn tỷ đồng	%
Tổng	2157,8	100	2779,0	100	3245,4	100	3584,3	100	3937,9	100
Kinh tế nhà nước	722,0	33,46	908,5	32,68	1056,9	32,57	1154,1	32,20	1255,0	31,87
Kinh tế ngoài nhà nước	1054,1	48,85	1369,8	49,27	1601,5	49,34	1729,5	48,25	1891,6	48,04
Tập thể	114,9	5,32	143,6	5,16	162,1	5,00	180,9	5,05	199,0	5,06
Tư nhân	232,2	10,76	303,3	10,91	361,4	11,13	392,0	10,93	430,5	10,93
Cá thể	707,0	32,77	922,9	33,20	1078,0	33,21	1156,6	32,27	1262,1	32,05
Khu vực FDI	381,7	17,69	501,6	18,05	587,0	18,09	700,7	19,55	791,3	20,09

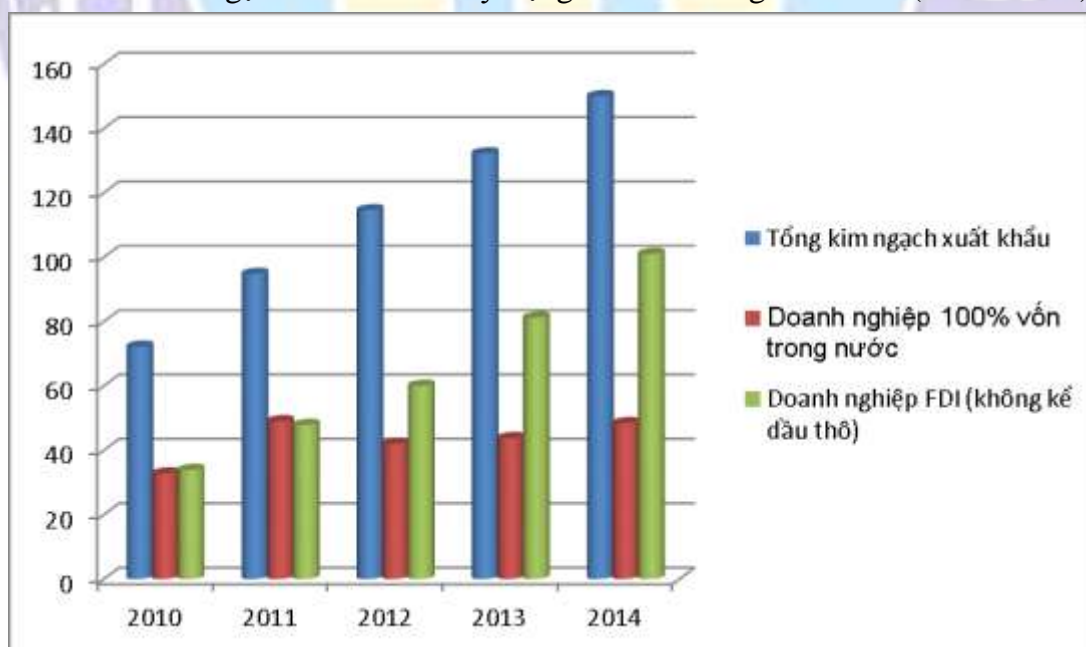
Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.29: Vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế (2000 - 2014)

	Tổng số		Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Khu vực FDI	
	Ngàn tỷ đồng	%	Ngàn tỷ đồng	%	Ngàn tỷ đồng	%	Ngàn tỷ đồng	%
2000	151,2	100	89,4	59,1	34,59	22,9	27,1	18
2001	170,5	100	101,9	59,8	38,5	22,6	30,0	17,6
2002	200,1	100	114,7	57,3	50,6	25,3	34,7	17,4
2003	239,2	100	126,5	52,9	74,3	31,1	38,3	16
2004	290,9	100	139,8	48,1	109,7	37,7	41,3	14,2
2005	343,1	100	161,6	47,1	130,3	38	51,1	14,9
2006	404,7	100	185,1	45,7	154,0	38,1	65,6	16,2
2007	532,1	100	197,9	37,2	204,7	38,5	129,3	24,3
2008	616,7	100	209,0	33,9	217,0	35,2	190,6	30,9
2009	708,8	100	287,5	40,5	240,1	33,9	181,1	25,6
2010	830,3	100	316,3	38,1	299,5	36,1	214,5	25,8
2011	924,5	100	341,6	38,9	356,0	35,2	226,9	25,9
2012	1010,1	100	406,5	40,3	385,0	38,1	218,6	21,6
2013	1094,5	100	441,9	40,4	412,5	37,7	240,1	21,9
2014	1220,7	100	496,8	39,9	468,5	38,4	265,4	21,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.30: Kim ngạch xuất khẩu và tỷ trọng của FDI trong xuất khẩu (2010 - 2014)



Nguồn: Cục xúc tiến thương mại (Viettrade)

PL 2.31: Đóng góp vào ngân sách nhà nước theo thành phần kinh tế (2010 - 2014)

	2010		2011		2012		2013		2014	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
Tổng thu	588428	100	721804	100	734883	100	790800	100	782700	100
Thu trong nước (không kể dầu thô)	377030	64,07	443731	61,47	477106	64,92	530000	67,02	539000	68,86
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	99632	16,93	129560	17,94	155378	21,14	174236	22,03	184599	23,58
Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	62777	10,66	80380	11,13	111161	15,1	120248	15,20	107252	13,70
Thu từ doanh nghiệp FDI	57739	9,81	72865	10,09	97748	13,30	107339	13,57	111603	14,25
Các khoản thu khác	156882	26,66	160926	22,29	112819	15,35	128177	16,20	135546	17,31
Thu từ dầu thô	69179	11,76	140106	15,27	110205	19,07	115000	14,54	85200	10,88
Thu từ hải quan	130351	22,15	107404	21,58	155765	14,61	140800	17,81	154000	19,67
Thu từ viện trợ không hoàn lại	11868	2,02	10267	1,68	12103	1,40	5000	0,63	4500	0,57

Nguồn: Tổng cục Thống kê

PL 2.32: Tổng số lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

	2009		2010		2011		2012		2013	
	<i>Nghìn Người</i>	%	<i>Nghìn Người</i>	%	<i>Nghìn Người</i>	%	<i>Nghìn Người</i>	%	<i>Nghìn Người</i>	%
Tổng số	8719,0	100	9830,9	100	10895,6	100	11084,9	100	11446,4	100
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	1796,9	20,6	1691,8	17,2	1664,4	15,3	1606,4	14,5	1541,0	13,5
<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>	5002,5	57,4	5983,0	60,9	6680,6	61,3	6758,5	61,0	6854,5	59,9
<i>Doanh nghiệp FDI</i>	1919,6	22,0	2156,1	21,9	2550,6	23,4	2720,0	24,5	3050,9	26,6
DN 100% vốn nước ngoài	1690,7	19,3	1902,4	19,3	2288,6	21,0	2476,4	22,3	2782,7	24,3
DN liên doanh	228,9	2,6	253,7	2,6	262,0	2,4	243,6	2,2	268,2	2,3

*Nguồn: Tổng cục Thống kê***PL 2.33: Một số tỉnh thành có tổng vốn FDI đăng ký lớn (1988 – tháng 6/2015)**

TP Hồ Chí Minh	5.503 dự án	39.325,46 triệu USD
Bà Rịa-Vũng Tàu	307 dự án	26.320,76 triệu USD
Hà Nội	3.206 dự án	24.043,46 triệu USD
Đồng Nai	1.293 dự án	22.643,53 triệu USD
Bình Dương	2.552 dự án	20.214,46 triệu USD
Hải Phòng	479 dự án	11.524,68 triệu USD
Hà Tĩnh	60 dự án	10.698,14 triệu USD
Thanh Hóa	59 dự án	10.311,14 triệu USD
Bắc Ninh	622 dự án	7.832,53 triệu USD
Thái Nguyên	85 dự án	7.037,50 triệu USD

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)

PL 2.34: Các ngành có vốn đầu tư FDI lớn (1988 – tháng 6/2015)

Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.939 dự án	145.281,83 triệu USD
Kinh doanh bất động sản	464 dự án	48.740,31 triệu USD
Xây dựng	1.216 dự án	11.572,16 triệu USD
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	389 dự án	11.230,05 triệu USD
Sản xuất, phân phối điện, khí, nước	101 dự án	9.897,14 triệu USD

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)

PL 3.1: Top 10 Quốc gia thu hút FDI ở Châu Á - Thái Bình Dương 2015

Quốc gia	Số dự án
Trung Quốc	1853
Ấn Độ	1243
Singapore	745
Australia	665
Hồng Kông	342
Việt Nam	424
Malaysia	337
Thái Lan	303
Nhật Bản	369
Hàn Quốc	210
Các nước khác	1553
Tổng cộng	8036

Nguồn: FDI Markets

PL 3.2: Giải pháp tăng cường hiệu quả KTXH các dự án FDI

Đánh giá	Điểm trung bình / 5
Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng	2,72
Phát triển nguồn nhân lực	3,15
Cải cách thủ tục hành chính	2,67
Nâng cao chất lượng nhân lực quản lý vĩ mô	2,48

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 3:**Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (1988 – tháng 6/2015)**

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Vốn điều lệ (triệu USD)
I	Đồng bằng sông Hồng	5.596	64.802,58	20.267,46
1	Hà Nội	3.206	24.043,46	8.454,40
2	Vĩnh Phúc	227	3.413,22	1.172,18
3	Bắc Ninh	622	7.832,53	1.360,71
4	Quảng Ninh	115	5.245,64	1.578,40
5	Hải Dương	336	6.741,70	1.934,42
6	Hải Phòng	479	11.524,68	3.577,09
7	Hung Yên	343	2.987,38	1.024,76
8	Thái Bình	41	339,85	122,45
9	Hà Nam	131	1.146,93	424,97
10	Nam Định	57	431,27	246,26
11	Ninh Bình	39	1.095,92	371,82
II	Trung du và miền núi phía Bắc	547	12.034,20	2.958,37
12	Hà Giang	8	13,31	9,31
13	Cao Bằng	18	50,23	39,05
14	Bắc Cạn	7	17,91	8,44
15	Tuyên Quang	9	124,92	28,79
16	Lào Cai	35	876,70	267,98
17	Yên Bái	23	139,67	91,77
18	Thái Nguyên	85	7.037,50	394,38
19	Lạng Sơn	31	192,76	130,60
20	Bắc Giang	185	2.294,06	1.501,44
21	Phú Thọ	97	543,75	337,14
22	Điện Biên	-	0,00	0,00
23	Lai Châu	4	4,00	3,00
24	Sơn La	10	280,23	15,82
25	Hòa Bình	35	459,16	130,65
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1.136	51.619,24	15.535,42

26	Thanh Hóa	59	10.311,14	2.965,76
27	Nghệ An	48	1.636,06	296,48
28	Hà Tĩnh	60	10.698,14	3.698,56
29	Quảng Bình	13	95,13	67,56
30	Quảng Trị	20	84,69	43,22
31	Thừa Thiên-Huế	89	2.385,28	585,52
32	Đà Nẵng	331	3.839,17	1.711,68
33	Quảng Nam	103	5.113,50	1.289,83
34	Quảng Ngãi	38	4.076,40	754,45
35	Bình Định	67	1.763,32	1.294,57
36	Phú Yên	59	4.857,26	1.233,82
37	Khánh Hòa	96	2.315,23	561,98
38	Ninh Thuận	34	906,06	271,64
39	Bình Thuận	119	3.537,86	760,35
IV	Tây Nguyên	150	837,27	356,12
40	Kon Tum	3	70,26	69,88
41	Gia Lai	11	80,28	19,51
42	Đắk Lắk	7	164,77	14,47
43	Đắk Nông	6	19,66	9,05
44	Lâm Đồng	123	502,30	243,21
V	Đông Nam Bộ	10.032	113.197,18	39.066,37
45	Bình Phước	134	988,25	553,96
46	Tây Ninh	243	3.052,46	1.279,61
47	Bình Dương	2.552	20.214,46	7.171,82
48	Đồng Nai	1.293	22.643,53	8.364,53
49	Bà Rịa-Vũng Tàu	307	26.973,02	7.569,54
50	TP Hồ Chí Minh	5.503	39.325,46	14.126,91
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	1.013	12.446,84	5.370,96
51	Long An	613	4.286,78	1.750,99
52	Tiền Giang	71	1.466,93	498,92
53	Bến Tre	46	408,72	207,84
54	Trà Vinh	34	326,96	111,26
55	Vĩnh Long	29	142,24	77,31
56	Đồng Tháp	20	91,52	85,55
57	An Giang	30	283,27	115,00

58	Kiên Giang	38	2.925,05	1.254,48
59	Cần Thơ	73	817,86	738,34
60	Hậu Giang	18	697,53	415,63
61	Sóc Trăng	13	111,56	25,22
62	Bạc Liêu	19	99,82	76,92
63	Cà Mau	9	788,60	13,50

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)



PHỤ LỤC 4:
PHIẾU KHẢO SÁT HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY
(Dùng phỏng vấn các chuyên gia về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam)

Kính chào Ông (Bà)!

Tôi là giảng viên Trường Đại học Thương mại hiện đang làm luận án tiến sĩ với đề tài nghiên cứu **“Hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta hiện nay”**. Để kết quả nghiên cứu thực sự chính xác và hữu ích, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ từ phía Ông (Bà) bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này. Mọi thông tin liên quan đến Ông (Bà) và Quý doanh nghiệp sẽ được giữ kín và đảm bảo chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu luận án này. Các kết quả nghiên cứu có liên quan tới số liệu khảo sát sẽ được chuyển tới Ông (Bà) nếu Quý vị có nhu cầu tham khảo.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Ông (Bà) và Quý Doanh nghiệp.

A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN:

1. **Họ và tên:**.....
2. **Địa chỉ liên lạc:** Điện thoại: Email:
3. **Chuyên môn:**
Lĩnh vực chuyên môn:.....
Chức vụ:.....

B. CÁC CÂU HỎI ĐIỀU TRA:

4. Theo ông/bà hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI vào Việt Nam có những khó khăn gì

1. Ngoại ngữ
2. Tiếp cận đối tác
3. Thiếu nhân lực
4. Kinh phí xúc tiến
5. Thiếu kinh nghiệm
6. Khó khăn khác (xin liệt kê các khó khăn khác nếu có).....
.....
.....

5. Theo ông/bà các dự án FDI có tác động như thế nào đối với kinh tế của Việt Nam trong thời gian vừa qua

1. Tác động rất tiêu cực
2. Tác động tiêu cực
3. Không có tác động đáng kể với nền kinh tế
4. Tác động tích cực
5. Tác động rất tích cực

6. Theo ông bà cơ cấu FDI hiện nay có điều gì bất cập về các mặt (theo mức độ 1 là rất bất cập và 5 là rất tốt)

	1	2	3	4	5
6.1. Đối tác đầu tư nước ngoài (nước, khu vực)					
6.2. Lĩnh vực đầu tư					
6.3. Địa điểm đầu tư					
6.4. Phương thức hay loại hình đầu tư (LD, 100% ..)					

7. Ông bà có nhận xét gì về hiệu quả của các dự án FDI đối với Việt Nam trong thời gian vừa qua (theo mức độ 1 là kém nhất và 5 là rất tốt)

	1	2	3	4	5
7.1. Đối với tăng thu ngân sách					
7.2. Tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động					
7.3. Nâng cao đời sống của người lao động					
7.4. Phân phối thu nhập và công bằng xã hội					
7.5. Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ					
7.6. Phân phối lợi tức xã hội					
7.7. Đối với năng suất của người lao động					
7.8. Đối với tay nghề của người lao động					
7.9. Đối môi trường					
7.10. Đối với tài nguyên thiên nhiên					

8. Theo ông/bà lĩnh vực đầu tư FDI nào mang lại hiệu quả kinh tế xã hội nhất cho Việt Nam

1. Công nghiệp
2. Nông, lâm nghiệp & thủy sản
- c. Dịch vụ

9. Theo ông/bà dự án FDI đến từ khu vực nào mang lại hiệu quả kinh tế xã hội nhất cho Việt Nam

1. Các nước châu Á
 2. Các nước châu Mỹ
 3. Các nước EU
 4. Ý kiến khác.....
-
-

10. Theo ông/bà dự án FDI theo hình thức nào mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất cho Việt Nam

1. 100% vốn
2. Liên doanh
3. Hợp đồng hợp tác
4. Hợp đồng BOT, BT

11. Theo ông/bà cần có những giải pháp gì để tăng cường hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI trong thời gian tới (1 – Hoàn toàn không cần thiết; 5 – Rất cần thiết hay thiết yếu)

	1	2	3	4	5
11.1. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng					
11.2. Phát triển nguồn nhân lực					
11.3. Cải cách thủ tục hành chính					
11.4. Nâng cao chất lượng nhân lực quản lý vĩ mô					
11.5. Các ý kiến khác:					

12. Theo ông/bà thì cần có kiến nghị gì đối với các cơ quan Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án FDI trong thời gian tới

- a. Quốc hội
- b. Chính phủ và các Bộ, ngành
- d. UBND tỉnh

Xin liệt kê các ý kiến theo thứ tự:.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 5:
PHIẾU KHẢO SÁT HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY
(Dùng phỏng vấn các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam)

Kính chào Ông (Bà)!

Tôi là giảng viên Trường Đại học Thương mại hiện đang làm luận án tiến sỹ với đề tài nghiên cứu ***“Hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta hiện nay”***. Để kết quả nghiên cứu thực sự chính xác và hữu ích, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ từ phía Ông (Bà) bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này. Mọi thông tin liên quan đến Ông (Bà) và Quý doanh nghiệp sẽ được giữ kín và đảm bảo chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu luận án này. Các kết quả nghiên cứu có liên quan tới số liệu khảo sát sẽ được chuyển tới Ông (Bà) nếu Quý vị có nhu cầu tham khảo.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Ông (Bà) và Quý Doanh nghiệp.

A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN:

1. **Họ và tên** *(có thể ghi hoặc không ghi)*:
2. **Địa chỉ liên lạc:** Điện thoại: Email:
3. **Chuyên môn:**
Lĩnh vực chuyên môn:
- Chức vụ:

B. CÁC CÂU HỎI ĐIỀU TRA:

4. Tại sao ông/bà biết đến đầu tư tại Việt Nam

1. Theo chương trình xúc tiến đầu tư của chính phủ Việt Nam
 2. Theo chương trình xúc tiến đầu tư của chính phủ nước của ông/bà
 3. Tự tìm đến đầu tư
 4. Qua giới thiệu của nhà đầu tư khác
 5. Qua các nguồn thông tin khác (xin liệt kê nếu có).....
-
-

5. Ông/bà đánh giá thế nào về tiềm năng đầu tư tại Việt Nam

Rất thấp Thấp Bình thường Cao Rất cao

6. Ông/bà đánh giá thế nào về tiềm năng phát triển các ngành kinh tế tại Việt Nam

Rất thấp Thấp Bình thường Cao Rất cao

7. Ông/bà đánh giá thế nào về thái độ của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài

1. Rất không thuận lợi
2. Không thuận lợi
3. Bình thường
4. Thuận lợi
5. Rất thuận lợi

8. Ông/bà đánh giá như thế nào về rủi ro đầu tư tại Việt Nam

Yếu tố	1. Rất thấp	2. Thấp	3. Bình thường	4. Cao	5. Rất cao
8.1. Tính hình chính trị					
8.2. Tính hình kinh tế					
8.3. Tính hình xã hội					
8.4. Đối với lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp của Ông/Bà					

9. Ông/bà đánh giá như thế nào về cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút FDI vào Việt Nam

	1. Rất kém	2. Kém	3. Trung Bình	4. Tốt	5. Rất tốt
9.1. Giao thông đường sắt					
9.2. Giao thông đường bộ					
9.3. Giao thông đường thủy					
9.4. Đường hàng không					
9.5. Hệ thống điện					
9.6. Hệ thống nước					
9.7. Thông tin viễn thông					

10. Ông/bà có đánh giá như thế nào về lao động Việt Nam

Yếu tố	1. Rất thấp	2. Thấp	3. Bình thường	4. Cao	5. Rất cao
10.1. Giá cả					
10.2. Số lượng					
10.3. Chất lượng					

11. Ông/bà đánh giá như thế nào về các chính sách của Việt Nam đối với các nhà đầu tư

- Không hấp dẫn Bình thường Hấp dẫn Rất hấp dẫn

12. Khả năng Ông/bà có tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam

- Không Thấp Bình thường Cao Rất cao

13. Xin ông/bà cho biết đánh giá về mức độ cần thiết/quan trọng của các giải pháp sau đây nhằm tăng cường hiệu quả đầu tư của ông/bà trong mối quan hệ với hiệu quả kinh tế xã hội cho Việt Nam nói chung

Nhân tố	1 Hoàn toàn không cần thiết	2 Không cần thiết	3 Bình thường/ Không ý kiến	4 Cần thiết	5 Rất cần thiết
13.1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng					
13.2. Đẩy mạnh công tác xúc tiến					
13.3. Hoàn thiện quy hoạch					
13.4. Phát triển công nghiệp phụ trợ					
13.5. Cải cách thủ tục hành chính					
13.6. Phát triển nguồn nhân lực					
13.7. Các giải pháp khác:					

PHỤ LỤC 6:

Bảng phân tích hồi quy các tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của FDI

- Tác động của FDI đến tăng trưởng GDP

Variables Entered/Removedb

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1		Enter
2		FDI_DKt1	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
3		FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,7297	0,532475	0,362466	1,075455
2	0,7243	0,524681	0,405851	1,038218
3	0,7079	0,501095	0,424340	1,021936

ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	14,490134	4,000000	3,622533	3,1320	0,060002
Residual	12,722641	11,000000	1,156604	44	
Total	27,212775	15,000000			
2 Regression	14,278019	3,000000	4,759340	4,4153	0,026004
Residual	12,934756	12,000000	1,077896	96	

Total	27,212775	15,00000	0		
3 Regression	13,636173	2,000000	6,818086	6,5285	0,010892
Residual	13,576602	13,00000	1,044354	20	
Total	27,212775	15,00000	0		

Coefficientsa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	7,798982	0,512477		15,2182	0,0000
FDI_DK	0,000072	0,000074	0,373489	0,97053	0,3526
FDI_DKt1	0,000051	0,000120	0,235094	0,42824	0,6767
FDI_DKt2	-0,000270	0,000106	-1,233181	-	0,0274
FDI_DKt3	0,000019	0,000029	0,241588	2,54112	0,0125
2 (Constant)	7,816217	0,493205		15,8478	0,0000
FDI_DK	0,000095	0,000050	0,492347	1,91318	0,0798
FDI_DKt2	-0,000249	0,000090	-1,133649	-	0,0173
FDI_DKt3	0,000021	0,000028	0,273633	2,75650	0,0091
3 (Constant)	7,707116	0,465096		16,5710	0,0000
FDI_DK	0,000086	0,000047	0,444583	1,80818	0,0937

FDI_DKt2	-0,000193	0,000054	-0,881536	-	0,0033
				3,58534	24
				3	

Excluded Variables

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
					Tolerance
2 FDI_DK t1	0,23509 4	0,42824 6	0,67673 7	0,128058	0,141031
3 FDI_DK t1	0,30571 7	0,58270 2	0,57088 2	0,165881	0,146884
FDI_DK t3	0,27363 3	0,77166 2	0,45524 3	0,217430	0,315009

- Tác động của FDI đến GDP đầu người

Variables Entered/Removed^b

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1	.	Enter
2		. FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to- remove >= .100).
3		. FDI_DKt1	Backward (criterion: Probability of F-to- remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,9070	0,8226	0,7580	6918,7589
2	0,9039	0,8171	0,7714	6725,2234
3	0,9014	0,8125	0,7836	6542,6309

ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	2441095841,8460	4,0000	610273960,4615	12,7488	0,0004
Residual	526561464,6640	11,0000	47869224,0604		
Total	2967657306,5100	15,0000			
2 Regression	2424913742,8263	3,0000	808304580,9421	17,8715	0,0001
Residual	542743563,6836	12,0000	45228630,3070		
Total	2967657306,5100	15,0000			
3 Regression	2411179055,6948	2,0000	1205589527,8474	28,1640	0,0000
Residual	556478250,8151	13,0000	42806019,2935		
Total	2967657306,5100	15,0000			

Coefficients

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	-4095,4980	3296,9353		-1,2422	0,2400
FDI_DK	0,7015	0,4781	0,3478	1,4671	0,1703
FDI_DKt1	0,4954	0,7729	0,2168	0,6409	0,5347
FDI_DKt2	1,2255	0,6847	0,5351	1,7898	0,1010
FDI_DKt3	-0,1097	0,1887	-0,1343	-0,5814	0,5727
2 (Constant)	-3528,6616	3061,3950		-1,1526	0,2715
FDI_DK	0,7869	0,4423	0,3902	1,7792	0,1005
FDI_DKt1	0,4057	0,7362	0,1775	0,5511	0,5917
FDI_DKt2	0,9915	0,5385	0,4329	1,8414	0,0904
3 (Constant)	-3493,5083	2977,6303		-1,1733	0,2617
FDI_DK	0,9594	0,3040	0,4757	3,1558	0,0076
FDI_DKt2	1,2147	0,3452	0,5304	3,5185	0,0038

Excluded Variables

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
					Tolerance
2 FDI_DKt3	-0,1343	-0,5814	0,5727	-0,1727	0,3025

3	FDI_DKt3	-0,1047	-0,4746	0,6436	-0,1357	0,3150
	FDI_DKt1	0,1775	0,5511	0,5917	0,1571	0,1469

- Tác động của FDI đến Thu nhập bình quân tháng/người

Variables Entered/Removedb

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1	.	Enter
2		FDI_DK	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
3		FDI_DKt1	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,9830	0,9662	0,9325	140,4921
2	0,9827	0,9656	0,9450	126,8120
3	0,9729	0,9465	0,9286	144,4162

ANOVA^d

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	2258874,1467	4,0000	564718,5367	28,6107	0,0033
	Residual	78952,0755	4,0000	19738,0189		
	Total	2337826,2222	8,0000			
2	Regression	2257419,8310	3,0000	752473,2770	46,7919	0,0004
	Residual	80406,3913	5,0000	16081,2783		
	Total	2337826,2222	8,0000			
3	Regression	2212689,9075	2,0000	1106344,9537	53,0467	0,0002
	Residual	125136,3147	6,0000	20856,0525		
	Total	2337826,2222	8,0000			

Coefficientsa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	10,2166	98,1546		0,1041	0,9221
FDI_DK	-0,0141	0,0520	-0,1069	-0,2714	0,7995
FDI_DKt1	0,0890	0,1034	0,6345	0,8608	0,4379
FDI_DKt2	0,1079	0,0494	1,0874	2,1832	0,0944
FDI_DKt3	-0,0610	0,0470	-0,6957	-1,2974	0,2643
2 (Constant)	1,7767	84,0344		0,0211	0,9839
FDI_DKt1	0,0634	0,0380	0,4517	1,6678	0,1562
FDI_DKt2	0,1072	0,0445	1,0798	2,4057	0,0612
FDI_DKt3	-0,0511	0,0266	-0,5822	-1,9203	0,1129
3 (Constant)	95,0256	71,4436		1,3301	0,2318
FDI_DKt2	0,1640	0,0327	1,6521	5,0125	0,0024
FDI_DKt3	-0,0643	0,0289	-0,7329	-2,2236	0,0679

Excluded Variablesc

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics Tolerance
	2 FDI_DK	-0,1069	-0,2714	0,7995	-0,1345
3 FDI_DK	0,2027	1,2986	0,2508	0,5022	0,3285
FDI_DKt1	0,4517	1,6678	0,1562	0,5979	0,0938

- Tác động của FDI đến Doanh thu thuần SXKD cả nước

Variables Entered/Removedb

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1		Enter
2		FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,9783	0,9571	0,9285	1202889,2207
2	0,9776	0,9558	0,9368	1130677,3840

ANOVA^c

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	193584376596478,0000	4,0000	48396094149119,6000	33,4471	0,0003
	Residual	8681654863972,5100	6,0000	1446942477328,7500		
	Total	202266031460451,0000	10,0000			
2	Regression	193317012034310,0000	3,0000	64439004011436,6000	50,4047	0,0000
	Residual	8949019426141,0500	7,0000	1278431346591,5800		
	Total	202266031460451,0000	10,0000			

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	-779739,4191	676661,0327		-1,1523	0,2930
	FDI_DK	405,8127	169,6880	0,6577	2,3915	0,0539
	FDI_DKt1	-808,5921	429,3152	-1,0862	-1,8834	0,1086
	FDI_DKt2	911,7856	187,7432	1,4542	4,8566	0,0028
	FDI_DKt3	22,8310	53,1127	0,1048	0,4299	0,6823
2	(Constant)	-878011,7156	598638,8383		-1,4667	0,1859
	FDI_DK	350,5854	104,1945	0,5682	3,3647	0,0120
	FDI_DKt1	-671,9824	271,3141	-0,9027	-2,4768	0,0424
	FDI_DKt2	894,7912	172,5156	1,4271	5,1867	0,0013
	FDI_DKt3					

Excluded Variables^b

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics	
					Tolerance	
2	FDI_DKt3	0,1048	0,4299	0,6823	0,1728	0,1204

- Tác động của FDI đến Thu từ Thuế

Variables Entered/Removedb

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1	.	Enter
2	.	FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
3	.	FDI_DKt1	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,9223	0,8506	0,7908	103095,2644
2	0,9189	0,8444	0,8019	100327,0189
3	0,9060	0,8209	0,7910	103048,4865

ANOVA^d

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	605070949419,5990	4,0000	151267737354,9000	14,2321	0,0004
	Residual	106286335420,1350	10,0000	10628633542,0135		
	Total	711357284839,7330	14,0000			
2	Regression	600636666910,8190	3,0000	200212222303,6060	19,8909	0,0001
	Residual	110720617928,9140	11,0000	10065510720,8104		
	Total	711357284839,7330	14,0000			
3	Regression	583929397970,5290	2,0000	291964698985,2640	27,4946	0,0000
	Residual	127427886869,2050	12,0000	10618990572,4337		
	Total	711357284839,7330	14,0000			

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	-32487,7297	53643,1694		-0,6056	0,5583
FDI_DK	21,8190	7,9830	0,6356	2,7332	0,0211

FDI_DKt1	-25,6923	18,2171	-0,5959	-1,4103	0,1888
FDI_DKt2	32,0518	11,1920	0,8817	2,8638	0,0168
FDI_DKt3	2,0205	3,1281	0,1595	0,6459	0,5329
2 (Constant)	-47016,3536	47391,8898		-0,9921	0,3425
FDI_DK	19,5296	6,9609	0,5689	2,8056	0,0171
FDI_DKt1	-20,3655	15,8074	-0,4723	-1,2884	0,2241
FDI_DKt2	34,2331	10,3838	0,9417	3,2968	0,0071
3 (Constant)	-59598,657	47632,6573		-1,2512	0,2347
FDI_DK	13,295	5,1395	0,3873	2,5869	0,0238
FDI_DKt2	22,728	5,4424	0,6252	4,1761	0,0013

Excluded Variables

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
					Tolerance
2 FDI_DKt3	0,1595	0,6459	0,5329	0,2001	0,2451
3 FDI_DKt3	0,0018	0,0080	0,9938	0,0024	0,3083
FDI_DKt1	-0,4723	-1,2884	0,2241	-0,3621	0,1053

- Tác động của FDI đến tỷ lệ thất nghiệp cả nước

Variables Entered/Removed

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1	.	Enter
2	.	FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
3	.	FDI_DKt2	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
4	.	FDI_DK	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,9190	0,84459	0,78808	0,62124

2	0,9140	0,83539	0,79423	0,61215
3	0,9116	0,83103	0,80503	0,59587
4	0,8895	0,79113	0,77621	0,63839

ANOVAe

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	23,07182	4,00000	5,76795	14,94506	0,00020
Residual	4,24538	11,00000	0,38594		
Total	27,31720	15,00000			
2 Regression	22,82044	3,00000	7,60681	20,29943	0,00005
Residual	4,49676	12,00000	0,37473		
Total	27,31720	15,00000			
3 Regression	22,70135	2,00000	11,35068	31,96785	0,00001
Residual	4,61585	13,00000	0,35507		
Total	27,31720	15,00000			
4 Regression	21,61155	1,00000	21,61155	53,02849	0,00000
Residual	5,70565	14,00000	0,40755		
Total	27,31720	15,00000			

Coefficientsa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	6,97006	0,29604		23,54465	0,00000
FDI_DK	-0,00006	0,00004	-0,31787	-1,43265	0,17976
FDI_DKt1	-0,00012	0,00007	-0,53147	-1,67915	0,12127
FDI_DKt2	-0,00006	0,00006	-0,25846	-0,92375	0,37543
FDI_DKt3	0,00001	0,00002	0,17443	0,80706	0,43674
2 (Constant)	6,89941	0,27866		24,75939	0,00000
FDI_DK	-0,00007	0,00004	-0,37288	-1,79224	0,09832
FDI_DKt1	-0,00011	0,00007	-0,48048	-1,57224	0,14188
FDI_DKt2	-0,00003	0,00005	-0,12574	-0,56373	0,58332
3 (Constant)	6,86641	0,26519		25,89208	0,00000
FDI_DK	-0,00007	0,00004	-0,34346	-1,75194	0,10332
FDI_DKt1	-0,00013	0,00004	-0,61005	-3,11181	0,00826

4 (Constant)	6,76076	0,27667		24,43585	0,00000
FDI_DKt1	-0,00020	0,00003	-0,88946	-7,28207	0,00000

Excluded Variables

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
					Tolerance
2 FDI_DKt3	0,17443	0,80706	0,43674	0,23644	0,30246
3 FDI_DKt3	0,05708	0,32848	0,74821	0,09440	0,46208
FDI_DKt2	-	-	0,58332	-0,16062	0,27572
	0,12574	0,56373			
4 FDI_DKt3	0,15373	0,92377	0,37244	0,24819	0,54442
FDI_DKt2	-	-	0,91489	-0,03021	0,29424
	0,02545	0,10897			
FDI_DK	-	-	0,10332	-0,43704	0,33819
	0,34346	1,75194			

- Tác động của FDI đến Xuất khẩu

Variables Entered/Removed

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1	.	Enter
2	.	FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
3	.	FDI_DKt1	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,9002	0,8103	0,7413	24571,3548
2	0,8958	0,8025	0,7531	24002,7233
3	0,8916	0,7950	0,7635	23495,3942

ANOVA^d

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	28366960231,6392	4,0000	7091740057,9098	11,7461	0,0006
Residual	6641266234,1502	11,0000	603751475,8318		
Total	35008226465,7894	15,0000			
2 Regression	28094657765,5370	3,0000	9364885921,8457	16,2548	0,0002
Residual	6913568700,2524	12,0000	576130725,0210		
Total	35008226465,7894	15,0000			
3 Regression	27831790360,0156	2,0000	13915895180,0078	25,2084	0,0000
Residual	7176436105,7738	13,0000	552033546,5980		
Total	35008226465,7894	15,0000			

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	-19378,8763	11708,7716		-1,6551	0,1261
FDI_DK	2,5500	1,6981	0,3681	1,5017	0,1613
FDI_DKt1	2,1427	2,7449	0,2730	0,7806	0,4515
FDI_DKt2	3,6607	2,4317	0,4654	1,5054	0,1604
FDI_DKt3	-0,4502	0,6703	-0,1604	-0,6716	0,5157
2 (Constant)	-17053,6451	10926,3013		-1,5608	0,1445
FDI_DK	2,9004	1,5786	0,4187	1,8373	0,0910
FDI_DKt1	1,7747	2,6274	0,2261	0,6755	0,5122
FDI_DKt2	2,7009	1,9218	0,3433	1,4054	0,1853
3 (Constant)	-16899,856	10693,0374		-1,5805	0,1380
FDI_DK	3,655	1,0918	0,5276	3,3478	0,0052
FDI_DKt2	3,677	1,2398	0,4675	2,9661	0,0109

Excluded Variablesc

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
					Tolerance
2 FDI_DKt3	-0,1604	-0,6716	0,5157	-0,1985	0,3025
3 FDI_DKt3 FDI_DKt1	-0,1232 0,2261	-0,5351 0,6755	0,6023 0,5122	-0,1527 0,1914	0,3150 0,1469

- Tác động của FDI đến Tỷ lệ hộ nghèo

Variables Entered/Removedb

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	FDI_DKt3, FDI_DK, FDI_DKt2, FDI_DKt1	.	Enter
2	.	FDI_DKt3	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
3	.	FDI_DKt2	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).
4	.	FDI_DKt1	Backward (criterion: Probability of F-to-remove >= .100).

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,8213	0,6746	0,5300	7,8475
2	0,8192	0,6710	0,5723	7,4855
3	0,8161	0,6659	0,6052	7,1919
4	0,8116	0,6587	0,6302	6,9602

ANOVAe

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	1148,9562	4,0000	287,2390	4,6642	0,0258
Residual	554,2519	9,0000	61,5835		

Total	1703,2080	13,0000			
2 Regression	1142,8829	3,0000	380,9610	6,7989	0,0089
Residual	560,3252	10,0000	56,0325		
Total	1703,2080	13,0000			
3 Regression	1134,2486	2,0000	567,1243	10,9645	0,0024
Residual	568,9595	11,0000	51,7236		
Total	1703,2080	13,0000			
4 Regression	1121,8811	1,0000	1121,8811	23,1584	0,0004
Residual	581,3269	12,0000	48,4439		
Total	1703,2080	13,0000			

Coefficientsa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	33,9410	3,8724		8,7648	0,0000
FDI_DK	-0,0011	0,0006	-0,6857	-1,6971	0,1239
FDI_DKt1	-0,0005	0,0010	-0,2596	-0,4466	0,6657
FDI_DKt2	0,0004	0,0008	0,2174	0,4836	0,6402
FDI_DKt3	-0,0001	0,0002	-0,1120	-0,3140	0,7607
2 (Constant)	34,2219	3,5939		9,5223	0,0000
FDI_DK	-0,0010	0,0005	-0,6346	-1,7990	0,1022
FDI_DKt1	-0,0006	0,0009	-0,3166	-0,6011	0,5611
FDI_DKt2	0,0003	0,0006	0,1432	0,3925	0,7029
3 (Constant)	34,6432	3,2954		10,5127	0,0000
FDI_DK	-0,0011	0,0005	-0,6805	-2,1287	0,0567
FDI_DKt1	-0,0003	0,0006	-0,1563	-0,4890	0,6345
4 (Constant)	34,2925	3,1127		11,0169	0,0000
FDI_DK	-0,0013	0,0003	-0,8116	-4,8123	0,0004

Excluded Variables

Model	Beta In	t	Sig.	Partial Correlation	Collinearity Statistics
					Tolerance
2 FDI_DKt3	- 0,1120	- 0,3140	0,7607	-0,1041	0,2841
3 FDI_DKt3	- 0,0214	- 0,0733	0,9430	-0,0232	0,3924
FDI_DKt2	0,1432	0,3925	0,7029	0,1232	0,2471
4 FDI_DKt3	- 0,0776	- 0,4107	0,6892	-0,1229	0,8564
FDI_DKt2	- 0,0268	- 0,1197	0,9069	-0,0361	0,6191
FDI_DKt1	- 0,1563	- 0,4890	0,6345	-0,1459	0,2971

